TẠP CHÍ HÀN QUỐC

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ NGHIÊN CỨU, GIẢNG DẠY NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN VÀ VĂN HÓA - XÃ HỘI HÀN QUỐC

Số 2,3,4 (16,17,18) - 8/2016

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN: 2354 - 0621

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ

NGHIÊN CỨU, GIẢNG DẠY NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN VÀ VĂN HÓA - XÃ HỘI HÀN QUỐC

Số 2,3,4 (16,17,18)
8/2016

TẠP CHÍ
HÀN QUỐC

Số 2,3,4 (16,17,18)
8/2016

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN 2354 -0621

TỔNG BIÊN TẬP
GS.TS. MAI NGỌC CHỪ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
Th.S ĐẶNG THIẾU NGÂN

TRƯỞNG PHÒNG TRỊ SỰ
TS. LƯU TUẤN ANH
TS. NGUYỄN THỊ THẮM

TRƯỞNG PHÒNG ĐỐI NGOẠI
TS. TRẦN THỊ HƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
GS.TS. MAI NGỌC CHỪ

Phó chủ tịch
TS. PARK JI HOON

Uỷ viên
Th.S ĐẶNG THIẾU NGÂN
TS. LƯU TUẤN ANH
TS. NGUYỄN THỊ THẮM
PGS.TS. PHAN THU HIỀN
TS. TRẦN VĂN TIẾNG
TS. LÊ ĐĂNG HOAN
TS. LÝ XUÂN CHUNG
Th.S LÊ THỊ THU GIANG
TS. TRẦN THỊ HƯỜNG
TS. NGHIÊM THỊ THU HƯƠNG

Toà soạn: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0912211106; 0918485969; 01646996986
Email: tapchihanquoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT
In tại: Công ty TNHH Đầu tư
và Dịch vụ kỹ thuật Tường Thuỷ

Mục lục

Cuộc họp mặt quốc tế thường niên của các nhà Hàn Quốc học Việt Nam và nước ngoài 5

HÀN QUỐC HỌC

PGS.TS. PHAN THỊ THU HIỀN 9
Điểm mạnh và điểm yếu của Hàn lưu
(so sánh với Nhật lưu)

PGS.TS. HOÀNG VĂN VIỆT 36
Một số đặc điểm Đảng chính trị Hàn Quốc

PGS.TS. TRẦN THỊ THU LƯƠNG 44
Những đặc trưng tương đồng và khác biệt trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Hàn và người Việt

GS.TS. MAI NGỌC CHỪ 54
Vai trò và đặc điểm của các tôn giáo ở Hàn Quốc

TH.S, NCS. TRẦN THỊ HỌA MY 60
Phật giáo ở Thái Lan và ở Hàn Quốc
(sự du nhập, vai trò và đặc điểm)

TH.S NGUYỄN TRUNG HIỆP 78
Nhà sư Iryeon và tác phẩm Tam quốc di sự trong quan hệ với lịch sử Phật giáo Korea

TRẦN XUÂN TIẾN 89
Nho giáo Korea qua tiểu thuyết Vụ bê bối ở SUNG KYUN KWAN

TH.S VŨ THỊ THANH TÂM 100
Những mảnh ghép xã hội Choseon qua thơ ca khuê phòng và thơ ca kỹ nữ

TH.S TRẦN HỮU YẾN LOAN 110
Lịch sử hình thành các cộng đồng người Hàn trên thế giới

GIÁO DỤC TIẾNG HÀN

TS. NGUYỄN THỊ THẮM 121
Tình hình nghiên cứu ngôn ngữ Hàn tại Việt Nam
(Nhìn từ bài tạp chí khoa học)

TS. LƯU TUẤN ANH 129
Phương án nghiên cứu phạm trù cách của tiếng Hàn - Mô hình hóa
với các biểu hiện tương đương trong tiếng Việt

TS. TRẦN THỊ HƯỜNG 137
Đề án dạy - học tiếng Hàn trong hệ thống giáo dục quốc dân -
Bước tiến mới trong giáo dục tiếng Hàn ở Việt Nam

TS. LÊ ĐĂNG HOAN 145
Cách phiên âm Hangeul sang tiếng Việt trong dịch thuật

TS. HOÀNG THỊ YẾN, TH.S PHẠM THỊ TUYẾT 157
Thiết kế nghiên cứu đối chiếu hành động hỏi tiếng Hàn, tiếng Việt

TS. NGHIÊM THỊ THU HƯƠNG 167
Xem xét đặc trưng cú pháp ngữ nghĩa của ngữ danh từ tiếng Hàn

TH.S, NCS. LÊ THỊ THU GIANG 176
Hoạt động của đuôi từ thể hiện sự kính trọng đối với chủ ngữ (으)시
trong tiếng Hàn hiện đại

TH.S BÙI THỊ MỸ LINH 195
Thông qua một dạng đề trong topic tìm hiểu phương pháp dạy
ngữ pháp ứng dụng trong tiếng Hàn

TH.S, NCS. PHẠM THỊ NGỌC 203
Kính ngữ tiếng Hàn trong giao tiếp tại công ty

TH.S ĐINH THỊ THU HIỀN 213
Phân tích nguyên nhân lỗi sử dụng câu phức tiếng Hàn
của sinh viên khoa tiếng Hàn

THS. PHẠM THỊ THÙY LINH 222
Thiết kế môn tiếng Hàn thương mại hiệu quả giảng dạy cho sinh viên
chuẩn bị ra trường

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG

Vòng Sơ Khảo QUIZ ON KOREA 2016 233

Lễ ra mắt cuốn sách dịch "Hàn Quốc- Văn hóa - Con người" và giao lưu
với tác giả - Giáo sư Kim Choong Soon 234

Tạp chí *Koreana* phiên bản tiếng việt: Nguồn tham khảo hữu ích về văn hóa -
nghệ thuật Hàn Quốc 236

Tọa đàm khoa học *di trú hôn nhân giữa Việt Nam và Hàn Quốc:*
Hiện trạng và tương lai 238

Tọa đàm *Hàn Quốc học - Gắn kết giảng đường với doanh nghiệp* và
Ngày hội tuyển dụng khu vực phía nam 2016 239

한국학 저널

베트남 한국학술연구회

제2,3,4 (16,17,18)호
2016년8월

ISSN 2354 -0621

발행인
Prof.Ph.D. MAI NGOC CHU

부발행인
M.A. DANG THIEU NGAN

감수
Ph.D. LUU TUAN ANH Ph.D.
NGUYEN THI THAM

대외협력부 부장
Ph.D. TRAN THI HUONG

편집위원회 위원장
Prof.Ph.D. MAI NGOC CHU

부위원장
Ph.D. PARK JI HOON

위원
M.A. DANG THIEU NGAN
Ph.D. LUU TUAN ANH
Ph.D. NGUYEN THI THAM
A.Prof.Ph.D. PHAN THU HIEN
Ph.D. TRAN VAN TIENG
Ph.D. LE DANG HOAN
Ph.D. LY XUAN CHUNG
M.A. LE THI THU GIANG
Ph.D. TRAN THI HUONG
Ph.D. NGHIEM THI THU HUONG

발행: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
문의: 0912211106; 0918485969; 01646996986
이메일: tapchihanquoc@gmail.com;

발행허가: 1232/GP-BTTTT
인쇄: Công ty TNHH Đầu tư và DVKT Tường Thuỷ

목록

베트남 한국학 국제 정기총회 5

한국학

ASSO.PROF. DR PHAN THI THU HIEN 9
니치류(日流)와의 비교를 통해 본 한류의 장단점

ASSO.PROF. DR HOANG VAN VIET 36
한국의 정당정치의 특징에 대한 소론

ASSO.PROF. DR TRAN THI THU LUONG 44
한국과 베트남의 조상숭배의 유사성과 차이에 대하여

PROF. DR. MAI NGOC CHU 54
한국 종교의 특징과 역할에 대하여

M.A TRAN THI HOA MY 60
한국과 태국의 불교 (유입과정, 역할 및 특징에 대하여)

M.A NGUYEN TRUNG HIEP 78
한국사에서의 일연과 삼국유사

TRAN XUAN TIEN 89
'성균관 유생의 나날'을 통해 본 한국의 유교

M.A VU THI THANH TAM 100
규방가사 (閨房歌詞) 및 기녀문학을 통해 본 조선사회의 단면

M.A TRAN HUU YEN LOAN 110
한국 해외교포사회의 형성과정에 대하여

한국어 교육

DR. NGUYEN THI THAM 121
베트남에서의 한국어 연구 현황 (학술지 논문을 중심으로)

DR. LUU TUAN ANH 129
한국어의 격과 베트남어 대응표현의 체계화 방안 연구

DR. TRAN THI HUONG 137
공교육(제 2 외국어)으로서의 한국어 교육 – 베트남에서의 한국어 교육의 새로운 변혁

DR. LE ĐANG HOAN 145
한베번역에서의 한글 표기에 대하여

DR. HOANG THI YEN, M.A PHAM THI TUYET 157
한국어와 베트남어의 의문형 대조연구에 대한 소고

DR. NGHIEM THI THU HUONG 167
한국어 명사구의 의미통사론적 특징에 대하여

M.A LE THI THU GIANG 176
한국어 존칭어미 '(으)시'에 대하여

M.A BUI THI MY LINH 195
예제를 통한 한국어 문법교육 방안 모색

M.A PHAM THI NGOC 203
직장내 커뮤니케이션에 자주 쓰이는 한국어 존칭어에 대하여

M.A ĐINH THI THU HIEN 213
한국어학습자의 복합문 사용 오류 분석

M.A PHAM THI THUY LINH 222
졸업 예정학생을 위한 효과적인 경영한국어 과목 설계

알림

QUIZ ON KOREA 2016 예선 소식 233

'한국, 한국인, 한국문화' 번역서 출판기념식 및 저자 김중순 교수와의 만남 234

베트남어 버전 코리아나 잡지: 한국의 예술.문화에 대한 유익한 참고 자료. 236

'한국과 베트남의 국제결혼이주: 현황 및 미래' 국제학술세미나 238

학교와 기업의 산학합력을 위한 한국학 좌담 239

CUỘC HỌP MẶT QUỐC TẾ THƯỜNG NIÊN CỦA CÁC NHÀ HÀN QUỐC HỌC VIỆT NAM VÀ NƯỚC NGOÀI

GS.TS. MAI NGỌC CHỪ
Chủ tịch Hội NCKH về Hàn Quốc của Việt Nam

Với sự tài trợ của Quỹ trung ương Hàn Quốc (Korea Foundation - KF), năm 2015, Hội thảo Khoa học Quốc tế về Hàn Quốc học đã được tổ chức tại Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG Hà Nội. Năm nay, cũng với sự tài trợ của KF, Hội thảo Quốc tế lần thứ 2 được tổ chức tại Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG TP Hồ Chí Minh.

Đến dự và phát biểu chào mừng Hội thảo có Lãnh đạo Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG TP Hồ Chí Minh, ngài Park Noh Wan Tổng Lãnh sự quán Hàn Quốc tại Tp HCM và ngài Park Kyoung Chul, Giám đốc văn phòng Korea Foundation tại Hà Nội.

Năm 2015 chủ đề của Hội thảo là *nghiên cứu, giảng dạy ngữ âm và từ vựng tiếng Hàn.* Tiếp tục hướng đi đó, chủ đề Hội thảo năm nay là *nghiên cứu, giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn và văn hóa - xã hội Hàn Quốc*.

Ban tổ chức đã nhận được 29 báo cáo khoa học, trong đó có 24 báo cáo của các nhà khoa học trong nước và 5 báo cáo của các nhà khoa học nước ngoài đến từ Mỹ và Hàn Quốc. Ngoài việc đăng tải toàn bộ 29 báo cáo trong Kỷ yếu Hội thảo, 20 báo cáo bằng tiếng Việt đã được đăng trong *Tạp chí Hàn Quốc* số đặc biệt chuyên về Hội thảo lần này.

Theo chủ đề Hội thảo, mảng văn hóa - xã hội Hàn Quốc có 13 báo cáo, mảng nghiên cứu, giảng dạy tiếng Hàn có 16 báo cáo.

Các báo cáo về văn hóa - xã hội Hàn Quốc đề cập đến *Hàn Lưu, tôn giáo, lịch sử và chính trị Hàn Quốc.*

Có 3 báo cáo liên quan Hàn lưu. PGS.TS Phan Thu Hiền (Khoa Hàn Quốc học Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP HCM) đã phân tích những điểm mạnh và điểm yếu của Hàn Lưu (so sánh với Nhật lưu) thông qua việc xem xét K-pop, Manhwa (trong so sánh với J-pop, Manga), việc xây dựng và phát triển hiệu ứng làn sóng văn hóa quanh những sản phẩm văn hóa chủ chốt, việc xử lý quan hệ giữa tính dân

tộc và tính quốc tế và sự sáng tạo nội dung văn hóa. Theo tác giả, du nhập Việt Nam muộn hơn chừng một thập niên nhưng Hàn lưu đã phát triển đặc biệt nhanh, thể hiện sức cạnh tranh mạnh mẽ đối với Nhật lưu. Th.S Vũ Thị Thanh Tâm (Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP HCM) quan tâm đến vấn đề Định hướng các giá trị sống cho trẻ mầm non qua phim hoạt hình và truyện tranh - một gợi ý từ trường hợp phim, truyện Hàn Quốc. Báo cáo của Th.S Nguyễn Xuân Thùy Linh (Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP HCM) tập trung vào một thể loại thế mạnh của Hàn lưu, đó là Webtoon và nêu những ảnh hưởng của nó ở Việt Nam.

Thuộc lĩnh vực tín ngưỡng - tôn giáo Hàn Quốc có 5 báo cáo, trong đó GS.TS Mai Ngọc Chừ (Hội NCKH về Hàn Quốc của Việt Nam) đi sâu phân tích *Vai trò và đặc điểm chủ yếu của các tôn giáo ở Hàn Quốc*, PGS.TS Trần Thị Thu Lương (Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP HCM) bàn về *Những đặc trưng tương đồng và khác biệt trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Hàn và người Việt*, Th.S Trần Thị Họa My (Trường Đại học Hải Phòng) đề cập đến *sự du nhập, vai trò và đặc điểm của Phật giáo Hàn Quốc*. Theo cách tiếp cận nghiên cứu trường hợp (case study), Th.S Nguyễn Trung Hiệp (Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP HCM) báo cáo về *Nhà sư Iryeon và tác phẩm* Tam quốc di sự *trong quan hệ với lịch sử Phật giáo Korea, còn* HVCH Trần Xuân Tiến (Trường Đại học Văn hiến) thì xem xét *Nho giáo Korea qua tiểu thuyết* Vụ bê bối ở Sung Kyun Kwan.

Thuộc lĩnh vực lịch sử - xã hội Hàn Quốc có thể kể đến 4 báo cáo, trong đó Th.S Vũ Thị Thanh Tâm tập trung làm sáng tỏ *Những mảnh ghép xã hội Choseon qua thơ ca khuê phòng và thơ ca kỹ nữ*. Th.S Trần Hữu Yến Loan (Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP HCM) bàn về *Lịch sử hình thành các cộng đồng người Hàn trên thế giới,* trong đó có cả cộng đồng người Hàn ở Việt Nam. Th.S Trần Huyền Trang và Th.S Trần Thị Phương Anh (Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP HCM) nêu lên một khía cạnh về xã hội đa văn hóa của Hàn Quốc. PGS.TS Hoàng Văn Việt đi sâu phân tích *Một số đặc điểm Đảng chính trị Hàn Quốc*. Theo tác giả, Đảng chính trị Hàn Quốc có truyền thống ra đời rất sớm; Hệ thống đa Đảng chính trị ở Hàn Quốc là một thuộc tính của nền dân chủ - tự do; Hệ thống Đảng chính trị Hàn Quốc thể hiện sự thiếu ổn định cả về số lượng đảng, cả về số lượng đảng viên; Chủ nghĩa gia trưởng trong sinh hoạt Đảng đã hạn chế nhiều đến dân chủ hóa nội bộ Đảng; Sự gắn kết chặt chẽ giữa

Đảng chính trị và các tập đoàn kinh tế là một đặc điểm nổi bật của Đảng chính trị Hàn Quốc; và trong hệ thống đa đảng chính trị Hàn quốc không có chỗ đứng cho Đảng Cộng sản.

Lĩnh vực có nhiều báo cáo nhất và cũng là nội dung trọng tâm của Hội thảo là vấn đề nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hàn, đặc biệt là những vấn đề ngữ pháp. Các báo cáo của 5 học giả đến từ Hàn Quốc và Mỹ đều tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hàn từ các góc độ ngữ pháp, hội thoại, đọc hiểu và phân tích lỗi. GS. Kang Sahie (Đại học Middlebury, Hoa Kỳ) đưa ra *Đánh giá mức độ thông thạo ngữ pháp tiếng Hàn.* GS. Lee Dong Eun (Đại học Kook-min, Hàn Quốc) đề cập đến *Lý luận cơ sở về nghiên cứu phân tích hội thoại của người học tiếng Hàn*. GS. Lee Jung Hee (Đại học Kyung Hee, Hàn Quốc) trình bày *Phương án chọn và phát triển tài liệu đọc hiểu tiếng Hàn.* GS Shin Seung Ho (ĐH Đà Nẵng) *Xem xét lại khái niệm vị ngữ trong tiếng Hàn*. GS Park Sung Soo (ĐH Đà Nẵng) *Nghiên cứu lỗi trong cách biểu hiện thì trong tiếng Hàn của người Việt Nam*. Cũng bàn về lỗi, Th.S Đinh Thị Thu Hiền, (Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế) *Phân tích nguyên nhân gây nên lỗi của sinh viên khoa tiếng Hàn khi sử dụng câu phức tiếng Hàn.*

Các tác giả Lưu Tuấn Anh, Lê Thị Thu Giang (Trường ĐHKHXH & NV, ĐHQG Hà Nội), Phạm Thị Ngọc, Nghiêm Thị Thu Hương (Trường ĐH Hà Nội), Hoàng Thị Yến - Phạm Thị Tuyết (Trường ĐHNN, ĐHQG Hà Nội) đi sâu nghiên cứu những vấn đề nổi bật của ngữ pháp tiếng Hàn như *Phạm trù cách của tiếng Hàn* (TS Lưu Tuấn Anh), *Hoạt động của đuôi từ thể hiện sự kính trọng đối với chủ ngữ (으)시 trong tiếng Hàn hiện đại* (Th.S Lê Thị Thu Giang), *Kính ngữ tiếng Hàn trong giao tiếp tại công ty* (Th.S Phạm Thị Ngọc, *Thiết kế nghiên cứu đối chiếu hành động hỏi tiếng Hàn, tiếng Việt* (TS Hoàng Thị Yến, Th.S Phạm Thị Tuyết), *Xem xét đặc trưng cú pháp ngữ nghĩa của ngữ danh từ tiếng Hàn* (TS. Nghiêm Thị Thu Hương). Th.S Bùi Thị Mỹ Linh (Trường ĐHKHXH&NV - Tp HCM) tìm hiểu phương pháp dạy ngữ pháp ứng dụng thông qua một dạng đề trong TOPIK.

Bàn về *Cách phiên âm Hangeul sang tiếng Việt trong dịch thuật* là nội dung báo cáo của TS Lê Đăng Hoan (Hội NCKH về Hàn Quốc của VIệt Nam). TS Trần Thị Hường (Trường ĐHNN, ĐHQG Hà Nội) trình bày cụ thể về *Đề án dạy - học tiếng Hàn trong hệ thống giáo dục quốc dân.* Theo tác giả, đó là một bước tiến mới trong giáo dục tiếng Hàn ở Việt Nam. PGS.TS

Trần Thị Thu Lương (Trung tâm Hàn Quốc học, Trường ĐHKHXH&NV Tp HCM) trình bày những thuận lợi và thách thức của việc đưa tiếng Hàn vào trường phổ thông Việt Nam qua phân tích nhận thức của học sinh một số trường PTTH ở Tp HCM và Vũng Tàu. Th.S Phạm Thị Thùy Linh (Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Tp HCM) bàn về việc Thiết kế môn tiếng Hàn thương mại hiệu quả giảng dạy cho sinh viên chuẩn bị ra trường. Và cuối cùng, nhưng rất thú vị, đó là bài nghiên cứu khá công phu của TS Nguyễn Thị Thắm với tiêu đề *Tình hình nghiên cứu ngôn ngữ Hàn tại Việt Nam (Nhìn từ bài tạp chí khoa học)*.Trong báo cáo của mình, TS Nguyễn Thị Thắm đánh giá cao vai trò của *Tạp chí Hàn Quốc* trong việc đăng tải những công trình khoa học của các nhà Hàn Quốc học Việt Nam.

Chúng tôi hy vọng rằng với sự tiếp tục tài trợ của KF, trong các Hội thảo tới đây, nhiều vấn đề về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc sẽ được làm sáng tỏ hơn nữa, góp phần đắc lực vào việc nâng cao chất lượng nghiên cứu và giảng dạy Hàn Quốc học ở Việt Nam.

ĐIỂM MẠNH VÀ ĐIỂM YẾU CỦA HÀN LƯU (SO SÁNH VỚI NHẬT LƯU)

PGS.TS. Phan Thị Thu Hiền
Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn
Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh

MỞ ĐẦU

Nghiên cứu này của chúng tôi tập trung tìm hiểu những điểm mạnh và điểm yếu của Hàn lưu ở Việt Nam hiện nay trong so sánh với Nhật lưu. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa đóng góp cho hiểu biết Hàn Quốc, quan hệ Việt - Hàn (trong so sánh với Nhật Bản, quan hệ Việt - Nhật) đồng thời giúp cho Việt Nam trong quản lý văn hóa cũng như tham khảo kinh nghiệm xây dựng và phát triển văn hóa đại chúng.

Công trình sử dụng hướng tiếp cận văn hóa đại chúng (Popular culture), giao tiếp liên văn hóa (Intercultural communication), phương pháp hệ thống, phương pháp liên ngành, phương pháp so sánh, và đặc biệt chú ý sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi.

Chúng tôi đã xử lý SPSS đối với 573 phiếu khảo sát học sinh và sinh viên (94,6%) ở 2 trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, 9 trường đại học và cao đẳng thuộc Tp. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Trà Vinh. Trong số đó, nam chiếm 40,8%, nữ chiếm 59,2%. Độ tuổi 15-20 chiếm 53,6%, độ tuổi 20-25 chiếm 41,9%. Hộ khẩu thường trú ở thành phố chiếm 64,7%, ở nông thôn chiếm 35,3%. Các chuyên ngành của sinh viên khá đa dạng, bao gồm: (1) Hàn Quốc học, (2) Nhật Bản học, (3) Đông Nam Á, (4) Văn hóa học, (5) Văn hóa Khmer, (6) Du lịch, (7) Ngữ văn Anh, (8) Công nghệ thông tin, (9) Vật lý, (10) Hóa công nghệ, (11) Công nghệ thực phẩm, (12) Điện, (13) Cơ điện. Ngành học / nghề nghiệp của người được khảo sát liên quan đến Hàn Quốc học chiếm 13,8%, liên quan đến Nhật Bản học chiếm 21,5%.

Ngoài khảo sát bằng bảng hỏi, chúng tôi dựa vào từ khóa để khảo sát và phân tích ý kiến công chúng thể hiện qua một số diễn đàn, mạng xã hội Việt Nam. Chúng tôi cũng dựa vào công cụ Google Trends để so sánh mức độ quan tâm (tìm kiếm trên web) về các lĩnh vực liên quan Hàn lưu, Nhật lưu nói riêng, văn hóa Hàn Quốc, văn hóa Nhật Bản nói chung ở Việt Nam từ năm 2004 đến nay.

1. Khái quát về làn sóng văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam (So sánh với làn sóng văn hóa Nhật Bản)

1.1. Khái niệm "làn sóng văn hóa"

Thuật ngữ Hàn lưu (*Hallyu* - Korean wave) với hàm nghĩa về sự lan rộng ảnh hưởng văn hóa đại chúng Hàn Quốc. Tương tự như vậy, thuật ngữ Nhật lưu (*Illyu* - Japanese wave) hàm nghĩa sự lan rộng ảnh hưởng của văn hóa đại chúng Nhật Bản.

Các nhà nghiên cứu trên thế giới phân chia các sản phẩm gắn với một làn sóng văn hóa đại chúng nhất định thành 2 loại: (1) ***Content-based products*** - chúng tôi tạm dịch là "những sản phẩm văn hóa (mang nội dung)" - bao gồm phim truyền hình, phim hoạt hình, truyện tranh, âm nhạc, game online…, (2) ***Hardware*** - chúng tôi tạm dịch là "những sản phẩm / dịch vụ tiêu dùng" - bao gồm mỹ phẩm, thời trang, ẩm thực, điện thoại di động, đồ điện tử, du lịch… Nghiên cứu điểm mạnh và điểm yếu của Hàn lưu (so sánh với Nhật lưu), cần thiết quan tâm đến "những sản phẩm văn hóa mang nội dung" (content-based products) vì chính chúng tạo nên xu hướng thưởng thức, tiêu dùng "những sản phẩm / dịch vụ tiêu dùng" (hardware) "made in Korea".

1.2. Quá trình hình thành và phát triển Hàn lưu ở Việt Nam

Hàn lưu đến Việt Nam muộn hơn chừng một thập niên so với Nhật lưu. Nếu sự say mê truyện tranh Manga khởi đầu cho Nhật lưu ở Việt Nam từ đầu những năm 1990 thì phim truyền hình Hàn Quốc khởi đầu cho Hàn lưu từ đầu những năm 2000. Hàn lưu đã du nhập và phát triển thuận lợi trong bối cảnh Việt Nam thời kỳ đổi mới, phát triển và hội nhập nhanh chóng. Những điểm tương đồng quan trọng về lịch sử và văn hóa giữa hai dân tộc cũng giúp cho Hàn lưu dễ dàng được yêu mến và chia sẻ ở Việt Nam.

1.3. Sự quan tâm và tiêu thụ Hàn lưu ở Việt Nam hiện nay (so sánh với Nhật lưu)

Với câu hỏi số (1). *Bạn* thích nhất *sản phẩm văn hóa nào sau đây của Hàn Quốc?*và số (2).*Bạn thường thưởng thức / tiêu thụ sản phẩm văn hóa nào sau đây của Hàn Quốc* nhiều nhất*?*, khảo sát của chúng tôi cho thấy phim truyền hình được yêu thích nhất (50,1%) và được xem nhiều nhất (46,8% thích nhất và 38,7% xem . nghe nhiều nhất). Chỉ 4,5 % thích nhất là *Truyện tranh Manhwa* và chỉ 4,2 % thường xem nhiều nhất là *Truyện tranh Manhwa*.

Trong tương quan với ngành học, 13,8% trong số học sinh sinh viên thích K-pop nhất học ngành Hàn Quốc học, 21,4% học Nhật Bản học. Và 12,2% trong số học sinh sinh viên

thường nghe / xem K-pop nhiều nhất học ngành Hàn Quốc học, 21,6% học Nhật Bản học.

Dù tỷ lệ thích và nghe / xem K-pop nhất không nhiều bằng tỷ lệ thích xem phim truyền hình nhất, K-pop vẫn là sản phẩm văn hóa quan trọng nhất dẫn dắt Hàn lưu ở Việt Nam hiện nay. Bởi vì trong những năm gần đây không có bất kỳ bộ phim nào của Hàn Quốc lập kỷ lục về rating, trở thành "hiện tượng" như *Bản tình ca mùa đông, Nàng Dae Jang Geum, Truyền thuyết Jumong* của giai đoạn trước. Thay vào đó là những hiện tượng của K-pop. Đặc biệt là Ngọn trào Gangnam Style 2012. Những chuyến lưu diễn nổi đình đám của K-pop đã thế chỗ cho những chuyến giao lưu của các diễn viên K-drama. Diễn đàn các fan hâm mộ cũng chủ yếu là K-pop. Hiện tượng "fan cuồng", "bệnh cuồng thần tượng" được nhắc đến trên truyền thông cũng phần nhiều gắn với K-pop.

Về Nhật lưu, với câu hỏi số (13). *Bạn* thích nhất *sản phẩm văn hóa nào sau đây của Nhật Bản?*và số (14).*Bạn thường thưởng thức / tiêu thụ sản phẩm văn hóa nào sau đây của Nhật Bản* nhiều nhất*?*,theo khảo sát của chúng tôi, truyện tranh Manga được yêu thích nhất (47,3 %) và được xem nhiều nhất (48,7%) rồi đến Phim hoạt hình (26,7% thích nhất và 27,3% thường xem nhiều nhất). *Nhạc pop Nhật Bản* (J-pop) chỉ có 3,5 % thích nhất và chỉ 2,8 % thường nghe / xem nhiều nhất.

Trong tương quan với ngành học, 15,8% số sinh viên thường xem truyện tranh Manga nhiều nhất học ngành Nhật Bản học và 12,9% học Hàn Quốc học.

Như vậy, truyện tranh Manga là sản phẩm văn hóa quan trọng nhất dẫn dắt làn sóng văn hóa Nhật Bản. Cần nhấn mạnh rằng, truyện tranh Manga vẫn đóng vai trò dẫn dắt bởi vì nếu có hiện tượng "chuyển thể", "ăn theo" giữa hai thể loại thì chủ yếu vẫn là những bộ truyện tranh nổi tiếng được thể hiện lại trong phim hoạt hình chứ không phải là ngược lại.

Rốt cuộc, K-pop và Manga hoàn toàn xứng đáng chọn làm trường hợp nghiên cứu đại diện và điển hình để qua so sánh có thể khái quát những điểm mạnh và điểm yếu căn bản của Hàn lưu và Nhật lưu ở Việt Nam [1].

2. Điểm mạnh và điểm yếu của K-pop ở Việt Nam (So sánh với J-pop)

2.1. Khái quát về K-pop ở Việt Nam

Sự quan tâm đến K pop bắt đầu trở nên nổi bật từ khoảng 2009, gia tăng đột biến vào cuối năm 2010 đầu năm 2011 và đặc biệt là cuối năm 2012 (đi cùng thành công giống như một kỳ tích của Psy với "Gangnam Style").

Với câu hỏi số (3) và số (15). *Bạn thường thưởng thức* K pop / J pop

qua kênh nào?, khảo sát của chúng tôi cho thấy đại đa số xem qua *Internet* (75,6% đối với K pop và 63,9% đối với J pop).

Internet du nhập Việt Nam từ năm 1997 và có tốc độ tăng trưởng được khu vực cũng như thế giới đánh giá là cực kỳ nhanh chóng. Điểm mạnh của K pop so với J pop ở Việt Nam, vì vậy, trước hết liên quan đến Internet. Hàn Quốc được mệnh danh là đất nước hàng đầu thế giới về Internet. Các công ty K pop hàng đầu đều sử dụng hiệu quả kênh You Tube để quảng bá, họ đăng tải rộng rãi các video ca nhạc trong khi J pop chỉ đăng tải một số lượng rất hạn chế các video, và hầu hết chỉ đăng tải PV (promotion video - đoạn phim quảng bá) chứ không phải toàn bộ video. Hầu hết học sinh, sinh viên Việt Nam, nhờ chính sách "miễn phí và chia sẻ" của K pop mà qua You Tube, dễ dàng đến với K pop hơn là J pop.

Với câu hỏi số (6). *Bạn có đặc biệt yêu thích ("thần tượng") nhóm nhạc / ca sĩ nào của Hàn Quốc?*, theo khảo sát của chúng tôi, 10 nhóm nhạc / ca sĩ được học sinh, sinh viên Việt Nam yêu thích nhất, theo tỉ lệ từ cao xuống thấp, bao gồm:

STT	Tên nhóm / ca sĩ	Tỉ lệ %	Phân loại	Công ty	Năm ra mắt	Năm nhóm/ca sĩ đến VN
1	Big Bang	30.7	Nhóm nam	YG	2007	2011, 2012, 2015
2	EXO	7.9	Nhóm nam	SM	2012	2015
3	Dong Bang Shin Ki (DBSK / DBSQ / TVXQ)	7.7	Nhóm nam	SM	2003	2012, 2013
4	Girl Genaration (SNSD)	7.2	Nhóm nữ	SM	2007	2009, 2012, 2014
5	Bi - Rain (Jung Ji Hoon)	4.5	Solo, nam	JYP	2004	2006, 2012
6	2NE1	4.4	Nhóm nữ	YG	2009	2012, 2014
7	T-ara	3.7	Nhóm nữ	CCM MBK	2009	2013, 2015
8	BoA (Kwon Bo A)	3.5	Solo, nữ	SM	2000	-
9	Psy (Park Jae-Sang)	1.9	Solo, nam	YG	2012	-
10	Super Junior (SJ)	1.9	Nhóm nam	SM	2005	2012, 2015

Bảng 1. Các ca sĩ và ban nhạc K-pop được yêu thích nhất

Trong so sánh, có thể thấy các nhóm nam / ca sĩ nam (6/10 chiếm 60%) được yêu thích nhiều hơn các nhóm nữ / ca sĩ nữ (4/10 chiếm 40%).

Về J-pop, với câu hỏi số (18). *Bạn có đặc biệt yêu thích ("thần tượng") nhóm nhạc / ca sĩ nào của Nhật Bản?*, theo khảo sát của chúng tôi, 5 nhóm nhạc / ca sĩ được học sinh, sinh viên Việt Nam yêu thích nhất, theo tỉ lệ từ cao xuống thấp, bao gồm:

STT	Tên nhóm/ ca sĩ	Tỉ lệ %	Phân loại	Công ty	Năm ra mắt	Đến VN
1	AKB 48	19.7	Những nhóm nữ	Nhiều hãng đĩa và nhiều đơn vị hợp tác	2005	2012
2	(Ca sĩ ảo) Hatsune Miku	10.5	"Solo, nữ"	Crypton Future Media	2007	-
3	Tokyo Girls' Style	9.2	Nhóm nữ	Avex Group	2010	-
4	Hello! Project	3.7	Những nhóm nữ	Up-Front Group	1998	-
5	Exile	2.8	Nhóm nam	Avex Group	2001	2011

Bảng 2. Các ca sĩ và ban nhạc J-pop được yêu thích nhất

Khác với K-pop, đến 80% các nhóm / ca sĩ J-pop được yêu thích là nhóm / ca sĩ nữ. Điều đặc biệt cần ghi nhận là tỉ lệ cao (10,5%) các học sinh, sinh viên "thần tượng" nữ ca sĩ "ảo" Hatsune Miku, một nhân vật hoạt hình 3-D với mẫu giọng của ca sĩ Saki Fujita mà Crypton Future Media đã tạo nên trên cơ sở kế thừa công nghệ của Yamaha Corporation. Điều này cho thấy học sinh, sinh viên Việt Nam rất nhanh nhạy và yêu thích cái mới lạ cũng như những thành tựu công nghệ hiện đại.

2.2. Điểm mạnh của K-pop ở Việt Nam

Với câu hỏi số (4). *Điều gì khiến bạn yêu thích K-pop?*, khảo sát của chúng tôi cho thấy học sinh, sinh viên thích nhất *Vẻ đẹp ca sĩ* (50,8%); rồi đến *Vũ điệu* (39,8%); *Phong cách đa dạng, độc đáo* (33,3%); *Kỹ thuật âm thanh, hình ảnh* (29,3%)… *Tài năng ca hát của ca sĩ* được 24,1% yêu thích; *Ca từ và giai điệu tình cảm, lãng mạn* được 20,8%. *Sự thể hiện cá tính* chỉ được 17,1% yêu thích.

Theo độ tuổi, yếu tố có đánh giá khác biệt nhiều nhất là *Cá tính* (57,1%

học sinh 15-20 tuổi và 37,8% sinh viên 20-25 tuổi đồng ý). Yếu tố có đánh giá nhất trí cao nhất là *Lãng mạn* (48,7% độ tuổi 15-20 và 47,1% độ tuổi 20-25% đồng ý). Ở tất cả các yếu tố, tỷ lệ % đồng ý của học sinh 15-20 tuổi đều cao hơn so với sinh viên 20-25 tuổi, thể hiện học sinh 15-20 tuổi yêu thích K pop hơn. Theo giới tính, yếu tố có sự nhất trí cao nhất trong đánh giá của nam sinh và nữ sinh là *Vũ điệu* (40,3% nam sinh và 59,7% nữ sinh đồng ý), trong khi yếu tố có sự cách biệt nhiều nhất trong đánh giá của nam sinh và nữ sinh là *Tài năng* (70,3% % nữ sinh đồng ý trong khi chỉ có 29,7% nam sinh đồng ý). Ở tất cả các yếu tố, tỷ lệ % đồng ý của nữ sinh đều cao hơn nhiều so với nam sinh, thể hiện nữ sinh yêu thích K pop hơn.

Với câu hỏi số (16). *Điều gì khiến bạn yêu thích J-pop?*, khảo sát của chúng tôi cho thấy học sinh, sinh viên thích nhất là *Vẻ đẹp dễ thương, trong sáng của ca sĩ* (49,9%); rồi đến sự thể hiện những *Tình cảm lãng mạn* (24,8%).

Trong so sánh, K pop được yêu thích ở nhiều yếu tố hơn so với J pop.

Đối với cả K pop lẫn J pop, yếu tố thu hút quan trọng nhất đối với các bạn trẻ đều là vẻ đẹp ca sĩ. Tỷ lệ % cho yêu thích vẻ đẹp ca sĩ K pop cao hơn so với J pop (50,8% so với 49,9%). Và dường như là quan niệm về vẻ đẹp hai bên có khác biệt. Ông Robert Michael Poole, giám đốc điều hành hãng ghi âm Someting Drastic International Music Promotion, và là biên tập viên cho tạp chí văn hóa du lịch *CNNGo* từng phân tích điều này: "Thị trường nhạc Pop Nhật Bản có truyền thống sùng bái tính dễ thương, thể hiện hình ảnh nữ giới như những búp bê đáng yêu biết phục tùng, mà lại thiếu sự gợi cảm giới tính. Thế là sự bùng nổ các nhóm nhạc nữ Hàn dường như đã trám vào vết khuyết đó. Các nữ ca sĩ K-Pop chính là liều thuốc bổ mà phái yếu tại Nhật đang rất cần - những hình mẫu phụ nữ cá tính, mạnh mẽ đồng thời lại rất gợi cảm" [2]. Trong so sánh với khá nhiều nam ca sĩ K pop được ca tụng "đẹp hơn cả con gái" thì các nam ca sĩ J pop thường "ngầu" hơn.

Các ca sĩ K pop cũng được đánh giá cao ở sự trau chuốt trang phục, cách mix đồ sành điệu, lịch lãm. Một số ca sĩ nổi bật với phong cách thời trang độc đáo, đầy cá tính. Thể hiện rõ hướng đi vào thời trang là công ty YG, trong đó, điển hình như G-Dragon, một thành viên của Big Bang đồng thời là một ca sĩ solo.

Các ca sĩ K pop hoàn toàn chiếm ưu thế về nhảy Choreography với những vũ điệu phức tạp, đầy thử thách, cực kỳ cuốn hút. Ca sĩ J pop hầu như không được rèn luyện để đồng thời là

vũ công chuyên nghiệp như vậy. Các vũ đạo Sorry Sorry, Gee, Lucifer… của SM, Tell Me, Heartbeat… của JYP rất được ngưỡng mộ ở Việt Nam.

Tất cả tạo nên sức thu hút thị giác mạnh mẽ.

Về ca từ và giai điệu, K pop cũng như J pop được đánh giá khá cao do sự trữ tình, lãng mạn dễ dàng đồng cảm đối với người Việt Nam vốn yêu thích những ca khúc lãng mạn trữ tình. Khá nhiều nhóm nhạc / ca sĩ K pop (nhất là các nhóm / ca sĩ của YG) thường chọn và thành công với R&B ngọt ngào, dễ nghe, dễ cảm hơn là Pop, Dance, Hip Hop… Ca từ, giai điệu K pop phần nhiều dễ nghe, dễ nhớ, dễ thuộc, bao gồm cả sự điệp những từ dễ phát âm, những từ tiếng Anh quen thuộc… Các video âm nhạc K pop còn thường được thể hiện theo phong cách một câu chuyện kể, do đó, tăng sự lãng mạn và hứng thú đối với người xem.

2.3. Điểm yếu của K-pop ở Việt Nam

Với câu hỏi số (5). *Điều gì khiến bạn không thích K-pop?,* khảo sát của chúng tôi cho thấy học sinh, sinh viên không thích nhất là (cả ba yếu tố sau đây ngang nhau, đều chiếm tỉ lệ 24,1%) *Ca sĩ sexy thái quá; Ca từ nhạt nhẽo; Phong cách rập khuôn*. Bên cạnh đó, *Sự đóng gói kỹ quá tạo ấn tượng không chân thực* cũng khiến họ không thích (14.3%). Nhìn chung, học sinh sinh viên hài lòng với K pop nhiều hơn (tỷ lệ % chọn các yếu tố không thích ít hơn nhiều so với các yếu tố thích).

Theo giới tính, yếu tố có sự nhất trí cao nhất trong đánh giá của nam và nữ sinh là *Ca sĩ sexy thái quá* (55,8% sinh viên nữ và 44,2% sinh viên nam đồng ý); yếu tố có sự cách biệt cao nhất trong đánh giá giữa sinh viên nữ và nam là *Phong cách rập khuôn* (70,2% nữ và 29,8% nam đồng ý). Ở tất cả các tiêu chí không hài lòng với K pop, tỷ lệ % nữ sinh cao hơn nhiều so với nam sinh. Theo độ tuổi, yếu tố có đánh giá ít cách biệt nhất là *Phong cách rập khuôn* (cùng tỷ lệ 47,8% sinh viên 20-25 tuổi và học sinh 15-20 tuổi đồng ý); yếu tố có sự cách biệt cao nhất trong đánh giá là Ca từ nhạt (56,5% % học sinh 15-20 tuổi đồng ý trong khi chỉ có 38,4% sinh viên 20-25 tuổi đồng ý). Ở hầu hết các tiêu chí không hài lòng với K pop, tỷ lệ % học sinh 15-20 tuổi cao hơn so với sinh viên 20-25 tuổi.

Với câu hỏi số (17). *Điều gì khiến bạn không thích J-pop?,* khảo sát của chúng tôi cho thấy học sinh, sinh viên không thích nhất là J-pop *Ít cách tân* (32,3%); rồi đến *Phong cách thiếu đa dạng* (23,6%). Cũng khiến học sinh, sinh viên không thích là *Hình ảnh ca sĩ thiếu gợi cảm* (10,8%); *Tài năng ca sĩ thiếu thuyết phục* (10,3%).

Trong so sánh, tỷ lệ % cho các yếu tố không thích J pop nhìn chung cao hơn so với K pop.

Trong khi ca sĩ J pop bị chê thiếu gợi cảm thì ca sĩ K pop bị chê nhiều hơn vì sexy thái quá.

Về ca từ, công bằng mà nói, K pop cũng có những ballad trữ tình khá sâu lắng nhưng đúng là khá nhiều bài hit sôi động thì phần ca từ dịch ra tiếng Việt khá nhạt nhẽo, lủng củng, thậm chí vô nghĩa. Nhà phê bình âm nhạc Im Jin Mo từng phản ứng chuyện này: "Nhạc Pop có một sức hấp dẫn đại chúng, nhưng nếu lời bài hát không thể đi sâu vào tâm trí nhiều đối tượng và rộng rãi, nó có thể gây tổn hại cho sự bùng nổ hiện nay của K-pop ở nước ngoài" [3]. Có những bạn trẻ Việt Nam đã so sánh ca từ của K pop với ca từ của J pop. Theo số này, ca khúc của J pop phong phú hơn về đề tài, không chỉ toàn tình yêu đôi lứa mà còn là về tình cảm gia đình, tình bạn, về nhiều khía cạnh cuộc sống. Ở những tác phẩm J pop thành công, "âm nhạc là thông điệp" với những cảm nghĩ, suy tư sâu sắc về ý nghĩa cuộc đời, về nghị lực và khát vọng tuổi trẻ…".[4]

Về phong cách rập khuôn, một số ý kiến cho rằng đó không chỉ là sự thiếu đa dạng trong phong cách thể hiện của các ca sĩ cùng một nhóm: "các MV của Suju và SNSD, SHINee hầu hết đều nhảy theo cùng một vũ đạo, không có sự đổi mới, không nhìn thấy được cá tính riêng của từng thành viên" [5] mà còn là sự thiếu đa dạng của một nhà sản xuất: "các sản phẩm của SM mang một hình ảnh nào đó khá quen thuộc và giống nhau" [6].

Sự tuyển lựa và đào tạo chuyên nghiệp bài bản của các công ty giải trí Hàn Quốc, một mặt, tạo ra ưu điểm của K pop với những ca sĩ tương đối toàn diện, nhiều khả năng đa dạng, mặt khác, cũng dẫn đến nhược điểm của K pop với "sự đóng gói kỹ quá". Bà Janice Min, một người gốc Hàn có quyền lực trong làng truyền thông Mỹ từng nhấn mạnh: "Điểm yếu của K-pop là nó gây cảm giác không chân thực và được đóng gói quá kỹ. Vì thế cần phải tạo ra sự chân thực".[7]

3. Điểm mạnh và điểm yếu của Manhwa ở Việt Nam (So sánh với Manga)

3.1. Khái quát về Manhwa ở Việt Nam

Truyện tranh Hàn Quốc du nhập vào Việt Nam từ cuối thập niên 1990 (tác phẩm đầu tiên là Manhwa *Truyện cổ tích Hàn Quốc* được xuất bản ở NXB Kim Đồng năm 1999), muộn hơn truyện tranh Nhật hơn một thập kỷ. Từ năm 2010, Manhwa Hàn Quốc mới bắt đầu nở rộ, với hàng loạt tác phẩm, chủ yếu ở NXB Thời Đại, bên cạnh đó là NXB Kim Đồng, NXB Trẻ và một số NXB địa phương (NXB Hà Nội, NXB Đồng Nai, NXB Thanh Hóa....).

Với câu hỏi số (19). *Bạn xem truyện tranh Nhật Bản qua hình thức nào?,* khảo sát của chúng tôi cho thấy số người *Xem trên Internet* (47,3%) vẫn nhiều hơn số người *Mua sách đọc* (45,2%). Năm 2014, sau khi cho ra đời thêm một đạo luật bảo vệ bản quyền đối với Anime và Manga,chính phủ Nhật Bản công bố danh sách các website vi phạm bản quyền và kiên quyết dùng một số biện pháp đặc biệt để loại bỏ những nội dung vi phạm này.

Với truyện tranh Manhwa Hàn Quốc, theo khảo sát của Nguyễn Thị Hiền đối với 296 sinh viên và học sinh trung học ở thành phố Hồ Chí Minh, 50% xem Manhwa qua *mạng internet*, chỉ có ¼ là *mua sách để đọc*. [8]

Với câu hỏi số (11). *Bạn đặc biệt yêu thích truyện tranh nào của Hàn Quốc?*, khảo sát của chúng tôi cho thấy chỉ 3 cuốn có tỉ lệ trên 10% bao gồm:

STT	Tên tác phẩm	Tỉ lệ %	Thể loại	Tác giả	Năm đầu tiên xuất bản ở VN
1	*Full House (Ngôi nhà hạnh phúc)*	35.3	Sunjeong - tình cảm, lãng mạn	Won Soo Yeon (nữ)	2005
2	*Goong (Hoàng cung)*	19.2	Sunjeong - tình cảm, lãng mạn	Park So Hee (nữ)	2005
3	*Đội quân nhí nhố*	16.9	Myeongnang - võ thuật, hài hước	Park In-seo, Choi Sang	2012

Bảng 3. Những truyện tranh Hàn Quốc được yêu thích nhất

Có thể thấy tỉ lệ nhiều hơn (2/3) trong các tác phẩm được đặc biệt yêu thích thuộc về thể loại sunjeong manhwa [순정만화] là truyện tranh dành cho độc giả nữ trẻ (girl's comic). Chỉ 1 truyện thuộc thể loại myeongnang manhwa [명랑만화] là truyện tranh dành cho độc giả nam trẻ (boy's comic). Thích sunjeong manhwa chủ yếu là nữ sinh, còn thích myeongnang manhwa chủ yếu là nam sinh.

Manga Nhật Bản thành công hơn. Riêng về *Doreamon*, đã có hơn 20 triệu được phát hành ở Việt Nam.Với câu hỏi số (23). *Bạn đặc biệt yêu thích truyện tranh nào của Nhật Bản?*, khảo sát của chúng tôi cho thấy có đến 6 cuốn đạt tỉ lệ trên 15% bao gồm:

STT	Tên tác phẩm	Tỉ lệ %	Thể loại	Tác giả	Năm đầu tiên xuất bản ở NB/VN
1	*Doraemon*	65.3	Hài hước - Khoa học viễn tưởng	Fujiko Fujio	1969 / 1992
2	*Conan*	49.4	Trinh thám cổ điển	Gosho Aoyama	1994 / 2000
3	*Naruto*	24.3	Hành động, phiêu lưu, viễn tưởng	Kishimoto Masashi	1999 / 2003
4	*Bảy viên ngọc rồng*	21.3	Võ thuật, khoa học viễn tưởng	Toriyama Akira	1984 / 2003
5	*Thủy thủ mặt trăng*	16.8	Mahou Shoujo, Phép thuật	Takauchi Naok	1992 / 1995
6	*One Piece*	16.2	Hành động, phiêu lưu, viễn tưởng, hài	Eiichiro Oda	1997 / 2009

Bảng 4. Những truyện tranh Nhật Bản được yêu thích nhất

5 trong 6 tác phẩm Manga được yêu thích nhất thuộc về shonen manga (少年漫画, shōnen) dành cho nam độc giả trẻ (boy's comic), chỉ 1 tác phẩm thuộc về shoujo manga (少女漫画, *shōjo manga*) là truyện tranh dành cho nữ độc giả trẻ (girl's comic). Trong khi đối với Manhwa, có sự phân biệt giữa nam sinh và nữ sinh trong tiếp nhận các thể loại khác nhau thì đối với các thể loại manga Nhật Bản, cả nam sinh lẫn nữ sinh đều yêu thích.

Manhwa Hàn Quốc du nhập muộn hơn và sức hấp dẫn nhìn chung còn khiêm tốn hơn so với Manga Nhật Bản. Riêng *Full House* (*Ngôi nhà hạnh phúc*) là trường hợp ngoại lệ với tỷ lệ yêu thích chỉ kém *Doraemon* và *Conan*, cao hơn tất cả các truyện tranh còn lại của Nhật Bản.

3.2. Điểm mạnh của Manhwa ở Việt Nam

Với câu hỏi số (9). *Điều gì khiến bạn thích truyện tranh Hàn Quốc*?, khảo sát của chúng tôi cho thấy học sinh, sinh viên thích nhất là *Nội dung với tình tiết dễ thương, tình cảm nhẹ nhàng, lãng mạn* (36,5%); rồi đến *Hình ảnh đẹp, trình bày đẹp* (31,8%); *Hài hước* (24,8%).

Theo giới tính, yếu tố có sự nhất trí cao nhất giữa nam và nữ là yêu thích sự *Hài hước* của Manhwa (43,7% nam sinh vs. 56,3% nữ sinh đồng ý), yếu tố có sự cách biệt nhất là *Nội dung dễ thương, lãng mạn* của Manhwa (70,3% nữ sinh vs. 29,7% nam sinh đồng ý). Nhìn chung, nữ yêu thích Manhwa nhiều hơn so với nam (tỷ lệ % cao hơn ở tất cả các yếu tố). Theo

độ tuổi, yếu tố có sự nhất trí cao nhất giữa học sinh 15-20 tuổi và sinh viên 20-25 tuổi là về *Nội dung dễ thương, lãng mạn* (49,3 % học sinh 15-20 tuổi và 46,9 % sinh viên 20-25 tuổi đồng ý); yếu tố có sự cách biệt nhất là *Hình ảnh và thiết kế đẹp* của Manhwa (53,8% học sinh 15-20 tuổi vs. 40,7% sinh viên 20-25 tuổi đồng ý). Nhìn chung, học sinh 15-20 tuổi yêu thích Manga hơn so với sinh viên 20-25 tuổi (tỷ lệ % cao hơn ở tất cả các yếu tố).

Với câu hỏi số (20). *Điều gì khiến bạn thích truyện tranh Nhật Bản*?, khảo sát của chúng tôi cho thấy học sinh, sinh viên thích nhất là *Hình ảnh đẹp, sống động, chú ý từng chi tiết* (46,8%); *Thể loại đa dạng, phù hợp các đối tượng khác nhau* (44,7%); *Nội dung đặc sắc* (41%); *Thể hiện lịch sử, văn hóa, tính cách Nhật Bản* (37,3%).

Theo giới tính, yếu tố có sự nhất trí cao nhất giữa nam và nữ là *Hình ảnh đẹp, sống động, chú ý từng chi tiết* (45,5% nam và 54,5% nữ đồng ý), yếu tố có sự cách biệt nhất là *Thể loại đa dạng, phù hợp các đối tượng khác nhau* (38,7% nam và 61,3% nữ đồng ý). Nhìn chung, nữ yêu thích Manga nhiều hơn so với nam (tỷ lệ % cao hơn ở tất cả các yếu tố). Theo độ tuổi, yếu tố có sự nhất trí cao nhất giữa học sinh 15-20 tuổi và sinh viên 20-25 tuổi là *Thể loại đa dạng, phù hợp các đối tượng khác nhau* (50,4% học sinh 15-20 tuổi và 44,5% sinh viên 20-25 tuổi đồng ý); yếu tố có sự cách biệt nhất là *Hình ảnh đẹp, sống động, chú ý từng chi tiết* (53,7% học sinh 15-20 tuổi và 42,2 % sinh viên 20-25 tuổi đồng ý). Nhìn chung, học sinh 15-20 tuổi yêu thích Manga hơn so với sinh viên 20-25 tuổi (tỷ lệ % cao hơn ở tất cả các yếu tố).

Manhwa Hàn Quốc dù có nét riêng nhưng chưa thật sự có được những điểm mạnh nổi bật, độc đáo, có năng lực cạnh tranh với Manga Nhật Bản.

Về thể loại, Manga phong phú hơn.

Về hình thức, Manhwa ghi điểm về những hình ảnh đẹp thì đối với Manga, thành công vượt trội lại là sự chi tiết, tỉ mỉ, trong phân tích nội tâm nhân vật.

Về nội dung, Manhwa dựa trên những câu chuyện lãng mạn hay hài hước nhẹ nhàng trong khi Manga "không đơn thuần để giải trí" mà "phản ánh nhiều vấn đề cần suy ngẫm trong cuộc sống" [9]. Khá nhiều truyện tranh không kết thúc có hậu mà để lại những băn khoăn trăn trở. Nhân vật Manga không có các loại siêu nhân. Ngay cả những nhân vật có bảo bối hay pháp thuật thì vẫn đồng thời mang những yếu đuối, những giới hạn nhân thế. Không có những nhân vật lý tưởng hoàn thiện hoàn mỹ và cũng không có những nhân vật hoàn toàn xấu xa.

Nhìn chung, so với Manga, Manhwa còn tương đối thiếu những tác phẩm để lại suy ngẫm sâu sắc.

3.3. Điểm yếu của Manhwa ở Việt Nam

Với câu hỏi số (10). *Điều gì khiến bạn không thích truyện tranh Hàn Quốc?,* khảo sát của chúng tôi cho thấy học sinh, sinh viên không thích nhất là *Nội dung đơn điệu, motiv trùng lặp* (26,2%); rồi đến việc *Tạo hình các nhân vật tương tự như nhau, ít cá tính riêng* (25,3%); *Nữ tính* (13,3%); *Hình vẽ đơn giản, không sống động* (8,2%).

Manhwa bị phàn nàn là tạo hình các nhân vật của tương tự nhau vì không phân biệt mạnh mẽ giữa nhân vật nam và nhân vật nữ cũng như giữa các nhân vật địa vị, tính cách khác nhau trong khi Manga thì rất công phu làm nổi bật những khác biệt ấy [10]… Đặc điểm "nữ tính" khiến Manhwa được yêu thích cũng đồng thời là điểm có thể trở thành đáng ngán của Manhwa.

Với câu hỏi số (21). *Điều gì khiến bạn không thích truyện tranh Nhật Bản?,* khảo sát của chúng tôi cho thấy học sinh, sinh viên không thích nhất là *Yếu tố sexy* (41,2%); rồi đến *Yếu tố bạo lực* (29,1%).

Theo giới tính, tỷ lệ % nữ không thích các yếu tố bạo lực và sexy trong Manga đều cao hơn nam (65,7% và 65,3% so với 34,3% và 34,7%). Theo độ tuổi, tỷ lệ % học sinh 15-20 tuổi không thích các yếu tố bạo lực và sexy trong Manga đều cao hơn sinh viên 20-25 tuổi (52,1% và 47,9% so với 43,6% và 44,9%).

So với Manga thì Manhwa chừng mực hơn trong sự thể hiện các yếu tố tình dục, ít bạo lực. Và do đó dễ dàng đồng cảm hơn ở Việt Nam. Điều này xuất phát từ văn hóa Hàn Quốc có những tương đồng với văn hóa Việt Nam nhiều hơn so với Nhật Bản. Cả Việt Nam lẫn Hàn Quốc đều có truyền thống Nho giáo lâu dài với ảnh hưởng sâu sắc, cả Việt Nam lẫn Hàn Quốc hôm nay đều có tỷ lệ khá cao số tín đồ Phật giáo và Kito giáo (khác với Nhật Bản, tỷ lệ cao nhất là theo Thần đạo, một tín ngưỡng bản địa của người Nhật).

4. Điểm mạnh và điểm yếu của Hàn Quốc trong xây dựng và phát triển hiệu ứng làn sóng văn hóa quanh những sản phẩm văn hóa chủ chốt (So sánh với Nhật Bản)

4.1. Khái quát về cách thức xây dựng và phát triển hiệu ứng làn sóng văn hóa quanh những sản phẩm văn hóa chủ chốt của Hàn Quốc

Chúng ta đã biết K pop là sản phẩm văn hóa chủ chốt đóng vai trò đầu tàu đối với Hàn lưu giống như vai trò của Manga đối với Nhật lưu. Trong phần này, chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu những điểm mạnh và điểm

yếu của Hàn Quốc và Nhật Bản trong xây dựng và phát triển hiệu ứng làn sóng quanh sản phẩm văn hóa chủ chốt đó của họ.

Có thể thấy quanh các ca sĩ, các sản phẩm âm nhạc K pop, Hàn Quốc đã hoàn toàn có ý thức tự giác cao trong chủ động và nhất quán sáng tạo nhiều hệ thống các sản phẩm, dịch vụ, hoạt động liên quan để hội tụ tất cả nhằm khuếch trương, quảng bá K pop, xúc tiến kinh doanh không chỉ các sản phẩm văn hóa của K pop mà các sản phẩm, dịch vụ "ăn theo". Toàn bộ những sức mạnh hội tụ này dựa trên việc xây dựng nền văn hóa thần tượng của các fan hâm mộ.

Với câu hỏi số (7). *Bạn thường thể hiện sự ủng hộ, sự ngưỡng mộ đối với thần tượng của mình như thế nào?,* khảo sát của chúng tôi cho thấy nhiều nhất là học sinh, sinh viên *Tìm xem những văn hóa phẩm như video clip, chương trình truyền hình thực tế, phim của thần tượng* (41,7%); rồi đến *Hát những bài hát của thần tượng* (30%); *Mua những ấn phẩm như tranh ảnh, poster, áo thun liên quan đến thần tượng* (16,2%). Có tỷ lệ không cao là *Tham gia biểu diễn cover hoặc xem biểu diễn cover các tác phẩm của thần tượng* (7,9%); *Ăn mặc, trang điểm, phong cách, xử sự giống như thần tượng* (6,6%); *Tham gia những diễn đàn về thần tượng* (6,5%); *Tham gia những live show, concert của thần tượng* (5,9%).

Theo độ tuổi, câu trả lời có cách biệt về tỷ lệ ít nhất giữa học sinh 15-20 tuổi và sinh viên 20-25 tuổi là *Tìm xem những văn hóa phẩm như video clip, chương trình truyền hình thực tế, phim của thần tượng* (50,6% học sinh 15-20 tuổi và 44,8% sinh viên 20-25 tuổi đồng ý); câu trả lời có cách biệt nhiều nhất là *Tham gia biểu diễn cover hoặc xem biểu diễn cover các tác phẩm của thần tượng*(68.9% học sinh 15-20 tuổi đồng ý trong khi chỉ 28,9% sinh viên 20-25 tuổi đồng ý). Nhìn chung, học sinh 15-20 tuổi ủng hộ thần tượng nồng nhiệt hơn so với sinh viên 20-25 tuổi (tỷ lệ % cao hơn ở tất cả các câu trả lời, chỉ trừ về *Ăn mặc, trang điểm như thần tượng* thì tỷ lệ cao hơn thuộc về sinh viên 20-25 tuổi). Theo giới tính, câu trả lời có cách biệt ít nhất giữa nam và nữ là *Tham gia biểu diễn cover hoặc xem biểu diễn cover các tác phẩm của thần tượng*(46,7% nam và 53,3% nữ đồng ý); câu trả lời có cách biệt nhiều nhất là *Ăn mặc, trang điểm, phong cách, xử sự giống như thần tượng* (chỉ 34,2% nam đồng ý trong khi 65,8% nữ đồng ý). Nhìn chung, nữ nồng nhiệt hơn với thần tượng (Tỷ lệ % ở tất cả các câu trả lời đều cao gần gấp đôi nam).

Có thể thấy, quanh Manga, Nhật Bản hầu như chưa thể hiện rõ

quan tâm chiến lược, chiến thuật về việc sáng tạo và phát triển hệ thống các sản phẩm, dịch vụ, hoạt động góp sức quảng bá Manga cũng như mở rộng giới thiệu, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ ăn theo.

Với câu hỏi số (24). *Bạn thường thể hiện sự say mê đối với những tác phẩm truyện tranh mà bạn yêu thích như thế nào?*, khảo sát của chúng tôi cho thấy nhiều nhất là học sinh, sinh viên *Tìm xem những bộ phim chuyển thể từ truyện tranh* (56,9%); rồi đến *Mua những sản phẩm như tranh ảnh, trang phục, đồ chơi, đồ dùng liên quan đến nhân vật, tác phẩm* (27,7%). Còn lại là tỷ lệ rất thấp, xem như không đáng kể bao gồm *Tham gia diễn đàn về tác giả, tác phẩm, nhân vật* (3,1%); *Tham gia các hoạt động liên quan như lễ hội truyện tranh, cosplay* (1,2%); *Vẽ truyện tranh* (1%); "*Chế truyện tranh"* (0,9%).

Theo độ tuổi, câu trả lời có nhất trí cao nhất giữa học sinh 15-20 tuổi và sinh viên 20-25 tuổi là *Tham gia diễn đàn về tác giả, tác phẩm, nhân vật* (44,4% ở cả hai đối tượng); câu trả lời có cách biệt nhất là *Vẽ truyện tranh* (66,7% học sinh 15-20 tuổi và 33,3% sinh viên 20-25 tuổi đồng ý). Theo giới tính, câu trả lời có nhất trí cao nhất là *Chế truyện tranh* (40% nam và 60% nữ đồng ý); câu trả lời có cách biệt nhất là *Vẽ truyện tranh* (16,7% nam và 83,3% nữ đồng ý).

Trong so sánh, các hoạt động quanh thần tượng K pop đa dạng, phong phú hơn nhiều so với các hoạt động quanh tác phẩm Manga. Tuy nhiên, tỷ lệ % tham gia các hoạt động quanh tác phẩm Manga lại cao hơn: hoạt động quanh thần tượng K pop có tỷ lệ % cao nhất là *Tìm xem những văn hóa phẩm như video clip, chương trình truyền hình thực tế, phim của thần tượng* (41,7%) trong khi hoạt động quanh tác phẩm Manga có tỷ lệ % cao nhất là *Tìm xem những bộ phim chuyển thể từ truyện tranh* (56,9%).

4.2. Điểm mạnh của Hàn Quốc trong xây dựng và phát triển hiệu ứng làn sóng văn hóa

Với câu hỏi số (8). *Theo bạn, những yếu tố nào có ý nghĩa quan trọng quyết định sự thành công, sức lan tỏa của nhạc pop Hàn Quốc?*, khảo sát của chúng tôi cho thấy học sinh, sinh viên cho rằng các yếu tố Rất quan trọng bao gồm: *Sức mạnh của phương tiện truyền thông* (66,1%); *Sự hiểu biết và đáp ứng nhu cầu giới trẻ* (60,9%); *Năng lực của ca sĩ, nhạc sĩ* (60,2%); *Khả năng tổ chức của các công ty giải trí* (57,4%); *Quảng bá, tiếp thị* (54,1%); *Quan tâm xây dựng, phát triển cầu nối giao lưu giữa fan hâm mộ và thần tượng* (49%); *Công nghệ sản xuất cao hiện đại* (46,9%). Yếu tố *Đầu tư tài chính lớn* được đánh giá chỉ Khá quan trọng với tỷ lệ sinh viên cao nhất (47,8%).

Với câu hỏi số (25). *Theo bạn, những yếu tố nào có ý nghĩa quan trọng quyết định sự thành công, sức lan tỏa của truyện tranh Nhật Bản?*, khảo sát của chúng tôi cho thấy học sinh, sinh viên cho rằng các yếu tố Rất quan trọng bao gồm *Thông điệp tác phẩm* (73,5%); *Tài năng tác giả, họa sĩ* (67,7%); *Sự hiểu biết, đáp ứng nhu cầu giới trẻ* (61,1%). Yếu tố *Quảng bá tiếp thị được đánh giá* chỉ Khá quan trọng (50,8%).

Học sinh, sinh viên nhận thấy có ý nghĩa hệ trọng hơn trong thành công của K pop là dựa vào công nghệ truyền thông, tăng cường quảng bá, tiếp thị, phát triển cầu nối giao lưu giữa fan hâm mộ và thần tượng còn đối với Manga, các yếu tố phẩm chất nội tại của Manga có ý nghĩa hệ trọng hơn.

Ở đây, chúng tôi thử làm sáng tỏ vấn đề qua nghiên cứu so sánh: (1)việc tổ chức các chuyến sang thăm, biểu diễn, giao lưu với khán giả Việt Nam của các nhóm nhạc K pop và J pop; (2) việc tổ chức các sự kiện quảng bá Manhwa và Manga ở Việt Nam.

Thứ nhất, về các sự kiện sao Hàn và sao Nhật đến Việt Nam.

Tra trên Google (ngày 4/8/2015) với từ chìa khóa "Sao Hàn đến Việt Nam" có 8.950 kết quả trong 0,23 giây trong khi với từ chìa khóa "Sao Nhật đến Việt Nam" chỉ có 8 kết quả trong 0,83 giây.

Nhóm nhạc nam Exile đến Hà Nội vào năm 2011 tham dự *Đại Nhạc hội Nhật Bản và Việt Nam: Giấc mơ về một nền hòa bình thứ hai*. Tuy nhiên, sau đó không có tin, bài, hình ảnh về họ. Một nhóm nhỏ trong nhóm AKB 48 đến Hà Nội năm 2012, biểu diễn nhân kỷ niệm *40 năm quan hệ Việt-Nhật*. Sự kiện này cũng hầu như không làm gợn sóng báo chí" [11]. Còn các nhóm nhạc / ca sĩ Hàn được đặc biệt yêu thích ở Việt Nam thì sao? Ngoại trừ BoA và Psy chưa đến Việt Nam, còn lại, chỉ từ năm 2011 đến nay, trong vòng 4 năm, 8 nhóm nhạc / ca sĩ được đặc biệt yêu thích đều đã đến Việt Nam, phần lớn là đến 2 lần, riêng Big Bang và Girl Generation (SNSD) đến 3 lần.

Nếu các chuyến biểu diễn của J pop đến Việt Nam nhìn chung ở bình diện ngoại giao nhà nước thì các chuyến biểu diễn của K pop lại ở bình diện ngoại giao nhân dân, cụ thể hơn, ở khu vực văn hóa giải trí, văn hóa trẻ, với vai trò quan trọng của các công ty giải trí trong tổ chức sự kiện. Ý kiến của ông Myoung Hi-Jun, phó phòng Nghiên cứu thị trường của JYP, trong chuyến thăm Việt Nam cuối năm 2010, cho thấy rất rõ ràng sự quan tâm có tính chiến lược của các công ty giải trí lớn của Hàn Quốc khi đầu tư lớn cho các chuyến lưu diễn đẳng cấp của

K pop ra nước ngoài: "Chúng tôi có một chiến lược phát triển rất rõ ràng và tích cực đối với vấn đề xuất khẩu văn hoá. Bên cạnh đó, chúng tôi quan niệm khi các nghệ sĩ Hàn Quốc, biểu diễn ở một quốc gia nào đó, nghĩa là anh ta đang quảng bá cho văn hoá Hàn Quốc. Người nghệ sĩ hiểu rằng anh ta không đơn giản chỉ hát cho khán giả và chỉ riêng vì đam mê của mình" [12].

Các sự kiện sao Hàn đến Việt Nam đều được tổ chức hoành tráng, ấn tượng, thực sự gây "bão" trên mạng cũng như trong đời sống thực của các fan trẻ. Các fan đón những thần tượng của mình tận sân bay, bám theo xe về khách sạn. Những buổi biểu diễn, giao lưu trên sân vận động lớn hàng 5.000 - 7.000 chỗ chật kín khán giả với cờ hoa, bóng bay, biển tên… và cổ vũ cuồng nhiệt. Sao Hàn không chỉ tài năng ca, vũ mà còn khiến khán giả nức lòng vì "công nghệ thân thiện chuyên nghiệp". "Họ được đào tạo thành idols chứ không chỉ singers" [13]. Họ thường cười rất tươi tắn, nói năng, xử sự linh hoạt, dễ thương, hóm hỉnh… Ai cũng có thể chào và cảm ơn khán giả bằng vài câu tiếng Việt, chưa kể một số ca sĩ còn chọn hát những bài ca tình yêu của Việt Nam đồng điệu với những bài ca Hàn. Ba cô ca sĩ Nhật mang nón lá Việt Nam trên đường phố Hà Nội, còn các cô ca sĩ Hàn thì mặc áo dài (Wonder Girl), múa với nón lá trên sân khấu (nhóm Secret). Chính với các sao Hàn mà công chúng Việt lần đầu tiên biết đến "fanservice" như một nghệ thuật chinh phục khán giả.

Thứ hai, về các sự kiện quảng bá Manhwa và Manga ở Việt Nam.

Manhwa du nhập Việt Nam cũng đã 11 năm. Tuy nhiên, có vẻ Hàn Quốc ít quan tâm quảng bá Manhwa nên cho đến nay mới chỉ có 1 sự kiện về Manhwa được tổ chức. *Triển lãm tranh vẽ nhân vật hoạt hình và truyện tranh Hàn Quốc* hướng đến đối tượng là các em thiếu nhi được tổ chức ở phòng triển lãm quy mô khá khiêm tốn của Trung tâm Văn hóa Hàn Quốc tại Hà Nội.

STT	Sự kiện	Đơn vị tổ chức	Thời gian	Địa điểm
1	*"Triển lãm tranh vẽ nhân vật hoạt hình và truyện tranh Hàn Quốc"*	Trung tâm Văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam, Viện Phát triển Nội dung Văn hóa Hàn Quốc (KOCCA)	26/5-1/6/2013	Phòng triển lãm của Trung tâm Văn hóa Hàn Quốc tại Hà Nội

Bảng 5. Các sự kiện quảng bá truyện tranh Hàn Quốc

Trong khi đó, các sự kiện quảng bá Manga Nhật Bản ở Việt Nam có nhiều hơn. Bên cạnh khá nhiều cuộc triển lãm quy mô lớn, còn là những cuộc hội thảo, thuyết trình, những cuộc thi quốc tế về truyện tranh do các tổ chức chính phủ, các tổ chức mỹ thuật, các trường Đại học, các cơ quan truyền thông Nhật Bản phối hợp với Việt Nam tổ chức.

TT	Sự kiện	Đơn vị tổ chức	Thời gian	Địa điểm
1	Hội thảo *Khám phá bản sắc văn hóa trong truyện tranh và phim hoạt hình Nhật Bản*	Quỹ Tokyo, Đại sứ quán Nhật Bản & NXB Kim Đồng, NXB Trẻ	2&3/12/ 2005	KS. Hilton Opera Hà Nội, KS New Yorld, Tp HCM
2	Giải thưởng truyện tranh quốc tế "International MANGA Award"	Bộ Ngoại giao, Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản Hiệp hội truyện tranh Nhật Bản	2007	
3	Chuyên ngành *Truyện tranh - Manga - Kỹ thuật số* được mở	ĐH Dân lập Hồng Bàng	Từ 2007	ĐH Dân lập Hồng Bàng, Tp. HCM
4	*Manga Festival*	Nhà Văn hóa Thanh niên	Sự kiện thường niên từ 2010 đến nay	Nhà văn hóa Thanh niên Tp. HCM
5	Thuyết trình *"Manga Nhật Bản: Ngành giải trí đi xuyên không gian và thời gian",*	Trường ĐH Mỹ thuật VN	19/5/2011	Trường ĐH Mỹ thuật VN (Hà Nội)
6	Triển lãm "*Không gian mới của Manga - Nghệ thuật truyện tranh đương đại Nhật Bản*"	Đại sứ quán Nhật Bản, Trung tâm Giao lưu Văn hoá Nhật Bản tại Việt Nam & NXB Kim Đồng	Tháng 5 và 6 / 2011	Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam (Hà Nội)
7	Triển lãm *ESHI 100* (105 tác phẩm Manga và Anime)	Công ty Green Wood, Sankei Shimbun, báo *Tiền phong*	8-16/3/ 2013	Nhà Trưng bày Triển lãm Tp. HCM
8	Hội thảo *Truyện tranh Nhật Bản*	Trường Nghệ thuật và Thiết kế Quốc tế Nhật Bản	25/11/ 2014	Trường ĐH Mỹ thuật Công nghiệp (Hà Nội)

Bảng 6. Các sự kiện quảng bá truyện tranh Nhật Bản

Đáng lưu ý là nỗ lực có chủ ý của phía Nhật Bản đưa Manga (thuộc văn hóa đại chúng, thường bị xem là cái bình dân, cấp thấp) vào khí quyển của văn hóa tinh hoa, hàn lâm với các hội thảo khoa học, thuyết trình chuyên đề hướng tới các nhà khoa học, các nghệ sĩ, sinh viên; tổ chức tại trường Đại học Mỹ thuật, Bảo tàng Mỹ thuật quốc gia…

4.3. Điểm yếu của Hàn Quốc trong xây dựng và phát triển hiệu ứng làn sóng văn hóa

Như đã nói ở trên, hiệu ứng làn sóng quanh K pop xây dựng dựa trên văn hóa thần tượng. Từ đó, nảy sinh bệnh mê thần tượng trong không ít giới trẻ Việt Nam.

Tất nhiên, những điều này liên quan đến việc quản lý văn hóa đại chúng cũng như giáo dục thanh thiếu niên ở Việt Nam chứ không phải lỗi của K pop. Tuy vậy, không thể không nói rằng những điều này không làm ảnh hưởng đến sức mạnh của K pop ở Việt Nam.

Ngày 4 tháng 8 năm 2015, dùng key words tra cứu tài liệu tiếng Việt trên Google, về "Những người thích K pop" có khoảng 2.360 kết quả (1,12 giây), "Những người ghét K pop" có789 kết quả (0,32 giây), "Anti fan cuồng K pop" có khoảng 2.510 kết quả (0,14 giây). Nghĩa là ở Việt Nam, những người thích K pop nhiều hơn những người ghét K pop, nhưng những người anti fan cuồng K pop thì còn nhiều hơn cả những người thích K pop. Trong khi đó, "Những người thích Manga" có khoảng 39.600 kết quả (0,38 giây), "Những người ghét manga"có 1 kết quả (0,47 giây), "anti fan cuồng Manga không có kết quả nào, "anti fan Manga" có 1 kết quả (0,38 giây). Có thể so sánh thấy rằng, ở Việt Nam, "những người thích Manga" nhiều hơn "những người thích K pop" mấy chục lần trong khi hầu như không có "những người ghét Manga", "anti fan Manga".

Đáng để suy nghĩ bởi vì việc các bạn trẻ mua truyện tranh Manga hay đi xem triển lãm truyện tranh Manga không khiến phụ huynh phiền lòng, thậm chí cha mẹ vui vẻ mua cho con cái, đi cùng con cái. Nhưng fan cuồng K pop thì đôi khi trở thành xung đột thế hệ căng thẳng.

Thêm nữa, các sự kiện Hàn lưu tất nhiên luôn liên kết văn hóa và kinh tế, với vai trò của các công ty tổ chức sự kiện, gắn liền với các thương hiệu điện tử, thời trang, mỹ phẩm… Hàn Quốc. Nếu xử lý không tốt mối quan hệ giữa văn hóa và kinh tế thì cũng sẽ làm giảm sức mạnh của Hàn lưu.

Cả Hàn Quốc lẫn Nhật Bản đều có những cách thức để xây dựng và phát triển hiệu ứng làn sóng văn hóa quanh những sản phẩm văn hóa chủ

chốt của mỗi bên như K pop hay Manga. Hiệu ứng làn sóng quanh K pop chừng như sôi nổi hơn, náo nhiệt hơn trong khi hiệu ứng làn sóng quanh Manga có vẻ lắng đọng mà lại sâu hơn.

5. Điểm mạnh và điểm yếu của làn sóng văn hóa Hàn Quốc trong xử lý quan hệ giữa tính dân tộc và tính quốc tế (So sánh với Nhật Bản)

Với câu hỏi số (12). *Theo bạn, điều gì là nguyên nhân cơ bản khiến các sản phẩm văn hóa Hàn Quốc được khán, thính giả / khách hàng nước ngoài quan tâm, yêu thích?*, khảo sát của chúng tôi cho thấy học sinh, sinh viên cho rằng quan trọng nhất là *Sự thể hiện các đặc tính Hàn Quốc độc đáo* (49,6%); rồi đến *Sự kết hợp những giá trị văn hóa Châu Á và phương Tây* (34,9%); cuối cùng mới là *Sự thể hiện cái quen thuộc với mọi người và ở mọi nơi* (18,3%).

Theo lứa tuổi, học sinh 15-20 tuổi và sinh viên 20-25 tuổi nhất trí với nhau nhiều nhất khi đánh giá *Sự thể hiện cái quen thuộc với mọi người và ở mọi nơi* của *Hallyu* (47,6% học sinh 15-20 tuổi vs. 45,7% sinh viên 20-25 tuổi đồng ý). Quan điểm của hai nhóm cách biệt nhau nhiều nhất là về *Sự thể hiện các đặc tính Hàn Quốc độc đáo* (53,5 % học sinh 15-20 tuổi vs. 41,9 % sinh viên 20-25 tuổi đồng ý). Theo giới tính, câu trả lời có sự nhất trí cao nhất giữa nam và nữ là *Sự kết hợp những giá trị văn hóa Châu Á và phương Tây* (43% nam và 57% nữ đồng ý); câu trả lời có sự cách biệt nhiều nhất là *Sự thể hiện cái quen thuộc với mọi người và ở mọi nơi* (34,3% nam và 65,7% nữ).

Với câu hỏi số (26). *Theo bạn, điều gì là nguyên nhân cơ bản khiến các sản phẩm văn hóa Nhật Bản được khán, thính giả / khách hàng nước ngoài quan tâm, yêu thích?*, khảo sát của chúng tôi cho thấy học sinh, sinh viên cho rằng quan trọng nhất là *Sự thể hiện các đặc tính Nhật Bản độc đáo* (75,4%); rồi đến *Sự thể hiện cái quen thuộc với mọi người và ở mọi nơi* (11,2%); cuối cùng mới là *Sự kết hợp những giá trị văn hóa Châu Á và phương Tây* (8,9%).

Theo giới tính, câu trả lời có sự nhất trí cao nhất giữa nam và nữ là *Sự kết hợp những giá trị văn hóa Châu Á và phương Tây* (45,1% nam và 54,9% nữ đồng ý); câu trả lời có sự cách biệt nhiều nhất là *Sự thể hiện các đặc tính Nhật Bản độc đáo* (39,6% nam và 60,4% nữ). Theo độ tuổi, câu trả lời có nhất trí cao nhất là *Sự kết hợp những giá trị văn hóa Châu Á và phương Tây* (47,1% học sinh 15-20 tuổi và 51% sinh viên 20-25 tuổi đồng ý); câu trả lời có cách biệt nhất là *Sự thể hiện cái quen thuộc với mọi người và ở mọi nơi* (62,5% học sinh 15-20 tuổi và 31,3% sinh viên 20-25 tuổi đồng ý).

5.1. Sự thể hiện bản sắc dân tộc

So sánh giữa Hàn Quốc và Nhật Bản, có thể thấy cả hai đều được học sinh, sinh viên đánh giá với tỷ lệ % cao nhất là sự thể hiện bản sắc dân tộc độc đáo. Tỷ lệ % cho Nhật Bản cao hơn gấp rưỡi so với Hàn Quốc về phương diện này (75,4% so với 49,6%).

So với truyện tranh các nước, truyện tranh Nhật Bản quan tâm hơn cả đến xây dựng và giáo dục tính cách Nhật Bản, tinh thần Nhật Bản, nguồn sức mạnh đã giúp cho Nhật Bản từ đống tro tàn chiến tranh vươn lên thành siêu cường quốc tế, nguồn sức mạnh của văn hóa Nhật Bản rất thu hút đối với thế giới. Với câu hỏi số (22). *Bạn ấn tượng sâu sắc với tính cách nào của Nhật Bản được thể hiện qua truyện tranh?,* khảo sát của chúng tôi cho thấy học sinh sinh viên ấn tượng sâu sắc với *Ý chí hoàn thiện bản thân* (43,8%); *Đoàn kết* (34%); *Kỷ luật thép* (33,3%); *Tình yêu thương vị tha* (30,5%); *Hy sinh vì sứ mệnh* (29,8%).

Theo giới tính, ý kiến có sự nhất trí cao nhất giữa nam và nữ là *Hy sinh vì sứ mệnh* (52% nam và 48% nữ đồng ý); có sự cách biệt nhất là *Tình yêu thương vị tha* (37,7% nam và 62,3% nữ đồng ý). Nhìn chung, nữ sinh say mê các tính cách Nhật Bản hơn so với nam (tỷ lệ % cao hơn ở hầu hết các ý kiến). Theo độ tuổi, ý kiến có sự nhất trí cao nhất giữa học sinh 15-20 tuổi và sinh viên 20-25 tuổi là *Kỷ luật thép* (45% học sinh 15-20 tuổi và 49,7% sinh viên 20-25 tuổi đồng ý); ý kiến có sự cách biệt nhất là *Tình yêu thương vị tha* (61,7% học sinh 15-20 tuổi và 36% sinh viên 20-25 tuổi đồng ý). Nhìn chung, học sinh 15-20 tuổi say mê các tính cách Nhật Bản hơn so với sinh viên 20-25 tuổi (tỷ lệ % cao hơn ở hầu hết các ý kiến).

So với Manga, Manhwa còn tương đối thiếu những tác phẩm thể hiện đậm nét tính cách Hàn Quốc, hệ giá trị con người Hàn Quốc, văn hóa Hàn Quốc. Nhìn chung, các sản phẩm văn hóa đại chúng Hàn Quốc thể hiện hình tượng dân tộc (national image) có phần ít đậm nét hơn so với Nhật Bản.

5.2. Sự kết hợp những giá trị văn hóa Châu Á và Phương Tây

Qua kết quả khảo sát câu hỏi số (12) và (26) đã nêu ở trên, cùng về phương diện *Sự kết hợp những giá trị văn hóa Châu Á và phương Tây,* tỷ lệ % cho Hàn Quốc cao hơn gần gấp 4 lần so với Nhật Bản (34,9% so với 8,9%).

Ghé thăm Việt Nam tháng 2 năm 2012, GS. Mun-Woong Lee, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Seoul có nêu nhận xét về "Văn hóa cơm trộn (bibimbap)" của Hàn Quốc [14].Từ cùng một quan điểm như vậy, nhà phê bình văn hóa đại chúng nổi tiếng Lee

Moon Won phân tích: "Với K pop, tác giả ca khúc không phải người Hàn mà là người châu Âu. Những người biên tập học ở Hoa Kỳ, họ đa văn hóa. Vũ sư (choreographers) đến từ khắp mọi nơi. K pop thực sự là một nhà máy (…). Ảnh hưởng pop châu Âu là âm nhạc điện tử và công nghệ (…)" [15].

Về ngôn từ, vì tiếng Hàn không thông dụng trên thế giới nên ca khúc K pop sẵn sàng thoải mái chen ngang tiếng Anh, nhất là các catch phrase để fan nước ngoài dễ dàng đón nhận [16]. Điều này khác với J pop, các ca khúc của J pop, thậm chí, ít khi có phụ đề được dịch ra tiếng Anh nên người nước ngoài thiếu tiếng Nhật cơ bản thì khó tìm kiếm.

K pop luôn hướng tới thị trường ngoại quốc bên cạnh thị trường bản địa. Ban nhạc EXO chẳng hạn có 2 nhóm: EXO-K và EXO-M, cùng lúc phát hành các ca khúc bằng hai thứ tiếng đáp ứng nhu cầu công chúng Hàn Quốc và Trung Quốc.

Đặc điểm kết hợp này khiến K pop có thể chinh phục rộng rãi công chúng châu Á, trong đó có công chúng Việt bằng sự mới lạ, hiện đại, năng động. Tuy nhiên, sự pha trộn cũng có khía cạnh tiêu cực.

5.3. Sự thể hiện cái quen thuộc với mọi người và ở mọi nơi

Ông Kim Ho Sang, giám đốc chương trình Music Bank của KBS trong khuôn khổ sự kiện này tại Hà Nội tháng 3 năm 2015 đã tuyên bố: "Điểm nổi bật của K-pop là chủ đề có tính toàn cầu" [17], nghĩa là nó không nhất thiết đặt tiêu cự trên chủ nghĩa dân tộc, mà hướng tới cái quen thuộc, dễ cảm, dễ chấp nhận, dễ "ghiền" với tất cả mọi người ở mọi nơi. MV *Gangnam Style* của Psy có hơn 2 tỷ lượt xem trên YouTube là một thành công của xu hướng "xóa mờ bản sắc", "vô tính" này.

Giai đoạn đầu, tự phát, Hàn lưu là thành công của chủ nghĩa dân tộc văn hóa nhấn mạnh sự hiện hữu của "nền văn hóa độc đáo Hàn Quốc" (Korean authentic culture). Tiếp sau đó, khi tự giác hơn, người Hàn nhận thức ra rằng nếu Hàn lưu bị dẫn dắt bởi những xung lực dân tộc chủ nghĩa cực đoan, nó sẽ đi xuống đáy. Park Jin-Young, một trong những nhà sản xuất các ngôi sao Hàn nổi tiếng nhất (PJY), đã nhiều lần khẳng định: "Nếu người Hàn quá nhấn mạnh nhãn hiệu Hàn Quốc, điều đó chỉ gây tổn hại chúng ta mà thôi". Theo Park, "Người ta có thể thành công toàn cầu nếu làm điều gì đó thật xuất sắc, thật tuyệt vời, bất kể có mang tính Hàn Quốc hay không". "Chúng ta thiếu sự đa dạng trong khi đã quá mạnh trong tính đồng phục rồi". Park bị không ít đạo diễn, nhà sản xuất Hàn Quốc công kích, nhưng lại được sự chia sẻ của những nhà văn hóa nhấn

mạnh rằng sản phẩm văn hóa Hàn Quốc sẽ chinh phục khán giả nước ngoài nhiều hơn nếu vượt trên "giá trị độc đáo Hàn Quốc" để bao gồm "những giá trị châu Á". Hàn lưu ngày hôm nay còn muốn vươn xa ngoài châu Á thì hiển nhiên nó hướng tới những giá trị phổ quát, toàn nhân loại.

Nhật Bản khác với Hàn Quốc. "Đa số người Nhật đều cho rằng nền văn hóa và truyền thống của Nhật Bản cơ bản là thuộc về người Nhật và chính điều này đã tạo nên đặc trưng văn hóa độc đáo của Nhật Bản." Những sản phẩm văn hóa Nhật được sáng tạo trước hết cho người Nhật, và khi nó xuất sắc trong tính độc đáo thì bốn phương sẽ tìm đến. Đến nửa sau thập niên 2000, Nhật Bản bắt đầu coi trọng ngoại giao văn hóa. Tuy nhiên, ngay cả trong chiến lược ngoại giao văn hoá của Nhật Bản ở thế kỷ XXI được công bố tháng 12 năm 2005, dưới thời của Thủ tướng Kozumi,với Ba Mục tiêu [(1) Tăng cường hiểu biết của thế giới về Nhật Bản, nâng cao hình ảnh, cũng như lòng tin của các quốc gia đối với Nhật Bản. (2) Tăng cường hiểu biết lẫn nhau giữa các nền văn minh, văn hoá, tránh khỏi mọi cuộc xung đột. (3) Nuôi dưỡng những giá trị văn hoá chung của toàn nhân loại] và Ba Trụ cột [(1) Truyền bá, (2) Hấp thu, (3) Cộng sinh] thì cũng chưa cho thấy sự đánh giá cao vai trò cũng như chiến lược rõ ràng cho phát triển văn hóa đại chúng [18].

Chắc chắn là Hàn Quốc sớm hơn Nhật Bản trong nhận thức ý nghĩa của sức mạnh mềm trong thời đại toàn cầu hóa và nỗ lực để vươn tới thành công.

6. Điểm mạnh và điểm yếu của làn sóng văn hóa Hàn Quốc trong sáng tạo nội dung văn hóa

Cũng là nhà phê bình văn hóa đại chúng nổi tiếng Lee Moon Won đã dẫn ở trên từng bảo rằng "Người Hàn không giỏi trong tính sáng tạo. Họ khá hơn trong đóng gói và tiếp thị" [19]. Chúng tôi không nghĩ như vậy. Theo chúng tôi, người Hàn rất nhanh nhạy nắm bắt đặc trưng của văn hóa đại chúng và công nghiệp văn hóa. K drama, K pop đều rất thành công. Tuy nhiên, chính phương diện thể hiện điểm mạnh đôi khi cũng đồng thời là phương diện thể hiện điểm yếu của chúng.

6.1. Sức hấp dẫn nữ tính

Dễ dàng nhận thấy nét đặc biệt của Hàn lưu so với Nhật lưu hay văn hóa đại chúng Hoa Kỳ, đó là sức hấp dẫn nữ tính. Từ K'drama, K'pop, Manhwa, cho đến K'fashion… đều chinh phục những người trẻ ở châu Á nói chung, ở Việt Nam nói riêng chủ yếu do chất "nữ tính", chất "âm tính". Hàn lưu đặc biệt phát huy sức mạnh ở Việt Nam nơi chia sẻ nhiều tương

đồng với Hàn Quốc, đều là những nền văn hóa Phương Đông nghiêng về "âm tính".

Tuy nhiên, những người trẻ, trong những đô thị hiện đại ngày hôm nay, của Việt Nam, của châu Á cũng chính là đối tượng tràn đầy "dương tính". Trong cuộc khảo sát được tiến hành từ giữa tháng 4 đến giữa tháng 5 năm 2012 đối với 1114 học sinh, sinh viên, chúng tôi đã có những câu hỏi gợi ý so sánh Hàn lưu với văn hóa đại chúng Hoa Kỳ. Cuộc khảo sát năm 2015 lần này của chúng tôi so sánh sự tiếp nhận của sinh viên đối với Hàn lưu và Nhật lưu. Văn hóa đại chúng Hoa Kỳ và Nhật lưu, ở những mức độ khác nhau, đều dương tính hơn Hàn lưu. Kết quả khảo sát cho thấy một mặt, học sinh, sinh viên xúc động trong khí quyển ấm áp của mối gắn bó sâu nặng cá nhân với gia đình, dòng tộc; khí quyển lãng mạn của tình yêu lứa đôi thủy chung, quên mình, cao thượng của K'movie, K'pop, nhưng mặt khác cũng dễ mệt mỏi với những gì quá ướt át, yếu đuối. Họ yêu thích truyện phim Hàn chủ yếu liên quan đến cuộc sống thường nhật gần gũi, chân thực đem lại một giọng điệu quen thuộc nhưng đồng thời cũng say mê cái khác lạ, mới mẻ, phi thường. Xu hướng kết thúc có hậu, thiện thắng ác trong phim Hàn đáp ứng nhu cầu tinh thần của họ, những con người Á Đông vốn lớn lên với nguyên lý đạo đức chịu ảnh hưởng Nho giáo cũng như niềm tin vào nhân quả Nghiệp báo do ảnh hưởng Phật giáo, song họ cũng dị ứng với một lối nghĩ giản đơn, một sự thu xếp những ngẫu nhiên, những phép màu "cổ tích". Vẻ đẹp hoàn hảo không tì vết, vẻ đẹp thanh mảnh… làm họ xao xuyến nhưng cũng có thể vướng víu cho nhịp điệu năng động, phóng khoáng, ham muốn chất lượng, hiệu quả, nội lực của họ. Những motif, điệp khúc trong phim, nhạc Hàn Quốc ban đầu tạo được hiệu ứng nostalgia rồi dần dà hình như trở nên nhàm chán, đơn điệu đối với tuổi trẻ luôn kiếm tìm đổi thay, sáng tạo, đột phá, bất ngờ [20].

6.2. Sự hội tụ

Một đặc điểm quan trọng của văn hóa đại chúng là sự hội tụ - hội tụ các nghệ thuật với nhau, hội tụ nghệ thuật và công nghệ, và quan trọng nhất, hội tụ văn hóa và kinh tế.

Manga đóng góp rất nhiều cho kinh tế Nhật Bản. "Theo Ngân hàng Nhật Bản thì tổng xuất khẩu của Nhật Bản từ năm 1997 đến năm 2006 tăng khoảng 1,7 lần, riêng xuất khẩu sản phẩm văn hoá tăng hơn gấp ba lần. Xuất khẩu phim hoạt hình của Nhật Bản sang truyền hình Mỹ cũng đã gấp ba lần so với xuất khẩu các sản phẩm thép" [21]. Hàn Quốc cũng như vậy. Bằng cách hỗ trợ tích cực sự thâm nhập của văn hóa Hàn Quốc vào các

thị trường nước ngoài, kết nối sự bùng nổ trong văn hóa đại chúng với hệ thống phân phối thị trường, Hàn lưu là một thành công của "công nghiệp văn hóa" (cultural industry) Hàn Quốc. Ông Choon Keun Lee, Chủ tịch của KOCCA (Cơ quan phụ trách sáng tạo nội dung văn hóa thuộc Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch Hàn Quốc đã công bố rằng: "Cứ 100 USD sản phẩm K pop được xuất khẩu sẽ có khoảng 395 USD sản phẩm công nghệ thông tin như điện thoại hay hàng di động được xuất theo". [22]

Tuy nhiên, có vẻ Hàn Quốc luôn cần thận trọng về một chủ nghĩa thương mại thái quá sẽ trở thành nguy cơ đối với sự phát triển của Hàn lưu. Theo Lee Dong Yeun [23], một nhà phê bình văn hóa (trong bài nghiên cứu nhan đề "Korean cultural capital's phenomenon and cultural nationalism" - Hiện tượng tư bản văn hóa và chủ nghiã dân tộc văn hóa Hàn Quốc), nếu Hàn lưu chỉ dừng ở sự xuất khẩu những món hàng văn hóa đại chúng và trở nên "một sản phẩm của nền văn hóa tư bản nông cạn, hời hợt" với logic tư bản ngắn hạn, nếu Hàn lưu giống như con gà đẻ trứng vàng trong tay những người chủ tham lam, nó sẽ có rất ít hy vọng để trụ lại lâu dài".

Sử dụng Google Xu hướng, có thể thấy hiện nay, trong so sánh, có vẻ Hàn lưu thành công hơn Nhật lưu ở sự gia tăng xuất khẩu những sản phẩm và dịch vụ ăn theo những sản phẩm văn hóa mang nội dung.

Tuy nhiên, Nhật Bản lại thành công hơn về mức lan tỏa sức hấp dẫn của nội dung văn hóa. So sánh mức độ quan tâm (tìm kiếm trên web) đối với "Văn hóa Hàn Quốc" và "Văn hóa Nhật Bản" ở Việt Nam từ năm 2004 đến nay, ta thấy sự quan tâm tìm hiểu văn hóa, theo học chuyên ngành khu vực học liên quan hai nước đều đã có từ (trước) 2004, đều gia tăng đột biến mạnh mẽ từ vài năm gần đây. Mức quan tâm gia tăng đột biến đối với "Học tiếng Nhật" bắt đầu sớm hơn "Học tiếng Hàn" một chút, nhưng mức quan tâm gia tăng đột biến đối với "Văn hóa Hàn Quốc", "Hàn Quốc học" thì lại bắt đầu sớm hơn "Văn hóa Nhật Bản", "Nhật Bản học" một chút. Về xu hướng chung, thì quan tâm đến "Văn hóa Nhật Bản", "Nhật Bản học" nhiều hơn "Văn hóa Hàn Quốc", "Hàn Quốc học".

Với câu hỏi số (27). *Theo bạn, Việt Nam nên ưu tiên học theo kinh nghiệm của đất nước nào ở châu Á để phát triển những sản phẩm văn hóa chinh phục khán, thính giả / khách hàng trong nước và quốc tế?*, khảo sát của chúng tôi cho thấy tỷ lệ cao nhất là học sinh, sinh viên chọn học theo *Nhật Bản* (50,4%), rồi đến *Hàn Quốc* (41,2%).

Trong tương quan với ngành học của sinh viên, 22,9% sinh viên chọn kinh nghiệm Hàn Quốc là sinh viên ngành Hàn Quốc học, 26% sinh viên chọn kinh nghiệm Nhật Bản là sinh viên ngành Nhật Bản học.

KẾT LUẬN

Du nhập Việt Nam muộn hơn chừng một thập niên nhưng Hàn lưu đã phát triển đặc biệt nhanh, thể hiện sức cạnh tranh mạnh mẽ đối với Nhật lưu.

Có thể so sánh Hàn lưu và Nhật lưu qua phân tích K pop như sản phẩm văn hóa chủ chốt, dẫn dắt Hàn lưu hiện nay với Manga luôn là sản phẩm văn hóa chủ chốt, dẫn dắt Nhật lưu. Điểm mạnh nổi bật của Hàn lưu là tận dụng ưu thế của công nghệ truyền thông, sáng tạo những sản phẩm văn hóa giàu sức hấp dẫn nữ tính nhắm tới đại chúng rộng rãi và xây dựng, phát triển những hiệu ứng làn sóng dựa trên văn hóa thần tượng. Trong khi đó điểm mạnh của Nhật lưu dựa trên hệ giá trị đậm bản sắc độc đáo của văn hóa Nhật Bản được kết tinh vào những sản phẩm văn hóa thể hiện công phu và phẩm chất nghệ thuật, phẩm chất tư tưởng cao. Điểm hạn chế của Hàn lưu và Nhật lưu thường ở chính sự đẩy tới thái quá những ưu điểm của chúng: Hàn lưu có thể đã hơi quá đại chúng, hướng ngoại để thiếu chút gì đó của chiều sâu bền vững trong khi Nhật lưu vẫn còn hơi quá tinh hoa, hướng nội để có thể trở thành một sức mạnh mềm trong thời đại hội nhập toàn cầu.

Hiện nay, trong chiến lược phát triển quốc gia, bà Tổng thống Park Geun-Hye nhấn mạnh hơn bao giờ hết đến "sự phục hưng văn hóa", "sự nở rộ văn hóa", xúc tiến "*nền kinh tế sáng tạo" (Creative Economy)* cho Hàn Quốc tiến triển mạnh mẽ (*K-move*). Chính bà đã định nghĩa "kinh tế sáng tạo": "Đó là tột đỉnh của sự hội tụ khoa học, thông tin, truyền thông, công nghệ. Đó là sự hội tụ của công nghiệp và văn hóa để tạo ra giá trị mới, và phát triển năng lực." [24] Hàn Quốc có những niềm hy vọng mới cho phát triển một sự hội tụ hòa hợp hoàn hảo.

CHÚ THÍCH

[1] Trong những công trình nghiên cứu trước đây, chúng tôi đã so sánh và bước đầu chỉ ra điểm mạnh và điểm yếu của phim truyền hình Hàn Quốc so với phim truyền hình Nhật Bản (và Hoa Kỳ). Xin xem Phan Thị Thu Hiền: "Sức hấp dẫn nữ tính của *Hallyu* (làn sóng văn hóa Hàn Quốc) ở Đông Nam Á". Tập san *Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Trường ĐHKHXH&NV Tp.HCM, 2011 và Phan Thị Thu Hiền: "Sự tiếp nhận và ảnh hưởng của Làn sóng văn hóa Hàn Quốc trong giới trẻ hiện nay (qua khảo sát ý kiến học sinh, sinh viên)". TC *Hàn Quốc*, số 1/ 2012.

[2] "K pop hay J pop?" http://daibieunhandan.vn/ONA_BDT/NewsPrint.aspx?newsId=251882
[3] "K pop bị chỉ trích vì lời bài hát vô nghĩa" http://2sao.vn/p0c1011n20120308135807271/k-pop-bi-chi-trich-vi-loi-bai-hat-vo-nghia-lo-lang.vnn
[4] "Những bộ đôi ấn tượng của J pop" http://isenpai.jp/story/kham-pha-am-nhac-nhat-ban-cung-isenpai-ky-5-nhung-bo-doi-an-tuong-cua-jpop/
[5] 24 h K pop: "Gangnam Style chỉ là hiện tượng nhất thời?" http://2sao.vn/p0c1011n20120913094842783/24h-k-pop-gangnam-style-chi-la-hien-tuong-nhat-thoi.vnn
[6] "Điểm mạnh, điểm yếu của những con hổ hùng mạnh nhất K pop" http://2sao.vn/p0c1011n20120915090645618/diem-manh-yeu-cua-nhungcon-ho-hung-manh-nhat-k-pop.vnn
[7] "Chuyên gia săm soi điểm yếu của K pop" http://2sao.vn/nhac/chuyen-gia-sam-soi-diem-yeu-cua-kpop-p0c1001n20141016090911060.vnn
[8] Nguyễn Thị Hiền 2014: "Truyện tranh (Manhwa) và sự tiếp nhận của giới trẻ Việt Nam - trường hợp Sunjeong Manhwa". TC. *Phát triển Khoa học và Công nghệ,* ĐHQG Tp.HCM, X5-2014.
[9] Phan Tuấn Anh, Phạm Phú Phong: "Các đặc trưng của truyện tranh Nhật Bản trong tương quan với truyện tranh Đông Á". http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=2764%3Acac-c-trng-ca-truyn-tranh-nht-bn-trong-tng-quan-vi-truyn-tranh-ong-a&catid=64%3Avn-hc-nc-ngoai-va-vn-hc-so-sanh&Itemid=108&lang=vi
[10] Phan Tuấn Anh, Phạm Phú Phong: "Các đặc trưng của truyện tranh Nhật Bản trong tương quan với truyện tranh Đông Á".
[11]https://www.youtube.com/all_comments?v=2uKdzwPywLE&lc=WOhJGdNzodukHYWKRaRlhRpXyXXRNCnB4KMTMuIs2zs
[12] "Âm nhạc - vũ khí mềm của Hàn Quốc" http://baodatviet.vn/the-gioi/am-nhac--vu-khi-mem-cua-han-quoc-2236111/
[13] "Bào chữa cho K pop và Suju" http://linkhay.com/note3440120/bao-chua-cho-kpop-va-suju-complete
[14] Thanh Thanh: "Văn hóa Việt Nam trước làn sóng "cơm trộn" Hàn Quốc http://petrotimes.vn/van-hoa-viet-nam-truoc-lan-song-com-tron-han-quoc-199871.html
[15] Euny Hong 2014: 107-108-110.
[16] https://vi.wikipedia.org/wiki/K-pop
[17] "Sao Hàn đến Việt Nam - Sao Việt cần nhìn theo mà học tập" http://motthegioi.vn/van-hoa-giai-tri/ca-nhac/sao-han-den-viet-nam-sao-viet-can-nhin-theo-ma-hoc-tap-170042.html
[18] Hạ Thị Lan Phi: "Quan điểm về ngoại giao văn hóa của chính phủ Nhật Bản" http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=666

[19] Euny Hong 2004: 107

[20] Phan Thị Thu Hiền 2012

[21] Hạ Thị Lan Phi: "Quan điểm về ngoại giao văn hóa của chính phủ Nhật Bản" http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=666

[22] "Phía sau cơn sốt nhạc Hàn Quốc trên toàn thế giơi" http://news.zing.vn/Phia-sau-con-sot-nhac-Han-Quoc-tren-toan-the-gioi-post266989.html

[23] http://www.enotes.com/topic/Korean_wave

[24] Noh Jae-hyun 2013: "Cultural Flourishing Eventually Hinges on People and Money" www.koreafocus.or.kr/design2/layout/content_print.asp?group_id...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Daniel Tudor 2012: "More than K-pop". *Korea - The Impossible Country*. Tuttle Publishing, Tokyo, Rutland, Vermont, Singapore.
2. Euny Hong 2014: *The Birth of Korean Cool - How One Nation is Conquering the World through the Pop Culture*. Picador, New York.

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM ĐẢNG CHÍNH TRỊ HÀN QUỐC

PGS.TS. Hoàng Văn Việt
Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn
Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh

Đặt vấn đề

Đảng chính trị là một tổ chức chính trị gồm các đại biểu ưu tú của một giai cấp, một lực lượng chính trị - xã hội, một tập thể công dân, tham gia đấu tranh và lãnh đạo đấu tranh giành quyền lực chính trị.

Khi xã hội chuyển biến đến một trình độ phát triển nhất định, sự phân hóa mạnh mẽ các thành phần xã hội, đưa đến những đụng độ lợi ích giữa chúng một cách quyết liệt, khó điều hòa đã tạo nên cội nguồn của sự xuất hiện các đảng chính trị. Đảng chính trị và hoạt động của đảng đã trở thành trung tâm của việc tập hợp lực lượng chính trị - xã hội và tổ chức của các phong trào chính trị.

Ở phương Tây, đảng chính trị ra đời cùng với sự phát sinh, phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Ở phương Đông, các đặc trưng của đảng chính trị như nguồn gốc ra đời, các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng, các nền tảng tư tưởng, các định hướng chính trị được tạo nên bởi nhiều yếu tố: lịch sử, truyền thống văn hóa chính trị, sức mạnh nội sinh và ngoại sinh.

Khác Nhật Bản (chưa bao giờ là nước thuộc địa) hay Trung Quốc (xã hội nửa thuộc địa - nửa phong kiến) hay Việt Nam (xã hội thuộc địa - phong kiến), Hàn Quốc (Triều Tiên) suốt một thời gian dài chịu ảnh hưởng của đế quốc phong kiến phương Đông - Trung Quốc và tiếp theo, sự cai trị của đế quốc tư bản chủ nghĩa Nhật Bản - Tính chất xã hội thuộc địa và dấu ấn của văn hóa chính trị phương Đông đã để lại trong đời sống chính trị Hàn Quốc, nói chung, trong hệ thống đảng chính trị, nói riêng, những đặc trưng rõ rệt.

1. Đảng chính trị Hàn Quốc có truyền thống ra đời rất sớm

Khác nhiều nước phương Đông và phương Tây, thuật ngữ "đảng" bắt đầu sử dụng trên thực tế ở Hàn Quốc vào thế kỷ XVI-VVII mặc dù các bộ phận cấu thành của một đảng chính trị chưa đầy đủ.

Trong xã hội truyền thống Koryo cùng với sự phát triển và củng cố các nền tảng nhà nước đã xuất hiện các nhóm "tiền thân đảng chính trị". Nếu như trong thời kỳ Nhà nước Koryo các phe nhóm chính trị khác nhau về địa vị xã hội và các quan điểm về đướng lối đối ngoại, thì từ thế kỉ XVI-XVII, "các đảng" đã phân hóa cơ bản theo đặc trưng khu vực, và mục đích duy nhất là chiếm giữ các chức vụ cao trong bộ máy quan lại nhà nước. Từ nửa sau thế kỷ XIX xuất hiện một đặc trưng của các tổ chức chính trị: đa số các phe phái đảng chính trị tiền thân bắt đầu có xu hướng kết nối với các giá trị truyền thống của xã hội Hàn Quốc với các tư tưởng và quan niệm chính trị phương Tây. Các dấu ấn nguyên tắc Nho giáo và phương Tây có thể tìm thấy trong các giai đoạn tiếp theo của truyền thống chính trị Hàn Quốc.

Trong thời kỳ thống trị thực dân Nhật Bản (1905-1945) ở Hàn Quốc đã dấy lên các hoạt động tích cực của các tổ chức xã hội. Bên cạnh đó xuất hiện số lượng ngày càng nhiều các tổ chức đảng, gồm những người đại diện cho các xu hướng tư tưởng chính trị khác nhau. Một điểm đặc biệt là sự tham gia tích cực của giới sinh viên, thanh niên trong đấu tranh chính trị. Sự thành lập các tổ chức chính trị - xã hội và sự tham gia của họ đã đặt nền tảng cho các nguyên tắc xây dựng hoạt động các đảng chính trị kiểu mới, đưa ra được các chương trình chính trị rõ ràng, in ấn xuất bản báo chí đại chúng, tổ chức các cuộc mitting quần chúng,…

Trong những năm đầu giải phóng, các thủ lĩnh chính trị không phụ thuộc vào các chính kiến chính trị tả - hữu, liên kết chặt chẽ với nhau trong các tổ chức chính trị vì mục tiêu quốc gia dân tộc độc lập. Nhưng sau này sự can thiệp của Liên Xô và Mỹ ở bán đảo Triều Tiên đã làm đảo lộn đời sống đảng chính trị.

Trong những năm chính quyền chiếm đóng Mỹ, sự phát sinh hỗn loạn các phe phái chính trị đã đưa đến sự xuất hiện hơn 50 đảng chính trị. Các quan điểm thù địch và không dung hòa của chính quyền Mỹ đối với các đảng cánh tả đã đặt nền tảng cho sự xuất hiện sau này các tình trạng phát triển thiếu cân đối và thiếu hài hòa hệ thống đảng chính trị trong tương lai ở Hàn Quốc. Tuy nhiên cũng chính người Mỹ đã tạo nên ở đây các cơ sở pháp lý cho việc xây dựng đảng chính trị.

Tóm lại, đến thời điểm xuất hiện nhà nước Đại Hàn Dân Quốc, trong xã hội đã có khá đầy đủ các kinh nghiệm hoạt động đảng, hình thành bằng con đường phát triển lịch sử đặc biệt - dưới sự ảnh hưởng của chính thể cai quản Nhật và Mỹ.

2. Hệ thống đa đảng chính trị ở Hàn Quốc là một thuộc tính của nền dân chủ - tự do

Đa đảng chính trị là thuộc tính không thể tách rời của một quốc gia dân chủ. Dân chủ là khát vọng của nhân loại. Từ rất lâu trong quan niệm của các nhà triết học, chính trị và tư tưởng thời cổ đại và trong hoạt động thực tiễn của xã hội con người, đã phản ánh những cố gắng trải nghiệm niềm ước ao về giá trị tự do, dân chủ, thậm chí đánh đổi bằng máu và nước mắt. Nói như vậy để thấy rằng, các giá trị sinh tồn của nhân loại, những khát vọng vươn lên của con người, không phải chỉ giai cấp tư sản mới tạo ra và làm phong phú chúng.

Bên cạnh chủ nghĩa tư bản, sự xuất hiện mãnh liệt các nhu cầu quyền lực của các lực lượng chính trị - xã hội mới xuất hiện, đại diện cho các thành phần kinh tế khác nhau đã xô đẩy họ vào cuộc giành giật lợi ích chính trị sống còn. Họ hình thành các hình thái tổ chức chính trị khác nhau nhằm lôi kéo các lực lượng xã hội - chính trị vào các cuộc tranh giành quyền lực.

Tuyên bố nên dân chủ tư sản năm 1948, Tổng thống Rhee Sung-man mặc nhiên thừa nhận sự tồn tại hệ thống đa đảng chính trị. Sự thiếu nền tảng kinh tế - xã hội vững chắc và yếu đuối về tư tưởng chính trị đã ảnh hưởng lớn đến thực trạng hệ thống chính trị ở đây. Sự xuất hiện của các đảng, thực chất là kết quả của đấu tranh chính trị giữa các phe phái cá nhân và chủ yếu phục vụ cho sự đánh bóng tên tuổi cá nhân. Bên cạnh bầu không khí thổi bùng trong nhân dân tâm lý chống cộng sản, khuynh hướng tư tưởng chủ yếu của các đảng chính trị là báo thù, thân Mỹ và dung dưỡng quan điểm không khoan nhượng chống cộng sản. Đảng Tự do của Rhee Sung-man xuất hiện năm 1951 đã trở thành đảng chính trị lớn nhất, chi phối đời sống chính trị của Hàn Quốc. Các lực lượng đối lập thống nhất trong Đảng Dân chủ. Trong thời gian tồn tại, các đảng chính trị không ít lần thay đổi đường lối hoạt động.

Bên cạnh chế độ độc tài quân sự Park Chung-hee (1961-1979) và tiếp sau Chung Doo-hwan (1980-1987) một số đảng chính trị vẫn tiếp tục hoạt động. Bộ máy quân sự khổng lồ tạo ra bởi ý chí của giới tướng lĩnh cao cấp đã trở thành công cụ hữu hiệu của giới cầm quyền trong việc theo dõi, đàn áp, bắt bớ, thủ tiêu các lực lượng chính trị đối lập. Ngoài Đảng Cộng hòa cầm quyền của Park Chung-hee, các đảng đối lập như chính nghĩa, Đảng Dân chủ Hàn Quốc, đảng Quốc dân Hàn Quốc, đảng Dân chủ tự do tiếp tục giành được chỗ đứng trên sân khấu chính trị. Trước cuộc bầu cử tổng thống năm 1967, các đảng chính trị đối lập chủ

trương hợp nhất trong liên minh dân chủ nhằm ngăn cản việc đi đến quyền lực của Park, nhưng không thành công. Tình thiếu ổn định về lực lượng, sự lỏng lẻo về tổ chức và sự khác biệt về định hướng tư tưởng chính trị của các phe nhóm đã không thể biến liên minh này thành một liên minh đối lập vững mạnh thực thụ.

Sau cái chết của Park năm 1979, một nhóm sĩ quan quân sự tuyên bố thành lập nên Cộng hòa V. Chun Doo-hwan người đứng đầu Đảng Chính nghĩa trở thành tổng thống. Trong cuộc bầu cử năm 1981 đảng này chiếm đa số ghế trong Quốc hội. Năm 1985, Chun Doo-hwan bãi bỏ lệnh cấm hoạt động trước đó ban hành năm 1980 của tất cả các thủ lĩnh chính trị đối lập. Một số người trở thành những người tổ chức Đảng đối lập mới - Đảng Dân chủ mới Hàn Quốc, báo hiệu nguy cơ đối với đảng cầm quyền.

Trong giai đoạn thành lập nên dân chủ (từ 1987), làn sóng đấu tranh quần chúng bùng nổ, buộc chính quyền Rho Tae-woo phải ban hành hàng loạt cải cách chính trị. Các đảng chính trị đối lập lớn của Kim En-san (Đảng Dân chủ vi thống nhất), của Kim Dae-jung (Đảng vì hòa bình và dân chủ) ra đời, trở thành lực lượng chính trị ngăn chặn sự tái lập nền độc tài, mở đường cho quá trình dân chủ hóa diễn ra mạnh mẽ.

Hiện nay, ở Hàn Quốc đang tồn tại hàng chục đảng chính trị. Quá trình chuyển hóa hệ thống đảng chính trị vẫn đang diễn ra ở đất nước này.

Như đã nói, hệ thống đa đảng chính trị tồn tại vốn là đặc trưng của chế độ chính trị dân chủ tư sản. Đây là hệ quả của sự phân hóa sâu sắc các lực lượng chính trị và cuộc đấu tranh giành quyền lực trong các xã hội tư bản chủ nghĩa.

3. Hệ thống đảng chính trị Hàn Quốc thể hiện sự thiếu ổn định cả về số lượng đảng, cả về số lượng đảng viên

Sự thay đổi tên đảng và số lượng các đảng chính trị diễn ra thường xuyên. Việc liên kết, thống nhất hay phân rã các đảng xảy ra một cách dễ dàng, là hệ quả tất yếu của nhiều nhân tố: cơ sở xã hội của đảng không thuần nhất; tính tổ chức, kỷ luật đảng lỏng lẻo, chủ nghĩa bè phái, cục bộ địa phương ngự trị lâu dài; nguyên tắc dân chủ trong sinh hoạt đảng bị vi phạm nghiêm trọng; các định hướng tư tưởng chính trị không rõ ràng. Trên thực tế, các đảng chính trị là các câu lạc bộ nhằm tập hợp và ủng hộ các chính trị gia khác nhau (chủ yếu là những người thân hữu, đồng hương). Đường lối tư tưởng chỉ giữ vai trò thứ yếu. Các đảng viên của đảng có thể rời bỏ đảng này sang đảng khác một cách dễ dàng. Thời gian vận động tranh cử

vào các cơ quan nhà nước trung ương và địa phương là dịp nở rộ số lượng các đảng chính trị. Bằng nhiều thủ đoạn chính trị và phương tiện tuyên truyền, các đảng viên của các đảng chính trị mặc sức lôi éo các đảng viên về phía mình.

Trong cuộc bầu cử tổng thống cuối năm 2012 vưa qua, đại diện các đảng cạnh tranh có trọng lượng là đảng Senuri (Đảng thế giới mới), đảng Dân chủ thống nhất và đảng Tiến bộ thống nhất. Các đảng này không có "lịch sử tồn tại". Đảng Thế giới mới thành lập vào tháng 2 năm 2012; Đảng Dân chủ thống nhất thành lập năm 2008; Đảng Tiến bộ thống nhất ra đời năm 2011. Không có đảng chính trị lớn nào trên thực tế tồn tại trong cuộc bầu cử tổng thống lần trước (2007). Khi đó chỉ có các đảng Dân chủ mới thống nhất, đảng Đại đất nước, đảng Lao động dân chủ và một số đảng nhỏ khác tham gia tranh giành phiếu bầu.

Trong đường lối chính trị vận động bầu cử không đảng nào đưa ra được chính cương rõ ràng.

Nguyên nhân của tình trạng yếu đuối này có nguồn gốc sâu xa: Thứ nhất, từ thế kỉ XVI - XVIII các nhóm "đảng" không phải vì mục tiêu thực hiện các nguyên tắc chung mà chỉ chăm chú vào sự phân chia chức quyền trong hệ thống chính trị; Thứ hai, chủ nghĩa địa phương đã cản trở sự liên kết thống nhất nội bộ đảng, mà ngược lại, làm sâu sắc thêm tình trạng phân tán, bè phái và lỏng lẻo về nguyên tắc tổ chức.

4. Chủ nghĩa gia trưởng trong sinh hoạt đảng đã hạn chế nhiều đến dân chủ hóa nội bộ đảng

Nền tảng tư tưởng của chủ nghĩa gia trưởng là các quan điểm của Nho giáo. Nho giáo đã trở thành một bộ phận không thể thiếu được để lại dấu ấn chính trị sâu sắc trong đời sống chính trị Hàn Quốc cũng như các quốc gia Viễn Đông qua nhiều thời đại.

Từ cuối thế kỉ XIV, triều đại nhà Lý đã công nhận Nho giáo là hệ tư tưởng quốc gia chính thống của Hàn Quốc. Nhờ vậy, các quan niệm nhân sinh quan, vũ trụ quan, các tư tưởng về một xã hội lý tưởng trong học thuyết chính trị - xã hội Nho giáo đã thịnh hành trong quốc gia phong kiến tập quyền này.

Chủ nghĩa gia trưởng - nền tảng của các định chế ứng xử trong các quan hệ gia đình, xã hội và trong đời sống chính trị ở Hàn Quốc.

"Patrachy" trong tiếng Anh, bắt nguồn từ tiếng Hy Lap - Patrachia, có nghĩa, "quyền của những người cha". Trong lịch sử, thuật ngữ gia trưởng thường được dùng để chỉ sự chuyên quyền của nam giới lãnh đạo trong gia

đình và ngoài xã hội. Nói rộng ra, chủ nghĩa gia trưởng được hiểu là hệ thống các lý thuyết và quan niệm về quyền tối thượng của người đàn ông đối với phụ nữ, là vai trò tuyệt đối của người đàn ông cao niên trong các quan hệ xã hội; là mệnh lệnh, quyền uy của người đàn ông - cá nhân đối với mọi người.

Trong đời sống sinh hoạt của các đảng chính trị Hàn Quốc, sự sắp đặt thứ bậc đã trở thành định chế bất thành văn đối với các đảng viên. Mệnh lệnh của người lãnh đạo đảng phải được chấp hành tuyệt đối. Các ý kiến của người đứng đầu đảng luôn luôn đúng đắn. Sự phản ứng của đảng viên đối với người đứng đầu đảng là khó được chấp nhận và thường bị lên án gay gắt. Đối với đảng cầm quyền thì dân chủ hóa trong đảng càng yếu kém. Người lãnh đạo đảng quán xuyến toàn bộ công việc nhân sự và tài chính. Việc bầu chọn cán bộ đảng, ứng viên Quốc hội hay ứng viên tổng thống thông thường do tổng thống quyết định. Các quyết sách của chính phủ phải được ủng hộ vô điều kiện. Tình hình vi phạm các nguyên tắc dân chủ trong sinh hoạt đang dần được khắc phục và cải thiện cùng với quá trình đẩy mạnh dân chủ hóa đất nước, nhất là hiện nay, trong bối cảnh mới của thế giới và trong xã hội Hàn Quốc xuất hiện ngày càng nhiều lực lượng chính trị đại diện cho các nhóm lợi ích khác nhau.

5. Sự gắn kết chặt chẽ giữa đảng chính trị và các tập đoàn kinh tế là một đặc điểm nổi bật của đảng chính trị Hàn Quốc

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa nói chung, ở Hàn Quốc, nói riêng, một đảng chính trị muốn trở thành mạnh mẽ, giành ưu thế trong các cuộc chạy đua vào quyền lực chính trị, không chỉ dựa vào đường lối tư tưởng, chính sách cương lĩnh, người lãnh đạo giỏi, các phương pháp hình thức vận động chính trị, mà còn phải có nguồn tài chính dồi dào để thực hiện mục đích của đảng, giúp nuôi bộ máy hoạt động và chi phí cho các cuộc vận động tranh cử vào các cấp độ của hệ thống chính quyền một cách rầm rộ và cực kỳ tốn kém. Vì vậy, sự tìm kiếm sự liên kết của các đảng chính trị với các tập đoàn kinh tế - tài chính tư nhân là hết sức cần thiết và tất yếu. Ở Hàn Quốc, vài trăm Chaebol là nền tảng kinh tế và tài chính cực kỳ hùng hậu của đất nước. Sức mạnh kinh tế của những tập đoàn hùng mạnh này không chỉ khuynh đảo hoàn toàn đời sống kinh tế quốc gia mà còn len lỏi vào huyết mạch của đời sống chính trị.(1)

Sau Chiến tranh thế giới thứ 2, các Chaebol ra đời. Ở Hàn Quốc có khoảng vài trăm Chaebol, nhưng trên thực tế 10 Chaebol lớn đã nắm giữ nguồn lực vật chất khổng lồ (năm 2013 đóng góp 77% GDP Hàn Quốc,

trong đó, các Chaebol lớn như Sam Sung, Huyndai Motor, SK luôn đứng đầu danh sách các nhà tài phiệt danh tiếng của Hàn Quốc). Với sức mạnh kinh tế - tài chính như vậy, các Chaebol không chỉ lũng đoạn đời sống kinh tế mà còn khuynh đảo đời sống chính trị Hàn Quốc.

Trong các cuộc vận động tranh cử tổng thống năm 2002, đảng Đại dân tộc đã nhận của tập đoàn SK 10 tỉ won, của LG - 15 tỉ won. Phe của ứng cử viên Rho Moo Huyn cũng nhận được của các tập đoàn kinh tế khoảng 30-50% số tiền trên.(2)

6. Trong hệ thống đa đảng chính trị Hàn quốc không có chỗ đứng cho Đảng Cộng sản

Ra đời năm 1925, Đảng Cộng sản Triều Tiên nhanh chóng trở thành một lực lượng chính trị độc lập quan trọng trong việc tập hợp các lực lượng xã hội và dân chủ, phát huy vai trò dân chủ, phát huy vai trò lãnh đạo dân chủ và yêu nước chống thực dân, đế quốc. Lòng dũng cảm và sự hi sinh cao cả của những người Cộng sản trong chiến tranh giải phóng dân tộc đã để lại những dấu ấn sâu sắc trong lòng người dân hai miền Nam - Bắc Triều Tiên và trong những trang sử hào hùng của dân tộc.

Sau sự kiện hình thành hai nhà nước độc lập ở hai miền, chính quyền Hàn Quốc được Mỹ hỗ trợ thực hiện chính sách chống cộng gay gắt. Các đạo luật như Luật bảo vệ an ninh quốc gia do Rhee Sung - man áp đặt; Luật thanh lọc của Park Chung- hee không chỉ trực tiếp tiêu diệt những người cộng sản và loại bỏ các cơ sở Đảng của họ, mà còn phá vỡ hoàn toàn nền tảng xã hội và tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản ở Hàn Quốc. Đầu năm 1950, các nhà tù của Hàn Quốc giam giữ gần 60.000 người, trong đố có 50 - 80% số họ bị kết tội vì vi phạm Luật an ninh quốc gia. (3) Chiến tranh Nam - Bắc Triêu Tiên đã tạo cho Rhee Sung- man những cơ hội triệt hạ tàn bạo những người cộng sản và những người ủng hộ họ. Quá khứ đau buồn như vậy đã hằn sâu trong tâm trí nhân dân 2 miền và khoét rộng mối hận thù ở họ.

* * *

Hàn Quốc đang hướng tới trong tương lai một xã hội phát triển hiện đại. Những dấu ấn quá khứ có thể lùi dần nhường chỗ cho những hi vọng tốt đẹp hơn. Nhưng, thực trạng của quá trình lịch sử và truyền thống văn hóa chính trị của Hàn Quốc vẫn quyện chặt đời sống chính trị của đất nước. Các đặc trưng của hệ thống đảng chính trị Hàn quốc là kết cục hội tụ của các yếu tố nội sinh và ngoại sinh trong sự phát triển của quốc gia này.

Sự phát triển hệ thống đảng chính trị Hàn Quốc đã để lại những phương diện lý thuyết và thực tiễn cần lưu ý đối với các xã hội phương Đông đang trong tiến trình hiện đại hóa đất nước.

Thứ nhất, khả năng kết hợp giữa giải quyết hiệu quả các vấn đề truyền thống và hiện đại.

Thứ hai, Hàn Quốc là quốc gia thành công khá ngoạn mục tiến hành hiện đại hóa, đang hội nhập, liên kết tích cực và mạnh mẽ vào nền kinh tế thế giới. Dân chủ hóa nói chung, sự phát triển hệ thống chính trị, nói riêng, ở Hàn Quốc, có thể trở thành quá trình chung của các dân tộc phương Đông đang tiến hành hiện đại hóa xã hội.

CHÚ THÍCH

(1) Samung - một đế chế kinh tê- tài chính khổng lồ, nắm giữ cổ phiếu sàn chứng khoán tới 280,8 tỉ USD, chiếm 22% tổng giá trị trao đổi hàng hóa của đất nước, có 59 công ty trong và ngoài nước….

(2) Ngày 30 tháng 4 năm 2006 Tòa án tối cao Hàn Quốc phê chuẩn lệnh bắt chủ tịch xe hơi Huyndai Môtrs, Chung Moon - Koo về tội biển thủ và hối lộ.

(3) Korea xưa và nay, 2001, NXB TP.HCM, trang 390.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Xuân Bình, 2001. *Tìm hiểu nền hành chính Hàn Quốc và Việt Nam,* NXB Thống kê, HN.
2. Ki - baik Lee, 2002. *Lịch sử Hàn Quốc tân biên*. NXB TP.HCM.
3. *Những vấn đề văn hoá, xã hội và ngôn ngữ Hàn Quốc,* 2002. NXB ĐHQG TP.HCM.
4. Nguyễn Thị Thắm. *Một số vấn đề Đảng chính trị Hàn Quốc*. Tạp chí NCNB, số 1, 2004.
5. Hwang Gwi- yeon, 2002. *Tra cứu văn hóa Hàn Quốc*. NXB CTQS, HN.
6. Hoàng Văn Việt, 2009 (Tái bản lần I). *Các quan hệ chính trị ở phương Đông - Lịch sử và hiện tại*. NXB ĐHQG TP.HCM.
7. Hoàng Văn Việt, 2009, (Tái bản lần I), *Hệ thống chính trị Hàn Quốc hiện nay*. NXB ĐHQG TP.HCM.
8. Hoàng Văn Việt, *Hiện đại hóa ở Hàn Quốc thời kỳ chính quyền Park Chung - hee: thành công và bi kịch*. Tạp chí Khoa học Công nghệ ĐHQG TP.HCM, N5, 2015.
9. L.A. Andronova, 2014. *Hiện đại hóa Hàn Quốc: truyền thống và hiện đại*. Thông báo khoa học, Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Tomsky, N1(Tiếng Nga).
10. L.A. Andronova, 2010. *"Đảng" trong xã hội Hàn Quốc truyền thống*. Thông báo khoa học, Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Tomsky, N341 (Tiếng Nga).
11. Chung Il- jun, Nguyễn Thị Thắm, Đỗ Hùng Mạnh, 2013. *Lịch sử chính trị hiện đại Hàn Quốc*. Imagine Books.

NHỮNG ĐẶC TRƯNG TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT TRONG TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG TỔ TIÊN CỦA NGƯỜI HÀN VÀ NGƯỜI VIỆT

PGS.TS. Trần Thị Thu Lương
Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn
Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh

Trên cơ sở phân tích những đặc trưng tương đồng của văn hóa truyền thống Hàn, Việt về nhận thức (niềm tin vạn vật hữu linh; cấu trúc không gian vũ trụ 4 thế giới (Thượng giới, Hạ giới, Thủy giới và Âm giới); âm dương ngũ hành; phong thủy, ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo về chữ Hiếu); về kinh tế (kinh tế tiểu nông tự cấp tự túc có tính ổn định cao, định cư lâu dài gắn bó nhiều thế hệ trên một khu vực cư trú tạo điều kiện cho việc chuyển giao kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất cũng như giáo dục văn hóa từ thế hệ này đến thế hệ khác); về xã hội (bảo lưu tính huyết tộc sâu sắc trong quan hệ xã hội), bài báo đã cho thấy sự tương đồng trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Hàn và người Việt không chỉ là sự tương đồng về hình thức tín ngưỡng mà còn là sự tương đồng về nguồn gốc nảy sinh, tương đồng về niềm tin vào thế giới thiêng do đó đã lý giải được sự tồn tại bền vững của tín ngưỡng này ở hai quốc gia Hàn Quốc - Việt Nam. Mặt khác, các phân tích về những đặc trưng khác biệt trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên cũng cho thấy sự chi phối của cội nguồn và bản sắc văn hóa khác nhau của hai bên.

Từ khóa: *tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, người Hàn, người Việt, tương đồng, khác biệt*

Các nghiên cứu về tín ngưỡng Việt Nam và Hàn Quốc cho thấy có một sự tương đồng về tính đa tín ngưỡng và đồng dạng về hình thức tín ngưỡng ở hai bên. Có thể thấy rằng cùng với chiều dài cổ kính của lịch sử văn hóa, niềm tin vào thế giới thiêng của cư dân hai quốc gia là khá phong phú và đồng dạng. Trên nền tảng của niềm tin vạn vật hữu linh (mọi vật đều có linh hồn) niềm tin vào thế giới thiêng của cư dân hai quốc gia trải dài theo vòng đời con người từ lúc còn trong bụng mẹ đến lúc ra đời, các dấu mốc trưởng thành, kết hôn, tang ma

v.v... Niềm tin ấy hướng vào chiều sâu thế giới thiêng của cội nguồn cha ông trong gia đình, dòng tộc, quốc gia, làng xã, các vị anh hùng dân tộc, các vị thần thánh bảo hộ nghề nghiệp, bảo hộ đời sống, bảo hộ tiền bạc và sự bình an của cuộc đời con người. Sự đồng dạng về các hình thức tín ngưỡng này là dựa trên cơ sở những tương đồng về môi trường tự nhiên, tương đồng về kinh tế nông nghiệp lúa nước, tương đồng trong đời sống xã hội cộng đồng làng xã và đặc biệt là tương đồng trong văn hóa nhận thức (về âm dương ngũ hành, về vũ trụ quan bốn thế giới, về sự cùng chịu ảnh hưởng của Đạo giáo, Nho giáo v.v...) của văn hóa hai quốc gia. Tính chất đa tín ngưỡng do vậy là tính chất chung của đời sống tín ngưỡng hai bên.

Trong nhiều hình thức tín ngưỡng đó chúng tôi chọn tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng có ảnh hưởng sâu sắc và bảo lưu lâu dài trong đời sống tâm linh của người Việt và người Hàn, đi sâu phân tích những đặc trưng tương đồng trong tín ngưỡng này để chỉ ra rằng đó không chỉ là sự tương đồng về hình thức tín ngưỡng mà còn là sự tương đồng về nguồn gốc nảy sinh, tương đồng về niềm tin vào thế giới thiêng. Mặt khác, các phân tích cũng cho thấy sự khác biệt về cội nguồn và bản sắc văn hóa đã chi phối và tạo nên những đặc điểm khác biệt trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của hai bên.

1. Những tương đồng về cơ sở kinh tế, xã hội và nhận thức cho sự nảy sinh tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Hàn và người Việt

a, Về mặt nhận thức: Từ thời cổ đại niềm tin *"vạn vật hữu linh"* (mọi vật đều có linh hồn) đã tồn tại ở hai quốc gia, thể hiện ở sự sùng bái các *nhiên thần*: thần núi, thần sông, thần cây v.v... Nhiều chuyện thần thoại của Hàn Quốc và Việt Nam thể hiện rằng các nhiên thần đều có linh hồn, có thể chi phối tác động tốt hoặc xấu đến đời sống con người. Con người trong thế giới vạn vật hữu linh ấy, tất nhiên cũng có linh hồn, linh hồn con người gắn với thể xác lúc con người sống và khi con người chết đi thì chỉ phần xác bị hủy hoại trở về cát bụi còn phần hồn sẽ tách ra và tiếp tục cuộc sống ở một thế giới khác đó là *âm giới* - một thế giới trong cấu trúc không gian vũ trụ 4 thế giới tồn tại trong văn hóa nhận thức của cư dân hai quốc gia thời cổ đại. Do ở cả hai nền văn hóa đều rất xem trọng mối quan hệ giữa con người với con người nên ở cả hai bên mối tình cảm với người quá cố đều tồn tại. Đó chính là sự nối tiếp của thái độ xem trọng quan hệ giữa con người với con người lúc sống của cư dân hai quốc gia. Sự tương đồng về nhận thức và tình cảm này là cơ sở để *cùng nảy sinh tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở Hàn Quốc và Việt Nam. Bởi vì cả hai bên đều tin*

rằng: cha mẹ, ông bà, tổ tiên khi chết đi linh hồn của họ vẫn tồn tại ở âm giới và vẫn có thể trở lại phù hộ hoặc trừng phạt, tác động, chi phối đến cuộc sống của con cháu ở hạ giới. Do vậy mà cần phải kính trọng và thờ cúng linh hồn của tổ tiên để giữ được quan hệ với người đã mất, tiếp tục thể hiện lòng hiếu thảo và cũng để cầu xin ông bà tổ tiên phù hộ độ trì cho con cháu.

Mặt khác, sự tương đồng trong nhận thức về quan niệm âm dương ngũ hành, gắn với đó là thuật phong thủy đã khiến cho ở trong đời sống tín ngưỡng của cả hai nền văn hóa đều có niềm tin về sự chi phối của âm phần (mồ mả) của tổ tiên đến sự hung kiết, họa phúc của con cháu. Do đó người Hàn và người Việt đều rất chú trọng đến việc xem đất đai đặt mồ mả và chăm sóc mồ mả tổ tiên. Đó được xem là một trong những công việc hệ trọng của gia đình, dòng tộc. Người Việt có câu: *"sống vì mồ mả ai sống vì cả bát cơm"*. Người Hàn luôn gắn chặt vận mệnh tốt xấu với tình trạng âm trạch của tổ tiên nên mối bận tâm của họ với mồ mả tổ tiên chiếm một phần quan trọng trong đời sống tâm linh của họ.

b, Về mặt kinh tế

Xã hội thời kỳ truyền thống của Hàn Quốc và Việt Nam đều dựa trên cơ sở kinh tế tiểu nông tự cung tự cấp, đều là kết cấu kết hợp chặt chẽ ba thành phần kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp. Ba loại hình kinh tế này có lúc có nơi nổi trội khác nhau nhưng nhìn chung bao giờ cũng có sự hòa quyện thành một thể thống nhất và tồn tại bền vững. Bản thân kết cấu này tạo ra sự thích nghi, tự điều chỉnh vì thế nó tạo nên *tính ổn định cao và sự định cư lâu dài*. Chính đó là điều kiện để ở cả hai quốc gia, các hộ gia đình có thể gắn bó nhiều thế hệ trên một khu vực cư trú và canh tác, tạo điều kiện cho sự chuyển giao kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất cũng như giáo dục văn hóa từ thế hệ này đến thế hệ khác - cơ sở quan trọng cho lòng biết ơn của thế hệ hiện tại với các thế hệ cha ông tổ tiên đã mất. Từ đó dẫn đến nảy sinh rất tự nhiên tình cảm và đạo lý *uống nước nhớ nguồn*, một tâm lý quan trọng cho sự ra đời và bảo lưu bền vững tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở hai quốc gia.

c, Về xã hội, chúng ta biết rằng tương đồng rõ nét trong thiết chế xã hội của Hàn Quốc và Việt Nam là *sự bảo lưu tính huyết tộc sâu sắc*. Trong xã hội Hàn Quốc quan hệ huyết thống rất được chú trọng và được quy định rất chi li cụ thể. Họ hàng được tính từ hai phía: *Họ nội* được tính trực hệ 8 bậc thân tộc, *họ ngoại* xác định 3 bậc thân tộc. Người Hàn xem những người trong thân tộc là họ hàng gần, chung một ông tổ cùng một nguồn gốc huyết thống. Cấu trúc dòng họ của người Hàn chia làm 4 cấp độ chính theo quan

hệ thân tộc theo đó các cấp độ thân tộc được mở rộng từ gia đình đến họ hàng, làng họ và hội thân tộc trên quy mô từ từng địa phương đến toàn quốc gia. Quan hệ họ hàng, dòng tộc ở Hàn Quốc luôn được củng cố bằng việc tập họp, cúng bái ăn uống và nhận biết họ hàng. Quan hệ của họ gắn bó mật thiết, mỗi khi có việc lớn việc nhỏ xảy ra, những người lớn tuổi trong họ đều được mời đến bàn bạc góp ý. Nhiều Hội thân tộc soạn thảo, in ấn phát hành tộc phả 10 năm một lần.*"Đối với người Hàn Quốc xác nhận huyết thống chính là sự xác nhận cuộc sống của họ. Vì thế quan hệ họ hàng là phương tiện để thoát khỏi cô độc, đảm bảo cho bản chất con người của chính mình."*

Ở Việt Nam kết cấu *"trong họ ngoài làng"* là kết cấu phổ biến nhất của làng Việt. Quan hệ huyết tộc, gia đình, họ hàng thấm sâu trong tình cảm và ứng xử của người Việt và lắng đọng trong ca dao tục ngữ Việt. Chính quan hệ huyết tộc là một trong những sợi dây đan chéo tạo nên tính chặt chẽ của cộng đồng làng xã Việt bên cạnh mối quan hệ xóm giềng. Mặc dù không đặt ra các quy định cụ thể và chi tiết như họ tộc của người Hàn nhưng cả xã hội Hàn và Việt truyền thống đều rất tương đồng trong đặc điểm bảo lưu tính huyết tộc trong quan hệ xã hội.

Chúng ta biết rằng xã hội truyền thống của Hàn Quốc và Việt Nam đều là các xã hội nông nghiệp với hệ sinh dưỡng trồng trọt và chăn nuôi nên luôn gắn với triết lý sống nhân bản, hiền hòa. Sự bảo lưu mạnh mẽ tính huyết thống cùng với khái niệm về bản chất con người trong mối quan hệ xã hội ở Hàn Quốc và Việt Nam đều trọng tính cộng đồng, mọi đánh giá đều không được nhìn nhận độc lập (theo kiểu chủ nghĩa cá nhân phương Tây) mà nhìn nhận trong mối quan hệ gia đình, dòng họ làng xã và mở rộng ra là cả quốc gia nên từ trong bản chất, văn hóa bản địa của Hàn Quốc và Việt Nam đều *thấm đẫm chất nhân văn, trọng tình*: trọng tình cảm gia đình, trọng tình cảm tông tộc, kính trọng thờ cúng tổ tiên, trọng tình cảm cộng đồng làng xã và mở rộng hơn là tình cảm cùng dân tộc cùng đất nước. Do đó ở cả hai dân tộc, thờ cúng tổ tiên đều có các cấp độ thờ cúng tổ tiên trong *gia đình -> thờ cúng tổ tiên trong dòng họ -> thờ cúng vị thần tổ của quốc gia.* Ở Việt Nam vị thần tổ quốc gia là các vua Hùng, ngày giỗ tổ là ngày 10/3 âm lịch, còn Hàn Quốc là vua Tangun với ngày lập quốc là 3/10.

2. Ảnh hưởng Nho giáo sâu sắc trong văn hóa Hàn và văn hóa Việt làm gia tăng sự tương đồng trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của hai bên

Chúng ta biết rằng Trung Quốc quê hương của Nho giáo cũng là một quốc gia điển hình bảo lưu tính huyết

tộc trong thiết chế xã hội. Tại Trung Quốc từ thời Thương, Chu xã hội đã là xã hội theo mô hình *"Tông pháp chế độ"* trong đó các quan hệ huyết tộc được lựa chọn làm nền tảng xã hội. Sự thống trị của các hoàng đế Trung Quốc là sự thống trị của một dòng họ (quốc tính) với toàn thể các dòng họ khác trong xã hội (bách tính). Ra đời từ văn hóa Trung Quốc nên Nho giáo không những không phá vỡ sự bảo lưu tính huyết tộc mà còn luân lý hóa quan hệ huyết tộc và biến nó thành trục chính của quan hệ xã hội. Các chuẩn mực ứng xử của Nho giáo với các chữ *nhân,* chữ *trung,* chữ *hiếu,* chữ *nghĩa* đã thấm sâu trong văn hóa Hàn - Việt trở thành hệ giá trị đạo đức ở cả hai nền văn hóa. Mặt khác các tư tưởng học thuyết của Nho giáo đã trở thành nền tảng tư tưởng và vũ khí lý luận cho nhiều vương triều phong kiến ở hai bên quản lý quốc gia. Do đó tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên qua chữ *hiếu* đã được các vương triều thừa nhận, cổ xúy và thậm chí còn thể chế hóa bằng pháp luật. Ở hai bên đều có chế độ khen thưởng bổng lộc cho những tấm gương *"hiếu tử"* và trừng phạt những kẻ *"bất hiếu"*. Ở Việt Nam *"Quốc triều kinh luật"* của nhà Lê điều 399 và 400 đưa ra những quy định chặt chẽ về luật hương hỏa: *"Ruộng hương hỏa, dù con cháu nghèo khó cũng không được đem bán trái pháp luật, có người tố cáo phải ghép vào tội bất hiếu."*

Ở Hàn Quốc từ thời Goryeo (938 - 1392) hiếu, nghĩa đã được quy định trong luật pháp nhà nước với một hệ thống các biện pháp thưởng phạt rất rõ ràng. Dưới thời Chosun (1392 - 1910) các nghi lễ gia đình được hệ thống lại và được biên soạn thành các cuốn sách giáo khoa thực hiện tam cương ngũ thường. *"Bằng việc gắn liền đạo Khổng với các nghi lễ tôn giáo quốc gia, triều đại Chosun đã nhấn mạnh vai trò độc tôn của đạo Khổng. Giới cầm quyền và những quan chức buộc phải tuân theo hệ thống đó một cách nghiêm ngặt. Những nghi lễ trong gia đình bao gồm cả những ngày lễ tổ tiên cũng được hệ thống hóa và cấu trúc xã hội cũng thay đổi theo. Do những nguyên tắc trừu tượng này những quan niệm đạo đức trong thực tế như hiếu, trung đã được xây đắp như là bổn phận sống hàng ngày."*. Như vậy có thể nói rằng, về tín ngưỡng tổ tiên thì *"những yếu tố tâm linh có tính bản địa và mộc mạc đã được thể chế hóa, hợp pháp hóa nhờ tư tưởng Nho giáo và sự ủng hộ của các vương triều. Chính nhờ vậy, tín ngưỡng này đã được bảo tồn qua suốt tiến trình lịch sử nhiều biến động."*

Tuy nhiên sự bảo tồn bền vững của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên cũng không chỉ nhờ vào sự thừa nhận và cổ

xúy của nhà nước phong kiến mà chính còn là vì các *ý nghĩa nhân bản uống nước nhớ nguồn và quan niệm về hiếu để qua ảnh hưởng Nho giáo đã đúc kết thành hệ giá trị đạo đức* nên thờ cúng tổ tiên đã trở thành *"đạo làm người"* và một cách tự nhiên nó đã hòa lẫn vào các phong tục tập quán thể hiện qua phong tục kính báo tổ tiên ở những sự kiện quan trọng của vòng đời như hôn lễ, tang lễ và đặc biệt là các phong tục lễ tết. Trong các dịp lễ tết quan trọng như Tết Nguyên đán ở Việt Nam và Tết Trung thu ở Hàn Quốc thì ở cả hai quốc gia đều có phong tục tảo mộ, dọn bàn thờ tổ tiên, cúng cỗ mời tổ tiên về ăn tết cùng con cháu. Trong những ngày lễ tết này bàn thờ tổ tiên của cư dân Hàn Quốc và Việt Nam đều lung linh ấm áp nến đèn, vật dâng cúng và lòng thành kính biết ơn của con cháu.

Như vậy có thể thấy rõ rằng *sự tương đồng về tín ngưỡng tổ tiên trong đời sống tâm linh của văn hóa Việt và Hàn là một sự tương đồng có chiều sâu từ sự tương đồng về nguồn gốc nảy sinh, về bản chất niềm tin, về tầm ảnh hưởng với đời sống văn hóa và cả độ bền vững lâu dài trong lịch sử.*

3. Những đặc điểm khác nhau trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên do bản sắc khác nhau của văn hóa Hàn và văn hóa Việt

Do bị chi phối bởi đặc trưng trọng tôn ty lễ nghi của xã hội phân chia đẳng cấp nên tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của Hàn Quốc có những nét khác biệt so với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt vốn ở một nền văn hóa đậm tính cộng đồng và dân chủ làng xã. *Đặc trưng khác biệt nổi bật nhất là nghi thức thờ cúng tổ tiên của Hàn Quốc đậm nét tôn ty và lễ nghi hơn so với các nghi thức thờ cúng tổ tiên của người Việt, thể hiện:*

a, Nơi thờ cúng tổ tiên của người Hàn là khu vực được tách riêng trong khuôn viên hoặc trong một căn phòng riêng biệt để giữ gìn sự yên tĩnh và tôn nghiêm. Bài vị và bàn thờ chỉ được lập khi có việc cúng giỗ còn ngày thường không thể tùy tiện thắp hương và lai vãng đến khu vực này. Trong khi đó nơi thờ cúng tổ tiên của người Việt lại luôn được đặt ở tâm điểm của ngôi nhà, ở gian chính giữa của nhà trên, phía dưới bàn thờ tổ tiên là bàn tiếp khách và cũng là nơi cả gia đình quây quần sớm tối. Bài vị và hình thờ của người quá cố luôn được đặt trên bàn thờ. *"Bàn thờ gia tiên thường được chia làm hai lớp ngăn cách bởi một tấm y môn che phủ. Lớp trong đặt long khám của thần chủ)hoặc ngai hoặc ỷ tượng trưng cho ngôi vị của tổ tiên), một đồ thờ thì tên gọi tam sơn để hộp trầu, chén rượu, ly nước, đĩa hoa quả. Lớp ngoài là hương án trên đặt bình hương, đèn, ống hương, mâm bồng. Ngày thường tấm y môn được vén lên,*

nhưng vào ngày lễ sau khi thắp hương khấn mời, y môn được thả xuống."

Không gian thờ cúng tổ tiên của người Hàn cho thấy tổ tiên ở vị trí cao, xa cách, tôn nghiêm hơn. Với không gian thờ cúng của người Việt thì ông bà tổ tiên trên bàn thờ luôn gần gũi quây quần bên con cháu hàng ngày. Trong tâm thức người Việt, gia đình bao gồm cả người sống lẫn người đã mất và vẫn sống chung trong một mái nhà. Mối quan hệ với người đã khuất có thể được kết nối bất cứ thời gian nào mà gia chủ muốn thỉnh cầu, muốn được chia sẻ vui buồn, muốn tìm chỗ dựa tinh thần từ tổ tiên. *"Việc cúng lễ cũng không coi trọng những dịp quan trọng như cưới xin, tang ma, giỗ chạp, cũng không chỉ trong những ngày lễ tiết như Nguyên đán, Thanh minh, Hàn thực, Đoan ngọ. Các ngày sóc vọng theo chu kỳ tuần trang mà các vị tổ còn được con cháu kính cáo mọi chuyện vui buồn: sinh nở, ốm đau, thi cử, đỗ đạt, kiện cáo, bất hòa v.v... Hay con cháu còn kính mời các vị về hưởng thụ hoa trái đầu mùa, lễ tạ tổ tiên khi có phúc có lộc."*. Trên thực tế ở một số nơi ở Việt Nam còn có *chợ âm dương,* là nơi được cho rằng người sống và người chết đều có thể đến sinh hoạt, gặp gỡ mua bán. Rõ ràng là trong tâm thức người Việt cuộc đời con người và mối quan hệ với tổ tiên vẫn tiếp tục rất gần gũi thân thuộc ngay cả khi tổ tiên đã không còn ở trần gian.

b, Nghi lễ thờ cúng tổ tiên của người Hàn phức tạp hơn người Việt.

Tính phức tạp của lễ nghi thờ cúng tổ tiên của người Hàn thể hiện trước hết là sự *phân chia lễ nghi theo đẳng cấp*.

Chúng ta đã biết rằng xã hội Hàn Quốc thời kỳ truyền thống có một đặc điểm bất bình đẳng nổi bật đó là sự phân chia thành các đẳng cấp với 4 nhóm danh phận theo thứ tự từ trên xuống dưới: *yangban* (quý tộc) ->*junjun* (trung lưu) ->*yangmin* (thường dân) và đẳng cấp dưới đáy xã hội là *cheomin* (tiện dân).

Những đẳng cấp trên, đặc biệt là đẳng cấp Yangban không chỉ độc quyền về được biên soạn gia phả mà còn cúng giỗ tổ tiên theo những nghi thức Nho giáo mà người dân thường không thể được phép bắt chước bởi vì các nghi thức cúng giỗ này xác định danh phận đẳng cấp của Yangban.

Cũng không chỉ thể hiện ở việc cúng giỗ mà việc xây mộ tổ tiên, chăm lo trang hoàng cho ngôi mộ tổ tiên cũng không thể tùy tiện. Đẳng cấp thường dân và tiện dân thì vừa không được phép và vừa không thể thực hiện được các nghi lễ thờ cúng xa hoa của các đẳng cấp trên do đó với các nghi lễ thờ cúng tổ tiên ở Hàn Quốc thì cần phải xem xét một cách cụ thể tùy từng đối tượng.

Trong khi đó, trong nền văn hóa Việt thì mọi gia đình đều có thể lập bàn thờ tổ tiên trong nhà, mức độ giàu nghèo có thể thể hiện ở những đồ thờ có chất lượng đẹp xấu khác nhau nhưng không có quy định nào về mặt này cho sự phân biệt giai cấp. Việc thờ cúng tại gia đình người Việt do tiến hành quanh năm trong không gian gần gũi nên *"đồ lễ trên bàn thờ cũng không quy định chặt chẽ lắm, tùy tâm nhưng điều cơ bản phải là những thứ thanh khiết và được dành riêng"*. Người cúng có thể đọc một bài văn tế bài bản nhưng cũng có thể tùy nội dung kính báo và cầu gì nói nấy miễn thành tâm. Lời khấn thường mở đầu bằng việc nêu ngày tháng năm khấn, tên gia chủ, lý do cúng lễ, khấn mời hương hồn tổ tiên về chứng giám và hưởng lễ và kết thúc bằng việc cầu xin tổ tiên phù hộ độ trì cho con cháu khỏe mạnh, may mắn v.v... Nói chung nghi lễ cúng bái tổ tiên của người Việt giản dị, dễ thực hiện trong đời sống hàng ngày. Vào dịp giỗ chạp hay lễ tết lớn thì đồ cúng phong phú hơn nhưng nhìn chung là *tùy tâm* và nghi lễ cúng không có gì quá phức tạp so với ngày thường.

Trong khi đó các đồ dâng cúng, bày biện và khấn vái của người Hàn là không đơn giản và phải thực hiện theo các quy tắc nghiêm ngặt. Có thể lấy một ví dụ về việc chuẩn bị và cúng bái tổ tiên trong tết nguyên đán và tết trung thu của người Hàn để thấy rõ sự chuẩn bị công phu cũng như sự phức tạp trong nghi thức thờ cúng tổ tiên của người Hàn.

Trong hai dịp lễ tết lớn nhất trong năm này việc thờ cúng tổ tiên được thực hiện rất trang trọng vào ngày 1 của năm mới và ngày 15/8 âm lịch gọi là Trà lễ (차례). Trà lễ được tiến hành chủ yếu vào buổi sáng sớm nên các thành viên trong gia đình phải tụ tập ở từ đường từ rất sớm. Họ làm mâm cơm nấu bằng gạo mới (햇쌀 - haesssal) và những thứ rau củ quả mới (햇곡식 - haesgoksik) để dâng cúng. Họ cúng bằng thứ cơm gạo mới nhằm thể hiện lòng kính trọng cũng như lòng hiếu thảo của mình đối với tổ tiên (vì họ không ăn thứ gạo này trước mà dâng lên tổ tiên dùng trước)

Trước khi xếp đồ cúng lên bàn cúng, người Hàn chú ý đến những quy tắc sau: vị trí đặt bài vị của tổ tiên được xem là hướng Bắc, vị trí của người chủ tế (thường là nam giới) là hướng Nam, phía bên phải của chủ tế là hướng Đông và phía bên tay trái của người chủ tế là hướng Tây. Thêm nữa, người chủ tế sẽ đứng ở giữa, đối diện với bài vị; trong khi đó các cháu trai sẽ đứng bên hướng Đông (tức bên phải của người chủ tế), các cháu gái và người nội trợ trong gia đình đứng bên phía Tây.

Thông thường, nghi thức trà lễ diễn ra theo các bước sau: *Jinseol* (진설 – 進設 - tiến thiết - xếp đồ cúng lên bàn cúng); *Bunhyang jaebae* (분향재배 – 焚香再拜 - phần hương tái bái - chủ tế thắp hương và chắp tay lạy hai cái về phía bài vị); *Gangsin jaebae* (강신재배 – 降神再拜 - giáng thần tái bái - mời tổ tiên ngự xuống dùng đồ tế lễ); *Chamsin* (참신 – 參神 - tham thần - tất cả những người tham dự sẽ vái lạy hai lần); *Gyeban sapsi* (계반삽시 - **啓飯揷匙** - **khải phạn tháp chủy** - sau khi lạy, chủ tế mở nắp chén cơm và cắm đũa và muỗng vào); *Chohyeon* (초**헌** - 初獻 - sơ hiến - người chủ trì dâng rượu cúng tổ tiên); *Aheon* (아헌 - 亞獻 - á hiến - dâng rượu lần hai); *Jongheon* (종헌 - 終獻 - chung hiến - dâng rượu lần ba); *Heonda* (헌다 - 獻茶 - hiến trà - dâng cúng hai loại canh *sungnyung* (숭늉) và *gaeng* (갱); *Cheolsi bokban* (철시복반 - **撤匙復飯** - **triệt chủy phúc phạn** - lấy muỗng đũa ra khỏi chén sungnyung); Sasin (사신 - 辭神 - từ thần- lạy chào tổ tiên); *Eumbok* (음복 - 飮福 - ẩm phúc - mọi người trong gia đình cùng ăn những món vừa cúng xong.

Do tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở Hàn Quốc chú trọng quá nhiều đến hình thức và quy ước đồng thời vai trò của người đàn ông lấn át nên ở Hàn Quốc thờ cúng tổ tiên còn có thêm hình thức *tín ngưỡng gia thần* như một cách giảm tải. Trong tín ngưỡng gia thần linh hồn của tổ tiên (tổ linh) được thờ trên kệ của phòng trong. Mỗi mùa xuân hay mùa thu, người ta lần lượt đổ đầy lúa mạch và gạo vào *josangdanji* (vại tổ tiên) rồi lấy giấy đậy lại và không được đụng vào. Vại tổ tiên này đặt ở nhà con trưởng như vậy tổ tiên được hợp nhất với thần nông. Vào tháng mười khi thu hoạch vụ mùa người phụ nữ nội trợ trong gia đình cúng tế thần linh và chia bánh cúng cho hàng xóm.

Tại Việt Nam, cơm cúng tổ tiên được thực hiện vào tối 30 Tết để mời ông bà tổ tiên về ăn tết với con cháu. Sau đó tiếp tục cúng vào các sáng mồng 1, mồng 2, mồng 3 đầu năm. Ngày cúng cuối sẽ đốt mã *"hóa vàng"* tiễn ông bà tổ tiên đi. Mâm cúng tùy theo điều kiện gia chủ, không có quy định về sắp xếp mâm cúng và lời khấn. Với người Việt thờ cũng tổ tiên chủ yếu là lòng thành kính, không chủ yếu ở lễ nghi. Tuy đều là trọng tình nhưng *trọng tình* của văn hóa Việt thể hiện sâu sắc ở triết lý sống, ở sự chan hòa đùm bọc gần gũi và bình dị; *trọng tình* của văn hóa Hàn thấm đượm nét tôn kính, hiếu thuận bao bọc trên dưới theo trật tự tôn ty và nghiêm cẩn của lễ nghi.

Do đó mà trong quan hệ ứng xử cả với người sống và người chết tôn ty và lễ nghi vẫn là đặc trưng nổi bật của

văn hóa Hàn. Nó tạo ra sự khác biệt rõ nét của văn hóa Hàn so với văn hóa Việt, cho dù cả hai nền văn hóa từ trong bản chất đều thấm đẫm tính trọng tình và nhân văn.

Nói tóm lại, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng quan trọng có lịch sử lâu bền trong đời sống tâm linh của văn hóa Hàn Quốc và Việt Nam. Những tương đồng và khác biệt trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên cho thấy sự tương đồng là sâu sắc và cơ bản còn sự khác biệt chỉ là hình thức do bị chi phối bởi các đặc trưng văn hóa của mỗi bên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1, Ngô Đức Thịnh (chủ biên) 2012: *Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng Việt Nam,* nxb Trẻ, TPHCM.

2, Hwang Sun Myung 1996: *Nguồn gốc các niềm tin tôn giáo ở Hàn Quốc,* Culture Heritag, Volume II, Korea Foundation. Bản dịch tiếng Việt in trong Đặng Văn Lung (chủ biên) 2002: *Tiếp cận văn hóa Hàn Quốc*, nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

3, 한국문화 의 이해 (Im Gyeong Sun, *Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc*, nxb Trường ĐH Ngoại ngữ Hàn Quốc, 2009).

4, 한국의 전통 문화 의 예절 (Gu Youngbon, *Văn hóa truyền thống và lễ phép của Hàn Quốc,* 형설 2003).

5, Joe, Wane J. Traditional Korea: *A cultural history*, Seoul Chungang University Press, 1972.

6, Sang Oak Lee 2008: *Korean language and culture*, nxb Sotong, Hàn Quốc. Bản dịch tiếng Việt của Lưu Thụy Tố Lan.

VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC TÔN GIÁO Ở HÀN QUỐC

GS.TS. Mai Ngọc Chừ
Hội nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam

1. Hàn Quốc, cũng như nhiều nước phương Đông, là *quốc gia đa tôn giáo*. Tại Hàn Quốc hiện nay có ít nhất 6 tôn giáo đang tồn tại, đó là Shaman giáo, Phật giáo, Nho giáo, Kito giáo, Tin lành và Islam. Người Hàn Quốc có thể đi theo bất kì một tôn giáo nào nếu họ muốn. Có thể nói các tôn giáo đều "bình đẳng" với nhau, ngày nay *nhà nước không quy định một tôn giáo nào trở thành quốc giáo*. Tuy nhiên *tùy từng thời kì lịch sử nhất định, một tôn giáo nào đó có thể có vai trò nổi trội hơn các tôn giáo khác hoặc một tôn giáo ở mỗi thời kì lịch sử lại vận động theo hình sin lên xuống khác nhau.* Chẳng hạn, thế kỉ XIII Phật giáo ở Koryeo rất phát triển (đánh dấu bằng việc khắc bộ Đại Tạng kinh 81.000 trang) nhưng trong suốt 500 năm tồn tại của triều đình Yi-Joseon thì Phật giáo lại hoàn toàn bị coi thường. Với Kito giáo, đến thế kỉ XIX, tôn giáo này vẫn chưa thu hút được đông đảo tín đồ nhưng sau nội chiến Nam - Bắc Hàn, số tín đồ đã tăng lên nhanh chóng. Hiện nay đã có hơn 5 triệu người đi theo Kito giáo.

Có một tình hình đáng chú ý là ngày nay khi kinh tế Hàn Quốc phát triển thì tất cả các tôn giáo càng "nở rộ", kể cả những tôn giáo nguyên thủy như Shaman hay tôn giáo đã "lụi tàn" ở các quốc gia khác như Nho giáo. Như vậy rõ ràng là *xã hội Hàn Quốc có niềm tin tôn giáo rất cao* (Điều này có thể khác với nhận định cho rằng trong xã hội phát triển hiện đại, niềm tin vào tôn giáo sẽ giảm đi). Chính vì thế, ở Hàn Quốc, từ xa xưa cho đến tận ngày nay, tôn giáo đóng vai trò vô cùng quan trọng trong xã hội.

2. Trong số các tôn giáo tồn tại ở Hàn Quốc, *tôn giáo nguyên thủy với tên gọi Shaman có sức sống lâu bền trong xã hội và giữ vai trò như là "sợi chỉ đỏ" xuyên suốt quá trình phát triển của xã hội Hàn Quốc*. Thực ra cái gốc ban đầu của tôn giáo này là một tín ngưỡng. Nhưng ở một số nước phương Đông, tín ngưỡng còn có ảnh hưởng sâu rộng hơn cả tôn giáo, chẳng hạn tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở Việt Nam. Shaman giáo đi sâu vào xã hội Hàn Quốc như một tôn giáo thực thụ. Shaman giáo xuất phát từ quan niệm

mọi vật (từ các vật vô tri vô giác đến mọi sinh vật, bao gồm cả thực vật, động vật lẫn con người) đều có linh hồn. Quan niệm này hoàn toàn giống với quan niệm "vạn vật hữu linh" của cư dân nông nghiệp Đông Nam Á. Người Hàn coi thần cũng là linh hồn và rất coi trọng việc thờ cúng các vị thần. Rất nhiều vị thần được tôn sùng nhưng trước hết là những vị thần bảo vệ nhà và bảo vệ làng [Mai Ngọc Chừ - Lê Thị Thu Giang, 2013, 40]. Thuộc các vị thần trong nhà, người Hàn thường thờ cúng Tổ thần (Chosang), Hộ thần (Songju), Lửa thần (Chowang) và một số thần khác. Thần làng có chức phận bảo vệ dân làng. Thần làng thường được thờ ở cây cổ thụ đầu làng hay giữa làng, hoặc ở dưới những bóng cây cao trên đồi gần làng. Cũng có khi thần làng được thờ ở một tảng đá bởi văn hóa Hàn Quốc có thể coi là "văn hóa đá", với nghệ thuật dùng đá rất tinh xảo. Thần làng có thể là vị thần tự nhiên hoặc một nhân vật lịch sử. Rằm tháng giêng hàng năm thường là dịp tế lễ thần làng. Người Hàn Quốc thường cúng thần làng vào lúc nửa đêm khi vạn vật yên tĩnh.

Theo Shaman giáo, thế giới đang tồn tại là thế giới của các linh hồn. Linh hồn tồn tại ở mọi nơi, mọi lúc, mọi sự vật, hiện tượng. Con người có thể tiếp xúc, giao tiếp được với các linh hồn. Nhưng không phải ai cũng làm được. Người làm được việc đó được gọi là pháp sư. Pháp sư có vai trò như người gọi hồn qua hình thức lên đồng giống như các thầy cúng ở Việt Nam. Pháp sư nữ được gọi là Mudang, pháp sư nam gọi là Baksu. Pháp sư có thể ngăn ngừa cái xấu, chữa bệnh, giải quyết mọi mâu thuẫn, xung đột hay căng thẳng giữa sự sống và cái chết.

Thuộc phạm vi Shaman giáo của người Hàn không chỉ có các hoạt động liên quan đến linh hồn. Tất cả những việc như bói toán, xem đất cát, xem ngày giờ tốt xấu, … cũng thuộc phạm vi Shaman giáo. Vì vậy ngoài pháp sư, còn có thầy tế (Chegwan) và các thầy bói (bao gồm Chigwan - thầy địa lí, chuyên về xem đất cát, Kwansang - thầy xem tướng mặt, Susang - thầy xem tiền vận, hậu vận, Chomjaengi - thầy xem vận may rủi,v.v…) cũng là những người hành nghề Shaman giáo. Nghi lễ Shaman giáo đậm chất phù thủy nhưng chứa đựng những giá trị nghệ thuật đa dạng và phong phú về âm nhạc và vũ điệu.

Shaman giáo gắn với xã hội Hàn Quốc từ lâu đời cho nên có thể coi nó là cơ sở của văn hóa truyền thống Hàn. Nói cách khác, có thể coi *Shaman giáo là "chìa khóa" để "giải mã" văn hóa truyền thống Hàn*. Cũng có thể nói *Shaman giáo là "linh hồn" của người Hàn và văn hóa Hàn.*

3. Nếu như nói Shaman giáo là tôn giáo nguyên thủy của dân tộc Hàn thì các tôn giáo còn lại đều có thể là

những tôn giáo ngoại lai. Nhưng có điều đặc biệt là trong xã hội Hàn Quốc (cả truyền thống lẫn hiện đại), các tôn giáo ngoại lai ấy lại "bám" rất sâu vào xã hội Hàn Quốc. Nói cách khác, Hàn Quốc trở thành "mảnh đất màu mỡ" để các tôn giáo đua tranh phát triển.

3.1 Phật giáo được đưa vào bán đảo Hàn từ thế kỉ thứ IV. Ở Hàn Quốc, Phật giáo là tôn giáo có số người đi theo nhiều nhất. Phật giáo giữ vai trò như là *một học thuyết tư tưởng thâm sâu trong xã hội Hàn. Phật giáo góp phần không nhỏ vào việc xây dựng thế giới quan cho người Hàn.* Do vậy *Phật giáo trở thành một thành tố văn hóa mang tính dân tộc sâu sắc.*

Một đặc điểm nổi bật của Phật giáo Hàn là ngay từ đầu đã gắn chặt với chính trị, cụ thể là với các vương triều. Có thể nói *Phật giáo trở trở thành một công cụ khá hữu hiệu để củng cố quyền lực của vương triều.* Mối quan hệ khăng khít giữa giữa Phật giáo và triều đình thể hiện trong suốt triều đại Koryeo. Khi đó, triều đình đã mở nhiều khoa thi cho các nhà sư.

Phật giáo có nhiều đóng góp rất có giá trị về mặt văn hóa cho bán đảo Hàn. Có thể nói chính các nhà sư ở thời ba vương quốc đã tạo ra các bút pháp điêu luyện và lối kiến trúc độc đáo theo kiểu Trung Hoa. Về mặt điêu khắc, *lịch sử điêu khắc Hàn Quốc chủ yếu là lịch sử điêu khắc Phật giáo*. Có đến 1/3 các tác phẩm điêu khắc Phật giáo được công nhận là những di tích lịch sử quốc gia. Rất nhiều tác phẩm văn học và triết học ra đời trong các triều đại Shilla và Koryeo đều lấy cảm hứng từ Phật giáo.

3.2 Kito giáo được truyền bá vào bán đảo Hàn từ thế kỉ XVII khi các bản chép lại tài liệu truyền giáo của Matteo's Ricci viết bằng chữ Hán do chư hầu đi sứ sang Trung Quốc mang về. Năm 1794, Chu Văn Mạt, người Trung Quốc, là linh mục đầu tiên đến bán đảo Hàn. Đến năm 1865 khoảng hơn 10 linh mục đã thu hút được khoảng 23.000 tín đồ. Sau đó số lượng các tổ chức kito giáo, nhà thờ kito giáo và các giáo đoàn kito không ngừng tăng lên nhanh chóng. Năm 1962 Giáo hội Hàn Quốc được thành lập. Năm 1984 người ta đã tổ chức lễ kỉ niệm 200 năm lịch sử Kito giáo bằng chuyến thăm Seoul của Giáo hoàng John Paul II và lễ phong thánh cho 93 tín đồ tử vì đạo người Hàn cùng tín đồ người Pháp. Hiện nay số người theo Kito ở Hàn Quốc đứng vào hàng thứ tư thế giới. Những người theo Kito giáo chiếm khoảng 30% dân số Hàn Quốc. Tuy nhiên điều đáng nói là trong đó bao gồm *rất nhiều trí thức, nhà văn hóa và các danh nhân nên có tác động, ảnh hưởng rất lớn đến xã hội và văn hóa Hàn Quốc*. Khác với Việt Nam và một số nước Đông Nam Á, *Kito giáo được*

truyền bá vào Hàn Quốc như một phong trào tự nguyện, do chính những người Hàn chủ động tiếp thu chứ không phải do áp lực từ bên ngoài. Có lẽ đó là lí do giải thích vì sao Kito giáo càng ngày càng phát triển nhanh.

3.3 Người truyền giáo Tin lành đầu tiên đến bán đảo Hàn năm 1884 là bác sĩ người Mỹ Horace N. Allen (1852-1932) thuộc giáo hội Scotland. Sau đó là nhiều nhà truyền giáo khác. Họ đã lập ra các trường học, cơ sở y tế, vừa cung cấp thuốc men cho người dân địa phương vừa truyền đạo. Một trong những trường học nổi tiếng còn lại cho đến ngày nay là Đại học Ehwa, một đại học nữ danh tiếng nhất thế giới.

Đến muộn nhưng trong khi Kito giáo vẫn còn hoạt động ở các vùng xa xôi thì Tin Lành đã hoạt động công khai ở Hanseong. Tin Lành đến với xứ Hàn khi chính quyền Joseon đã thấy được nhu cầu *văn minh khai hóa.* Những người truyền bá Tin Lành được nhìn nhận như *những người khai hóa tiên phong*. Vào bán đảo Hàn, *Tin Lành gắn liền với những vấn đề xã hội hiện đại, với khoa học kĩ thuật, với khai hóa*. Nó khác với những tôn giáo chỉ quan tâm đến yếu tố tinh thần, không chú ý đến "việc đời", đến các hoạt động sôi động của xã hội. Chính vì thế, tuy đến sau nhưng Tin Lành đã có ảnh hưởng rất sâu rộng và nhanh chóng.

Kito giáo và Tin Lành một mặt *vừa bảo vệ giá trị nhân văn của các tôn giáo truyền thống lại vừa hướng tới tinh thần dân chủ vốn là một điểm mạnh của văn hóa - văn minh phương Tây, - Điều mà xã hội Hàn Quốc hiện đại đang khát khao hướng đến*. Đây là lí do chính khiến người dân Hàn Quốc hào hứng và tự nguyện chấp nhận Kito giáo và Tin Lành.

Ngày nay Kito giáo và Tin Lành với tư tưởng dân chủ và khoa học của phương Tây, đã tạo điều kiện rất thuận lợi để Hàn Quốc phát triển kinh tế và giáo dục.

3.4 Nho giáo không phải là một tôn giáo theo cách hiểu hiện đại nhưng đã có ảnh hưởng rất sâu bán đảo Hàn như một tôn giáo mạnh.

Có thể khẳng định rằng *quy tắc ứng xử của xã hội Hàn Quốc là tuân theo những nguyên tắc của Nho giáo cho dù từng người dân có thể theo các tôn giáo khác nhau*. Nho giáo như mạch nước ngầm ngấm sâu vào xã hội Hàn Quốc. Nghi lễ Nho giáo đi vào đời sống của mọi người dân Hàn Quốc.

Nho giáo du nhập vào bán đảo Hàn từ thời kì ba vương quốc (khoảng thế kỉ IV) nhưng có ảnh hưởng từ thời kì Koryeo. Vương triều Joseon của nhà Lý là vương triều chịu ảnh hưởng Nho giáo sâu sắc nhất trong số các vương triều ở Hàn Quốc. Vào thời kì này,

Nho giáo được xem như một hệ tư tưởng hoàn hảo cho việc xây dựng một thể chế nhà nước.

Khác với Phật giáo được coi là tôn giáo của "thế giới khác", Nho giáo được người xứ Hàn coi là tôn giáo của "thế giới này" vì có quan tâm đến cuộc sống và thế giới mà con người đang sống. So với Nho giáo ở Trung Quốc, Nho giáo ở Hàn Quốc có phần thâm sâu hơn và có sức sống mãnh liệt hơn. Một trong những mặt tích cực của Nho giáo ở Hàn Quốc là việc *đề cao giáo dục*.

Tuy nhiên so với những quốc gia có sự tồn tại của Nho giáo, kể cả Trung Quốc vốn là cái nôi của Nho giáo, Nho giáo ở Hàn Quốc có phần "cực đoan" ở chỗ chế độ đào tạo và học tập thiên lệch, coi trọng văn một cách thái quá [Ngô Xuân Bình, Phạm Hồng Thái, 2007, 104-105].

Như vậy tất cả các tôn giáo ở Hàn Quốc đều trở thành những hệ tư tưởng cốt lõi cho nhân sinh quan và thế giới quan của người Hàn. Các tôn giáo đều có vai trò đáng kể trong xã hội, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, vào sự phát triển của xã hội. Tôn giáo trở thành một thành tố văn hóa rất có giá trị trong xã hội Hàn.

4. Một trong những đặc điểm dễ thấy nhất của các tôn giáo ở Hàn Quốc là *sự cùng tồn tại một cách hòa bình, hòa hợp.* Người ta không tìm thấy những bằng chứng về các cuộc "thánh chiến" đẫm máu giữa các tôn giáo trên bán đảo Hàn. Như trên đã nói, tùy từng thời kì lịch sử, các tôn giáo có thể phát triển mạnh, yếu khác nhau nhưng xu hướng chung là không bài xích, "tiêu diệt" nhau. Dù khác nhau về tôn giáo nhưng *cái gốc chung một dân tộc, một ngôn ngữ* (HÀN) *đã tạo ra sự hòa hợp dân tộc giữa các tôn giáo khác nhau trên bán đảo.* Chấp nhận sự hòa hợp giữa các tôn giáo, người Hàn tuân theo *cách sống bao dung* vốn là một phẩm chất tốt có ở mọi tín đồ tôn giáo trên đất nước Hàn Quốc.

5. *Ra đời sớm và bảo lưu lâu dài* là đặc điểm nổi bật của Shaman giáo (một tôn giáo nguyên thủy bản địa ở Hàn Quốc) và Nho giáo. Đặc điểm này đã làm cho Shaman giáo và Nho giáo bị coi là những tôn giáo "bảo thủ". Sau này những tôn giáo ngoại lai mạnh mang tầm cỡ thế giới như Phật giáo, Kito giáo, Tin Lành cũng không làm cho sức mạnh của Shaman và Nho giáo giảm đi. Shaman giáo và Nho giáo vẫn như mạch nước ngầm bám sâu vào xã hội Hàn Quốc hiện đại. Trong lịch sử, như mọi người đều biết, khi có sự xuất hiện của văn hóa phương Tây trên bán đảo Hàn, Nho giáo kết hợp chặt chẽ với Shaman giáo đã ngăn cản mạnh mẽ và có hiệu quả sự xâm nhập của văn hóa phương Tây, tư tưởng phương Tây.

Tuy nhiên đồng thời với "truyền thống bảo thủ" của Shaman giáo và Nho giáo, với tính cách "thẳng thắn, quyết liệt, mạnh mẽ" của văn hóa Đông Bắc Á (khác với tính cách mềm mỏng, "lừng khừng" của văn hóa nông nghiệp lúa nước Đông Nam Á), dân tộc Hàn đã mạnh dạn, tự chủ trong việc tiếp thu Kito giáo và Tin Lành nói riêng và văn hóa phương Tây nói chung. Chính điều này đã góp phần làm cho Hàn Quốc có điều kiện tiếp thu những tri thức của văn hóa - văn minh phương Tây, đưa đất nước gia nhập nhanh vào thế giới hiện đại với những thành tựu lớn về khoa học công nghệ, góp phần phát triển đất nước.

6. Thông thường, khi nói đến tôn giáo, người ta thường hay nghĩ đến yếu tố tinh thần, đến phần ĐẠO, đến một thế giới khác sau khi con người qua đời. Các tôn giáo ở Hàn Quốc cũng không nằm ngoài "quy luật chung" ấy. Tuy nhiên quan sát kĩ hoạt động của các tôn giáo ở xứ kim chi ta sẽ thấy có một tình hình thực tế là *các tín đồ tôn giáo rất coi trọng cuộc sống trần gian hiện thời, với tất cả các khía cạnh "hiện thực" của nó*. Bởi vậy, để bảo vệ Tổ quốc, các nhà sư, nhà nho, các tín đồ Kito giáo và Tin Lành đều "ra tay". Chẳng hạn, với Kito giáo và Tin Lành, Phong trào 1/3/1919 được coi là một biểu tượng của tinh thần yêu nước cao độ khi *Bản tuyên ngôn độc lập* được tuyên bố trước toàn thể quốc dân. Có thể nói, ở Hàn Quốc, việc "đạo" và việc "đời" luôn luôn được tiến hành song song.

Tóm lại, tôn giáo có vai trò rất quan trọng trong đời sống văn hóa xã hội Hàn Quốc. Tôn giáo giữ vai trò đáng kể trong việc giáo dục đạo đức và bảo vệ các giá trị văn hóa truyền thống. Trong một mức độ nhất định, các tôn giáo góp phần không nhỏ vào việc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước Hàn Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1) Ngô Xuân Bình, Phạm Hồng Thái, *Tôn giáo ở Hàn Quốc và Việt Nam: Nghiên cứu so sánh,* Hà Nội, 2007.
2) Nguyễn Long Châu, *Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc*, NXB Giáo dục, 2000.
3) Mai Ngọc Chừ, Lê Thị Thu Giang, *Nhập môn Hàn Quốc học*, NXB Giáo dục, 2013.
4) *Hàn Quốc - Đất nước, Con người,* Cơ quan thông tin hải ngoại Hàn Quốc xuất bản, 2006.
5) Hwang Gwi Yeon, Trịnh Cẩm Lan, *Tra cứu văn hóa Hàn Quốc,* NXB ĐHQG Hà Nội, 2007.
6) *Những vấn đề văn hóa, xã hội, ngôn ngữ Hàn Quốc*, NXB ĐHQG TP Hồ Chí Minh, 2002.
7) The Academy of Korean Studies, *Korean Studies Abroad*, 2010.

PHẬT GIÁO Ở THÁI LAN VÀ Ở HÀN QUỐC (SỰ DU NHẬP, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM)

Th.S, NCS. Trần Thị Họa My
Trường Đại học Hải Phòng

1. Sự du nhập Phật giáo vào Thái Lan và Hàn Quốc

1.1 Thái Lan (tên cũ gọi là Siam)[1], quốc gia nằm trong vùng Đông Nam Châu Á được biết đến như "vùng đất tự do", "quê hương của nụ cười", "đất nước của những chiếc áo cà sa". Tên gọi cuối cùng này đã nói lên một cách sâu sắc về một tôn giáo lớn mà dân tộc Thái đang tôn thờ, đó chính là Phật giáo.

Phật giáo Ấn Độ du nhập vào Thái Lan từ những năm đầu trước công nguyên, đồng hành và phát triển cùng với các triều đại lịch sử của đất nước này. Có thể thấy, ngay sau khi du nhập vào Thái Lan, Phật giáo được chấp nhận rộng rãi bởi giáo lý nhấn mạnh đến lòng khoan dung, từ - bi - hỉ - xả sớm ăn sâu vào tiềm thức và lối sống của người Thái Lan. Về cơ bản, Phật giáo là một cách thực nghiệm của cuộc sống, không có tín điều, là khuôn khổ đạo đức, triết học mà trong đó mọi người tìm thấy một phần nhân sinh quan của cá nhân mình trong đó. Tuy nhiên, dấu ấn đậm nét của nó chính là thời kỳ đầu của triều đại Sukhothai (1237-1456), đặc biệt là vua Ramkhamhaeng (1275-1317), Người đã phát triển Phật Giáo Theravada trở thành quốc giáo[2]. Đến các giai đoạn sau, Phật giáo còn phát triển mạnh hơn ở các triều đại Ayutthaya[3], Thon Buri[4] và Rattanakosin (Bangkok) và cho đến tận ngày nay. Ngày nay theo thống kê, tổng số 95% dân chúng được ghi nhận là tín đồ Phật giáo, trong đó hầu hết theo truyền thống Phật giáo nguyên thủy (Theravada). Cùng với sự hiện diện của Phật giáo trên đất nước Thái Lan là hàng ngàn ngôi Chùa trên khắp đất nước và số lượng tăng sĩ Thái Lan đông đảo, không có con số nhất định mà tùy thuộc vào mùa kết hạ an cư mỗi năm. Ngoài những vị đã chính thức được truyền Cụ Túc giới (Upasamapada), số còn lại là những tăng sinh tập sự hoặc tu gieo duyên tuổi từ 6 cho đến 19.

Có thể khẳng định rằng vua Asoka là đức vua của triều đại Maurya

Ấn Độ đã có công đầu trong việc mở rộng Phật giáo ra ngoài Ấn Độ. Cũng chính từ đây, nhiều nguồn tư liệu cho rằng Phật giáo được truyền vào Thái Lan vào khoảng năm 241 trước Công nguyên theo sau cuộc truyền bá chính pháp có quy mô lớn của vị vua này qua Srilanka và Myanmar.

Mahavamsa[5] ghi rằng Phật Giáo được truyền từ Ấn Độ vào Thái Lan dưới thời vua Asoka, do hai đại đức Sona và Uttara[6]. Có giả thuyết khác lại cho rằng đạo Phật du nhập vào Thái Lan do các thương gia và di dân Ấn Độ trước kia thường lui tới các bờ biển Myanmar, Malay, Nam Dương, Thái Lan, và Campuchia. Những di dân và thương gia đầu tiên này đã đem theo vào Thái cả Phật giáo và Hindu giáo. Bằng chứng là có nhiều pho tượng Vishu, Siva và đức Phật đã được các nhà khảo cổ học tìm thấy tại các thắng tích xưa ở Thái Lan. Tại Lopburi, Phimai và các nơi khác hiện còn thấy nhiều chùa thờ tượng thần Siva do những người Thái đầu tiên xây cất bằng đá thạch anh và đá ong.

Tại Ban-kao, Don Ta Phet, Non Nok Tha, Ban Chiang, Động Tâm linh (Spirit cave)… người ta đã phát hiện ra nhiều công cụ bằng đồng với một nền văn minh lúa nước tồn tại vào khoảng 3600 năm trước Công nguyên. Đây cũng là cơ sở để có thể đẩy lùi mốc lịch sử và văn hóa của đất nước Thái Lan vào quá khứ xa hơn nữa. Cho đến nay, nguồn gốc vương quốc Dvaravati của người Môn chưa được xác định rõ nhưng phải khẳng định rằng đây là một vương quốc chịu ảnh hưởng của Phật giáo rất rõ nét. Tấm bia ký Phật giáo bằng đá lâu đời nhất của người Môn được tìm thấy gần Nakhon Pathom cách Bangkok khoảng 50km về phía tây. Cũng tại đây, các nhà khảo cổ học cũng đã tìm ra những bức tượng đức Phật, dấu chân đức Phật, và nền tháp (stupa) có đường nét kiến trúc giống với Sanchi stupa tại Ấn Độ[7].Những công trình văn hóa Phật giáo sớm nhất cũng hiện diện ở nơi đây; đó là tháp Phra Pathom và phế tích của một công trình Phật giáo tại làng Phong Tuk đều được xây dựng tại lãnh thổ của vương quốc Dvaravati[8]. Vương quốc này trải rộng từ phía Bắc Thái Lan cho tới tận bán đảo Malay. Đến thế kỷ XI, vương triều này bắt đầu suy thoái và phần lớn lãnh thổ bị người Khmer xâm chiếm. Vương quốc Dvaravati đã có cả một nền kỹ thuật, nghệ thuật và kiến trúc khá phong phú với một trình độ phát triển hoàn mỹ nên đã ảnh hưởng đến các khu vực khác kể cả sau khi suy tàn.

Điều dễ nhận thấy ở đất nước Thái Lan là Bà-la-môn giáo tuy du nhập vào Thái Lan trước cả Phật giáo nhưng về sau cả Bà-la-môn giáo và Phật giáo đã hoà làm một và chi phối đời sống tâm linh của người Thái. Có

thể nói, cùng với Bà-la-môn giáo, ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ vào Thái Lan là rất đáng kể. Khảo cổ học đã phát hiện rằng các hoạ tiết được khắc trên những chiếc lược bằng ngà voi cùng với các tượng Phật được tìm thấy ở Dvaravati đều có những đặc trưng của trường phái nghệ thuật Amaravati (Nam Ấn). Dưới vương triều Dvaravati, người Môn đã phát triển Phật giáo lên tới đỉnh cao mà một trong những bằng chứng tiêu biểu nhất là nền nghệ thuật Phật giáo. Nghệ thuật Phật giáo Dvaraviti đã có những thể hiện về hình tượng của đức Phật mà đặc biệt nhất ở đây là hình tượng Đức Phật đang xuống trần cùng với các vị thần Indra và Brahma. Hình tượng Phật giáo dưới dạng chuyển pháp luân (dharmacakra) bên cạnh con hươu ở Phra Pathom cũng cho thấy tầm quan trọng của Phật giáo đến quốc gia này.[9]

Phật giáo Thái Lan về sau còn tiếp nhận thêm nhiều nhà truyền bá đến từ Myanmar vào năm 1044 và các pháp sư đến từ Tích Lan vào năm 1155. Hầu hết là theo truyền thống Theravada.

Thế kỷ XII-XIII là khoảng thời gian mà người Thái di cư từ tỉnh Yunnan (Vân Nam - Trung Hoa) xuống phía Nam. Sau này do sự xua đuổi của người Trung Hoa, người Thái vượt sông Cửu Long và định cư tại các vùng thung lũng hẹp thuộc miền Bắc Thái Lan, ban đầu họ lập nên một tiểu vương quốc được gọi tên là Lanna, sau đó họ đã chinh phục được người Môn-Khmer rồi thành lập nên nhà nước Thái đầu tiên có tên gọi là Sukhothai. Cho nên, ban đầu tiếng Thái là thứ tiếng có cùng đặc tính đơn âm tiết (monosyllabic) như ngôn ngữ Môn-Khmer và có nhiều đặc điểm giống với tiếng Trung. Nhưng sau này do chịu ảnh hưởng Phật giáo với những kinh điển Pali và Sanskrit (Phạn) nên tiếng Thái đã có xu hướng trở thành thứ tiếng đa âm tiết (polysyllabic) do tiếng Thái vay mượn nhiều từ ngữ của tiếng Pali - Sanskrit vốn là thứ tiếng đa âm tiết. Tiếng Pali, ngôn ngữ chính thức trong tôn giáo đã trở thành thông dụng đối với trí thức cũng như trong các tác phẩm văn học. Ngày nay tại Thái Lan các học giả viết sách đều dùng ngôn ngữ Pali và Sanskrit để diễn tả các danh từ chuyên môn và khoa học Tây Phương.

Thế kỷ XIII, dưới vương triều Phra Ruang của vương quốc Sukhothai, Phật giáo phát triển mạnh mẽ hơn. Vua Rama Khamheng, vị vua thứ ba của Vương triều Sukhothai, là một tín đồ Phật giáo, người đã cho xây dựng thủ đô Sukhothai trở thành một trung tâm Phật giáo lớn với nhiều tu viện, tượng Phật. Ông là vị vua có công rất lớn trong việc sáng tạo nên chữ viết Thái dựa trên chữ Môn và chữ

Pali - Sanskrit, và dưới thời ông, hệ phái Phật Giáo Nam Tông trở thành quốc giáo của đất nước Thái Lan. Trong Jataka có ghi lại những đường nét nghệ thuật điêu khắc của ngôi chùa Wat Si Jum, có ảnh hưởng của nghệ thuật và kiến trúc Phật giáo Myanmar và Sri Lanka.[10] Có thể nói, trong quá trình phát triển của Phật giáo Thái Lan, ngoài ảnh hưởng từ Ấn Độ, việc ảnh hưởng từ Sri Lanka, Campuchia và Myanmar là điều không thể tránh khỏi.

Có thể nói Phật giáo chỉ thực sự đặt lại nền móng, phát triển và ảnh hưởng sâu rộng vào xã hội Thái Lan từ triều đại Sukhothai (1237-1456). Trong thời kỳ này có rất nhiều vị vua tín ngưỡng Phật Pháp, xây dựng chùa chiền, ủng hộ việc đào tạo tăng tài để phát triển Chánh pháp, thậm chí có nhiều vị xuất gia tu học luôn, như Vua Ramkhamheng và Vua Lithai.

Đặc biệt, Vua Lithai là một Phật tử anh minh, từ ái, thương dân như con của mình, kể cả những kẻ đối đầu với mình, những người chống lại Thái Lan. Ông đã có công xây chùa và đúc tượng Phật rất nhiều trong thời ông trị vì. Những tượng đồng lớn hiện nay vẫn còn tôn thờ ở Chùa Buddhajinarai, Chùa Phrarinatnahadhatu, Chùa Sadassana v.v. đều được đúc từ thời của ông.

Tiếp đến là các triều đại Ayudhya (1350-1766), Thonburi (1766-?) và triều đại Bangkok (1782-cho đến nay) do vua Rama I thiết lập, Phật giáo đã tiếp tục phát triển mạnh trong mọi lĩnh vực. Đặc biệt các vị Vua trong triều đại Bangkok, có nhiều vị đã xuất gia tu học và sáng tác nhiều tác phẩm văn học Phật giáo có giá trị để cống hiến cho đời.

Có thể nói triều đại Bangkok là một triều đại ủng hộ cho Phật giáo phát triển mọi mặt. Đặc biệt, Vua Rama IV (vua Mongkut) đã xuất gia tu học ở Chùa Bovoranives. Ông đã tổ chức biên tập lại Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo bằng tiếng Pali vào năm 1888 và đến năm 1893 thì hoàn thành với 39 quyển. Đây là một bộ Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo đầu tiên trên thế giới bằng tiếng Pali được in trên giấy (trước đây chỉ viết trên lá bối). Bộ Tam Tạng này sau đó được ấn tống ra rất nhiều bản để gửi tặng các tổ chức Phật giáo trên thế giới. Nhà vua cũng cho thành lập hệ phái Thammayutnikai gồm các tăng sĩ tu hạnh đầu đà, vẫn còn hoạt động cho đến ngày nay ở miền Đông Bắc, song song với hệ phái chính là Mahanikai là hệ phái của đa số tăng sĩ Thái Lan.

Đến năm 1934, Vua Rama VII đã cho cải biên lại thành 45 tập, biểu trưng cho số năm hoằng pháp của đức Phật. Đến năm 1940, dưới triều đại của Vua Rama VIII, vị Tăng thống Tissadeva đã tập hợp được hơn 200 vị tăng lầu thông ngôn ngữ Pali tổ chức

phiên dịch bộ Đại Tạng ra tiếng Thái. Cuối cùng bộ Đại Tạng Kinh tiếng Thái cũng đã hoàn tất vào năm 1952, gồm 70 tập, trong đó có 42 tập thuộc Tạng Kinh, 13 tập thuộc Tạng Luật và 25 tập thuộc Tạng Luận. Kinh phí in ấn công trình vĩ đại này là do toàn thể dân chúng và Chính phủ Thái Lan lúc bấy giờ quyên góp.

1.2 Phật giáo từ Trung Quốc truyền sang bán đảo Hàn và bị ảnh hưởng sâu sắc bởi Phật giáo phái Đại thừa Trung Quốc. Phật giáo, cho đến nay, đã tồn tại ở Hàn Quốc khoảng 1.600 năm và đã thực sự trở thành một thành tố văn hóa mang tính dân tộc sâu sắc.

Năm 372, Phật giáo được truyền tới Vương triều Goguryeo (37 TCN - 668 CN); năm 384, tới Vương triều Baekje (18 TCN - 660 CN) và năm 527 đến Vương triều Silla (57 TCN - 935 CN). Ở Vương quốc Goguryeo, vua Sosurim dẫn dụ dân chúng hãy "tìm thấy niềm hạnh phúc trong sự tôn kính Phật pháp". Cũng trong thời gian này, 9 ngôi đền được xây dựng tại thủ đô của Goguryeo. Khi Vương triều Baekje quyết định đi theo đạo Phật vào năm 384, nhà vua chào đón các tăng sĩ đến từ Trung Quốc với thái độ vô cùng kính ngưỡng.

Khác với các Vương triều nêu trên, Vương triều Silla, trong suốt 150 năm, đã không chính thức công nhận Phật giáo. Tuy nhiên, Phật giáo cuối cùng lại rất hưng thịnh ở Vương triều Silla, và Phật giáo Silla thường được coi là đại diện cho Phật giáo trong thời kì ba Vương triều.

Quần thần của ba Vương triều rất hăng hái trong hoạt động truyền bá Phật giáo. Cả ba Vương triều đều coi Phật giáo như một tôn giáo chính thống. Không lâu sau khi xuất hiện ở Hàn Quốc, Phật giáo phát triển mạnh ở cả ba Vương quốc với rất nhiều chùa chiền được xây dựng ở khắp nơi. Những nghi lễ Phật giáo được tiến hành long trọng như những nghi thức quốc gia. Trong đó, Phật giáo Silla có sức thu hút đặc biệt nhiều tầng lớp cư dân.

Ở Hàn Quốc, quá trình bản địa hóa và sự xuất hiện của khái niệm "đất Phật" là thành quả to lớn từ sự nỗ lực của một số nhà sư xuất chúng, đặc biệt là Đại sư Jajang (608-686) thế kỉ thứ thứ VII - Người khởi xướng sự sùng đạo của người dân núi Odaesan, tỉnh Gangwon. Khái niệm "đất Phật" phát triển xa hơn với tư tưởng đạo Phật là tôn giáo "bản địa" của Silla chứ không còn là tôn giáo du nhập từ nước ngoài.

Phật giáo Silla không chỉ đưa đến hệ tư tưởng chính trị xã hội thống nhất đất nước mà còn truyền nguồn cảm hứng vào cuộc sống tri thức, nghiên cứu học thuật và nghệ thuật sáng tạo của con người. Thời điểm này xuất hiện những nhà tư tưởng xuất chúng như

Woncheuk, Wonhyo và Uisang. Điều này cho thấy sự ảnh hưởng mạnh mẽ của đạo Phật đối với hoạt động tri thức và phát triển văn hoá của cư dân Hàn.

Trong lịch sử bán đảo Hàn, cả ba Vương triều đều cố gắng tranh giành ngôi vị bá chủ thống trị. Cuối cùng, Vương triều Silla đã đánh bại Baekje vào năm 660 và Goguryeo vào năm 668. Tuy nhiên, Silla đã thất bại khi nắm quyền cai trị toàn bộ lãnh thổ của Goguryeo, do đó tạm bằng lòng với sự thống trị chỉ trên hai phần ba bán đảo Hàn.

Nhân tố chính tạo ra sự hợp nhất ba Vương triều dưới Vương triều Silla chính là sức mạnh giáo hội từ việc chấp nhận đạo Phật. Giai cấp cầm quyền đã có sự am hiểu và tôn sùng Phật giáo nên quần chúng nhân dân sẵn sang đi theo. Vì vậy, có thể nói, Phật giáo đã có vai trò quan trọng trong việc tăng cường tình đoàn kết dân tộc. Trong những năm đầu của Phật giáo Silla, sự ràng buộc tôn giáo giữa những người cầm quyền và những người bị cầm quyền phải chịu ơn rất nhiều đức tin vào Phật Di Lặc, Đức Phật của tương lai. Quan niệm duy tâm này làm thỏa mãn sự khao khát chung về một vùng đất hạnh phúc, không có khổ đau. Khi đó, quan niệm này đã khuyến khích những người dân đồng nhất quốc vương của họ hay những vị anh hùng dân tộc với vị thần Phật giáo. Với sự giúp đỡ của Phật giáo, Vương triều Silla đã thành công trong việc chuyển đổi từ chế độ thị tộc sang nhà nước quân chủ tập quyền với tính thống nhất quốc gia mạnh mẽ.

Sự trưởng thành và thành tựu thâm nhập kinh điển Phật học trong Phật giáo Vương triều Silla thể hiện ở việc đặc biệt coi trọng và nghiên cứu sâu những bộ kinh Phật Đại thừa như Kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka Sutra), Kinh Pháp Hoa (Saddharma-pundarika Sutra). Phật học viện có ảnh hưởng nhất trong Phật giáo Hàn Quốc được ra đời và thành lập trong giai đoạn này, với công lao của nhà tư tưởng Phật giáo bậc thầy Uisang (625-702).

Cuối thời kì Silla hợp nhất, Phật giáo Seon (Thiền tông) được du nhập vào Hàn Quốc. Như ở Trung Quốc, đạo Phật Seon Hàn Quốc cũng khởi đầu như một phong trào tôn giáo không chính thống bởi các nhà sư bị tước đoạt quyền lợi ở khu vực nông thôn. Từ thời kì Silla cuối cùng đến kỉ nguyên Goryeo đầu tiên (thế kỉ 9 tới thế kỉ 11), trung tâm Thiền được thành lập. Mặc dù khởi đầu chỉ như phong trào không chính thống nhưng nó sớm trở thành xu hướng chủ đạo của Phật giáo Hàn Quốc.

Sau một thời gian thịnh hành, cuối cùng, Vương triều Silla đã tan rã sau một loạt những cuộc ly khai, các phong trào khởi nghĩa của nông dân và

những cuộc phiến loạn do chính quyền khu vực nông thôn gây ra. Giữa các quyền lực đang tranh đấu này, cuối cùng đội quân do Wang Geon lãnh đạo lại chiếm ưu thế và bán đảo Hàn được thống nhất lại dưới sự cai trị của ông. Ông thiết lập triều đại mới, gọi là Vương triều Goryeo.

Như trong suốt thời kì ba Vương triều, Phật giáo dưới triều đại Goryeo cũng giữ vai trò là nguồn cảm hứng chủ đạo cho sáng tác nghệ thuật và nghiên cứu chuyên môn học thuật sâu. Một trong những thành tựu to lớn nhất của nền văn hóa Phật giáo dưới triều đại Goryeo là nghệ thuật chạm khắc Tripitaka Koreana (Tam Tạng kinh Hàn bản). Đây là Bộ Kinh Phật được thực hiện vào đầu thế kỉ XIII trong suốt thời gian diễn ra chiến tranh với người Mông Cổ. Bộ Kinh gồm hơn 80.000 mộc bản. Tam Tạng kinh là một công trình quốc gia được tạo nên không chỉ bởi công sức của chính quyền mà còn là của toàn thể dân chúng, là sự kết tinh của một nền văn hóa dân tộc bắt nguồn từ đức tin Phật giáo.

Đến cuối triều đại Goryeo, sự chiếm hữu đất xây dựng chùa thờ Phật gia tăng hàng năm, việc miễn thuế và các nghi lễ quốc gia được tổ chức trên diện rộng đã trở thành gánh nặng lớn đối với ngân sách nhà nước. Hơn nữa, những vụ việc các nhà sư tham nhũng, cùng với sự dính líu của họ tới những cuộc tranh giành quyền lực chính trị, tiền tệ hay những vụ bê bối khác đã diễn ra thường xuyên và nghiêm trọng. Do đó, trước sự biến đổi của triều đại, Phật giáo đã phải chịu đựng những tổn thất nặng nề.

Có thể nói, 500 năm triều đại Joseon là kỉ nguyên tối tăm đối với Phật giáo. Tân Khổng giáo nổi bật lên như một thế lực mới, ra sức đàn áp Phật giáo. Có thể nhìn thấy từ viễn cảnh của Tân Nho giáo, Phật giáo cùng với Saman giáo và những tôn giáo truyền thống khác chỉ được chú ý đến ở những khía cạnh thông tục như cõi âm hay thoả mãn dục vọng cá nhân; vấn đề này không những không hữu ích mà còn có hại đến xã hội.

Tuy nhiên, chính quyền phong kiến không thể loại bỏ ngay hoàn toàn Phật giáo ra khỏi đời sống xã hội vì tôn giáo này đã phổ biến và ăn sâu vào tiềm thức người dân cũng như nhiều lĩnh vực của văn hóa xã hội. Mặc dù chịu thái độ thù địch của giai cấp cầm quyền nhưng các nhà sư vẫn mang tinh thần yêu nước truyền thống, đây là một đặc trưng của Phật giáo Hàn ngay từ thuở ban đầu. Khi Nhật Bản xâm lược bán đảo Hàn năm 1592, Phật giáo Hàn đã thể hiện vai trò "hộ quốc an dân", tiêu biểu như các vị sư Yeonggyu, Seosan… Phật giáo Joseon đã hưng thịnh trở lại sau cuộc xâm lược của Nhật Bản.

Mặc dù vậy, sự quản lí nhà nước đối với Phật giáo ngày càng trở nên căng thẳng hơn, và lên đến đỉnh điểm khi có lời tuyên bố rằng các nhà sư là thành phần bị xã hội ruồng bỏ nên không được phép bước vào khu vực thủ đô. Nhà nước đưa ra lệnh cấm xây dựng các đền thờ gần thị trấn và nhiều đền thờ cũ đã bị phá hủy. Những tu viện đã tồn tại phải ẩn sâu trong núi. Do đó, Phật giáo đã mất đi địa vị của mình trong nền văn hóa xã hội Hàn Quốc. Giới Phật giáo gần như rất thất vọng và mang tư tưởng chủ bại. Phật giáo chủ yếu được liên tưởng trong nhận thức của dân chúng đối với thực tế Saman giáo và tín ngưỡng dân gian. Mặc dù vậy, Phật giáo vẫn tồn tại nhờ vào sự nỗ lực mang đến niềm an ủi đối với sự khổ đau của toàn thể dân chúng trong xã hội Joseon.

Đến cuối thế kỉ XIX, các cường quốc đế quốc trên thế giới tranh nhau quyền thống trị bán đảo Hàn. Nhật Bản cuối cùng cũng thành công trong việc thôn tính bán đảo Hàn vào năm 1910. Chế độ thuộc địa của Nhật Bản thực hiện có hệ thống chính sách Nhật hoá nền văn hoá Hàn Quốc. Trong đó, Phật giáo đã trở thành đối tượng chính. Các nhà sư Hàn được ủng hộ kết hôn, từ bỏ truyền thống sống độc thân, như các nhà sư Tân Tăng Nhật Bản đã và đang làm. Nhiều tu sĩ Phật giáo Hàn đã làm như vậy, và đây chính là nguồn gốc của cuộc xung đột nghiêm trọng trong cộng đồng Phật giáo diễn ra sau khi bán đảo Hàn được giải phóng khỏi ách thống trị Nhật Bản năm 1945. Những nhà tu hành còn độc thân muốn xua đuổi những nhà sư đã kết hôn ra khỏi cộng đồng Phật giáo. Sau vài thập kỉ đấu tranh gay gắt, hai phe phái Jogye và Taego, tiêu biểu cho hai chủ trương nhà tu hành phải sống độc thân hay được kết hôn, thỏa thuận cùng chung sống như hai dòng Phật giáo lớn nhất trên bán đảo Hàn [Ban Tôn giáo chính phủ, Tuyết Lan, *Đôi nét về lịch sử Phật giáo Hàn Quốc*, http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/1889/Doi_net_ve_lich_su_Phat_giao_Han_Quoc].

2. Vai trò của Phật giáo ở Thái Lan và Hàn Quốc

2.1 Phật giáo tồn tại và duy trì qua nhiều thế kỉ đã ảnh hưởng sâu xa đến mọi sinh hoạt của người dân đất Thái. Một điều không thể thay đổi được đối với người Thái Lan chính là tinh thần Phật giáo trong con người của họ hay nói cách khác Phật Giáo là linh hồn của dân tộc họ. Như nhiều học giả Tây phương nhận xét: Nếu không có Phật Giáo, Thái Lan không còn là Thái Lan nữa. Thật vậy, dân chúng ở đây lo việc chùa trước việc nhà. Họ có thể bằng lòng chấp nhận cuộc sống cực khổ chứ không bao giờ chịu để cho chùa tượng bị đổ nát. Cho nên đi từ

thành thị đến thôn quê, nơi nào người ta cũng thấy chùa, với những ngôi tháp nhọn cao in đậm trên nền trời. Không chỉ là các tăng sĩ mà ngay cả cư sĩ, phật tử và người dân thường của Thái Lan cũng dường như mang trong mình tư tưởng Phật giáo. Chính vì vậy người ta dễ dàng nhận ra và khẳng định được sự ảnh hưởng của Phật giáo đối với đời sống tâm linh của người dân Thái Lan và tiếp đó là đến các lĩnh vực giáo dục, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Đời sống tâm linh

Đối với người Thái, sinh hoạt tín ngưỡng Phật giáo luôn là một phần quan trọng trong đời sống của họ. Họ đã gắn với giáo lý và nghi thức Phật giáo từ lúc mới chào đời, trưởng thành, cưới hỏi, ma chay... qua những nghi lễ một vòng đời liên quan đến chùa chiền và tăng sĩ. Trong lễ đặt tên, khi sinh con, cha mẹ thường thỉnh các vị sư về đặt tên cho con mình, vì họ tin rằng chỉ có các vị sư uyên thâm về tiếng Pali - Sanskrit mới có thể chọn cho con cái của mình một cái tên thật hay, thật đẹp và có ý nghĩa linh thiêng liên quan đến cuộc sống tương lai của đứa trẻ. Sau khi đặt tên, các vị sư cùng tụng đọc một thời kinh để cầu an cho đứa trẻ.

Đối với thanh niên Thái, lễ thọ giới rất quan trọng và bắt buộc, kể cả với các bậc vua chúa, khi họ ở vào giai đoạn trưởng thành từ mười tám đến hai mươi tuổi. Thông thường, họ vào chùa tu tập ba tháng, một năm hoặc ba năm, tùy theo sở thích và ước nguyện của mỗi thanh niên. Nhiều bậc cha mẹ muốn con cái của họ được dự lễ thọ giới này trước khi lập gia đình hoặc khi bắt đầu một nghề nghiệp chính thức. Điều quan trọng hơn nữa là buổi lễ này sẽ giúp cho người ấy có được một tâm hồn rộng lớn hơn, được học và thực hành theo giới luật, những lời phát nguyện trong buổi lễ sẽ khiến cho con người phải trân trọng và gìn giữ suốt một đời người. Nó là nền tảng vững chắc cho đời sống tâm linh của người dân Thái.

Theo nghi lễ truyền thống, buổi lễ diễn ra sau một thời gian ngắn người ấy thực tập trong Chùa. Lễ truyền giới được tổ chức trong suốt tháng bảy của mỗi năm. Vào ngày trước khi thọ giới, chàng thanh niên được cạo đầu và được mặc một bộ y màu trắng. Quý tăng lớn tuổi được cung thỉnh về nhà của người ấy để tụng kinh cầu an. Bạn bè và những người thân cũng được phép tham dự buổi lễ.

Vào ngày lễ truyền giới, vị Thầy tương lai này được hướng dẫn đi kinh hành vòng quanh tu viện trước khi được đưa vào bên trong điện Phật mà chư giới sư đã hiện diện sẵn. Sau khi trải qua một loạt kiểm tra về những điều luật cần thiết của một tăng sĩ, chàng trai được các bậc trưởng lão giới sư tuyên bố chính thức trở thành tăng

sĩ Phật giáo, cho phép gia nhập vào tăng đoàn và ngay lập tức được trao cho ba chiếc y màu vàng nghệ, một chiếc bình bát và những vật dụng cần thiết của một người tăng sĩ.

Sau khi thọ giới Tỳ kheo xong, vị tăng sĩ sống tinh cần, thanh tịnh và luôn được đào tạo một cách nghiêm khắc để có thể kiểm soát thân và tâm của mình theo giới luật đã thọ. Vị tăng sĩ phải sống nghiêm túc theo giới luật như một tăng sĩ thật sự trong thời gian lưu trú trong tu viện. Tuy nhiên, vị tăng sĩ ấy vẫn có thể trở về với thân phận của một người thế tục ở bất kỳ thời điểm nào nếu muốn.

Đối với người Thái Lan trong lễ dựng vợ, gả chồng, Phật giáo cũng đóng vai trò quan trọng. Thông thường, các Tỳ kheo được cung thỉnh đến tụng kinh cầu an trong căn nhà của đôi tân hôn vào buổi chiều trước lễ cưới của họ. Buổi sáng hôm sau cặp vợ chồng đem thức ăn cúng dường cho chư Tăng trước khi họ tiến hành hôn lễ. Chư Tăng tiếp đó sẽ đọc kinh cầu phúc và vẩy nước thánh lên cô dâu và chú rể. Những quan khách tham dự lễ cưới đổ nước thánh từ một vỏ ốc biển xuống bàn tay của đôi vợ chồng. Những bàn tay khác của quan khách được chồng lại thành đóa sen búp để tỏ lòng tôn kính và chúc mừng trong khi đôi tân hôn quỳ xuống trên một chiếc ghế thấp, mỗi người được đeo một vòng hoa liên kết với nhau, để tượng trưng cho sự thắt chặt cuộc sống tương lai của họ.

Khi qua đời, người Thái cũng tuân thủ theo các nghi lễ của Phật giáo. Nghi lễ tang rất quan trọng trong đời sống của người dân Thái. Tang lễ được tổ chức tùy theo phong tục của từng địa phương, nhưng phần lớn vẫn được áp dụng theo nghi thức Phật giáo. Sau khi một người qua đời, thông thường nghi thức tắm và thay đồ được tiến hành vào buổi trưa đầu tiên. Vị Thầy chủ lễ đến làm phép và rải nước hoa lên thi thể của người chết, một sợi thiêng liêng được kéo qua ba lần trên thi thể người quá cố, rồi cắt bỏ, tượng trưng cho sợi dây ràng buộc của tham ái, sân hận và si mê nay không còn nữa. Thi hài được nhập tẩm liệm vào buổi chiều và được trang hoàng với nhiều vòng hoa tươi xung quanh quan tài. Sư tăng và bạn bè thay phiên nhau tụng kinh cầu siêu đến lúc lễ hỏa táng hay địa táng xảy ra. Sau lễ hỏa táng, tro cốt của người mất được thu nhặt lại, một ít được đặt vào bình đựng cốt, thờ tại nhà hoặc chùa và phần còn lại được rải xuống biển hay được ném vào trong gió, biểu hiện việc làm lợi ích cho môi trường xung quanh.

Mỗi năm đến ngày giỗ của người mất, sư tăng và bè bạn được mời đến nhà để tụng kinh siêu độ, ban phúc lành lên tro cốt của người mất.

Về giáo dục

Phật giáo Thái Lan đóng một vai trò rất quan trọng không chỉ trong lĩnh vực đời sống tâm linh mà cả trong lĩnh vực giáo dục. Ngôi trường đầu tiên được thành lập ở Thái Lan được xây dựng ngay trên khu đất của chùa và những giáo viên đầu tiên là tăng sĩ. Phật giáo đã nắm giữ vai trò này trong một thời gian dài cho đến triều đại của vua Chulalongkorn (Rama V) thì ngành giáo dục phổ cập chính thức ra đời.

Các trường công lần lượt được mở bên ngoài tu viện, các trường Phật giáo dần dần được tiếp quản bởi Bộ Giáo dục Thái, điều này dẫn tới vị trí của tăng sĩ trong lĩnh vực giáo dục bị thu hẹp dần. Các giáo viên thế gian cũng được thay thế và tăng sĩ hiện nay chỉ còn dạy một ít môn học như giáo lý căn bản, công dân giáo dục.

Trong triều đại của vua Bhulmibol Adulyadej (Rama IX) từ 1946 đến nay, vị vua này đã ủng hộ cho công trình đưa Tam Tạng Thánh Điển Phật Giáo (Tipitaka) lưu giữ bằng công nghệ số hóa, công trình này bắt đầu thực hiện từ năm 1987 để kỷ niệm sinh nhật lần thứ 60 của ông. Đến nay đã hoàn thành được bốn đĩa CD, gồm các thứ tiếng Pali, Thái, Myanmar, Khmer và Srilanka, tổng cộng có 115 quyển, 50.189 trang, 210 tỷ chữ (mỗi đĩa chứa khoảng 500 triệu chữ).

Ngày nay, tuy vai trò của Phật giáo không còn can thiệp nhiều vào ngành giáo dục phổ cập, nhưng những di sản của Phật giáo để lại, vẫn giữ nguyên giá trị và vẫn đứng vững trong lòng của dân tộc Thái. Những tòa biệt thự đồ sộ của Bộ Giáo dục, những ngôi trường lớn, những tổ chức từ thiện... phần lớn vẫn còn nằm trong khuôn viên của chùa. Những ngôi trường trung học và đại học có uy tín và danh tiếng, có nhiều tiêu chuẩn cao trong việc học và dạy, đều gợi lại cho người ta nhớ đến một quá khứ tốt đẹp thông qua sự hoạt động của tăng sĩ Phật giáo Thái.

Về kinh tế

Phật giáo cũng đóng một vai trò đáng kể trong môi trường kinh tế của người dân Thái. Nhiều lời Phật dạy về cách chọn nghề chân chính và thực hiện công việc làm ăn chân chính, đã được áp dụng rộng rãi trong mọi giai tầng của xã hội Thái, và người dân Thái biết làm thế nào để duy trì một gia đình hạnh phúc, ổn định về kinh tế qua giáo lý của nhà Phật.

Theo truyền thống, những tăng sĩ Thái thường đóng vai trò người lãnh đạo trong các công trình lớn. Do xuất phát từ trái tim từ bi, vô vị kỷ mà họ được xem là những nhà cố vấn và giám sát công trình thành công nhất, chi phí được giảm xuống, những trục trặc, trở ngại trong tiến trình xây dựng cũng ít

xảy ra. Mặt khác, nhiều chùa ở Thái Lan cũng mở trường huấn nghệ cho dân chúng như bào chế thuốc Nam, thợ mộc, thợ nề và nhiều ngành nghề thủ công khác. Nói chung, dân chúng đã nhận được nhiều lợi lạc về kinh tế từ nhà chùa và các tăng sĩ cũng luôn ý thức rằng bổn phận của họ không chỉ có trách nhiệm giúp đỡ và chăm sóc đời sống tâm linh mà còn quan tâm đến đời sống kinh tế cho người dân nữa.

Đời sống xã hội

Được thấm nhuần từ lời dạy từ bi của Đức Phật, các tăng sĩ Phật giáo Thái đã trở nên tích cực, để hết tâm trí vào các vấn đề phúc lợi xã hội.

Một trong những vị sư nổi tiếng về công tác này là Hòa thượng Chamroon, chùa Thamkrabok ở tỉnh Saraburi thuộc miền Trung Thái Lan. Ngài có uy tín trong việc điều trị khỏi chứng nghiện ma túy. Vì nhìn thấy cái khổ triền miên của người nghiện mà Ngài đã cố công nghiên cứu và bào chế ra một loại dược thảo để chữa bệnh và đã thành công. Những kết quả gần đây cho thấy rằng sự điều trị của Trung tâm Ngài có hiệu quả hơn 70%. Hiện tại, nhiều ngàn người đã đổ xô về Trung tâm cai nghiện ma túy của Ngài để tìm sự giúp đỡ, trong đó người ta thấy có cả những con nghiện đến từ Mỹ và châu Âu. Điều đáng kể là tiền lệ phí chữa bệnh và ở nội trú với giá rất thấp. Nhờ thế mà Trung tâm của Ngài ngày càng đông thêm. Chính quyền Thái Lan đã ủng hộ và tài trợ cho Trung tâm này trong nhiều năm qua.

Các tăng sĩ không chỉ đóng vai trò điều trị về thân bệnh mà họ còn phục vụ xuất sắc trong lĩnh vực chữa khỏi tâm bệnh. Những tăng sĩ Thái Lan được xem là những nhà tư vấn về tâm lý hay nhất xưa nay ở xứ sở này.

Ngôi chùa và đời sống của người dân Thái

Chùa, một kho tàng an toàn nhất. Người dân Thái Lan thường cảm thấy bất an khi giữ những đồ quý giá trong nhà của họ, vì thế họ đã gửi vào trong chùa và xin phép vị trụ trì lưu trữ những vật quý ấy trong chùa. Chùa cũng là nơi an toàn để bảo trì bộ Đại Tạng Kinh viết trên lá bối bằng tiếng Pali, những bộ sách lịch sử của các vương triều của Thái Lan, những sách có giá trị thời cổ đại của ngành thương mại của Thái Lan được viết trên lá cau, lá dừa... vẫn còn bảo trì cho đến ngày nay. Chùa là nơi để bảo tồn những pho tượng Phật vô giá của dân tộc Thái, phần lớn tượng được đúc bằng vàng, đồng và ngọc. Theo tín ngưỡng của người dân Thái, những pho tượng lâu đời này có một sức mạnh tâm linh vô cùng đặc biệt, đã có thể báo trước những sự kiện nguy hiểm và tai họa sắp xảy ra cho người dân Thái. Chùa còn là nơi tạm trú. Trước đây, khi chưa có nhà trọ hay khách sạn, người du

khách từ nơi này đến nơi khác, không có nơi tạm trú một đêm, trong hoàn cảnh đó chỉ có chùa là nơi họ hướng về. Cánh cửa chùa luôn rộng mở cho những ai cần đến, luôn sẵn sàng giúp đỡ cho tất cả mọi người dân. Nhiều người nghèo ở nông thôn có con đi học ở Bangkok hay ở những thành phố khác, không có tiền trả ký túc xá, họ đã gởi con vào tạm trú trong chùa. Ngoài ra, chùa là nơi hội họp. Có thể thấy, chùa ở Thái Lan luôn luôn có một phòng hội họp rộng lớn và một sân chơi thể thao. Mỗi khi có hội họp trong làng xã đó, họ thường tập trung về chùa. Sân thể thao được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau, ngoài việc chơi thể thao cho thanh thiếu niên trong vùng, còn là nơi để tổ chức bầu cử quốc hội, nơi tuyển quân ra trận, nơi chích ngừa, nơi có những cuộc hội họp lớn.... Hơn nữa, chùa là một trung tâm văn hóa, là nơi bảo tồn những bài hát điệu nhảy, những vở kịch truyền thống có giá trị của Thái Lan. Chùa cũng là nơi duy trì và tồn lại đủ các kiểu kiến trúc, điêu khắc, chạm trổ của Thái Lan từ xưa cho đến nay. Một trong ngôi chùa nổi tiếng nhất của Thái Lan là chùa Phật Ngọc (The Emerald Buddha Wat) tọa lạc tại bờ đông trên bờ sông Chao Phraya, trong khu dinh thự tráng lệ của Hoàng gia Thái. Ngôi chùa này được Vua Rama đệ nhất xây dựng vào năm 1782 theo kiến trúc của Thái Lan, để tôn thờ Đức Phật, và cũng là nơi tu hành, lễ bái của đức vua và quần thần của hoàng gia.

2.2 Cũng như ở Thái Lan, Phật giáo có vai trò vô cùng quan trọng trong xã hội Hàn Quốc.

Phật giáo đối với thế giới quan của người Hàn

Tín ngưỡng Hàn Quốc cổ xưa đề cao thần linh và quyền năng tự nhiên. Đó là những yếu tố chủ đạo chi phối nhân sinh quan và thế giới quan của người Hàn. Phật giáo, trái lại, đã đưa ra một thông điệp mới là con người có tiềm năng giành được sức mạnh vô tận, bao gồm cả sức mạnh nắm giữ vận mệnh của chính con người. Theo Phật giáo, tự tu dưỡng bản thân trở thành tâm điểm của mối quan tâm. Phương pháp tự tu dưỡng và phát triển tinh thần của Phật giáo tập trung vào sự rèn luyện và suy ngẫm khổ hạnh, sự tự kiểm soát hay tự làm chủ. Trong số những giới luật trên, *không sát sinh* được người dân Hàn Quốc hưởng ứng nhất. Người Hàn hiểu một cách cụ thể, đó là giới luật không lấy đi cuộc sống của con người hay loài vật. Ảnh hưởng bởi thuyết cấm sát sinh, người dân Hàn Quốc coi sự hoàn toàn tôn trọng cuộc sống và sự từ bỏ bạo lực như những yêu cầu cơ bản về phẩm cách hoàn thiện của con người, đặc biệt đối với những người sùng đạo của bất kì tôn giáo nào, chứ không chỉ của Phật giáo.

Một tác động to lớn khác của Phật giáo đối với thế giới quan của người Hàn là quan niệm về cõi âm. Phật giáo đã đưa ra sự giải thích đầu tiên và có hệ thống về cõi âm thông qua thuyết *luân hồi*. Kết hợp với những suy nghĩ về nghiệp chướng và luật nhân quả, thuyết luân hồi mang một thông điệp mạnh mẽ về đạo lý: cách hành xử của một con người sẽ quyết định số phận của con người ấy. Ngày nay, quan điểm này vẫn được người dân Hàn Quốc chấp nhận. Cuộc sống thực tại có giá trị hơn cõi âm, thu hút được nhiều sự quan tâm hơn. Nhiều cuốn sách, phim ảnh, kịch và bài hát về chủ đề này được xuất bản hay sáng tác, và chúng đều thu hút số lượng lớn các độc giả và khán giả.

Phật giáo đối với lối sống người Hàn

Phương pháp tự tu dưỡng bản thân bao gồm nhiều cách thức và mức độ khác nhau về sự rèn luyện khổ hạnh. Trên tất cả, sự từ bỏ cuộc sống trần tục hay "cắt ái ly gia" là yêu cầu phải thực hiện để trở thành một tăng sĩ hoặc ni cô. Điều đó có nghĩa phải từ bỏ tất cả những mối quan tâm, bao gồm cả gia đình và ràng buộc xã hội khác, để có thể thực hiện đời sống tu hành trong tự viện. Cuộc sống trong tu viện là sự xả bỏ hoàn toàn theo mọi khía cạnh. Người dân xứ kim chi học từ Phật giáo tinh thần *thiểu dục* và *trai giới*. Tuy nhiên, chỉ một số ít nhà tu hành có thể rời xa gia đình, duy trì cuộc sống tu hành trong tự viện. Còn phần lớn các tu sĩ Phật giáo vẫn quan tâm đầy đủ đến mọi khía cạnh của cuộc sống xã hội. Thông thường, những người thế tục của bất kì tôn giáo nào cũng đều có xu hướng lấy lối sống khổ hạnh trong tự viện xem như một kiểu mẫu của đời sống tôn giáo.

Phật giáo với giáo dục trên bán đảo Hàn

Ngay từ đầu, Phật giáo đã khơi nguồn cảm hứng theo đuổi tri thức và mang đến chương trình giáo dục hệ thống. Trong xã hội Hàn Quốc xưa và thời trung cổ, các nhà tri thức Phật học dẫn đầu các sinh hoạt học thuật, làm nên sự đóng góp rất quan trọng đối với trình độ phát triển tri thức tiên tiến của quốc gia. Với sự ra đời của triều đại Joseon, những người theo Tân Khổng giáo nắm giữ vị trí hàng đầu trong nghiên cứu học thuật và giáo dục, trong khi các tăng, ni lại bị coi là tầng lớp thấp kém nhất, cùng với pháp sư và thương nhân. Tuy nhiên, Phật giáo đã biết kiểm soát để tồn tại. Một trong những minh chứng đó là các tự viện vẫn giữ lại truyền thống giáo dục và đào tạo tri thức. Các cứ liệu văn bản trong các kinh sách Phật giáo cũng như của Khổng giáo, với chuẩn mực của mình, đã cung cấp tư liệu quan trọng cho nền giáo dục tri thức ở Hàn Quốc.

Đặc biệt là trong hai thập kỉ cuối, xu hướng học thuật khôi phục truyền thống học tập chống lại sự xuất hiện của lối học tập nghiên cứu hiện đại phương Tây.

Phật giáo với nghệ thuật Hàn

Phật giáo truyền cảm hứng không chỉ đến các sinh hoạt tri thức mà còn tới hoạt động sáng tạo nghệ thuật ở nhiều thể loại khác nhau. Người nghệ sĩ thể hiện cảm hứng nghệ thuật và những hiểu biết của mình thông qua các hình thức nghệ thuật, như các bức tượng, phù điêu, hội họa, tác phẩm điêu khắc, kiến trúc đền chùa, kỹ thuật đúc chuông, âm nhạc, vũ điệu v.v và v.v... Tuy chỉ một tỷ lệ nhỏ các tác phẩm nghệ thuật Phật giáo còn tồn tại sau sự tàn phá của chiến tranh hay sự huỷ hoại của phong hóa tự nhiên, nhưng khoảng 80% trong tổng số di sản văn hóa được chỉ định là kho báu quốc gia được công nhận là đồ tạo tác Phật giáo ở Hàn Quốc.

Ngày nay, những công trình đền, chùa không chỉ là cơ sở thờ tự chung cho tín ngưỡng, Phật giáo mà còn là di sản văn hóa quan trọng, đặc biệt kể từ khi những công trình truyền thống nhanh chóng bị biến mất trong xã hội Hàn Quốc. Việc xây dựng mới hay trùng tu, tôn tạo các cơ sở tự viện cũng góp phần to lớn vào công cuộc giữ gìn và bảo lưu kỹ thuật xây dựng truyền thống đó.

Những hiện vật chủ yếu trong di sản nghệ thuật Phật giáo Hàn Quốc là chùa hay bảo tháp. Các tín đồ Phật giáo đã xây dựng trên đất nước của họ rất nhiều bảo tháp, đến nỗi sử sách Trung Quốc cổ gọi đó là "mảnh đất bảo tháp". Các loại tháp được xây dựng từ nhiều chất liệu khác nhau như gạch, đá hoặc gỗ. Tháp được xây bằng gạch và gỗ hiếm khi chiến thắng nổi sự tàn phá của chiến tranh và thời tiết. Tuy nhiên, nhiều tháp xây bằng đá vẫn tồn tại cho đến ngày nay, đem lại những cơ hội đánh giá mỹ học về nghệ thuật Phật giáo thời bấy giờ.

Bảo tháp ban đầu được dựng lên là nơi cất giữ xá lị hay nơi chôn cất di hài các vị đại sư. Mỗi tháp có chứa hòm đựng di hài của họ. Một tháp cũng có thể chứa nhiều bộ Kinh, những bức tượng Phật nhỏ hoặc tháp nhỏ, thay vì cất giữ xá lị hay di hài của vị đại sư. Trong bất kì trường hợp nào, bảo tháp đều tượng trưng cho Đức Phật là sự tồn tại mang tính lịch sử cũng là hiện thân của thực tại thường hằng. Vì vậy, bảo tháp, cùng với tượng Phật, là những đối tượng chính của sự sùng bái, và truyền thống xây tháp thờ cúng đã rất mạnh mẽ ngay từ những ngày đầu Phật giáo xuất hiện trên bán đảo.

Gần đây, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) đã công nhận hai công trình Phật giáo của Hàn Quốc là

di sản văn hóa thế giới. Một là Seokkuram, hang đá nhân tạo nằm ở thủ đô Gyeongju của Triều đại Silla. Hang đá này được xây dựng khoảng năm 751, là nhà tròn có mái vòm với chiều cao 9,144m, nằm khuất sâu trong hẻm núi, do đó trông giống như một hang động. Đây là nơi có chứa một trong những bức tượng Phật đẹp nhất trên thế giới, và trên mái vòng của hang động chạm khắc nổi hình tượng Bồ Tát và các môn đệ của Đức Phật. Công trình thứ hai được UNESCO công nhận di sản văn hóa thế giới là bộ Tripitaka Koreana (Tam tạng kinh điển Hàn bản), một bộ tổng hợp kinh Phật được khắc trên hơn 80.000 mộc bản. Bộ mộc bản lớn này được hoàn thành vào năm 1236. Nó chính là bộ kinh cổ nhất trong tất cả các bộ kinh Phật hiện có trên thế giới. Janggyeonggak là sảnh đường chứa Tam tạng kinh điển tại chùa Haeinsa, được xem như một công trình vĩ đại kết tinh của trí tuệ và nghệ thuật. Sảnh đường Janggyeonggak được thiết kế với hệ thống thông gió tự nhiên để giữ nhiệt độ và độ ẩm tối ưu bất kể trong điều kiện thời tiết nào. Bộ mộc bản Tam tạng nói trên đã được lưu giữ và bảo tồn nguyên vẹn tại sảnh đường này trong hơn 600 năm qua.

Với vai trò quan trọng và tác động đến nhiều mặt trong đời sống xã hội Hàn Quốc, dù không còn giữ vai trò là tôn giáo độc tôn hay chủ đạo trong tín ngưỡng tâm linh của người dân xứ Hàn, nhưng với những gì đã và đang có với đất nước và con người Hàn Quốc, Phật giáo vẫn là một thành tố quan trọng tạo nên đặc trưng văn hóa của người dân bán đảo Hàn [Ban Tôn giáo Chính phủ, Tuyết Lan, *Đôi nét về lịch sử Phật giáo Hàn Quốc*, http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/1889/Doi_net_ve_lich_su_Phat_giao_Han_Quoc]

3. Một vài nhận xét

Phật giáo không phải là tôn giáo bản địa của Thái Lan và Hàn Quốc. Nhưng Phật giáo đã có ảnh hưởng khá sâu rộng đến cư dân của hai quốc gia này. Ở Thái Lan, Phật giáo chiếm đến 94,6% dân số. Thái Lan là một trong những quốc gia Phật giáo lớn nhất thế giới theo tỉ lệ dân số. Ở Hàn Quốc, tuy tỷ lệ không cao như Thái Lan nhưng số người theo Phật giáo cũng chiếm đến 46% dân số, là tôn giáo lớn nhất quốc gia.

Sự khác biệt giữa Phật giáo ở Thái Lan và Phật giáo ở Hàn Quốc là ở mấy điểm chính như sau:

- Phật giáo vào Hàn Quốc không phải trực tiếp từ Ấn Độ như Phật giáo ở Thái Lan. Tôn giáo này vào Hàn Quốc qua Trung Quốc, do vậy ít nhiều cũng chịu ảnh hưởng của các nhà truyền giáo Trung Quốc.

- Phật giáo ở Thái Lan theo trường phái Nam Tông, Phật giáo ở Hàn Quốc theo trường phái Bắc Tông.

- Do qua Trung Quốc nên Phật giáo ở Hàn Quốc là Phật giáo Đại Thừa, trong khi Phật giáo ở Thái Lan là Phật giáo Tiểu Thừa.

Điểm chung nhất giữa Phật giáo ở Thái Lan và ở Hàn Quốc là *Phật giáo trở thành hệ tư tưởng thống nhất với nhau ở thế giới quan và nhân sinh quan*. Đây được coi là điểm quan trọng nhất bởi điều đó tạo ra sức mạnh lớn cho các Phật tử và góp phần tăng cường khối đoàn kết, thống nhất ý chí và hành động trên tinh thần Phật giáo.

Phật giáo ở cả hai quốc gia đều *góp phần tích cực vào việc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, gắn việc "đạo" với việc "đời"*. Phật giáo có vai trò tích cực trong việc chống giặc ngoại xâm và cả trong việc phát triển kinh tế và giải quyết những vấn đề xã hội.

Phật giáo ở Thái Lan và Hàn Quốc đã có *những đóng góp cụ thể, thiết thực trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, văn học, v.v…*

Phật giáo ở hai quốc gia đang xét góp phần đáng kể vào việc xây dựng lối sống văn hóa, đạo đức xã hội, làm trong sạch xã hội.

Trong từng giai đoạn cụ thể nhất định, Phật giáo ở Thái Lan và Hàn Quốc đều có những mối quan hệ gắn bó với chính quyền Nhà nước, tạo ra sức mạnh tôn giáo - nhà nước, góp phần làm hưng thịnh quốc gia.

CHÚ THÍCH

[1] Tên gọi chính thức của nước này đến ngày 11 tháng 5 năm 1949.

[2] Sukhothai, vương quốc cổ của người Thái ở nửa phía Nam của vùng Bắc Thái Lan hiện đại. Vương quốc này tồn tại từ năm 1238 đến năm 1438.

[3] Ayutthaya do vua U-Thong khai lập vào năm 1350 và trở thành kinh đô của vương quốc Ayutthaya tức là Xiêm La. Danh hiệu Ayutthaya vốn gốc là địa danh Ayodhya ở Ấn Độ, nơi sinh của Rama trong thần tích trường thiên Ramayana mà người Thái gọi là Ramakien.

[4] Triều đại Thonburi tồn tại chỉ khoảng 15 năm với một vị vua duy nhất là Taksin. Gọi là Triều Thonburi vì vương triều này đóng đô ở Thon Buri bên bờ phải sông Chao Phraya.

[5] Đại Niên Sử của Srilanka

[6] The world Buddhist University, *Buddhism in Thailand*, Buddha Dharma Education Association, 2002, trang 11.

[7] The world Buddhist University, *Buddhism in Thailand*, Buddha Dharma Education Association, 2002, trang 17.

[8] Những chiếc lược làm bằng ngà voi có chạm khắc những họa tiết Phật giáo ở Chansen được xác định vào khoảng thế kỷ 1-2 sau Công nguyên. Tượng Phật theo trường phái Amaravati được xác định vào khoảng từ thế kỷ II đến thế kỷ IV cũng phát hiện ra ở đây. Điều này minh chứng rõ

thêm sự ảnh hưởng của Ấn Độ đến Thái Lan là có từ trước thế kỷ 6 SCN. Xem thêm: G. Coedes, *The Indianized State of Southeast Asia*, Honolulu, 1965, tr. 63.

[9] Trong lá cờ Phật giáo của Thái Lan có hình tượng bánh xe chuyển pháp luân.

[10] A.K. Coomaraswamy, *History of Indian and Indonesian Art*, New Delhi, 1972, tr. 177.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Văn Đính , "*Bàn thêm về ảnh hưởng của phật giáo trong đời sống xã hội Việt Nam hiện nay*", Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, 10/2007.
2. Hòa thượng Thích Thanh Kiểm, *Lược sử Phật giáo Ấn Độ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.
3. Thích Thánh Nghiêm , *Lịch sử Phật giáo thế giới*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1995.
4. Viện Nghiên cứu Tôn giáo, *Về Tôn giáo*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994.
5. B.N. Puri, *India and Thailand, in Our Social Fabric: India and South East Asia, A study in Cultural Relation*, New Delhi, 1979.
6. David K. Wyatt, *Thailand: A Short History*, Yale University Press.
7. Donald K. Swearer, *Becoming the Buddha: The Ritual of Image*, Princeton University Press, 2004.
8. G. Coedes, *The Indianized State of Southeast Asia*, Honolulu, 1965.
9. H.P. Ray, Early Maritime Contacts between South and Southeast Asia, Journal of Southeast Asian Studies, 1989.
10. P.A. Rajdhon, *Life and Ritual in Old Siam*, Người dịch W.J. Gedney, New Haven, 1961.
11. Rong Syamananda, *A History of Thailand*, Chulalongkorn University, 1990.
12. Ban Tôn giáo Chính phủ, Yên Sơn - Tuyết Lan, *Phật giáo với đời sống xã hội Hàn Quốc*, http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/256/0/3054/Phat_giao_voi_doi_song_xa_hoi_Han_Quoc
13. Ban Tôn giáo Chính phủ, Tuyết Lan, *Đôi nét về lịch sử Phật giáo Hàn Quốc*, http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/1889/Doi_net_ve_lich_su_Phat_giao_Han_Quoc

NHÀ SƯ IRYEON VÀ TÁC PHẨM *TAM QUỐC DI SỰ* TRONG QUAN HỆ VỚI LỊCH SỬ PHẬT GIÁO KOREA

ThS. Nguyễn Trung Hiệp
Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn
Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh

1. Dẫn nhập

Tam Quốc di sự (三國遺事 - 삼국유사), cùng với *Tam Quốc sử ký* [1], là một trong những bộ sử liệu kinh điển và quan trọng vào loại bậc nhất của Korea. *Tam Quốc di sự* được chủ biên bởi nhà sư Iryeon (일연 - Nhất Nhiên, 1206 - 1289) từ năm 1281. Từ thời Goryeo đến nay (ngoại trừ thời Joseon), *Tam Quốc di sự* được đánh giá là tài liệu quan trọng để tìm hiểu văn hóa Korea thời cổ đại và cũng được rất nhiều bộ sách kinh điển và hiện đại khác trích dẫn như một nguồn sử liệu. Năm 2003, bộ sách này được công nhận là "quốc bảo" của Hàn Quốc. Điều gì đã khiến cho "một tác phẩm [...] mà tất thảy người Hàn từ trẻ em đến người lớn đều phải đọc qua một lần" [Iryeon 2007: 5] này có giá trị cao như thế?

Tam Quốc di sự là tác phẩm của thời đại văn sử triết bất phân, là kiệt tác về lịch sử cũng như về triết học và văn học Korea. Nhiều học giả người Hàn, tiêu biểu là Choi Nam Seon [1975: 11], đánh giá *Tam Quốc di sự* là bách khoa toàn thư, chứa đựng toàn bộ tri thức thời Tam Quốc... Như vậy, nghiên cứu *Tam Quốc di sự* giúp chúng ta có thể nắm bắt được quá trình thành lập và phát triển của các vương triều cổ đại trên bán đảo Hàn. Tuy được viết theo lối *sử quan thần dị*, nhưng ẩn sâu trong những câu chuyện kể kỳ quái lạ thường là những sự thật lịch sử và những giá trị văn hóa - tư tưởng truyền thống của dân tộc Hàn.

Đặc biệt, *Tam Quốc di sự* có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tìm hiểu lịch sử và văn hóa Phật giáo Korea cổ đại. Tác phẩm này đã tái hiện đời sống sinh hoạt của người Hàn cổ đại từ quý tộc đến bình dân qua việc đặc tả niềm tin, sự mưu cầu và tu hành Phật pháp của họ. Tuy phần lớn nội dung tác phẩm là những câu chuyện Phật giáo mang tính huyền sử (vừa có yếu tố sự thật lịch sử, vừa có yếu tố huyền bí) nhưng thông qua những truyện kể này, người đọc có thể biết được quá trình du nhập và phát triển

của Phật giáo trên bán đảo Hàn, hành trạng và tư tưởng của các cao tăng, cũng như nguồn gốc sáng lập và giá trị của các chùa, tháp và tượng Phật...

Như vậy, khi tìm hiểu về lịch sử, văn hóa, tư tưởng... của Korea thời cổ đại thì không thể bỏ qua việc khảo cứu tác phẩm *Tam Quốc di sự*. Nhưng ở Việt Nam vẫn chưa có công trình nghiên cứu sâu về tác phẩm *Tam Quốc di sự* nói chung và Phật giáo Korea trong tác phẩm này nói riêng [*xem* Nguyễn Trung Hiệp 2016: 12 - 23]. Do đó, thiết nghĩ cần phải có đề tài nghiên cứu về Phật giáo Korea qua tác phẩm *Tam Quốc di sự*. Nhưng để có thể hiểu sâu sắc về đề tài này, trước hết cần tìm hiểu: (1) bối cảnh lịch sử - xã hội ra đời của tác phẩm cũng như cuộc đời, sự nghiệp và quan điểm lịch sử của tác giả Iryeon, (2) bố cục và nội dung của tác phẩm, và (3) những giá trị trên các phương diện của tác phẩm.

2. Cuộc đời, sự nghiệp và quan điểm lịch sử của nhà sư Iryeon

Người được xem là tác giả của bộ sách *Tam Quốc di sự* là nhà sư Iryeon, nhân vật chủ chốt cả trong giới Phật giáo lẫn chính trị trong thế kỷ XIII của Goryeo.

Theo ghi chép trên tấm văn bia [2] nói về cuộc đời của nhà sư Iryeon [Hội nghiên cứu văn học cổ điển Hwagyeong 2008: 18 - 27], Iryeon lúc chín tuổi (năm 1214) lên chùa Muryang (Vô Lượng) học tập nhưng chưa xuống tóc. Đến năm 14 tuổi, ông xuất gia tại chùa Jinjeon (Trần Điền), nơi thiền sư Doeui (Đạo Nghĩa) sáng lập hệ phái Gaji (Già Trí, một trong chín hệ phái Thiền tông được hình thành từ thời Silla thống nhất). Từ đây, ông bắt đầu "bén duyên" với Thiền tông.

Sau khi xuất gia, Iryeon vừa đi tham quan các ngôi chùa khác trong cả nước, vừa tu hành. Đến năm 1227, danh tiếng của ông lan rộng hơn khi ông đỗ đầu kỳ thi tuyển chọn tăng lữ của triều đình (tăng khoa). Từ năm 1231, Goryeo bị Mông Cổ xâm lược. Để tránh binh đao loạn lạc, Iryeon chuyên tâm tu hành trên núi Bosan, nơi có nhiều chùa của nhiều tông phái khác nhau, trong suốt thời gian dài. Ông đã giao lưu với các ngôi chùa ấy và đã trải nghiệm nhiều tín ngưỡng Phật giáo khác nhau.

Tương truyền, vào tháng 10/1236, Iryeon đã gặp chân thân của Văn Thù Bồ tát tại am Muju (Vô Trụ) trong lúc thiền định và được thụ ký. Năm 1246, ông được thăng cấp thiền sư [3]. Tuy xuất thân từ Thiền tông nhưng Iryeon cũng rất chú trọng đến việc nghiên cứu các Kinh Phật nên "ông là nhà sư tinh thông cả Thiền lẫn Giáo tông" [Jeong Byung Sam 2009: 34]. Năm 1259, ông trở thành đại thiền sư. Đó là thời kỳ nền chính trị thay đổi mạnh mẽ cả đối nội lẫn đối ngoại. Giữa tình hình đó, vào năm 1261, Iryeon đã đến ở trong chùa Seonwol (Thiện Nguyệt) và dồn sức vào việc tái

thiết lại hệ phái Thiền tông Gaji. Năm 1268, theo lệnh của triều đình, 100 vị cao tăng của Thiền Tông và Giáo tông dưới sự chỉ đạo của Iryeon đã thực hiện pháp hội nhân dịp hoàn thành bộ Tam Tạng kinh (Tripitaka Koreana). Từ 1277 đến 1281, Iryeon vâng lệnh vua đến trụ trì chùa Unmun (Vân Môn). Tại đây, vào năm 1281, ông bắt đầu biên soạn bộ sách *Tam Quốc di sự* sau khi đã hoàn thành bộ *Lịch đại niên biểu* (歷代年表). Năm 1283, ông được sắc phong làm "quốc tôn".

Sau ngần ấy thời gian góp sức chấn hưng Phật giáo và cố vấn chính trị, ông về quê chăm sóc mẹ già. Sau khi mẫu thân mất, ông lại đến tiếp quản chùa Ingak (Lân Giác) và hai lần tổ chức "Cửu sơn môn đô hội" (đại hội của chín hệ phái Thiền tông) với quy mô lớn chưa từng có. Sự kiện này có thể xem như một ví dụ cho việc Iryeon nắm quyền chỉ đạo trong Thiền tông nói riêng và toàn bộ Phật giáo Goryeo nói chung. Đến giữa năm 1289, ông ngã bệnh và viên tịch, thụy hiệu là Bogak (Phổ Giác).

Bảng 1. Tóm tắt tiểu sử nhà sư Iryeon

Giai đoạn	Năm	Tiểu sử
Bắt đầu tu hành (1206-1226)	1206	- Sinh ra tại tỉnh Gyeongsangbuk
	1214	- Tu học tại chùa Muryang (nhưng chưa xuất gia)
	1219	- Xuất gia và học giới luật tại chùa Jinjeon
Trưởng thành về mặt tư tưởng (1226-1249)	1227	- Đỗ kỳ thi tăng khoa, chuyển đến sống tại am Bodang.
	1236	- Diện kiến chân thân của Văn Thù Bồ tát rồi chuyển đến làm trụ trì và đạt giác ngộ tại am Muju
	1237	- Trở thành *tam trọng đại sư* và làm trụ trì tại am Myomun.
	1246	- Trở thành *thiền sư*
	1249	- Chuyển đến làm trụ trị chùa Jeongnim thuộc Namhae; tham gia làm bộ Tam Tạng kinh (Tripitaka Koreana)
Hoạt động sôi nổi trong giới Phật giáo (1249-1277)	1259	- Trở thành *đại thiền sư*
	1261	- Theo vua đến đảo Ganghwa, làm trụ trì chùa Seonwol
	1264	- Thống suất giới Phật giáo; - Khuyếch trương thế lực của hệ phái Thiền tông Gaji
	1268	- Vâng lệnh vua mở hội mừng bộ Tam Tạng kinh hoàn thành tại chùa Unhae
	1277	- Làm trụ trị chùa Unmun
Lãnh đạo giới Phật giáo và biên soạn bộ *Tam Quốc di sự* (1277-1289)	1278	- Xuất bản bộ sách "Lịch đại niên biểu"
	1281	- Bắt đầu biên soạn bộ sách *Tam Quốc di sự*
	1282	- Nhận lời mời của vua vào cung mở hội Thiền môn và thuyết pháp; - Vâng lệnh vua làm trụ trì tại chùa Gwangmyeong
	1283	- Được sắc phong thành *quốc tôn*; - Làm trụ trì chùa Ingak và truyền dạy Thiền đạo
	1284	- Tổ chức đại hội Cửu sơn Thiền môn - Vẫn đang tiến hành biên soạn bộ *Tam Quốc di sự*
	1289	- Nhập tịch tại chùa Ingak, thọ 84 tuổi, thụy hiệu là Bogak

Ngoài *Tam Quốc di sự*, Iryeon còn để lại cho hậu thế nhiều trước tác về Phật giáo... Tuy nhiên, chỉ có *Tam Quốc di sự* và *Trọng biên Tào Động ngũ vị* còn được truyền đến ngày nay. Điều này càng khiến cho *Tam Quốc di sự* trở thành tài liệu quan trọng khi muốn tìm hiểu về tư tưởng Phật giáo và quan điểm lịch sử của Iryeon.

Về ***quan điểm lịch sử của Iryeon***, nhiều học giả đồng nhận xét rằng Iryeon nhìn nhận lịch sử bằng "sử quan thần dị" (神異史觀), khác với "sử quan thực chứng" (實證史觀) của Kim Pu Shik trong *Tam Quốc sử ký*. "Thần dị" có thể hiểu là "kỳ lạ, siêu nhiên...". Iryeon cho rằng "những điều nhìn thấy và sờ thấy chưa phải là toàn bộ thế giới." [theo Jeong Chul Heon 2012: 55]. Ông ngụ ý rằng lịch sử dân tộc không chỉ là những sự kiện, nhân vật rõ ràng, chân thực được ghi chép trong các bộ chính sử mà còn cả những hiện tượng "quái dị", nhân vật "thần thánh" được lưu truyền trong dân gian qua các truyện cổ, thần thoại... Vì thế, khi biên soạn bộ sử Tam Quốc của riêng mình, Iryeon đã sưu tầm và trích dẫn nhiều tài liệu bia văn, cổ tịch, hương truyện đang lưu truyền trong dân gian. Lý giải cho việc làm phi quan phương này, Iryeon đã viết như sau ở *Lời mở đầu* của thiên *Kỷ dị*:

Việc thánh nhân xuất hiện đồng thời với việc bức tranh (Bát quái) xuất hiện trên sông Hoàng Hà và áng văn xuất hiện trên sông Lạc Thủy. Cầu vồng bao quanh người Thần Mẫu nên đã đẻ ra Phục Hy, rồng quan hệ với Nữ Đăng (mẹ của Thần Nông) sinh ra Viêm Đế, [...]. Những việc xảy ra từ đây về sau làm sao mà ghi cho hết?

Do đó, sao có thể nói tất cả những thủy tổ của Tam Quốc đều có xuất thân thần bí và kỳ dị là quái dị được? [Iryeon 2012: 22-23].

Những điều "quái dị" trong dân gian thời Tam Quốc bị Kim Pu Shik loại bỏ khỏi bộ sách *Tam Quốc sử ký* đã được Iryeon dày công ghi chép lại trong *Tam Quốc di sự*. Tuy nhiên, cái tài của Iryeon là ở chỗ ông đã "viết lại những sự tích, những thần thoại [của dân tộc Hàn] với nỗ lực diễn dịch chúng không chỉ như một phần của lịch sử cổ đại mà còn là những biểu tượng tinh thần dân tộc" [Jeong Byung Sam 2009: 44]. Qua đó, ông muốn vực dậy tinh thần dân tộc, muốn mọi người nhận thức rằng văn hóa Korea cũng xuất hiện cùng thời và đồng đẳng với văn hóa Trung Hoa.

3. Bối cảnh và mục đích sáng tác tác phẩm *Tam Quốc di sự*

Tam quốc di sự ra đời vào cuối thế kỷ thứ XIII trong bối cảnh nền chính trị, xã hội và tôn giáo Goryeo có

nhiều biến động sau những cuộc nổi loạn trong nước và sự chi phối từ bên ngoài của nhà Nguyên (Trung Quốc) vào công việc nội bộ của Goryeo.

Nhìn lại *lịch sử chính trị xã hội Goryeo*, cuộc chính biến của các võ thần đã nổ ra vào năm 1170, giới võ thần lên nắm quyền bính, làm tan rã nền chính trị quý tộc văn thần. Khi chính quyền võ thần được thành lập, tầng lớp tiện dân và nông dân phải chịu sự thống khổ trong thời gian dài. Từ 1231 đến 1273, Goryeo bị quân Mông Cổ xâm lược, cuối cùng phải cầu hòa và bị can thiệp sâu vào đời sống chính trị, xã hội, văn hóa, tôn giáo...

Trên khía cạnh *lịch sử tư tưởng - tôn giáo*, Goryeo tiếp tục xem Phật giáo là quốc giáo. Dưới sự bảo trợ của nhà nước, tăng đoàn Phật giáo đạt được quyền lực lớn về chính trị và mở rộng quyền lực kinh tế với nhiều tiền của, ruộng đất. Từ sau triều đại của vua Gwangjong (Quang Tông, 950 - 975), Phật giáo có xu hướng ngày càng thiên về cầu cúng để đất nước thịnh vượng, xua đuổi yêu quỷ - một chức năng đặc trưng của Phật giáo Korea, được gọi là *Phật giáo hộ quốc, hộ vương*. "Giới Phật giáo đã ở vào trạng thái không thể phục hồi, suy sụp với những tư tưởng chỉ làm trầm trọng thêm những mâu thuẫn xã hội, xa rời nhân dân. Kinh tế chùa chiền cuối thời Goryeo đã trở thành vấn nạn đối với quốc gia và Phật tự mọc lên quá nhiều đến độ trở thành gánh nặng cho quốc khố. Bản thân chùa chiền thì thay đổi, trở thành nơi để tránh né lao động và binh dịch." [Kim Seong Beom, … 2011: 627]. Chính vì sự tha hóa ấy mà Phật giáo bị các Nho sĩ phê phán nặng nề rồi mất dần vị thế.

Trước tình hình đất nước bị ngoại bang chi phối, giai cấp thống trị theo chủ nghĩa sự đại (nước nhỏ phục tùng nước lớn) và thân Nguyên, đời sống nhân dân cơ cực, Phật giáo bị suy yếu, tăng lữ biến chất... Iryeon đã biên soạn lại lịch sử dân tộc và lịch sử Phật giáo trong bộ sách *Tam Quốc di sự* để vực dậy tinh thần và lòng tự tôn dân tộc, giải mộ Hoa và chấn hưng Phật giáo. Nhưng Iryeon làm thế có phí công không khi đã có bộ sách *Tam Quốc sử ký* do sử quan Kim Pu Shik biên soạn vào năm 1145 và *Hải Đông cao tăng truyện*（海東高僧傳）[4] do nhà sư Gakhun (각훈 - Giác Huấn, ? - ?) biên soạn vào năm 1215 rồi? Tất nhiên là không. Iryeon sáng tác *Tam Quốc di sự* hẳn là với ý thức bổ khuyết những phần mà *Tam Quốc sử ký* với tư tưởng Nho giáo đã gạt ra, đó là đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của dân tộc, trong đó, có vai trò quan trọng của Phật giáo. Mặt khác, ông cũng bổ sung những câu chuyện Phật giáo, những vị sư của thời Tam Quốc đã bị lượt bỏ trong

Hải Đông cao tăng truyện. Chính vì thế mà ông đặt tên sách là *Tam Quốc di sự* với từ "di sự" (遺事 - 유사) có nghĩa "những sự việc bị loại bỏ khỏi các ghi chép của sử gia, hoặc những sự việc không được rõ ràng" [Kim Young Su 2009: 21].

4. Bố cục và nội dung tác phẩm *Tam Quốc di sự*

Ra đời muộn hơn *Tam Quốc sử ký, Tam Quốc di sự* chứa đựng nhiều nội dung quan trọng mà chúng ta không thể tìm thấy trong *Tam quốc sử ký*. Khác với *Tam Quốc sử ký* - một bộ sách chỉ kể về những sự việc hiển hiện trong đời sống hằng ngày của quan lại và hoàng thất bên trên, *Tam Quốc di sự* "kể về các nhân vật đa dạng từ những vị vua có địa vị cao quý cho đến những cao tăng và cả những người dân thường" [Iryeon 2012: 8]. Phần lớn nội dung bộ sách là nói về Phật giáo, với dụng ý cho thấy Phật giáo có vai trò quan trọng trong lịch sử Tam Quốc.

Tam Quốc di sự gồm 138 truyện, phân bổ thành chín thiên thuộc năm quyển.

Bảng 2. Bố cục và nội dung tác phẩm *Tam Quốc di sự*

Quyển	Thiên		Số truyện	Nội dung
Quyển 1	Vương lịch (王曆, 왕력)		-	Niên biểu vắn tắt cuộc đời các vị vua của các vương quốc trên bán đảo Hàn thời cổ đại [7].
Quyển 1	Kỷ dị (紀異 기이)	Kỷ dị 1	36	Những câu chuyện lịch sử (mang yếu tố thần dị), các truyền thuyết và thần thoại của các quốc gia trên bán đảo Hàn từ thời Gojoseon đến thời Hu-Baekje (Hậu Bách Tế).
Quyển 2		Kỷ dị 2	23	
Quyển 3	Hưng pháp (興法, 흥법)		7[8]	Quá trình du nhập và phát triển Phật giáo ở ba nước Goguryeo, Baekje và Silla.
Quyển 3	Tháp tượng (塔像, 탑상)		30	Nguồn gốc các chùa, tháp, tượng Phật...
Quyển 4	Nghĩa giải (義解, 의해)		14	Cuộc đời và hành trạng của các vị danh tăng Korea
Quyển 5	Thần chú (神呪, 신주)		3	Những dị tích của các vị sư phái Mật tông.
Quyển 5	Cảm thông (感通, 감통)		10	Những việc linh nghiệm và cảm ứng trong tín ngưỡng Phật giáo.
Quyển 5	Tỵ ẩn (避隱, 피은)		10	Hành tung của các nhà sư sống ẩn dật.
Quyển 5	Hiếu thiện (孝善, 효선)		5	Đạo hiếu đối với cha mẹ và những việc thiện liên quan đến Phật giáo.
Tổng: 5 quyển, 1 biểu biên niên sử, 9 thiên, 138 truyện				

Hai quyển đầu tiên gồm phần "Vương lịch" và hai thiên "Kỷ dị". *Vương lịch* là một niên biểu vắn tắt về việc ra đời và trị vì của các vị vua thời Korea cổ đại. *Kỷ dị* gồm hai phần nhỏ là *Kỷ dị đệ nhất* và *Kỷ dị đệ nhị*, tổng 59 mẩu chuyện, ghi chép những sự thật lịch sử từ thời kỳ lập quốc Gojoseon qua đến sự phân hóa lãnh thổ thành ba nước Goguryeo, Baekje và Silla, trong đó tác giả đặt trọng tâm trình bày sự phát triển của Silla, rồi cuối cùng là đến thời Hậu Baekje.

Quyển thứ ba gồm hai thiên "Hưng pháp" và "Tháp tượng". Nội dung bảy mẩu chuyện của *Hưng pháp* tập trung xoay quanh vấn đề truyền bá Phật giáo từ Trung Quốc vào Goguryeo, rồi đến Baekje và cuối cùng đến Silla. *Tháp tượng* gồm 30 truyện, kể về lai lịch hình thành một số điện tháp và tượng Phật nổi tiếng ở ba nước, nhất là ở Silla - đất nước tiếp nhận Phật giáo nhiệt thành nhất và có nhiều thành tựu Phật giáo nhất.

Quyển bốn của tác phẩm chỉ có một thiên "Nghĩa giải" với 14 truyện ghi chép các câu chuyện về những hành trạng và tín ngưỡng của các vị cao tăng Korea nổi tiếng như Wongwang (Viên Quang), Jajang (Từ Tạng), Wonhyo (Nguyên Hiểu), Uisang (Nghĩa Tương)…

Quyển năm tích hợp bốn thiên với nội dung vẫn lấy Phật giáo làm trọng tâm. Thiên "Thần chú" gồm ba truyện, thuật lại những hành trạng và phép thần thông của các vị sư phái Mật tông. Thiên "Cảm thông" gồm 10 truyện, chỉ ra sự linh nghiệm trong việc tín ngưỡng Phật giáo của dân chúng. Thiên "Tỵ ẩn" [6] cũng gồm 10 truyện, kể về cuộc sống ẩn dật của một số nhà sư. Cuối cùng, thiên "Hiếu thiện" gồm năm câu chuyện về năm tấm gương hiếu thảo theo luân lý Phật giáo và những việc làm hành thiện tích đức.

Nhìn chung, phần *Vương lịch* và hai thiên *Kỷ dị* có thể gộp lại như là nửa đầu của bộ sách, từ thiên *Hưng pháp* đến thiên *Hiếu thiện* tạo thành nửa sau của bộ sách. Nửa đầu là lịch sử bán đảo Korea từ thời thượng cổ đến hết thời Silla thống nhất; nửa sau là lịch sử Phật giáo Korea từ lúc truyền bá vào đến hết thời Silla thống nhất. Nửa đầu là chính sử, ghi chép các sự kiện và dị tích liên quan đến vua chúa và quý tộc bên trên; nửa sau là huyền sử, phần lớn nội dung là những câu chuyện Phật giáo, những dị tích của các tăng lữ và cuộc sống thường nhật gắn liền với Phật giáo của tầng lớp bình dân bên dưới. Vì thế, về thể tài, *Tam Quốc di sự* vừa có thể được xem là sách lịch sử, cũng vừa có thể được xem là sách lịch sử và văn hóa Phật giáo.

5. Những giá trị của tác phẩm *Tam Quốc di sự*

Tam Quốc di sự là tác phẩm của thời đại văn - sử - triết bất phân. Cấu trúc của *Tam Quốc di sự* không giống

với bộ chính sử *Tam Quốc sử ký* hay bộ sử Phật giáo *Hải Đông cao tăng truyện*. Đây không phải tác phẩm chỉ nói về lịch sử Tam Quốc và cũng không phải là tác phẩm chỉ nói về lịch sử Phật giáo Tam Quốc. Nếu Choi Nam Seon [1975: 11] nhận xét *Tam Quốc di sự* là bách khoa toàn thư về Korea cổ đại thì Hội Nghiên cứu Đông Bắc Á [1982: 75] xem "*Tam Quốc di sự* là thánh điển trong lĩnh vực Phật học, dân tộc học, quốc ngữ học, thần thoại học và lịch sử học.". Tuy nhiên, theo chúng tôi, tác phẩm này có giá trị lớn nhất trên bốn phương diện:

Thứ nhất, dưới góc độ lịch sử, *Tam Quốc di sự*, cùng với *Tam Quốc sử ký*, được xem là sách sử về lịch sử Korea cổ đại. Tuy nhiên, không giống như *Tam Quốc sử ký*, *Tam Quốc di sự* phân biệt rõ ràng giữa sử liệu được trích dẫn với ý kiến riêng của tác giả được thêm vào, đồng thời được viết theo phương pháp tự thuật. Để biên soạn sách này, Iryeon đã sưu tầm rất nhiều sử liệu chính thống xác tín của cả Korea lẫn Trung Quốc và Nhật Bản [*xem* Nguyễn Trung Hiệp 2016: 117 - 119]. Thậm chí, ông còn tham khảo các hương truyện hay trực tiếp đến từng nơi để khảo sát tìm hiểu.

Mặt khác, tác phẩm cho thấy Iryeon nỗ lực quan sát lịch sử cổ đại Korea trên lập trường tự tôn dân tộc. Trong *Lời mở đầu* của thiên *Kỷ dị* [Iryeon 2012: 22 - 23], Iryeon phản đối chủ nghĩa duy lý Nho giáo bảo *không được kể đến các sự việc kỳ dị*, đồng thời dẫn chứng rằng *khi xuất hiện hoàng đế thì trong thiên hạ sẽ nhận được phù mệnh và đồ lục và kèm theo đó là những sự việc kỳ lạ khác người*. Sau khi giới thiệu những sự việc kỳ bí của các hoàng đế Trung Hoa, Iryeon bảo *việc xuất hiện một cách kỳ lạ của tất cả các vị vua thủy tổ của Tam Quốc rõ ràng không phải là chuyện kỳ lạ*. Iryeon đã thể hiện một cách hào hùng lịch sử của dân tộc khi mở đầu *Tam Quốc di sự* bằng thần thoại lập quốc "Thần thoại Dangun" (단군신화) và để thời điểm xuất hiện Dangun cùng thời với vua Nghiêu: "*Ngụy thư nói rằng: "Cách đây 2000 năm có Đàn Quân Vương Kiệm định đô ở Asadal [...] dựng nên đất nước gọi là Joseon. Đây là thời kỳ cùng thời với vua Nghiêu."* [Iryeon 2012: 24]. Tiếp đó là hàng loạt truyền thuyết lập quốc của các nước Mahan (Mã Hàn), Jinhan (Thìn Hàn), liên minh các vương quốc Gaya (Già Na), Goguryeo, Byeonhan (Biện Hàn), Baekje, Silla, Silla thống nhất và thời Hậu Tam quốc... Dù là nước lớn hay nước bé, có lịch sử phát triển dài hay ngắn, Iryeon đều ghi chép lại, cho thấy lịch sử hình thành và phát triển nên bán đảo Hàn của các quốc gia cổ đại. Có thể nói rằng việc làm này thể hiện ý chí bình đẳng, tự chủ về lịch sử - văn hóa Korea đối với Trung Hoa, đồng thời kêu gọi nhận thức tích cực đối với

các truyện kỳ dị trong lịch sử. Chính các truyện kỳ dị có thể giúp con người nhận thức, cảm hiểu và đánh giá lịch sử. Từ quan điểm này, ta có thể nói *Tam Quốc di sự* không chỉ là quyển sử biên niên mà còn là lịch sử tinh thần dân tộc Hàn.

Thứ hai, dưới góc độ văn hóa, thông qua *Tam Quốc di sự*, "với phương pháp khảo cứu tư liệu, khảo sát thực tế và tư tưởng bản thân, ông đã tập hợp nhiều tài liệu quý giá giúp tái cấu trúc đời sống xã hội - văn hóa cổ đại ở Korea" [Hội nghiên cứu văn học cổ điển Hwa Gyeong 2008: 475]. Iryeon đã tái đánh giá một cách tích cực về văn hóa truyền thống dân gian trên tình thần dân tộc chủ nghĩa mạnh mẽ. Iryeon đề cao lòng tự hào văn hóa dân tộc. Ông đã dành lượng lớn nội dung kể về văn hóa dân tộc và đời sống thường dân ngay cả khi viết về công việc cấp quốc gia và tầng lớp vương quyền. Sự quan tâm đến văn hóa dân tộc như thế này của ông là kết quả của sự phản kháng lại nền văn hóa quý tộc và chú trọng học thuật trong thời đại ông đang sống. Đồng thời, ta có thể hiểu đó còn là sự bộc lộ tư tưởng phản kháng mang tính tự chủ trong tình hình xã hội đương thời đang bị nhà Nguyên can thiệp chính trị mạnh mẽ.

Trong quyển sách này, ngoài các truyện kể dân gian như thần thoại, truyền thuyết, truyện dân gian... thì còn có tư liệu về phong tục, tín ngưỡng, nghệ thuật, giải trí, lễ tết, nghi lễ vòng đời... của người Hàn thời cổ đại. Tác phẩm còn ghi chép các khía cạnh văn hóa truyền thống như tín ngưỡng dân gian bản địa, các trò chơi dân gian, các phong tục theo từng sự kiện, tang lễ, tế lễ... Từ những lý do trên, *Tam Quốc di sự* có giá trị rất lớn, như là bảo vật văn hóa dân gian.

Thứ ba, dưới góc độ tôn giáo, *Tam Quốc di sự* là bộ sách lịch sử Phật giáo Korea cổ đại vì tỷ lệ nội dung về lịch sử Phật giáo nhiều hơn lịch sử quốc gia (78 truyện của các thiên từ *Hưng pháp* đến *Hiếu thiện* so với 59 truyện của thiên *Kỷ dị*). Tác phẩm đã kể lại quá trình truyền bá và phát triển Phật giáo một cách trung thực. Thêm nữa, trong *Tam Quốc di sự* còn có cao tăng truyện, truyện Phật giáo, nguồn gốc chùa, tháp và tượng Phật... Đây còn là tài liệu cũ nhất giúp nghiên cứu về mỹ thuật Phật giáo vốn là nội dung chủ đạo của mỹ thuật cổ đại. Iryeon còn trích dẫn nhiều Kinh Phật, thư tịch liên quan Phật giáo [*xem* Nguyễn Trung Hiệp 2016: 120 - 121]… Vì là tài liệu lịch sử Phật giáo quan trọng như thế nên *Tam Quốc di sự* được trích dẫn lại như một nguồn sử liệu đáng tin cậy trong những bộ sách của người đời sau như *Đông quốc thông giám*（*東國通鑑*）và *Tân tăng Đông quốc dư địa thắng lãm*（*新增東國輿地勝覽*）- hai

tác phẩm được biên soạn trong thời Goryeo [9]. Đến thời hiện đại [10], gần như bộ sách nào viết về lịch sử Phật giáo Korea, đặc biệt là quá trình truyền bá Phật giáo vào ba nước thời Tam Quốc, cũng đều phải trích dẫn lại các mẩu truyện trong *Tam Quốc di sự*.

Thứ tư, dưới góc độ văn học, *Tam Quốc di sự* cung cấp tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu *hyangga* (hương ca) - thể loại văn học rất có giá trị trong lịch sử văn học Korea. Hiện nay chỉ còn 25 bài hương ca, 14 trong số đó nằm trong bộ sách *Tam Quốc di sự*. Nghiên cứu 14 bài hương ca đó có thể giúp ta thấy được mối liên hệ giữa giới trí thức quý tộc và giới tăng lữ Phật giáo. Chính sự ủng hộ, sự bảo trợ của hoàng gia đối với Phật giáo, sự liên minh chặt chẽ giữa quý tộc và nhà chùa, sự độc quyền tri thức của các nhà sư nổi tiếng là nền tảng tinh thần cho sự nở rộ và giữ gìn những bài hương ca.

6. Thay lời kết

Iryeon ra đời và lớn lên trong thế kỷ thứ XIII, thời kỳ mà đất nước Goryeo trải qua nhiều biến cố. Trong bối cảnh như thế, Iryeon đã sưu tầm được rất nhiều tài liệu lịch sử chính thống, tài liệu Phật giáo, thư tịch cổ... để viết nên *Tam Quốc di sự*. Bộ sách này tuy cũng viết về lịch sử, văn hóa, xã hội, tôn giáo... thời Tam Quốc nhưng rất khác với *Tam Quốc sử ký* của Kim Pu Shik - một sử quan theo chủ nghĩa mộ Hoa, chỉ chấp nhận những sự kiện lịch sử rõ ràng.

Phần lớn nội dung *Tam Quốc di sự* là những câu chuyện Phật giáo mang tính "thần dị" được Iryeon ghi chép lại một cách tài tình. Nhiều người cho rằng *Tam Quốc di sự* là một bổ sung cho *Tam Quốc sử ký* ở những câu chuyện mang tính thần bí về những vị vua quan, cao tăng và dân thường... vốn chỉ lưu truyền trong dân gian, qua đó đề cao tinh thần tự tôn dân tộc Hàn.

Nhiều học giả đánh giá đây là bộ bách khoa toàn thư phản ánh nhiều phương diện của lịch sử Korea trong đó phản ánh lịch sử và vai trò của Phật giáo trong lịch sử - văn hóa Korea. Bộ sách này có giá trị nghiên cứu rất cao đối với những ai muốn tìm hiểu về lịch sử Korea và Phật giáo Korea thời cổ đại.

CHÚ THÍCH

[1] *Tam Quốc sử ký* (三國史記 - 삼국사기), do sử quan Kim Pu Shik (1075 - 1151) chủ biên, được viết bằng Hán văn theo lối sử quan thực chứng, là bộ chính sử về thời Tam Quốc của Korea.

[2] Vào thời Goryeo, chế độ tăng khoa được chia thành chín cấp [xem thêm Kim Young Tae 1997: 354].

[3] Tấm bia tên: 高麗國 華山 曹溪宗 麟覺寺 迦智山下 普覺國尊 碑銘.

[4] Bộ sách kể về cuộc đời và hành trạng của các vị cao tăng Phật giáo, từ thời Tam Quốc cho đến thời Goryeo.

[5] Vì thế ông chỉ trích dẫn 33 nguồn tài liệu Trung Quốc, trong khi trích dẫn 45 tài liệu Hàn [*xem* Nguyễn Trung Hiệp 2016: 117 - 119].

[6] Trong bản dịch tiếng Việt của *Tam Quốc di sự*, tên thiên này được dịch thành *Tị Ấn* [Iryeon 2012: 435].

[7] Bản dịch của Kim Won Jung lại đặt phần này ở cuối bộ sách (sau thiên *Hiếu thiện*) chứ không ở đầu như nguyên tác.

[8] Trong nguyên tác của Iryeon, thiên *Hưng pháp* có 7 truyện và thiên *Tháp tượng* có 30 truyện.

[9] Nhưng đến thời Joseon, vì Nho giáo chiếm vị trí độc tôn nên *Tam Quốc di sự* đã không được xem trọng, thậm chí bị cho là "dị đoan hư đản" - một bộ sách quái đản, không thể tin được [Iryeon 2012: 9].

[10] Sau thời gian dài bị lãng quên, *Tam Quốc di sự* mới được in ấn và chú ý, nhưng trước tiên là ở Nhật Bản (1907) chứ không phải Korea (1928) [Go Un Gi 2006: 8].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Iryeon (Kim Won Jung dịch chú, Trần Thị Bích Phượng dịch sang tiếng Việt, 2012): *Tam Quốc di sự*. Tp. HCM: NXB Văn hóa - Văn nghệ.
2. Kim Seong Beom, Kim Sang Ho, Đào Vũ Vũ (2011): *Dẫn nhập lịch sử tư tưởng Hàn Quốc*. Hà Nội: NXB Khoa học xã hội.
3. Nguyễn Trung Hiệp (2016): *Phật giáo Korea qua tác phẩm Tam Quốc di sự*. Luận văn thạc sĩ, ĐH KHXH & NV Tp. HCM.
4. 고운기 (2006): *우리 정말 알아야 할 삼국유사*. 서울: 현암사.
5. 김영수 (2009): *삼국유사와 문화코드*. 서울: 일지사.
6. 김영태 (1997): *한국불교사*. 서울: 경서원.
7. 동북아세아연구회 (1982): *삼국유사의 연구*. 서울: 중앙출판.
8. 일연 (김원중 역주, 2007): *삼국유사*. 서울: 민음사.
9. 정병삼 (2009): *한국전통사상총서, 불교편 10: 정선 불교 문화*. 서울: 대한불교조계종.
10. 정출헌 (2012): *김부식과 일연은 왜 – 삼국사기 삼국유사 엮어 읽기*. 서울: 한겨레출판.
11. 최남선 (1975): *삼국유사 (증보)*. 서울: 민중서관.
12. 화경고전문학연구회 (2008): *삼국유사의 문학적 탐구*. 서울: 이회문화사.

NHO GIÁO KOREA QUA TIỂU THUYẾT *VỤ BÊ BỐI Ở SUNG KYUN KWAN*

Trần Xuân Tiến
Trường Đại học Văn Hiến

Tiểu thuyết lịch sử Vụ bê bối ở Sung Kyun Kwan 성균관 유생들의 나날 *của nhà văn Jung Eun Gwol* 정은궐 *kể về cuộc sống của các nho sinh tại trường đại học Sung Kyun Kwan vào thời vua Chính Tổ* 正祖 / 정조. *Tìm hiểu Nho giáo Korea qua tác phẩm này là một cách tiếp cận thú vị. Theo hướng đó, bài viết đi đến xác lập những đặc trưng cùng những ảnh hưởng tích cực lẫn tiêu cực của Nho giáo đối với đời sống chính trị, xã hội và văn hóa xứ sở Hàn Quốc thời kỳ trung đại.*

Từ khóa: Vụ bê bối ở Sung Kyun Kwan, Nho giáo Hàn Quốc, Hàn Quốc thời kỳ trung đại.

1. Khung cảnh của vấn đề

Tiểu thuyết lịch sử *Vụ bê bối ở Sung Kyun Kwan* 성균관 유생들의 나날 (dịch sát nghĩa là *Cuộc đời của các nho sinh Sung Kyun Kwan*) của nhà văn Jung Eun Gwol được xuất bản lần đầu tại Hàn Quốc vào năm 2009. Đến cuối năm 2010, tác phẩm này được chuyển thể thành phim truyền hình dài 20 tập mang tên *Vụ rắc rối tại Thành Quân Quán* 성균관 스캔들. Tại Việt Nam, sau khi được cư dân mạng chia sẻ trên những website cung cấp phim Hàn và tạo nên làn sóng yêu thích cuồng nhiệt, cuối cùng bộ phim cũng được trình chiếu chính thức trên kênh VTV3 - Đài Truyền hình Việt Nam với nhan đề *Chuyện tình ở Sung Kyun Kwan* vào đầu năm 2012. Có lẽ thấy được sức hút của bộ phim cổ trang này, một năm sau đó (2013), các đơn vị phát hành sách ở Việt Nam đã dịch và giới thiệu tác phẩm này với cái tên khá độc đáo nhằm tạo hiệu ứng chú ý ở độc giả: *Vụ bê bối ở Sung Kyun Kwan.* Cả tác phẩm văn học lẫn phim chuyển thể đều đã cuốn hút người đọc, người xem bởi hàng loạt các tình tiết hấp dẫn xung quanh bộ tứ nhân vật *Thùy diện tứ nhân bang* 잘금사인방. Riêng với tác phẩm văn học, dù có dung lượng khá dày, với hai tập sách

hơn 800 trang, nhưng vẫn khiến người đọc mê đắm khôn nguôi bởi lối văn bay bổng, nhẹ nhàng và tinh tế. Tuy vậy, ở Việt Nam, chưa có nhiều nghiên cứu về *Vụ bê bối ở Sung Kyun Kwan*, nhất là dưới góc nhìn tôn giáo tín ngưỡng, văn hóa xã hội. Trong khi đó, bối cảnh của tác phẩm diễn ra vào thời vua Chính Tổ 正祖 / 정조 Lý Toán (李祘). Trong 24 năm trị vì của mình (từ năm 1776 đến năm 1800), vua Chính Tổ đã cố gắng giúp đất nước đi lên qua việc cải cách bộ máy chính quyền, dựa vào những niềm tin về lý thuyết quản lý xã hội của Nho giáo. Được du nhập vào Hàn Quốc từ thời ba vương quốc (khoảng thế kỷ IV) nhưng phải đến thời kỳ Koryeo, Nho giáo mới bắt đầu có những ảnh hưởng mạnh mẽ. Và vương triều Joseon (조선 / 朝鮮) của nhà Lý là vương triều ảnh hưởng Nho giáo sâu sắc nhất. Vì những lẽ đó, chúng tôi tiến hành tìm hiểu Nho giáo Korea qua tiểu thuyết lịch sử *Vụ bê bối ở Sung Kyun Kwan* như một cách đọc, cách tiếp cận nhằm gợi mở những quan tâm về tác phẩm này.

2. Câu chuyện về *Thùy diện tứ nhân bang*

Gia đình Kim Yoon Hee 김윤희 chẳng may lâm vào hoàn cảnh vô cùng khó khăn khi cha nàng đột ngột qua đời, em trai Kim Yoon Sik 김윤식 lại đau ốm luôn. Nàng đã giả trai thành Yoon Sik để ra đời kiếm tiền. Hy vọng thoát khỏi nghịch cảnh bị ép về làm thiếp để trừ nợ cho gia đình, Yoon Hee đồng ý thi hộ trong kỳ thi tiểu khoa năm Canh Tuất (1790). Kim Yoon Hee bị Lee Sun Jun 이선준 (con trai độc tôn của Tả thừa tướng) bắt quả tang thi hộ. Song, khi nhận thấy tài năng của nàng, Lee Sun Jun lại ra tay hỗ trợ để nàng tham gia kỳ thi khoa bảng. Cả hai cùng thi đậu và vào học tại học phủ cao nhất thời bấy giờ là trường Sung Kyun Kwan. Duyên phận kéo họ thêm gần nhau khi hai người được xếp ở chung tại Trung nhị phòng. Kim Yoon Hee (lúc này thường bị mọi người gán cho biệt danh Đại Vật) bị Gu Yong Ha 구용하 (biệt danh Nữ Lâm 여림) nghi ngờ là nữ nhi nên thường bị anh chàng này trêu đùa. Cùng ở Trung nhị phòng với Yoon Hee và Sun Jun còn có Mun Jae Sin 문재신 (biệt danh Kiệt Ngao 걸오). Theo thời gian, đặc biệt là trong quá trình chống lại thói hách dịch, lộng quyền của Chưởng nghị Ha In Soo, bộ tứ tuổi trẻ tài cao, tràn đầy nhiệt huyết này dần trở nên thân thiết và tập hợp thành *Thùy diện tứ nhân bang* nổi tiếng khắp kinh thành. Tình cảm của Yoon Hee và Sun Jun dành cho nhau trong thâm tâm càng thêm sâu đậm. Nhưng nếu như Yoon Hee luôn nén lòng đau khổ tự nhủ sau khi hoàn thành việc học ở Sung Kyun Kwan sẽ về quê với một chức quan nhỏ thì Sun Jun do chưa biết Yoon Hee là nữ nên luôn cảm thấy dằn vặt vì trái với luân thường. Sun Jun

quyết định đính hôn với con gái nhà Binh phán là Hyo Eun nhưng khi bình tĩnh trở lại, chàng quyết định hủy hôn, lên thư viện trên núi để trốn tránh. Sau khi biết được Yoon Hee là nữ, Sun Jun đã trở về và hai người đã thề nguyền hẹn ước. Hoàng thượng giao mật lệnh yêu cầu Tứ nhân bang tìm kiếm Kim Đằng Chi Thư và Yoon Hee đã tìm thấy. Một kết thúc có hậu ở cuối truyện, hoàng thượng tha tội cho Yoon Hee khi chuyện giả trai của nàng bị bại lộ.

3. Nho giáo Korea - những yếu tố tích cực

Qua câu chuyện về Thùy diện tứ nhân bang, tiểu thuyết lịch sử *Vụ bê bối ở Sung Kyun Kwan* đã xây dựng một không gian Hàn Quốc thời vua Chính Tổ hết sức sống động. Đây là triều đại mà Nho giáo vô cùng hưng thịnh. Xây dựng các nhân vật là các nho sinh, nhà văn Jung Eun Gwol cũng dành nhiều tình tiết để các nhân vật trao đổi về những biểu hiện của tư tưởng Nho giáo trong đời sống. Qua đó, nổi bật lên tâm thức của thời đại được chi phối bởi ý thức hệ Nho giáo.

3.1. Tinh thần trung quân ái quốc

Nho giáo xem quốc gia là sự mở rộng của gia đình, coi vua là cha mẹ của bách tính. "*Trong xã hội truyền thống Hàn Quốc xưa (...) vua dựa vào nước, nước dựa vào vua*" [5, tr.211]. Cũng như ở Việt Nam, tư tưởng trung quân của Nho giáo khi truyền đến Hàn Quốc đã được người Hàn tiếp thu trên cơ sở tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc sẵn có nên đã biến đổi thành trung quân ái quốc (忠君愛国). Lòng tin vào Nho giáo đã tạo nên cho người Hàn lòng yêu nước sâu nặng. Lịch sử Hàn Quốc cho thấy, mỗi khi đất nước và dân tộc gặp tai họa, lòng trung thành và ái quốc của quốc dân lại được phát huy. Trong *Vụ bê bối ở Sung Kyun Kwan*, tinh thần yêu nước của các nho sinh được thể hiện suốt chiều dài tác phẩm. Khi được Hoàng thượng giao mật lệnh yêu cầu tìm kiếm Kim Đằng Chi Thư, nhóm Tứ nhân bang đã dành nhiều tâm sức để thực hiện. Song kỳ thực, từ trước đó, với tinh thần quan tâm chính sự, một lòng phó tá đức vua, tất cả Kim Yoon Hee, Lee Sun Jun, Gu Yong Ha và Mun Jae Sin đều luôn suy nghĩ về những vấn đề liên quan đến Kim Đằng Chi Thư. Cuối cùng, Yoon Hee đã tìm thấy Kim Đằng Chi Thư.

3.2. Đề cao chữ hiếu

Thương mẹ tảo tần cực khổ nuôi mình và em trai Yoon Sik bệnh tật, Yoon Hee đã giả trai, lấy danh nghĩa của Yoon Sik để tìm con đường sinh kế. Công việc chủ yếu của cô là chép sách cho cửa hiệu Sechaekbang. Không muốn mẹ thêm phiền muộn vì tình cảnh khó khăn của gia đình, Yoon Hee đã mạo hiểm chép những tiểu thuyết tình cảm (bị xem là sách cấm vào thời bấy giờ). Đây là việc làm bị cấm nên tiền trả khá cao. Thậm chí, trước áp lực phải kiếm nhiều tiền để

mua thuốc cho em trai, Yoon Hee còn cả gan chép bài tập, chép những tài liệu để các nho sinh Sung Kyun Kwan sử dụng gian lận trong các kỳ thi. Những nghĩa cử thảo hiền của Yoon Hee cho thấy một tinh thần hiếu đễ sâu đậm. Đây cũng là tinh thần của người dân Hàn. Coi trọng tình cảm gia đình, hiếu kính với mẹ cha, thương yêu anh em, nhân hậu với người thân, quý trọng tình bè bạn, hoà mục với quê hương là những chuẩn mực đạo đức, những hành vi ứng xử mà Nho giáo Hàn Quốc hướng đến. Trong các mối quan hệ cha mẹ con cái, vợ chồng, anh em, bạn bè, thân tộc thì mối quan hệ và trách nhiệm đối với đấng sinh thành là cao nhất. Khi bậc song thân còn sống, nếu là kẻ hiếu đạo phải có trách nhiệm phụng dưỡng chu toàn. Nho giáo xưa có câu *Phụ mẫu tại bất viễn du; du tất hữu phương*. Khi cha mẹ chẳng may qua đời, phải toàn tâm chú ý tang tế theo đúng lễ tục. Cha mẹ là đấng tối thượng, phận làm con không được bất hiếu với mẹ cha. Chính ý thức có tính giáo dục cao này đã tạo ra một lối sống nhân bản, hiếu kính.

3.3. Tinh thần hiếu học

Xem trọng hiền tài là một trong những tư tưởng nền tảng về đạo trị quốc của Nho giáo. Các triều đại phong kiến tôn sùng Nho giáo đều chủ trương tìm ra nhân tài phục vụ đất nước thông qua các kỳ khoa cử (과거/科擧), còn gọi là khoa bảng (科榜). Khởi đi từ Trung Quốc, chế độ khoa cử đã được Hàn Quốc tiếp nhận và cải biến có phần nghiêm ngặt hơn. Được bắt đầu từ năm thứ 9 đời vua Quang Tông 광종 / 光宗 (tức năm 958) và kéo dài cho đến năm 1894, chế độ khoa cử tại Hàn Quốc là chế độ khoa cử dài thứ hai thế giới (sau Trung Quốc). Trong quá trình tranh luận khi học tập, Lee Sun Joon cho rằng: "*triều đình phải chọn ra được những vị quan thanh liêm*" [6, tr.58, tập 1]. Với chủ trương ghi nhận những đóng góp của chế độ khoa cử do Nho giáo thiết lập, Cho Dong-il, trong công trình *Lý luận nền văn minh Đông Á*, đã chỉ ra một trong những nguyên nhân của chế độ khoa cử là nhằm hướng đến "*giữ gìn di sản văn hóa chung và làm cho văn viết không bị cuốn vào khẩu ngữ*" [7, tr.90]. Từ thực tế hình thức khoa cử được thực hiện sớm ở Đông Á (Trung Quốc từ năm 589, Hàn Quốc từ năm 958, Việt Nam từ năm 1075 dưới triều Lý Nhân Tông), Cho Dong-il cho rằng "*nền văn minh Đông Á đã đi trước và vượt trội*" [7, tr.91], "*ở những nền văn minh trung đại khác không có được sự nới lỏng chế độ thân phận như vậy*" [7, tr90]. Cho Dong-il cũng nhận định "*chế độ khoa cử cho dù không thực hiện được đúng chức năng cân bằng xã hội nhưng đã góp phần đáng kể vào việc nới lỏng quy định áp đặt theo xuất thân*" [7, tr.91]. Những lập luận này của Cho Dong-il, không hẹn mà gặp,

được nhân vật Sun Joon thể hiện trong cuộc đối thoại giữa chàng và Yoon Hee: "*Để bảo vệ quyền lợi của bách tính, chế độ khoa cử của chúng ta cần phải nghiêm ngặt hơn nữa. Một thế giới mọi người đều bình đẳng không tự nhiên xuất hiện nếu chúng ta không cố gắng*" [6, tr.58, tập 1]. Tức là, Sun Joon và các nhân sĩ trí thức thời trung đại Hàn Quốc quan niệm chế độ khoa cử là cơ hội để các sĩ tử có thể hiến dâng sức mình giúp dân giúp nước; song song đó, bách tính muôn dân có được những vị quan tài đức song toàn. Chính hình thức khoa cử đã tạo nên một tinh thần hiếu học đáng quý trong tính cách của người Hàn Quốc.

4. Nho giáo Korea - những yếu tố tiêu cực

Là đứa con tinh thần lạ kỳ bởi cuộc giao phối diễm tình giữa văn chương và lịch sử, tiểu thuyết lịch sử vừa mang trong mình đặc tính sáng tạo, hư cấu vừa là nơi dung chứa những ký ức sử liệu của một thời đại đã qua. Đặt vấn đề trong một khung cảnh của quá khứ, tiểu thuyết lịch sử một mặt tạo ra những giá trị nghệ thuật mới, một mặt tìm cách lý giải những hiện tượng xưa cũ trong ánh nhìn của hiện đại. Đằng sau câu chuyện tình bi ai và gay cấn của đôi trai tài gái sắc Sun Jun và Yoon Hee, *Vụ bê bối ở Sung Kyun Kwan* chuyển đến độc giả những tác động tiêu cực của Nho giáo đối với đời sống xã hội Hàn Quốc thời kỳ trung đại. Đó không chỉ là cản lực đối với tình yêu của hai nhân vật chính mà còn là cản lực khiến xã hội trì trệ.

4.1. Tư duy bảo thủ, giáo điều

Hết sức đề cao lễ nghi, Nho giáo cống hiến cho đời sống xã hội những truyền thống lễ nghĩa giá trị, mang tính giáo dục cao, được cụ thể hóa thành những phong tục, lối sống gắn bó mật thiết với cuộc sống hàng ngày. Hàn Quốc từ xưa đã được gọi là *Đông phương lễ nghĩa chi quốc* (동방예의지국 / 東方 禮 義 之國). Tuy vậy, hệ thống lễ trị của Nho giáo cũng chính là sợi dây ràng buộc suy nghĩ, hành động của con người. Con người trở nên cứng nhắc, chỉ chăm chăm một khuôn phép xưa cũ, lâu dần sinh ra tính bảo thủ. Những quy tắc trong Sung Kyun Kwan chính là biểu hiện sinh động cho những hạn chế này của Nho giáo ở Hàn Quốc thời đại phong kiến. Vì quy định "*trước khi những hậu bối mới đến hành lễ ra mắt tiền bối thì không được phép bước chân vào nhà ăn*" [6, tr.141-142, tập 1] nên Sun Joon và Yoon Hee phải nhịn đói cả buổi tối đầu tiên khi mới đến Sung Kyun Kwan. "*Ở Hàn Quốc, Nho giáo được tiếp nhận một cách nhiệt tình và có hình thái nghiêm ngặt đến độ ngay bản thân người Trung Quốc cũng cho rằng những môn đồ người Triều Tiên tỏ ra đoan chính hơn họ*" [12, tr.203]. Việc áp dụng thái quá những quan niệm về

tam cương, ngũ thường, tam tòng, tứ đức, chính danh.... trong cuộc sống, đã sinh ra một lối quản lý xã hội có phần chuyên quyền, chủ quan, kém dân chủ, trở thành những lực cản đối với sự phát triển của xã hội. Trong tiểu thuyết *Vụ bê bối ở Sung Kyun Kwan*, những chi tiết kiểu như "*dám cả gan mắt chạm mắt với hoàng thượng cũng là tội bất kính rồi*" [6, tr.29, tập 2] không hề khó tìm. Đây là những ví dụ rõ nét cho thái độ giáo điều của Nho giáo.

4.2. Phân cấp thứ bậc, giai tầng xã hội

Với hình thức khoa cử, "*về mặt lý thuyết, triều đình cũng là một hệ thống cai trị theo tài năng được điều hành bởi những học giả xuất sắc nhất được lựa chọn thông qua những cuộc thi*" [12, tr.204]. Thế nhưng, thực tế diễn ra cho thấy chế độ khoa cử đã bộc lộ những mặt hạn chế. Nho giáo cổ xúy xây dựng một xã hội ổn định. Song, nếu xét về căn nguyên của vấn đề thì hầu hết những phép tắc nhằm tạo ra sự trật tự ổn định ấy đều hướng đến việc duy trì cho đặc quyền đặc lợi của thiên tử, củng cố hệ thống quan quyền cai trị, từ đó gây ra tình trạng phân biệt đẳng cấp. Sự phân cấp thứ bậc, giai tầng xã hội thể hiện qua trường hợp của Geo Yong Ha. Geo Yong Ha là con một thương nhân. Để có thể vào học ở Sung Kyun Kwan, anh đã được gia đình mình nạp mãi nhằm có tên trong gia phả của một Quý tộc Lưỡng ban (yang bang / 양 반/ 兩 班). Hàn Quốc giai đoạn này, theo Andrew C.Nahm, trong *Lịch sử và văn hóa bán đảo Triều Tiên*, ngoại trừ giới vương tộc (dòng họ của nhà vua), xã hội gồm có bốn giai cấp: Quý tộc Lưỡng ban và gia đình của họ; Trung nhân (con ngoài giá thú của Quý tộc, những người làm việc cho triều đình như: thái y, quân đội, nghệ sĩ…); Thường dân (gồm nông dân, thợ thủ công, các nhà buôn), và cuối cùng là Tiện dân (천민 / 賤 民) [1, tr.132-134]. Đến thời vua Chính Tổ (bối cảnh của tiểu thuyết *Vụ bê bối ở Sung Kyun Kwan*), vua này đã cho phép tầng lớp Nam ban (một phần thiểu số của Lưỡng ban, còn gọi là Thứ nghiệt, tức con của vợ lẽ hoặc của người hầu nữ) được tham gia ứng thí kỳ thi Cử nhân và Tiến sĩ. Nhưng dù vậy, khi bước vào Sung Kyun Kwan, tầng lớp này vẫn bị phân biệt đối xử, "*không được vào sống ở Thanh trai, mà chỉ được tá túc tạm Nam hiên*" [6, tr.226, tập 1]. Ngoài ra, còn có quy định: "*Tây trai là chỗ ở của tiến sĩ, Đông trai là chỗ ở của cử nhân*" [6, tr.117, tập 1]. Tất nhiên, phòng ốc, tiện nghi sinh hoạt của Tây trai và Đông trai là hoàn toàn có khoảng cách.

Chế độ khoa cử mang tính hai mặt khi chính nó cũng dần trở thành rào cản để các tầng lớp thấp trong xã hội có thể thay đổi thân phận. Dù luôn khẳng định vấn đề tu thân là nhiệm vụ

của tất thảy mọi người nhưng thực tế cho thấy việc học tập, tu dưỡng của tầng lớp thống trị vẫn được quan tâm nhiều hơn ở xã hội phong kiến. Cơ hội để thường dân tham gia học tập là rất khó. "*Trên thực tế, chỉ con trai của giai cấp quý tộc yangbang mới có đủ thời gian và tiền bạc để học toàn bộ sách kinh điển của Khổng giáo, để làm thơ và tập viết chữ*" [4, tr.19]. Khi Yoon Hee cho rằng bách tính "*chỉ biết làm việc và sản xuất đến hết đời. Với những người có của thì thế gian này rất đủ đầy, nhưng đối với những người không có gì trong tay thì thế gian này hoàn toàn thiếu thốn.*" [6, tr.390, tập 1], Jae Shin đã kết luận về thực trạng xã hội thời bấy giờ: "*Thực ra, thế gian này không thiếu thốn. Chỉ là của cải đều dồn về một phía nên những phía còn lại phải chịu phần thiệt thôi*" [6, tr.391, tập 1].

Nhằm khẳng định tính lỗi thời của sự phân biệt giai cấp, nhà văn Jung Eun Gwol đã xây dựng nhân vật Sun Joon với hình tượng là một trí thức cấp tiến của thời đại với biệt danh Giai lang 가랑- hoàn hảo cả về gia thế, ngoại hình, nhân phẩm lẫn học thức. Trong cảm nhận của Yoon Hee, Sun Joon "*là con cái nhà quyền quý, mà không những chẳng tự kiêu, trái lại chàng còn rất khiêm nhường hòa nhã*" [6, tr.38, tập 1], "*thái độ đối với kẻ hầu của chàng lại như đối với tiểu đệ*" [6, tr.40, tập 1]. Tại buổi Lễ tân bảng, Sun Joon hỏi Đông Chưởng Nghị: "*Giữa thể diện quý tộc và đạo lý làm người, nếu nhất định phải bỏ một trong hai thứ, huynh sẽ bỏ thứ gì?*" [6, tr.145, tập 1]. Câu hỏi này không chỉ là Sun Joon hỏi Đông Chưởng Nghị mà dường như đó còn là sự chất vấn của nhà văn Jung Eun Gwol đối với tư tưởng phân cấp của Nho giáo. Một sự định giá lại trong hoàn cảnh, tâm thức của đương đại.

4.3. Tư tưởng trọng nam khinh nữ

Khi tình cờ đến Hưởng quán thính và phát hiện Yoon Hee là nữ, sau giây phút ngạc nhiên, Jae Shin đã vô cùng lo lắng. Yoon Hee đã dám cả gan giả nam nhân bước chân vào Sung Kyun Kwan và đặc biệt là đã dám "*tham gia đầy đủ các buổi lễ dâng hương được cử hành ở Đại Thành điện, những nghi thức mà nữ nhi không bao giờ được nghĩ đến*" [6, tr.74, tập 2] ư? Dẫu thể hiện sự quan tâm dành cho Yoon Hee nhưng những băn khoăn của Jae Shin đã cho thấy tư tưởng trọng nam khinh nữ không những được thể chế hóa thành những luật lệ trong chốn triều đình mà còn trở thành tâm thức hiển nhiên của con người thời bấy giờ. Câu nói tựa như một mặc định của Sun Dol: "*Đàn bà con gái sao biết đọc sách gì được*" [6, tr.114, tập 1] là một minh chứng cho ý thức hệ mang tính tất định này. Vấn đề người nữ bị khinh

rẻ còn thể hiện qua hai nhân vật mẹ của Yoon Hee và kỹ nữ Điêu Thuyền. Vì sao Điêu Thuyền lại dành trọn cả trái tim yêu thương cho Yoon Hee? "*Lúc đầu chỉ muốn đùa giỡn, nhưng rồi Điêu Thuyền đã thích Yoon Hee. Vì chỉ có Yoon Hee công nhận giá trị của Điêu Thuyền, tốt hơn cả trăm lần những gã đàn ông ôm vàng bạc châu báu đến nói lời yêu thương nàng*" [6, tr.162, tập 2]. Suy nghĩ của Điêu Thuyền cũng chính là nhận định mà Sun Joon có lần chia sẻ cùng Yoon Hee khi thảo luận về đời sống xã hội: "*Thường thì đàn ông chúng ta rất ít khi nghĩ cho phụ nữ*" [6, tr.287, tập 1]. Còn mẹ của Yoon Hee thì có lần đã tâm sự một cách chân thành mà buồn bã: "*Không có học vấn, cũng chẳng biết gì về chính trị (...) Mẹ là nương tử của các con, là mẹ của Yoon Hee và Yoon Sik*" [6, tr.361, tập 2].

Tư tưởng trọng nam khinh nữ đã ăn sâu vào ý thức hệ của con người thời kỳ phong kiến. Ngay cả tư tưởng của chính nữ giới cũng không thể thoát khỏi vòng kim cô được đặt lên số phận của họ. Yoon Hee "*chỉ đơn giản lớn lên cùng tiếng đọc sách của cha*" [6, tr.31, tập 1]. Nàng có niềm đam mê với việc học: "*thế giới sách vở lại càng cuốn hút cô, càng khiến cô muốn được đắm mình lâu hơn trong đó, miệt mài nghiên cứu không kể giờ giấc*" [6, tr.32, tập 1]. Dẫu có tinh thần quyết đoán, mạnh mẽ hơn người, nhưng khi bước chân vào học tại Sung Kyun Kwan, tâm trạng Yoon Hee vẫn vô cùng căng thẳng, cô sợ chuyện cải nam trang của mình bị bại lộ. "*Mấy con thú bằng đá trên bốn góc thành cầu nhìn chằm chằm từng người đi qua như giám sát. Yoon Hee cảm giác chúng đang tra khảo cô, tại sao lại có một đứa con gái dám chen vào đám nam nhân thế này, hai gối cô run lên cầm cập*" [6, tr.92, tập 1]. Ý nghĩ về một thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến được Yoon Hee cay đắng cảm nhận: "*Đàn bà cũng là người sao? Yoon Hee chỉ biết cười chua chát. Ở đất nước này, đàn bà chỉ là đàn bà, không được xem là con người*" [6, tr.15, tập 2].

"*Thế giới quan và nguyện vọng của nhóm phụ nữ thuộc tầng lớp yangban sống ở thủ đô sẽ khác so với những phụ nữ dân thường sống ở khu vực nông thôn*" (The worldview and aspirations of an upper status yangban woman living in the capital would have been quite different from those of a commoner status women living in a rural area) [10, tr.3]. Đó là trường hợp của Phù dung hoa Ha Hyo Eun. Là con gái của Binh phán, Hyo Eun đem lòng yêu thương Sun Joon nhưng kết cục không thành. Cuộc đời của nàng tuy có được may mắn học hành chút ít nhưng cũng chỉ là học những lễ nghi, cầm kỳ

thi họa để sau này phụng sự cho gia đình chồng, chứ không vì mục đích cho bản thân.

4.4. Tư tưởng chạy theo danh vọng

Tư tưởng chính danh của Nho giáo, do quá đề cao danh phận, đã khiến tư tưởng hám danh có dịp nảy sinh và phát triển thành thói tệ. Khoa trường như chiến trường, như chính cảm nhận của Yoon Hee thì "*là bãi chiến trường không vũ khí*" [6, tr.47, tập 1]. Bị ám ảnh bởi tư tưởng danh vọng, nhiều sĩ tử đi thi cả đời không đậu gây ra chuyện dở khóc dở cười. Nhà văn Jung Eun Gwol miêu tả cảnh trường thi trong một lát cắt trớ trêu như thế. Gặp đề thi khó, có người phải bỏ dở giữa chừng, hoặc nếu cố gắng làm bừa thì tâm trạng cũng chán nản, âu lo: "*có những người bài làm còn chưa xong một nửa cũng đang thở ngắn than dài không chút che đậy. Trong đó, một số thí sinh đứng tuổi thì đúng là lệ rơi khoa trường, gặp ai cũng kể lể cảnh ngộ bi thương của mình*" [6, tr.62, tập 1]. Khi yết bảng kết quả, tình cảnh vừa thương vừa tội này cũng một lần nữa khiến độc giả suy ngẫm về tư tưởng chạy theo danh vọng của người Hàn: "*Xung quanh, rất nhiều thí sinh xem xong bảng tên liền tiu nghỉu ra về hoặc tu tu khóc lóc tại chỗ, trong số họ có không ít người đã lớn tuổi*" [6, tr.87, tập 1]. Tư tưởng chạy theo danh vọng, thậm chí còn biến tướng thành những mê tín mù quáng như đoạn kể về các nho sinh trước kỳ thi: "*có người bảo ngủ với phu nhân của hoạn quan thì chắc chắn sẽ đỗ (...) hoặc mua lại quần trong của một người đã từng đỗ đạt trước đó*" [6, tr.341, tập 2].

5. Nho giáo Korea - nhìn từ lăng kính hiện đại

Câu chuyện cải nam trang của Yoon Hee cùng với mối lương duyên của cô cùng với Sun Joon khiến cho độc giả không khỏi liên tưởng đến truyền thuyết diễm tình nổi tiếng của Trung Quốc là *Lương Sơn Bá và Chúc Anh Đài* (梁山伯與祝英台). Tuy nhiên, duyên nợ giữa Yoon Hee và Sun Joon mang màu sắc hoàn toàn khác, không chỉ bởi tính chất nhẹ nhàng, kết thúc có hậu, mà còn vì định hướng nhìn nhận lại Nho giáo thời trung đại được nhà văn Jung Eun Gwol cố tình dụng công. Mối tình của Yoon Hee và Sun Joon bước qua một giai đoạn mới khi Sun Joon biết được sự thật Yoon Hee là nữ nhi. Giờ đây, Sun Joon đã không còn dằn vặt bản thân với ý nghĩa mình mắc bệnh *nam sắc*: "*Đây đúng là một giấc mơ. Không thể có chuyện bao nhiêu hy vọng, tưởng tượng của tôi đều trở thành hiện thực*" [6, tr.194]. Và từ đây, đôi uyên ương ngập tràn trong niềm hạnh phúc đắm say. Nhưng đương lúc tưởng như sắp bước vào cuộc mây mưa, Sun Joon vốn là người điềm đạm, đã tỏ thái độ chần chừ và hỏi Yoon

Hee: "*Chưa tổ chức hôn lễ chính thức mà đã giao hợp thì khác gì cầm thú. Ta thì không sao, nhưng ta không thể để nàng mang tiếng xấu được*" [6, tr.195]. Trong hoàn cảnh này, nhà văn Jeong Un-Gwol, một cách sắc sảo và táo bạo đã để nhân vật Yoon Hee phát ngôn hết sức mạnh mẽ: "*Chuyện tình dục giữa nam và nữ là lẽ tự nhiên do trời định, còn đạo nam nữ thụ thụ bất thân là của các thánh nhân đặt ra. Nhưng huynh nghĩ xem, trời là bậc cao hơn cả, chi bằng ta cứ phá vỡ các luân thường đạo lý, chứ sao có thể đi ngược lại ý trời. Huynh định giữ lễ nghĩ cho mình mà không nghĩ cho tôi sao*" [6, tr.195]. Trong bối cảnh "*tiếng nói của phụ nữ đôi khi rất khó để tìm thấy trong các tài liệu chính thức và các tác phẩm văn học thời kỳ Joseon*" (women's voices are oftentimes difficult to find in the official documents and literary records of Chosŏn) [10, tr.6] thì tiểu thuyết lịch sử thời hiện nay, rõ ràng, được đặt lên vai sứ mạng phải giải quyết những mâu thuẫn xã hội đương thời và lý giải những thực trạng này bằng lăng kính hiện đại. Và *Vụ bê bối ở Sung Kyun Kwan* của Jeong Un-Gwol, trong một chừng mực nhất định, đã hoàn thành nỗ lực đó qua cách xây dựng nhân vật Yoon Hee có tinh thần phóng khoáng và chủ động trong tình yêu.

6. Kết luận

Trải qua những biến thiên của lịch sử, trong mọi mặt đời sống của Hàn Quốc ngày nay, Nho giáo đã trở thành một trong những hệ tư tưởng triết học đạo đức, triết học chính trị - xã hội có sức ảnh hưởng đậm nét. Nho giáo luôn khẳng định vị thế là sợi chỉ đỏ chi phối hầu khắp các tư tưởng và hành động, đặc biệt là trong các lĩnh vực chính trị, giáo dục và luân lý. Trong *Hàn Quốc - Đất nước và con người*, Kiến Văn và Nguyễn Anh Dũng cho biết: "*cách thức hành xử và những quan hệ xã hội chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo vẫn còn là một nhân tố quan trọng trong nếp suy nghĩ và sinh hoạt*" [12, tr.204] của người Hàn Quốc hiện nay. "*Quy tắc ứng xử của xã hội Hàn Quốc là tuân theo những nguyên tắc của Nho giáo, cho dù từng người dân có thể theo các tôn giáo khác nhau như Phật giáo, Kitô giáo hay Tin lành (...) Nho giáo như mạch nước ngầm ngấm sâu vào xã hội Hàn Quốc*" [3, tr.45]. Đề cao tình bạn chân thành bất chấp đảng phái chính trị thông qua hình tượng nhóm Thùy diện tứ nhân bang, cũng như dành nhiều chương đoạn để đặc tả về những mối quan hệ gia đình, triều chính phức tạp, *Vụ bê bối ở Sung Kyun Kwan* phần nào cho thấy những đặc điểm của Nho giáo Hàn Quốc trong thời kỳ trung đại. Bên cạnh những điểm tích cực như tinh thần trung quân ái quốc; đề cao chữ

hiếu, nền luân lý gia đình được chú trọng; tinh thần hiếu học, Nho giáo Hàn Quốc cũng nhiều yếu tố tiêu cực làm trì trệ xã hội. Đó là tư duy bảo thủ, giáo điều; sự phân cấp thứ bậc, giai tầng trong xã hội; tư tưởng trọng nam khinh nữ và tư tưởng chạy theo danh vọng. Thiết nghĩ, thưởng thức tiểu thuyết *Vụ bê bối ở Sung Kyun Kwan* chính là học sử ở trong truyện vậy.

CHÚ THÍCH VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Andrew C.Nahm (1993), *Lịch sử văn hóa bán đảo Triều Tiên* (*Introduction to Korean history and culture*), Nguyễn Kim Dân dịch (2005), NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

[2] Dương Thu Ái và Nguyễn Kim Hanh biên soạn (2014), *Tìm hiểu văn hóa người Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

[3] Mai Ngọc Chừ và Lê Thị Thu Giang (2013), *Nhập môn Hàn Quốc học*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[4] Cơ quan thông tin hải ngoại Hàn Quốc (1994), *Hàn Quốc: lịch sử và văn hóa (Korea - It's history và culture),* Khoa Lịch sử Trường ĐH KHXH&NV - ĐHQG Hà Nội dịch (1995), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[5] Phạm Văn Đức, Hwang Eui Dong và Kim Sea Jeong đồng chủ biên (2015), *Trách nhiệm xã hội của Nho giáo trong lịch sử Việt Nam và Hàn Quốc*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[6] Jeong Un-gwol 정은궐 (2009), *Vụ bê bối ở Sung Kyun Kwan* 성균관 유생들의 나날, Nguyễn Việt Tú Anh dịch (2013), NXB Hồng Đức.

[7] Cho Dong-il (2010), *Lý luận nền văn minh Đông Á*, Hà Minh Thành dịch (2015), NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.

[8] Kim Moon-Jo (2013), *Người Hàn Quốc là ai?*, Phạm Quỳnh Giang dịch (2016), NXB Văn hóa Văn nghệ, TP.HCM.

[9] Trần Thị Thu Lương (2010), *Đặc trưng văn hóa Hàn Quốc từ truyền thống đến hiện đại*, NXB Tổng hợp TP.HCM, TP.HCM.

[10] Michael J. Pettid and Youngmin Kim (2012), Introduction of *Women and Confucianism in Choson Korea*, State University of New York Press.

[11] Nguyễn Bá Thành chủ biên (1996), *Tương đồng văn hóa Hàn Quốc và Việt Nam*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

[12] Kiến Văn và Nguyễn Anh Dũng biên dịch (2010), *Hàn Quốc - Đất nước và con người*, NXB Thời đại, Hà Nội.

[13] Tsuboi Yoshiharu, *Nho giáo ở Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam*, Đoàn Lê Giang dịch, http://www.caphechieuthubay.com/2012/08/nho-giao-o-trung-quoc-nhat-ban-han-quoc.html, ngày truy cập: 12/6/2016.

NHỮNG MẢNH GHÉP XÃ HỘI CHOSEON QUA THƠ CA KHUÊ PHÒNG VÀ THƠ CA KỸ NỮ

ThS. Vũ Thị Thanh Tâm
Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn
Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh

Thông qua việc phân tích thơ ca khuê phòng và thơ ca của kỹ nữ, bài viết tái hiện một phần đời sống xã hội Choseon qua hai mảnh ghép: đời sống của phụ nữ tầng lớp quý tộc và kỹ nữ. Từ đó, bài viết chỉ ra những khác biệt trong quy tắc ứng xử của phụ nữ thuộc hai tầng lớp cao nhất và thấp nhất của xã hội, và những điểm gặp gỡ trong nỗi đau thân phận, nỗi cô đơn và khát vọng hạnh phúc của họ.

Từ khóa: *Thơ nữ Choseon, thơ khuê phòng, thơ kisaeng.*

"Với quá nhiều những thứ bậc khác nhau phân cách người này với người khác, người ta khó lòng có được một vòng tay thân hữu quá rộng."[1]

Trên đây là lời nhận xét của nhà nho Lý Trọng Hoán (이중환, 李重煥 - 1690-1756) về xã hội Hàn Quốc thời Choseon. Dưới ảnh hưởng của Tống Nho hà khắc, trong xã hội có sự phân chia tôn ti trật tự mạnh mẽ. Thật khó để vẽ nên một bức tranh chung về văn hóa - xã hội Choseon, bởi lẽ trong xã hội có sự cách biệt quá lớn về quy tắc hành xử và lối sống giữa các tầng lớp: quý tộc, thường dân, tiện dân; giữa hai giới nam và nữ; hay giữa các thế hệ trong cùng một tầng lớp… Ngay như trong giới nữ, không có một khuôn mẫu đồng nhất cho phụ nữ quý tộc, phụ nữ thường dân và tiện dân (trong đó có nô tì và kỹ nữ). Vì thế để hình dung về đời sống người phụ nữ Choseon, nên miêu tả những "mảnh ghép" hơn là cả giới. Trong số nhiều mảnh ghép ấy, có mảnh ở thế đối lập, nhưng lại chia sẻ nhiều điểm tương đồng với nhau: phụ nữ trong gia đình yangban và kỹ nữ.

1. Những người phụ nữ ở tầng lớp cao nhất và thấp nhất trong xã hội

Về cơ bản, trong xã hội Choseon có 3 tầng lớp: Quý tộc, thường dân và tiện dân. Trong khoảng đầu thời Koryeo trở về trước, tầng lớp quý tộc vốn là các quý tộc địa phương. Nhưng từ cuối thời Koryeo, dưới ảnh

hưởng ngày càng mạnh mẽ của Nho giáo, chính quyền trung ương được điều hành bởi các nhà Nho được gọi là *lưỡng bang* (yangban, 양반 兩班). Tầng lớp lưỡng ban trở thành quý tộc, trong khi thế lực của các quý tộc ở địa phương suy yếu dần. Để vươn đến địa vị yangban, có hai con đường: hoặc do cha truyền con nối, hoặc do thi cử. Những người trong gia đình yangban cũng nghiễm nhiên ở tầng lớp này. Các thành viên trong gia đình yangban, trong đó có nữ giới, hành xử theo nguyên tắc chuẩn mực của Tống Nho và được xem là thành phần có đạo đức gương mẫu nhất trong xã hội. Với nữ giới, chuẩn mực đạo đức ấy là "tam tòng, tứ đức" với muôn vàn quy tắc lễ giáo khắt khe.

Kế đến, tầng lớp thứ hai trong xã hội là thường dân. Họ là những người trực tiếp sản xuất ra sản phẩm phục vụ xã hội. Đầu thời Choseon, đa phần họ là nông dân, nhưng đến cuối thời Choseon, họ làm nhiều ngành nghề đa dạng: thương nhân, thợ thủ công, thư lại. Yangban và thường dân được gọi chung là "lương nhân", tức "người dân lương thiện".

Cuối cùng, ở giai tầng thấp nhất là "tiện dân". Họ gồm cả nam lẫn nữ, là những nô lệ công của triều đình hoặc nô lệ tư của các gia đình yangban. Họ chỉ được xem là những kẻ thấp hèn, không có nhân cách đầy đủ của một con người. Hố ngăn cách giữa tiện dân và lương dân sâu thăm thẳm hầu như khó lòng vượt qua được, vì tiện dân không có quyền đi thi, cũng không thể đổi phận nhờ hôn nhân. Luật "nhất tiện lưỡng tiện" quy định trong hôn nhân, nếu một bên là lương dân lấy một bên là tiện dân, thì không những người tiện dân không có cơ hội trở thành lương dân, mà trái lại, người lương dân cũng sẽ phải trở thành tiện dân, chia sẻ thân phận thấp hèn với người mình kết hôn. Tất cả con cái của họ cũng sẽ đều là tiện dân.

Trong tầng lớp tiện dân, có một bộ phận vô cùng đặc biệt, đó là kisaeng (kĩ sinh, tức kĩ nữ) - những nữ nô lệ thuộc quyền sở hữu của chính quyền. Kisaeng đầu thời Choseon được lựa chọn từ bé gái xinh xắn trong tầng lớp nô lệ. Các bé gái này được gửi vào trong các kyobang (trường đào tạo kisaeng) từ lúc mới tầm 8 tuổi. Tại đây, họ được dạy chữ, được đào tạo về âm nhạc gồm ca hát, chơi nhạc cụ, múa, làm thơ, cũng như may vá và làm thuốc. Tất cả những bé gái là con của kisaeng khi lớn lên đều bắt buộc phải hành nghề kisaeng, kể cả khi họ không muốn. Trong một số trường hợp, người phụ nữ xuất thân từ gia đình thường dân cũng có thể phải trở thành kỹ nữ, đó là khi họ bị bán cho kỹ viện, hoặc khi họ phạm tội không giữ trinh tiết. Nhưng ngược lại, hầu như không có

cách nào để một cô gái trong thân phận kỹ nữ vượt thoát khỏi định mệnh nghiệt ngã của mình. Từ nỗi đau định mệnh ấy, sâu thẳm nhất trong tâm hồn người kisaeng luôn luôn tồn tại khát vọng được làm người, được chia sẻ những giá-trị-con-người như bao người phụ nữ lương nhân. Khát vọng mãnh liệt ấy thể hiện qua bài thơ tứ tuyệt chữ Hán sau đây của kisaeng Dong In-hong (Động Nhân Hồng, 동 인홍- 動人紅, sống cuối thời Koryeo):

TỰ TỰ

Xướng kĩ dữ lương gia
Kì tâm vấn kỉ hà?
Khả liên bách chu tiết
Tự thệ thỉ mĩ tha

(Ca kĩ với gái thường
Tâm có gì khác biệt?
Ví như lòng thuyền gỗ
Tự thề theo người thương)

Hai câu thơ mở đầu của bài tứ tuyệt là câu hỏi riết róng: tâm hồn của người ca kỹ với người con gái trong gia đình lương gia liệu có gì khác biệt nhau? Tiếng gọi "lương gia" dành cho những con người bình thường, phân biệt với nô lệ, vậy lẽ nào ca kĩ không thể là người lương thiện? Phải chăng cái "không lương thiện" ấy đến từ tâm hồn tội lỗi xấu xa? Trong hai câu thơ cuối, tác giả khẳng định hoàn toàn không phải như vậy. Tâm hồn người kisaeng với tâm hồn những người con gái khác chẳng có gì thấp kém hơn cả. Từ sâu thẳm, mọi người phụ nữ đều có trái tim yêu thương và khát vọng hạnh phúc chân chính như nhau.

2. Nghệ thuật như trái cấm và nghệ thuật như lẽ sống

Thời Choseon, học thức và nghệ thuật là mảnh đất cấm đối với phụ nữ "lương gia". Quan niệm Tống Nho hà khắc cho rằng "*Đọc sách và học tập là việc của người đàn ông. Phụ nữ chỉ cần biết các đức tính cần cù, tiết kiệm và giữ trinh tiết mà Khổng giáo quy định, thế là đủ*". Một trong bảy quy tắc hành xử của người phụ nữ Choseon đã kết hôn là: "*không theo đuổi chuyện học hành hay thú văn chương, vì những thứ ấy không thích hợp đối với người phụ nữ.*" [2]. Phụ nữ trong gia đình quý tộc chỉ được học một ít chữ Hán căn bản và các sách nữ huấn như *Nội tắc* (do mẹ của vua Thành Tông biên soạn bằng chữ Hangeul vào năm 1475, trên cơ sở của cuốn *Liệt nữ truyện, Tiểu học* của Chu Tử), *Nữ tứ thư* (được dịch sang chữ Hangeul từ bản gốc của Trung Hoa). Và với thơ ca, họ chỉ được phép đọc *Kinh Thi* - như một cách để làm dịu bớt những căng thẳng trong cuộc sống, nhưng chủ yếu vẫn là để giáo dục nhân cách với những bài thơ về phong tục, dẫu có nói đến tình yêu cũng "không tà dâm". Nhưng trong con người, đặc biệt là

những kẻ quanh quẩn trong "cuộc đời con" bé mọn với lắm nỗi ẩn ức sâu kín, ai chẳng có khát vọng được giãi bày. Với người phụ nữ lương gia, khát vọng ấy hiện hình thành những bài thơ như huyết lệ. Song, thường thì họ sẽ đốt hết thơ ca của mình trước lúc lâm chung, bởi đó là thứ không được phép tồn tại. Nếu họ không đốt bỏ, người khác cũng sẽ tiêu hủy những di sản thơ ca ấy để tránh nỗi "ô uế" cho gia môn. Vì thế nên di sản thơ ca của phụ nữ yangban tồn tại đến nay cực kỳ ít ỏi. Chỉ những tác phẩm có số phận đặc biệt may mắn mới có thể thoát khỏi nạn bị hủy hoại để vượt qua thời gian, truyền lại đến ngày nay.

Trong số hàng tram người phụ nữ yangban từng làm thơ, thì nữ thi nhân thời Choseon được người đời nay biết đến nhiều nhất là Hur Nansorhon (Hứa Lan Tuyết Hiên, 허난설헌, 蘭雪軒, 1563 - 1589). Hur Nansorhon sinh ra trong gia đình quyền quý có truyền thống văn chương. Lên tám, cô gái trẻ đã sáng tác "Bạch ngọc lâu thượng lương văn" (白玉樓上梁文) - tác phẩm xuất sắc làm kinh động lòng người. Thương em, người anh trai có tư tưởng tiến bộ đã thuê gia sư dạy kèm em gái. Đó là điều kiện cho thơ văn của nàng nở rộ. Nhưng cuộc đời trớ trêu khi mới mười lăm tuổi, nàng lấy phải một người chồng vừa bất tài vừa hờ hững. Sống trong gia đình chồng hà khắc, tài năng văn chương trở thành thứ hại nàng, khiến nàng bị mẹ chồng ghét bỏ. Nàng âm thầm nén chịu nỗi cô đơn khi chồng thờ ơ vô tình, khi hai đứa con lần lượt qua đời, khi những người anh chịu bao tai họa. Những nỗi đau chất thành huyết lệ nhỏ xuống trang thơ. Trước khi mất ở tuổi hai mươi bảy, Hur Nansorhon đã viết di chúc nhờ người nhà đốt hết những cuốn sách, thơ mình viết. Nhưng vì nuối tiếc tài năng của chị, người em trai là nhà văn Hur Gyun nổi tiếng đã thu thập tất cả các tác phẩm của nàng, biên tập thành cuốn "Tuyển tập thơ Nansorhon" vào năm 1590. Từ năm 1606 trở đi, Hur Gyun đã nhiều lần giới thiệu tập thơ của chị với Sứ thần nhà Minh. Nhờ đó, khi sứ thần nhà Minh về nước, "Tuyển tập thơ Nansorhon" đã được xuất bản tại Trung Quốc với 210 bài thơ, một bài phú, và 2 bài tản văn. Tuyển tập đã ghi được dấu ấn trong lòng nhiều người Trung Quốc đương thời. Đến thế kỷ 18, thơ của Hur Nansorhon được truyền sang Nhật Bản. Thế mới thấy, những trang thơ quý báu của nữ nhân tầng lớp Yangban có thể được đón nhận ở xứ người, nhưng trên đất Choseon thời ấy, nó chỉ là "trái cấm".

Không được may mắn như thơ ca của Hur Nansorhon, đa phần thơ ca của phụ nữ quý tộc đã bị thiêu hủy trong ngọn lửa nghiệt ngã của xã hội Tống nho- nơi người đàn ông đặt ra

luật lệ để cho mình là kẻ "độc quyền" sở hữu tri thức. Ngay cả với những phu nhân cao quý trong những gia đình thành đạt, thơ ca của họ cũng không được lưu giữ và xuất bản. Thơ của nữ nghệ sĩ tài ba Shin Saimdang (Thân Sư Nhậm Đường, 신사임당, 申師任堂, 1504 -1551) là một trường hợp như vậy. Shin Saimdang thể hiện khả năng hội họa và thơ ca thiên phú ngay từ thời ấu thơ. Khi lập gia đình, bà đã tận tâm nuôi dưỡng và giáo dục các con cả về nhân cách lẫn kiến thức và nghệ thuật. Con trai thứ ba của bà là một trong những học giả xuất sắc nhất thời Choseon- Yi I. Con gái thứ ba và con trai thứ tư của bà cũng là những họa sĩ tài danh. Người phụ nữ thành công bậc nhất ấy được xem là mẫu hình cho phụ nữ Choseon. Dù thành công trong cuộc sống và nổi trội cả trong lĩnh vực nghệ thuật lẫn về học vấn, nhưng ngoài các bức họa, cũng chỉ có hai bài thơ viết bằng chữ Hán của bà còn lưu giữ được đến nay là "Khấp biệt từ mẫu" và "Tư thân", và không có một tác phẩm viết bằng chữ Hangeul nào của bà được lưu giữ cả.

Để tránh những mối họa mà thơ văn có thể đem lại cho cuộc đời mình, những người phụ nữ khôn ngoan thường chỉ công bố những tác phẩm thể hiện đạo lý, tự răn "công dung ngôn hạnh" cho bản thân mình và cho những người con trong khuê môn. Chẳng hạn như trường hợp Gang Jeongildang (Khương Tĩnh Nhất Đường, 강정일당 靜一堂姜氏 1772-1832). Bà vốn có tài thơ ca, nhưng không sáng tác những tác phẩm nói lên những nỗi buồn vui đời người phụ nữ, chỉ để lại những bài thơ "mẫu mực" về công dung ngôn hạnh.

Trong khi đó, người kỹ nữ lại được dạy tất cả các môn nghệ thuật từ khi mới khoảng tám tuổi. Họ được học múa, học chơi các loại nhạc cụ, và được học chữ Hán. Họ cũng được dạy những kiến thức trong sách vở kinh điển, bởi vì đối tượng mà họ phải chiều lòng là những người đàn ông có học thức trong tầng lớp yang-ban. Họ cũng phải biết cả những kiến thức về chính trị và ngoại giao, bởi vì đôi khi họ còn được gọi đến góp vui trong những buổi tiếp đãi sứ thần từ nước ngoài. Đối với văn thơ, kisaeng được học sáng tác cả Hán thi lẫn những thể thơ ca dân tộc, đặc biệt là sijo.

Và, như thế, trong khi Tống Nho hạn chế sự phát triển cá tính, tài năng và không cho phép người phụ nữ "lương gia" nói lên chân tình, thì ngược lại, nghề phục vụ khách mua vui lại khuyến khích tất cả những yếu tố cá tính, tài năng, và tình ý của người kisaeng, để rồi từ đó, họ trở thành những chủ nhân của khu vườn thơ ca tình ái. Họ là người biểu diễn những tác phẩm nam giới sáng tác, và chính họ cũng góp những tác

phẩm của mình vào thi đàn Hàn Quốc, đặc biệt là trong thể sijo.

Trong số những "nàng tiên" của thế giới thi ca, Hwang Chin-I (황진이 - 黃眞伊, 1522-1565) - kisaeng tài ba nhất thời Choseon - đã trở thành một huyền thoại. Nàng sáng tác cả sijo và Hán thi. Thơ của nàng đạt đến độ "tuyệt bích" về ngôn từ. Sau thời Hwang Chin-I một chút là Yi Mae Chang (Lý Mai Song, 이매창 - 李梅窓, 1573-1610), còn có kĩ danh khác là Gye Rang (Quý Nương). Nàng là một danh kĩ ở đất Bu-an, nổi tiếng với tài chơi đàn Geomungo và tài làm thơ, được mệnh danh là "thi kĩ". Người ta thường so sánh nàng với Hwang Chin-I bởi hai người là hai nàng tiên xinh đẹp, tài giỏi và nổi tiếng nhất nhì trong kĩ giới. Nếu Hwang Chin-I được mệnh danh là một trong "Song-do tam tuyệt" (ba điều tuyệt diệu ở Song-do) thì Maechang là một trong "Byeok-san tam tuyệt" (ba điều tuyệt vời ở Byeok-san- vùng Bu-an). Thơ của Yi Mae Chang còn truyền lại được đến nay nhiều hơn thơ Hwang Chin-I, vì nàng có một tập thơ chữ Hán được giữ gìn kỹ lưỡng, ngoài ra nàng còn sáng tác thơ tiếng Hàn với bài sijo "Mưa hoa lê". Cạnh bên đó, còn có thể kể đến hàng loạt những kisaeng tài ba sáng tác sijo: Myung Ok (명옥 - 明玉) - kỹ nữ vùng Hwasung, Han Woo (한우) - kỹ nữ đất Pyeongyang, Hong Jang (홍장, 紅粧) - danh kỹ vùng Kang Nung, Kuji (구지) - kỹ nữ Bình Nhưỡng, Hong-nang (홍랑, 洪娘) - kỹ nữ ở Kyeong seong...., hoặc các kiseng sáng tác Hán thi như Khương Chỉ Tại Đường (姜只在堂), Tiểu Hồng (小紅), Đàm Thiêu (潭挑), Thắng Nhị Kiều (勝二喬)....

Trong khi đa phần thơ ca của phụ nữ quý tộc bị thiêu hủy, thì thơ của kisaeng, đặc biệt là sijo, lại được ghi chép trong các tuyển tập bài hát như *"Thanh khâu vĩnh ngôn"* (1728) "*Hải Đông ca dao"* (1755), *"Ca khúc nguyên lưu"* (1875)... cốt để các nghệ nhân làm tư liệu biểu diễn. Thơ ca sau khi được sáng tác đã trở thành tài sản chung của kỹ giới. Nhờ đó, qua thời gian, di sản thơ nữ thời Choseon, tuy ít hơn rất nhiều so với thơ của nam giới, nhưng vẫn còn được lưu giữ và thể hiện tính phong phú cùng những giá trị đặc sắc.

3. Thơ của đức hạnh và thơ của tình ái

Theo quy định của Nho giáo đối với người phụ nữ, đức hạnh là điều quan trọng nhất. Người phụ nữ phải lấy chữ trinh làm đầu, phải giữ tiết hạnh như lẽ sống của mình. Người phụ nữ "lương gia" sống trong những "huyền thoại" mà đàn ông tạo ra cho họ về chữ trinh và tiết hạnh, nếu vi phạm, họ sẽ phải đối mặt với những hình phạt nặng nề, thậm chí với cái chết. Do đó, không khó hiểu khi văn thơ của phụ nữ lương gia không bao giờ đề cập đến tính dục, thay vào đó là

những tác phẩm thể hiện đức hạnh, bổn phận sống hài hòa, yêu thương và chăm sóc gia đình như những bài thơ tiêu biểu của Gang Jeongildang (Khương Tĩnh Nhất Đường, 강정일당 - 靜一堂姜氏 1772- 1832):

NGUYÊN VẬN

Xuân lai hoa chính thịnh
Tuế khứ nhân tiệm lão
Hạ học tu đôn luân
Từ ấu thả an lão

(Xuân đến hoa nở rộ
Tuổi đi người thêm già
Học lẽ sống đôn hậu
Yêu trẻ lại an già)

Với quan niệm phụ nữ phải rèn giũa "công, dung, ngôn, hạnh", thơ của nữ giới đôi khi gói mình vào những điều thật giản đơn như đường kim, mũi chỉ:

Thiếp quý vô tài đức
Ấu niên học cẩm châm
Chân công tu tự miễn
Ỷ thực mạc quan tâm

(Thiếp thẹn không tài đức
Thuở nhỏ học may thêu
Muốn giỏi, tự gắng sức
Ăn diện chẳng quan tâm

Gang Jeongildang)

Đặc biệt, trong mảng thơ khuê phòng, phổ biến nhất là những bài "khuyên nhủ ca" mà người mẹ thường sáng tác cho con gái trước khi về nhà chồng, như bài "Giới nữ ca" (khuyết danh) sau đây:

"Này con gái, hãy nghe lời mẹ nói, đây là điều sơ đẳng, căn cơ
Chẳng có sự ngang bằng giữa nam và nữ
Con là đứa con gái sinh trưởng cùng năm đứa con trai
Một cuốn sách giáo huấn cũng không có, con vẫn thường hành xử tự tâm
vì không có kiến thức, nên không biết nhìn nhận sự việc
Tình trạng ấy kéo dài liên tục, trong khi đó, có kẻ cầu hôn..."

Cô con gái trong đoạn thơ trên đây là hình ảnh chung của phụ nữ Choseon: ít được học hành, nên trước thời khắc về nhà chồng, thường được người mẹ trao cho những bài thơ dài theo thể kasa với những quy tắc hành động, ứng xử với những tình huống cụ thể, để làm hành trang mang theo trong cuộc đời. Những bài "giới nữ ca" sẽ gói trọn tất cả những điều được làm hoặc phải tuyệt đối tránh xa đối với người con gái khi bước chân về ngưỡng cửa nhà chồng. Từ đây, trong cuộc đời, họ sẽ chỉ còn là những con rối của số phận, làm theo những quy tắc khắt khe, thiếu vắng tình yêu chân

thành và không dám nói lên những khát khao hạnh phúc của chính mình.

Nhưng pháp luật của Nho gia lại vốn là một thứ pháp luật lỏng lẻo bởi nó vị nể giai cấp. Trong *Kinh Thư* có câu: *"Hình bất thượng đại phu, lễ bất hạ thứ nhân"*. Thể theo đó, kisaeng là hạng hèn mọn nhất trong đám thứ dân, nên không có cả quyền tuân theo lễ. Nếu như người phụ nữ lương gia phải nhất thiết giữ đức khiết tịnh, thì kisaeng lại là những **"công cụ tình dục"** để đàn ông thỏa mãn dục vọng của họ.

Ở Korea thời trung đại, dục vọng của đàn ông được thừa nhận, trong khi dục vọng của phụ nữ bị áp chế. Dù có chế độ đa thê, nhưng không phải ai cũng có điều kiện để cưới tiểu thiếp, và mặt khác, không phải ai cũng thỏa mãn với số vợ và tiểu thiếp của mình. Nhưng ngoại tình với một người phụ nữ "lương gia" là một tội rất nặng. Vì thế, triều đình đã không những công khai thừa nhận, mà còn bảo trợ cho chế độ kisaeng. Và từ khía cạnh này, thì kisaeng phải hành nghề kỹ nữ là để người đàn ông được thỏa mãn dục tính, trong khi người đàn bà "lương gia" có điều kiện đảm bảo hơn để giữ tròn tiết hạnh!

Song, nhìn từ một chiều khác, cũng chính từ sự phân biệt rạch ròi mà những người đàn ông đã vạch nên giữa thân phận và nhân phẩm của kỹ nữ với "lương gia", người kỹ nữ lại có nhiều cơ hội hơn để phát triển tài năng, cá tính, và bộc lộ chân tình của mình. Trong khi người phụ nữ "lương gia" bị trói buộc trong cuộc sống nghiêm túc đến tẻ ngắt, luôn phải giữ mình trong sạch và khiết tịnh, thì ngược lại, với tính chất nghề nghiệp của mình, người kỹ nữ luôn được dạy phải hóm hỉnh, biết đùa vui, và biết quyến rũ. Mảnh vườn thơ kisaeng do đó đã thực sự là mảnh vườn tình ái của bướm và hoa:

Từ kinh thành, bướm kia bay lượn,
đến khu vườn tràn ngập trăm hoa
Ngủ lại nơi ngân hà trăng sáng,
rồi nghỉ ngơi ở gác Hàn Tùng
Từng chút, trong hoa mai xuân sắc,
hưng phấn này, bướm nói ra sao?

Song Dae Chun

Nhưng, đắng cay thay, ngay trong thời khắc vấn vít bướm hoa ấy, người kisaeng cũng luôn ý thức về sự ngắn ngủi của tình ái:

Gặp hoa, bướm nhảy múa;
nhìn bướm, hoa mỉnh cười
Bướm hoa mùa hạnh phúc,
tình đến mỗi phút giây
Tình ta cũng có mùa,
một mùa đi không lại.

Song-I

Những cuộc gặp gỡ nồng nàn ân ái chỉ ngắn ngủi như những "mùa tình" như thế, nên trong thơ kisaeng, đôi khi có thể thấy những tình cảnh đáng thương:

TẶNG TÚY KHÁCH

Túy khách chấp la sam
La sam tùy thủ liệt
Bất tích nhất la sam
Đãn khủng ân tình tuyệt
Khách say nắm áo lót
Áo rách toạc theo tay
Không tiếc gì chiếc áo
Chỉ sợ tình vụt bay!)

Yi Mae Chang

4. Khát vọng hạnh phúc và những giọt nước mắt cô đơn

Mặc dù địa vị cao thấp và nguyên tắc hành xử khác biệt có vẻ như đã đẩy người phụ nữ quý tộc và kỹ nữ về hai phía đối lập nhau, thì giữa họ lại có một điểm chung phải chia sẻ, ấy là người đàn ông. Đàn ông thời Choseon phải lấy vợ để duy trì dòng dõi và giữ gìn gia phong, nhưng do những nguyên tắc hành xử cứng nhắc trong vòng lễ giáo, tình yêu khó có thể nồng nàn, bền chặt giữa những con người luôn phải giữ khuôn mặt đạo mạo, đức hạnh ngay cả khi ân ái. Xã hội Choseon lại thừa nhận và hơn nữa còn đòi hỏi sự đóng góp tích cực của các kyubang (kỹ viện) vào việc phục vụ quan lại, nên việc đàn ông quý tộc đã có vợ nhưng vẫn thường xuyên lui tới kỹ viện là chuyện thường tình. Song, mối quan hệ ấy được quy định trong giới hạn rạch ròi. Yang-ban có thể thưởng thức các điệu múa khúc ca của kisaeng, có thể trò chuyện cùng kisaeng, và hoàn toàn có thể chung chăn gối cùng kisaeng, nhưng họ không được yêu kiseng, vì một khi có quan hệ tình ái, là họ đã bước qua sự phân định về giai cấp, việc yêu tiện dân sẽ làm vấy bẩn tính tôn nghiêm của tầng lớp Yang-ban. Họ không được quyền mang theo kisaeng đi bất cứ nơi đâu ra khỏi địa phương quản lý người kisaeng. Ngay cả khi họ bỏ tiền mua kisaeng, thì họ cũng chỉ được xem đó là kẻ hầu người hạ, không được xem là thiếp, đừng nói đến việc cưới làm chính thất.

Từ thực tế phũ phàng trên, người vợ phải vò võ chờ chồng trong nỗi đắng cay với người kỹ nữ trót yêu thương để rồi phải từ biệt người đàn ông của một "mùa tình" ngắn ngủi đã gặp nhau trong một nỗi đau rất "đàn bà": ấy là khát vọng hạnh phúc không bao giờ được đáp trả. Trong bài kasa "Khuê oán ca" của Hur Nansorhon, chúng ta có thể thấy nỗi tủi hờn của người vợ khi chồng hờ hững:

"Nơi xa, ta nghe nói, người túm năm tụm ba, vui vẻ bên người mới, cùng dạo chơi vườn hoa

Chẳng nơi nào giữ được bước chân người ở lâu, với ngựa trắng roi vàng, người lãng du khắp chốn"

Và dưới đây là bài thơ chữ Hán của kỹ nữ Yi Mae Chang cho thấy tình cảnh chung của những người đàn bà từ hai phía- khuê môn và kĩ viện- cùng chia sẻ một người đàn ông qua hình ảnh ẩn dụ "mai" và "liễu" tranh nhau mùa xuân:

TỰ HẬN

Đồng phong nhất dạ vũ
Liễu dữ mai tranh xuân
Đối thử tối nan kham
Tôn tiền tích biệt nhân
(Trong đêm trời mưa gió
Mai cùng liễu tranh xuân
Trông cảnh lòng càng não
Nâng chén nhớ hành nhân.)

Người phụ nữ dù sinh ra trong thân phận quý tộc hay tiện dân, đều mang trong mình một trái tim nóng hổi khát khao hạnh phúc. Trong khi đó, người đàn ông trong xã hội Nho giáo luôn để tâm trí vào công danh sự nghiệp. Tình yêu với họ chỉ là thứ yếu, hay thậm chí là chẳng có chút nghĩa lý nào trong cuộc đời. Gia đình là trách nhiệm, kỹ viện là nơi giải trí, chẳng có nơi đâu người đàn ông thực sự đặt trái tim của mình vào. Người đàn bà trong xã hội phụ quyền không những không có địa vị gì trong xã hội, mà còn không có chỗ đứng trong trái tim của người đàn ông, dù là người chồng hay người khách. Hiếm hoi lắm mới có một người đàn ông phong lưu như một "người tình", nhưng tình yêu ấy cũng sẽ chẳng bao giờ bền lâu. Thơ của phụ nữ khuê phòng và kỹ nữ đã gặp gỡ nhau trong tình - hận biệt ly, tiếng lòng cô vắng, nỗi nhớ nhung sầu muộn…

KẾT LUẬN

Đặt thơ ca của phụ nữ quý tộc và kỹ nữ thời Choseon bên cạnh nhau, có thể thấy những điểm đối lập: một bên nghệ thuật là "trái cấm", trong khi bên kia nghệ thuật là lẽ sống; một bên coi trọng đạo lý, trong khi bên kia thấm đẫm ái tình. Nhưng dù đứng ở hai địa vị đối lập: một bên cao nhất, một bên thấp nhất trong xã hội, thì thơ của người phụ nữ quý tộc và kỹ nữ cũng gặp nhau ở cùng một điểm: khát vọng hạnh phúc và nỗi đớn đau của những con người mãi mãi cô đơn trong xã hội nghiệt ngã. Qua thơ của họ, có thể hiểu nhiều hơn về văn hóa- xã hội Choseon với tính tôn ti trật tự và những quy tắc hành xử khắt khe trong chế độ nam quyền.

CHÚ THÍCH

[1] Dẫn theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia : "Nhà Triều Tiên",

[2] Theo Kichung Kim (1992): "The Poetry of Choson Women", *Korean Culture13*:1 (Spring 1992): p.8.

TÀI TIỆU THAM KHẢO

1. Han Hee-sook, 2004: "Women's Life during the Chosŏn Dynasty", *International Journal of Korean History*(Vol.6, Dec.2004)

2. Kichung Kim (1992): "The Poetry of Choson Women", *Korean Culture*13:1 (Spring 1992)

3. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia : "Nhà Triều Tiên", https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Tri%E1%BB%81u_Ti%C3%AAn#C.E1.BA.A5u_tr.C3.BAc_x.C3.A3_h.E1.BB.99i_v.C3.A0_d.C3.A2n_c.C6.B0

4. Các bài thơ nữ thời Choseon đăng trên www.seelotus.com, blog.naver.com, www.daum.net

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH CÁC CỘNG ĐỒNG NGƯỜI HÀN TRÊN THẾ GIỚI

ThS. Trần Hữu Yến Loan
Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn
Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh

Mở đầu

Lịch sử di cư đi khắp thế giới của những người châu Á đã có từ lâu. Không chỉ có người Trung Quốc, người Nhật Bản mà người Korea hay còn gọi người Chosun (1) di cư qua vùng trung tâm châu Á hoặc là Mãn Châu để tránh đế quốc Nhật Bản, Kopëcapaм của Nga, những người đến Đức với thân phận là thợ mỏ hay y tá, những người đến nông trường Hawaii với tư cách là công nhân, những người Hàn di dân nông nghiệp ở Trung Nam Mỹ, rất nhiều những người Hàn rời bỏ tổ quốc của họ với tư cách là con nuôi.

Cộng đồng người Korea có khoảng hơn 7 triệu 5 trăm ngàn người sinh sống tại hơn 181 quốc gia trên thế giới. Cộng đồng này theo thống kê năm 2015 đã tăng hơn năm 2014 là tăng 2,45% mỗi năm. Cộng đồng người Korea giảm trên vài quốc gia như Nhật Bản (4,19%), Trung Nam Mỹ (5, 32%). Cộng đồng người Korea ở Trung Quốc đứng đầu (khoảng 2.585 ngàn người), tiếp theo là Mỹ (khoảng 2.238 ngàn người), sau đó đến Nhật Bản (khoảng 855 ngàn người) chiếm xấp xỉ 4/5 số lượng người Korea trên toàn cầu.

Các quốc gia có nhiều người Hàn Quốc cư trú nhiều nhất là Trung Quốc, Mỹ, Nhật, Canada, Uzbekistan, Russia, Úc, Việt Nam (đứng thứ 8), Kazakh-stan, Philipin.

Ở Trung Quốc, người Trung Quốc gốc Korea được gọi là tộc Choson, và được xem như là một tộc người thiểu số có dân số đông hàng thứ 14 trong số 57 nhóm dân tộc của quốc gia này với dân số 2 triệu người. (2) Người Trung Quốc gốc Triều Tiên cư trú tập trung ở vùng Đông Bắc Trung Quốc, đặc biệt khu tự trị Yanbian thuộc tỉnh Cát Lâm với số lượng khoảng tám trăm ngàn người vào đầu năm 2000. Hiện nay có khoảng 2 ngàn 5 trăm ngàn người đang sinh sống tại Trung Quốc. (3)

Cộng đồng người Korea ở Mỹ sống tập trung ở các thành phố lớn như: New York, Los Angeles, California, Chicago, Houston, Texas. Số người Korea đang sinh sống tại Mỹ tính đến năm 2015 theo thống kê của Bộ ngoại giao Hàn Quốc là 2.463.043 người, trong đó 483.120 thường trú nhân, 318.139 người có visa thông thường, 125.761 du học sinh và 1.536.023 người Hàn có quốc tịch Mỹ.(4)

Ở Nhật Bản, cộng đồng người Korea sống chủ yếu ở các thành phố lớn như: Tokyo, Osaka, Kawasaki, Kyoto, với số lượng 904.806 người, trong đó có 578.135 người Hàn Quốc và 326.671 người Nhật Bản gốc Chosun.

Cộng đồng người Hàn ở Nga và những đợt di cư của người Hàn ra ngoài bán đảo Hàn được sử sách Nga ghi nhận vào những năm 1860. Từ đó đến nay đã gần 150 năm trôi qua, lịch sử di dân ra nước ngoài của người Hàn đã trải qua nhiều giai đoạn với những hướng di cư khác nhau và trong những hoàn cảnh khác nhau với nhiều loại hình di cư không giống nhau. Theo một số nhà nghiên cứu, có thể chia lịch sử di cư của người Korea ra 5 giai đoạn.

1. Dòng di cư sang các nước lân cận

Đó là những đợt di cư của những người nông dân sang các nước láng giềng như Nga và Trung Quốc giai đoạn 1860-1905. Thời gian này do đường biên giới giữa Nga và Korea chưa được phân định rõ ràng nên người Hàn hay "vượt biên" sang Nga tìm đất canh tác, sau khi thu hoạch xong họ lại trở về nhà. Năm 1864 đã tăng lên 100 hộ và tăng đột biến lên 776 hộ vào năm 1869 do năm này ở Chosun bị mất mùa và nạn đói liên tiếp buộc người dân phải di cư sang Nga và Trung Quốc.(5)

Từ năm 1905-1920 chủ yếu là làn sóng di cư của những người sang các nước như Nga và Trung Quốc với mục đích tìm đường cứu nước. Giai đoạn nằm dưới sự thống trị của Nhật Bản, người Chosun hết sức cực khổ, những người yêu nước đã di cư sang Nga, Trung Quốc nhằm tìm kiếm con đường giải phóng quốc gia. Những người Chosun ở Nga đã hoạt động tích cực chống lại sự chiếm đóng của người Nhật trên bán đảo Hàn. Họ lập ra trường học, tổ chức thanh niên, luyện tập quân sự, lập đội du kích, tham chiến trong cuộc chiến Nga - Nhật (1905-1907).

Sau sự thành lập của Nhà nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Trung Hoa năm 1949, người Hàn Quốc đã được công nhận chính thức trở thành một trong 56 dân tộc của nước này và đứng thứ 14 trong số các nhóm tộc người. Người Hàn Trung Quốc chủ yếu canh tác lúa nước. Họ sống quần tụ thành từng làng riêng. Do vậy, họ vẫn bảo lưu được những nét văn hóa tộc người.

Ở một số nơi, sống cùng một làng với người Trung Quốc hoặc với người Mãn Châu, song ranh giới tộc người trong làng vẫn được phân định rõ. Họ không hề pha trộn vào nhau về dòng máu, ngôn ngữ, văn hóa vật chất,v.v… ngoài trừ phải tiếp xúc với nhau trong cuộc sống hàng ngày. Mặt khác, chính sách dân tộc đối với các nhóm dân tộc thiểu số của người Trung Quốc cũng tạo điều kiện cho người Hàn gìn giữ văn hóa truyền thống của mình. (6)

Năm 1992, Korea thiết lập mối quan hệ ngoại giao với Trung Quốc và có nhiều người Korea bắt đầu định cư tại Trung Quốc, họ bi thu hút bơi cơ hội đầu tư, kinh doanh từ sự mở cửa của Trung Quốc và chi phí sinh hoạt rẻ, giá nhân công lao động thấp. Những cộng đồng người Korea mới với số lượng đông đúc đã được hình thành tại các thành phố như Thượng Hải, Quảng Châu. Năm 2006, dân số người Korea tại hai thành phố này trong khoảng 300.000 đến 400.000 người.

Dưới thời bán đảo Hàn là thuộc địa của Nhật Bản giai đoạn 1910-1945, người Chosun bị buộc trở thành lực lượng lao động tại các đồn điền Nhật Bản, vùng Karafuto và Manchukuo. Giai đoạn đầu từ năm 1910-1937 là giai đoạn di cư tự nguyện, chủ yếu tìm kiếm việc làm do Nhật Bản thiếu lao động trong các ngành nghề chủ yếu như dệt may, da giày, xây dựng và sau này là đóng tàu, hóa học, luyện kim chế tạo máy v.v… giai đoạn từ 1937 đến 1945, di cư của người Chosun mang tính cưỡng ép, họ được đưa sang Nhật để phục vụ trong quân đội, nhà máy quốc phòng.

Trong suốt thời gian chiến tranh, có 150.000 người phục vụ trong quân đội đã chết và 64.000 người đã chết trong các hầm mỏ và các nhà máy quốc phòng. Đến khi kết thúc chiến tranh năm 1945 có khoảng 2 triệu người Chosun trên đất Nhật Bản. Lúc này bán đảo Triều Tiên được chia làm hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau và thái độ của người dân Chosun sống ở Nhật Bản cũng không giống nhau đối với lời kêu gọi hồi hương. Một số người Hàn trở về Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (Bắc Triều Tiên), số khác trở về Đại Hàn Dân Quốc (Nam Hàn). Đến cuối năm 1946 chỉ còn khoảng là 600.000 người Triều Tiên ở Nhật Bản. (7)

2. Làn sóng di cư sang các nước ở Tây bán cầu

Đợt di dân đầu tiên gây chú ý đó là đợt di dân đến bán đảo Hawaii cuối thế kỷ 19 đầu thế kỉ 20. Đó là kết quả của chuyến viếng thăm của chủ tịch hiệp hội mía đường Hawaii dến bán đảo Hàn. Sau đó công ty phát triển Đông - Tây có chức năng tuyển chọn người di cư sang Hawaii để làm việc trong các đồn điền trồng mía được

thành lập tại Incheon. Tháng 1 năm 1903 đã có 93 người Chosun được đưa sang Hawaii.

Đến năm 1905 đã có 65 chuyến tàu chuyên chở 7.226 người sang Hawaii. Trong số những người Hàn ở Hawaii, 1/7 là nông dân, còn lại là binh lính, thợ mỏ, công nhân, sinh viên, công chức cấp thấp. Những người lao động làm trong các đồn điền được ở trong nhà dài. Những người di cư sang Hawaii chủ yếu là nam, do vậy, việc lấy vợ lấy chồng cũng có những khó khăn, buộc những người đàn ông phải trao đổi thư từ , ảnh với những người trong nước để kén vợ. Nhiều phụ nữ Hàn đã đến Hawaii. Tính đến năm 1924, đã có 1.066 phụ nữ đến Hawaii. Nếu trước kia, họ chủ yếu làm trong các đồn điền, thì nay, họ đã tìm kiếm những công việc mới đỡ vất vả hơn như: nghề thợ may, bán hàng tạp háo, cho vay lấy lãi, quản lý khách sạn, đóng giầy, v.v…(8)

Vào giai đoạn 1889-1940, có khoảng 891 sinh viên bao gồm nhập cảnh bất hợp pháp hoặc đến Mỹ bằng hộ chiếu Nhật Bản.

Và một đợt di dân khác là của những đứa trẻ mồ côi sau chiến tranh Triều Tiên. Một công ty chuyên tìm kiếm con nuôi cho các gia đình Mỹ (Holt Adoption Agency) đã được thành lập ở Mỹ năm 1955. Đến năm 1965, tức là sau 10 năm đã có vài ngàn đứa trẻ lai Mỹ- Hàn và trên 50 ngàn trẻ em người Hàn đã được các gia đình Mỹ nhận làm con nuôi. Việc các gia đình Mỹ nhận trẻ em người Hàn làm con nuôi vẫn còn tiếp diễn cho đến tân ngày nay, tính đến hết năm 1996, đã có 176.000 trẻ em được nhận làm con nuôi ở Mỹ.(9)

So với làn sóng di cư của người Triều Tiên sang Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, những giai đoạn trước, những người Triều Tiên di cư sang Mỹ hoàn toàn tự nguyện theo ý mình. Họ đều là những người có trình độ tay nghề và học vấn cao nên dòng người thường xuyên di cư sang Mỹ và Canada một cách tự nguyện như thế còn được gọi là sự di cư của tầng lớp tinh hoa của xã hội Hàn Quốc.

Bên cạnh dòng di cư sang Bắc Mỹ còn có một đợt di cư nữa của người Korea sang Nam Mỹ từ đầu thế kỷ 20, 802 lao động nam và 231 lao động nữ đã dến Mexico làm việc trong các đồn điền theo như thỏa thuận được ký với các nước Nam Mỹ. Năm 1920 có những đợt di cư lớn của người Nhật Bản đến Nam Mỹ, trong đó cũng có người Triều Tiên. Giai đoạn 1939-1945 cũng có nhiều lính, tù nhân Korea trốn chạy đến Nam Mỹ.

Năm 1920, người Chosun có quốc tịch Nhật Bản đã chính thức đến Brazil sau khi Nhật nhận được đơn hàng lao động của Bang Sao Paulo năm

1908. Vì một số lý do cần người bảo hộ khi thuê nhà đất tại Brazil nên lúc đó đã có trường hợp những người Nhật có khả năng thông thạo ngôn ngữ làm người bảo kê cho những người Chosun. Sự phát triển cộng đồng người Chosun tại Brazil có lịch sử gắn liền với cộng đồng người Nhật ban đầu là ở gần Liberdade và thành phố Sao Paulo. Thế hệ thứ hai của người Nhật gốc Chosun ở Brazil là những năm 1940, theo xu hướng di trú, định cư lâu dài. (10)

Năm 1963 người Hàn đến Brazil với tư cách di dân lao động ngành nông nghiệp. Chính phủ Brazil cho phép 116 hộ gia đình người Hàn định cư và làm việc trong các trang trại khu ngoại ô Sao Paulo. Từ năm 1964 có khoảng 5 đợt di cư nữa của người Hàn sang Brazil nhằm thành lập trang trại. Sự di dân nông nghiệp đến Brazil của người Hàn gặp khó khăn về định cư, do đó mà khu người Hàn đầu tiên được người Hàn lập ra ở thành phố Sao Paulo là nơi có thể khắc phục những rào cản về văn hóa và ngôn ngữ bản địa ở Brazil, và vì là nơi có khả năng có được những thông tin thông qua mạng lưới cộng đồng nên đây là nơi mà công nghiệp dệt may của người Hàn ở Brazil được hình thành. (11)

Tuy có lịch sử ngoại giao lâu đời từ 1959 nhưng Brazil vẫn đang bị Hàn Quốc xem là một đất nước xa xôi về mặt địa lý, trái múi giờ và sự quan tâm đến xã hội người Hàn ở Brazil còn ít. (12)

Theo thống kê của Bộ ngoại giao Hàn Quôc năm 2015 thì số người Hàn Quốc ở Brazil đông thứ 11 trong 181 quốc gia có cộng đồng người Hàn đang sinh sống.

Năm 1985 có đợt di cư sang Argentina của những nhà đầu tư Hàn Quốc, những người Hàn có dự án đầu tư được quyền định cư sinh sống tại nước này.

Người Hàn Quốc đã thành lập công ty khai thác mỏ, công nghiệp đánh cá và chế biến cá, ngân hàng, nhà máy v.v…Năm 1985, chính phủ Hàn Quốc đã ký kết hiệp định đầu tư với chính phủ Argentina và đã có 723 hộ gia đình Hàn đến sinh sống tại nước này. Con số này tăng lên 1.500 đến năm 1987.

Một dòng di cư khác nữa sang các nước phương Tây là di cư đến Đức và các nước Châu Âu. Năm 1963 Chính phủ Hàn Quốc và Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức đã ký thỏa thuận hợp tác kỹ thuật khai mỏ và trong 4 năm (1963-1967) đã có 246 người Hàn đến Tây Đức. Đến năm 1977 có 8.395 người đã đến Tây Đức, đa phần là thành phần có tri thức và quyết định ở lại Đức sau khi hết hạn hợp đồng.

Bên cạnh đợt di cư của thợ mỏ là đợt di cử của y tá trẻ Hàn Quốc.

Thời gian này do thiếu y tá làm việc trong các bệnh viện vì người Đức không thích làm công việc được xem là nặng nhọc và dơ bẩn như chăm sóc những người lính bị thương hay mỗi ngày lau sạch các thi thể của binh lính. Hiệp hội các bệnh viện Đức đã ký hợp đồng với công ty phát triển hải ngoại Hàn Quốc đưa những y tá Hàn Quốc sang bệnh viện Đức. Năm 1965 có 18 y tá nữ đến Đức và con số này tăng lên 10.371 người vào năm 1977. Sau khi kết thúc hợp đồng 3 năm, đa số những người y tá nữ đều kết hôn với người Đức, cộng với những người đã kết hôn với thợ mỏ Hàn Quốc và sinh viên du học tại Đức đã hình thành nên cộng đồng Hàn Quốc sinh sống tại đất nước này. Theo thống kê của chính phủ Hàn Quốc năm 1995, số người sinh sống ở Châu Âu là 66.096 người, đông nhất là tại Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Italia. (13)

3. Làn sóng di cư sang những nước đang phát triển

Làn sóng du cư khác là sang các nước Đông Nam Á và Úc những năm gần đây do mở rộng buôn bán, đầu tư, v.v…Đông Nam Á đã chứng kiến dòng di cư của người Hàn với số lượng không nhỏ. Từ năm 1992, số lượng người Hàn ở Việt Nam đã tăng lên đến 80.000 người, sau khi Hàn Quốc và Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao. Người Hàn di cư sang Philipines cũng tăng lên do giá cả sinh hoạt thấp hơn so với Hàn Quốc. Trong năm 2015 đã có 89.015 người Hàn sinh sống ở Philipin bao gồm người định cư lâu dài, ngắn hạn, du học sinh và 22 người Korea mang quốc tịch nước này. (14)

Ở Thái Lan, năm 1995 có 5.564 người Hàn Quốc. Lịch sử di cư của người Hàn Quốc sang Thái Lan cách đây chưa lâu, song được phân chia ra bốn thế hệ. Thế hệ đầu là những binh lính, nhân viên quân sự, đến Thái Lan suốt trong những năm chiến tranh thế giới II. Thế hệ thứ hai là những kỹ sư đến Thái Lan vào những năm 1960 làm trong những căn cứ quân sự của Mỹ. Thế hệ thứ ba đến Thái Lan sau chiến tranh Việt Nam. Thế hệ thứ tư đến Thái Lan sau những năm 1980, khi đó chính phủ Hàn Quốc thực thi chính sách mở cửa cho du lịch và cho phép các công ty xây dựng các nhà máy xí nghiệp tại nước ngoài. Nhiều nhà máy, xí nghiệp Hàn Quốc được xây dựng tại Thái Lan, Tại Thái Lan, Người Hàn Quốc sinh sống tập trung tại Bangkok.

Cộng đồng người Hàn ở Cambodia ít hơn, chủ yếu tập trung ở thủ đô Phnompenh và một số ít ở Siêm Reap. Đa số là những nhà đầu tư xây dựng, một số ít là những nhà hoạt động truyền giáo và công nhân viên của các tổ chức phi chính phủ (NGO). Nhìn chung, những người Hàn di cư sang các nước Đông Nam Á thời kỳ này để

kinh doanh những "nghề mới" như lập các đại lý về du lịch, mở các cửa hàng bán đồ lưu niệm, cửa hàng ăn, v.v… Do trào lưu đua nhau đến các nước Đông Nam Á mở các loại dịch vụ trên, người Hàn Quốc gọi đó là những đợt "di cư vì công việc làm ăn".

Ở Úc, cho đến năm 1970 chỉ có số sinh viên người Hàn Quốc với số lượng không đáng kể học tập ở đây. Đến năm 1973, khi Chính phủ Hàn Quốc thực thi chính sách mở cửa thì mới có số ít kỹ sư, giáo viên, phi công lái máy bay lên thẳng di cư sang Úc. Năm 1974, trên 500 người Hàn Quốc di cư sang Úc bằng hộ chiếu du lịch. Năm 1976, tất cả trong số họ được nhập cư và được phép mời cả gia đình sang Úc. Những năm sau đo, do quan hệ buôn bán, quan hệ đầu tư giữa Hàn Quốc và Úc ngày càng phát triển, số người Hàn Quốc tăng nhanh tại Úc những năm gần đây.

4. Cộng đồng người Hàn Quốc tại Thành phố Hồ Chí Minh

Nếu chia lịch sử phát triển cộng đồng người Hàn theo các giai đoạn quan hệ ngoại giao Việt Hàn thì có thể chia thành ba giai đoạn.

4.1. Người Hàn tại thành phố Hồ Chí Minh trước khi mở cửa: Người Hàn của thế hệ đầu tiên

Người Hàn ở thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn cũ) đã bắt đầu sống và tạo thành một cộng đồng là từ thế hệ đầu tiên. Kim Gi Tae đã từng sống ở tại thời điểm đó, vào thời điểm Sài gòn giải phóng năm 1945 chỉ có khoảng 2,000 người Hàn quốc đang sinh sống. Ngoài ra, có hơn 100 người Hàn Quốc sống ở phía Bắc và sau đó họ đã tiến về phía Nam. Họ là những người buộc phải nhập ngũ chủ yếu là binh lính, dân thường, phụ nữ dự bị… Thế nhưng cũng có người Hàn Quốc làm việc ở công ty hoặc điều hành một công ty thương mại có quy mô lớn giống như giám đốc - Kim Tae Sung của công ty thương mại quốc tế mới.(15)

Thế hệ đầu tiên có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử của cộng đồng người Hàn Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh là những người đã từng sống ở khu vực phía Nam như thành phố Hồ Chí Minh vào thời điểm chiến tranh Việt Nam, kể từ khi có chính sách mở cửa của Việt Nam thì họ trở về thành phố Hồ Chí Minh để sinh sống lại. Những người trong cộng đồng người Hàn Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh được gọi là "trưởng lão". Hiện nay ở Thành phố Hồ Chí Minh có hơn 100 người trưởng lão đang sống trong đó có hơn 50 thành viên trong hội trưởng lão được thành lập vào năm 1999.

Có thể giải thích tính bản sắc của người Hàn tại Thành phố Hồ Chí Minh có liên quan đến tình trạng cư trú không ổn định của cộng đồng người

Hàn tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà cho người Hàn tại Thành phố Hồ Chí Minh là "tổ ấm không cần trang trí", trường học là " nơi chuẩn bị để đi". Mặc dù cuộc sống của những người Hàn tại Thành phố Hồ Chí Minh được xác định bởi các điều kiện tương tự là tính tạm thời như thế nhưng tính chính thể của họ sẽ là đa nguyên. Vì điều kiện kinh tế xã hội có phân biệt đối xử và trải nghiệm văn hóa mà người Hàn tại Thành phố Hồ Chí Minh có thể tạo ra một bản sắc riêng biệt.

4.2. Người Hàn tại Thành phố Hồ Chí Minh sau khi mở cửa: Người Hàn thế hệ thứ hai

Thế hệ thứ 2 của người Hàn tại Thành phố Hồ Chí Minh được hình thành trong bối cảnh là sự thay đổi kinh tế Việt Nam, đặc biệt là khi vốn đầu tư Hàn Quốc tăng mạnh. Việc hình thành thế hệ thứ 2 có được từ việc thiết lập mối quan hệ ngoại giao Việt - Hàn vào năm 1992. Kết quả của sự đầu tư ban đầu là ổn định, Các công ty Hàn Quốc xét thấy là đủ thị trường vào những năm 1995 và năm 1996 đã đầu tư mạnh vào thị trường Việt Nam. Những nhà máy cần nhiều lao động được chú ý đã nhanh chóng chuyển đến Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm của ngành công nghiệp nhẹ và những nhà máy đã đầu tư trước đây cũng bắt đầu mở rộng dây chuyền sản xuất. Kết quả là xảy ra sự bùng nổ xây dựng và bây giờ thị trường tiêu dùng của Thành phố Hồ Chí Minh cũng bắt đầu rộn ràng. Những doanh nghiệp đầu tư ở thời kỳ đầu bắt đầu thu hồi vốn thặng dư. (16)

Cộng đồng người Hàn ngày càng tăng nhanh về số lượng do thế hệ thứ hai đầu tư khai thác thị trường Thành phố Hồ Chí Minh, họ dần mất đi tính đồng chất mang tính kinh tế, xã hội, văn hóa của thời kì đầu và dần dần phân hóa thành nhóm đoàn thể, nhóm người khu biệt. Sự phân hóa này thể hiện rõ trong cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á năm 1997, đã gây ảnh hưởng đến xã hội người Hàn ở Thành phố Hồ Chí Minh.

4.3. Người Hàn ở Hồ Chí Minh từ sau IMF: Người Hàn thế hệ thứ 3

Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á (sau IMF) đối với xã hội người Hàn ở Hồ Chí Minh cũng không kém gì xã hội Hàn Quốc. Sự du nhập Việt Nam của tư bản Hàn Quốc tăng lên sau IMF một năm, năm 1998 ở dưới mức 13,000,000 đô la. Chính là quy mô không kể đến sự đầu tư của tư bản Hàn Quốc vào thời kì đỉnh điểm đạt đến 0,15% vào năm 1996 (17). Tuy nhiên cú sốc của IMF về doanh nghiệp đầu tiến vào Hồ Chí Minh thì có sự khác biệt. Cấp trên của doanh nghiệp lớn hoặc bộ phận của công ty con thì vì vấn nạn kinh doanh

của công ty trụ sở chính mà việc kinh doanh trở nên mất tự tin, tuy nhiên không phải đối mặt với sự khủng hoảng nghiêm trọng như doanh nghiệp vừa và nhỏ tập trung lao động. Thêm vào đó thì không thể nói là doanh nghiệp vừa và nhỏ vận hành nhà máy tập trung lao động thì sẽ gặp phải sự khó khăn của IMF. Trường hợp của doanh nghiệp dệt hoặc doanh nghiệp may mặc thì đại đa số trụ sở chính Hàn Quốc gặp phải sự khủng hoảng phá sản và không thể đấu quyết liệt nhưng di chuyển toàn bộ nơi sản xuất và những doanh nghiệp sản xuất giày dép hoặc may mặc theo phương thức OEM ở ngoài khu vực gió mùa IMF. Một bộ phận doanh nghiệp giày dép tận dụng sự giảm đột ngột của tiền Won và ngược lại còn có được giai đoạn thuận lợi mà có được nhiều tài sản ở Hàn Quốc.

Cú sốc mà doanh nhân tự kinh doanh gặp phải còn nghiêm trọng hơn. Sự đầu tư trở nên mất tự tin và "dân số lưu động có ảnh hưởng qua lại" đến cộng đồng người Hàn hiện ở Thành phố Hồ Chí Minh vừa giảm vừa gặp phải khó khăn trong việc kinh doanh. Họa vô đơn chí khi mà những người bị mất việc ở Hàn Quốc đã trở thành tư bản quy mô nhỏ và du nhập rồi mở cửa hàng các ngành nghề cùng chủng loại cạnh tranh với cộng đồng hiện có mặt tại Thành phố Hồ Chí Minh. Người tiêu dùng thì giảm mà người cạnh tranh thì tăng.

Từ sau năm 2001 số lượng người Hàn tăng đột ngột và đạt đến 10 đến 12 ngàn người, điều này có nghĩa là ngày càng nhiều người Hàn rời khỏi đất nước họ để tự doanh bằng vốn quy mô nhỏ. Đầu năm 2000 chỉ khi mới có khoảng 30-40 cái nhà hàng Hàn Quốc quảng cáo trên các báo Hàn tại Việt Nam mà trong năm 2001 đã thấy xuất hiện quảng cáo của hơn 70-80 nhà hàng. Số lượng ngành nghề mà người Hàn theo như các tiệm hớt tóc, quán bida, karaoke, cửa hàng thực phẩm, cửa hàng quà tặng cũng tăng lên hơn gấp 2 lần.

Thêm một lý do giải thích cho việc tăng dân số người Hàn đột biến đó là người Hàn không có nghề nghiệp và bỏ đi trở nên nhiều hơn. Chỉ mới 4-5 năm trước làng người Hàn đại diện là đường Phạm Văn Hai và Cộng Hòa. Tuy nhiên bây giờ bao gồm cả khu vực gần trung tâm mua sắm Super Bowl điển hình của khu vực gần sân bay và rải rác ở nhiều nơi. Ở Thành phố Hồ Chí Minh mà những người không có quan hệ hoặc không thành thạo tiếng Anh hoặc tiếng Việt thì hầu như không làm được việc gì. Vì thế mà có khá nhiều những người đến kinh doanh với vốn quy mô nhỏ rồi bị lừa phải về Hàn Quốc.

Như vậy thì sự xuất hiện của thế hệ thứ 3 người Hàn trong hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn đã và đang tăng tốc sự phân hóa kinh tế xã hội của xã hội người Hàn ở Thành phố Hồ Chí Minh. Có thể nói một doanh nghiệp tự doanh trong hoàn cảnh chưa có sự hỗ trợ thương mại của Kocham việc "dòng chảy chính của xã hội người Hàn đang dịch từ doanh nghiệp tự do sang tập đoàn đầu tư" thì có thể hiểu được. Nếu nhìn vào vị trí kinh tế xã hội thì giám đốc của tập đoàn đầu tư và nhân viên giám sát của doanh nghiệp quy mô lớn từ sau IMF càng trở thành dòng chảy mạnh. Tuy nhiên trong cái hiện thực mà ở xã hội người Hàn ở Thành phố Hồ Chí Minh thì tầng lớp kinh doanh tự do và tầng lớp khó khăn về mặt kinh tế ngày càng nhiều hơn. Tuy nhiên không thể gán ghép tầng lớp tự doanh và những phần tử có vấn đề thành một nhóm được. Cần phải tìm hiểu thêm về tính liên kết và phân biệt "giai tầng" trong xã hội Hàn Quốc tại Thành phố Hồ Chí Minh thì mới có thể hiểu được tính chính thể cũng như dòng chảy kinh tế của cộng đồng này.

CHÚ THÍCH

(1) Tác giả dùng từ Chosun ý chỉ tộc người Korea đã di cư ra nước ngoài vào giai đoạn trước giải phóng Korea khỏi Nhật Bản và dùng từ Korea để chỉ cách gọi của các nước ngoài gọi chung, riêng đối với Nga, Hàn Quốc được gọi là 카레스키고려인 (http://www.goodsociety.kr/bbs/board_view.php?bbs_code=bbsIdx11&bbs_number=179&page=1&keycode=&keyword) và trong văn bản trong tiếng Nga đều dịch là "Корея" (chuyển tự Latin: Koreya)

(2) (https://vi.wikipedia.org/wiki/Danh_s%C3%A1ch_d%C3%A2n_t%E1%BB%99c_Trung_Qu%E1%BB%91c)

(3) 한국외교부, 재외동포현황, 2015

(4) 한국외교부, 재외동포현황, 2015, tr.19

(5) 기광서 (2001), tr. 133-176)

(6) Tạp chí Mặt trận, Chính sách dân tộc ở Trung Quốc, số 76, tháng 2 năm 2010

(7) 외교부의 통계, 재외동포현황, 2009

(8) 이춘호- 리단 (2010), tr.

(9) 문소라 (2014), tr.38

(10) [문소라, tr.2]

(11) [문소라, tr.1]

(12) Lee Kwang Kyu (2003), tr.99

(13) Kim Won (2009), tr.120

(14) 한국외교부, 재외동포현황, 2015, tr.31

(15) 김기태 (2002), "한-월교류 관계속에서의 1945 년 전후의 베트남 거주 한국인" [전환기의 베트남], 조명무화사, tr.314 (15)

(16) Chae Soo Hong (2003), tr. 231-232. (16)

(17) Kotra (2004), tr.3) (17)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(18) Tạp chí Mặt trận, Chính sách dân tộc ở Trung Quốc, số 76, tháng 2 năm 2010.

(19) Chae Soo Hong (2003), "Contemporary Hochiminh city in numberous contradictions reform policy, Foreign Capital and the working class", in J. Schneider and I, Susser, eds, Wounded Cities

(20) Hyun Sook Kim (1992), The Post-1965 Korean Immigrants: Their characteristics and Settlement patterns, Korea Journal of population and development, vol.21, 1992

(21) Kim Won (2009), Memories of Migrant Labour, The Review of Korea Studies, Vol.12, No.4

(22) Kotra (2004), Prospects of Foreign Direct Investment & Korean FDI in Vietnam-2004

(23) Lee Kwang Kyu (2003), Korean traditional culture, Jimoongdang

(24) 기광서 (2001) 구소련 한인의 민족 정체성 상실과 회복 – 역사와 현재 (제외한인학회 제10호) (133-176)

(25) 김기태 (2002), "한-월교류 관계속에서의 1945 년 전후의 베트남 거주 한국인" [전환기의 베트남], 조명무화사

(26) 외교부의 통계, 재외동포현황, 2015

(27) 외교부의 통계, 재외동포현황, 2009

(28) 이춘호- 리단 (2010) 재외한인의 정치세력화가능성모색: 재미한인의 정치활동을 중심으로, 디아스포라연구 제4권 제2호 (제8집), 2010.12, 51-72

(29) 문소라 (2014), 브라질 한인의류산업지구의 공간구조와 민족네트워크- 상파울루시봉헤찌로를사례로, 석사논문

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ HÀN TẠI VIỆT NAM (NHÌN TỪ BÀI TẠP CHÍ KHOA HỌC)

TS. Nguyễn Thị Thắm
Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á
Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Trong hơn hai mươi năm qua, công tác nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ Hàn Quốc tại Việt Nam đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận, trong đó phải kể đến những đóng góp ý nghĩa của các bài tạp chí nghiên cứu về lĩnh vực này được đăng tải trên một số tạp chí khoa học chuyên ngành. Thông qua việc thống kê, phân tích các bài tạp chí nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc trong thời gian từ năm 1995 cho đến năm 2014, bài viết phác họa một số nét về tình hình nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc ở Việt Nam. Kết quả đã cho thấy rằng, nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc ở Việt Nam trong thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực về lượng, về đội ngũ nghiên cứu, môi trường nghiên cứu, hứa hẹn một giai đoạn phát triển toàn diện hơn trong thời gian không xa.

1. Những chuyển biến tích cực về số lượng bài tạp chí nghiên cứu khoa học

Các bài viết đăng tải trên các tạp chí khoa học thể hiện kết quả của quá trình nghiên cứu liên tục, những phát hiện mới của những người hoạt động trong các lĩnh vực chuyên ngành. Những bài viết về ngôn ngữ, trong đó có ngôn ngữ Hàn Quốc ở Việt Nam thường được đăng tải ở một số tạp chí khoa học chủ yếu như tạp chí Ngôn ngữ, tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, Tạp chí Hàn Quốc… Các bài tạp chí nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc được đăng tải ở các tạp chí này đều đạt chất lượng khoa học theo yêu cầu nhất định của từng tạp chí. Do đó, dù chưa có điều kiện đi sâu vào phân tích nội dung, ý nghĩa khoa học của từng bài viết mà nhìn trên số lượng bài viết được đăng tải cũng có thể hình dung được phần nào tình hình nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc ở Việt Nam.

Thống kê các bài viết về ngôn ngữ Hàn Quốc đăng tải trên các tạp chí khoa học ở Việt Nam cho thấy bài viết đầu tiên được đăng tải vào năm 1995. Cho đến năm 2014, số bài tạp chí

khoa học về ngôn ngữ Hàn Quốc thông kê được là 61 bài viết. Trong đó, chủ yếu là các bài viết mang tính giới thiệu tổng quan, các bài nghiên cứu về phương pháp giảng dạy tiếng Hàn, các bài nghiên cứu về từ loại, ngữ pháp tiếng Hàn… Đặc biệt, các bài tạp chí khoa học nghiên cứu về từ loại và ngữ pháp tiếng Hàn thường có sự đối chiếu với tiếng Việt hoặc với các ngôn ngữ khác.

Trong một thời gian khá dài từ năm 1995 đến năm 2008 (13 năm) rất ít có bài tạp chí khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc, số lượng mỗi năm chỉ 1 bài và nhiều nhất là 3 bài. Có nhiều năm không có bài viết nào như năm 2004, 2005, 2007, 2008. Trong giai đoạn này, năm 2006 là năm có nhiều bài viết nhất với con số 3 bài viết.

Năm 2009 đánh dấu một bước phát triển đầu tiên về số lượng bài tạp chí khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc. Lần đầu tiên, số bài vượt qua con số 3 của 13 năm trước với 7 bài viết, gần bằng con số bài viết của cả giai đoạn 1995-2008. Tuy nhiên, con số này lập tức giảm sút ngay vào hai năm sau đó. Năm 2011, chỉ có 1 bài tạp chí khoa học về ngôn ngữ Hàn Quốc được đăng tải.

Hình 1. Số bài tạp chí khoa học về ngôn ngữ Hàn Quốc

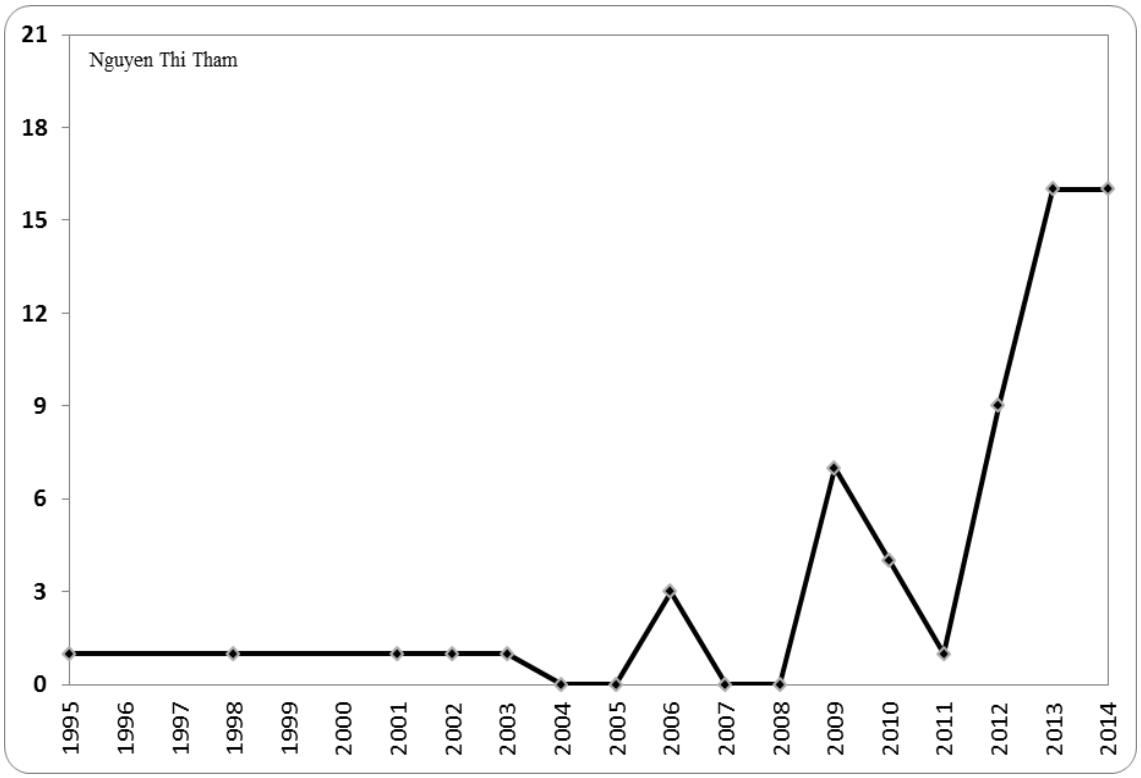

Năm 2012 và đặc biệt là năm 2013, số bài tạp chí khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc tăng đột biến. Năm 2013, số bài tạp chí tăng từ 9 bài của năm trước lên thành 16 bài, con số cao nhất từ trước đến nay. Năm 2014, số bài tạp chí này tiếp tục được duy trì đưa tổng số bài tạp chí khoa học về ngôn ngữ Hàn Quốc chỉ trong hai năm 2013-2014 bằng tổng số bài trong cả giai đoạn gần 20 năm từ năm 1995-2012.

Sự gia tăng số bài tạp chí nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ Hàn Quốc mà đặc biệt là sự gia tăng đột biến trong mấy năm 2012-2013 cho thấy ngành ngôn ngữ Hàn Quốc ở Việt Nam đã trưởng thành hơn trước. Có nhiều giảng viên, nhà nghiên cứu trong ngành này đã bắt đầu bước vào giai đoạn chín muồi trong chuyên ngành của mình, chủ động tiến hành nghiên cứu và công bố các kết quả nghiên cứu của mình. Bên cạnh đó, năm 2012 là năm đánh dấu sự kiện quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc tròn 20 năm với hàng loạt sự kiện kỷ niệm chào mừng cũng là một chất xúc tác cho hoạt động nghiên cứu Hàn Quốc. Các tạp chí khoa học ra chuyên san hoặc ưu tiên hơn cho các bài nghiên cứu về Hàn Quốc, trong đó có các bài về ngôn ngữ Hàn Quốc. Mặt khác, từ năm 2012, Tạp chí Hàn Quốc của Hội nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam ra đời, tạo thêm nhiều không gian hơn cho các bài nghiên cứu về Hàn Quốc nói chung và bài nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc nói riêng.

2. Những chuyển biến tích cực trong đội ngũ nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc

Tác giả của các bài tạp chí nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ Hàn Quốc tại Việt Nam trong thời gian qua gồm có các giảng viên, nhà nghiên cứu về ngôn ngữ học có quan tâm đến ngôn ngữ Hàn Quốc hoặc những người đang làm việc tại các đơn vị có công tác liên quan đến Hàn Quốc. Các tác giả là các giảng viên, nhà nghiên cứu ngôn ngữ hoặc nghiên cứu Việt Nam là người Hàn Quốc cũng chiếm một phần không nhỏ. Đặc biệt, chiếm phần lớn nhất trong số tác giả của các bài tạp chí khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc tại Việt Nam là các tác giả trưởng thành từ chuyên ngành Hàn Quốc học từ bậc đại học, học tập và làm việc liên quan đến ngành ngôn ngữ hoặc làm việc tại các đơn vị công tác liên quan đến Hàn Quốc. Để tìm hiểu cơ cấu tác giả này có sự chuyển biến như thế trong thời gian qua, đặc biệt là tìm hiểu sự trưởng thành của đội ngũ nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc theo học chuyên ngành Hàn Quốc học từ bậc đại học, thống kê của bài viết đã phân loại khái lược các tác

giả này thuộc "tác giả trong ngành Hàn Quốc học" và các tác giả chuyên ngành ngôn ngữ, các tác giả là người Hàn Quốc thuộc "tác giả ngoài ngành Hàn Quốc học".

Cho đến năm 2011, các bài tạp chí khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc chủ yếu là của các tác giả ngoài ngành Hàn Quốc học. Đó là các giảng viên, nhà nghiên cứu ngôn ngữ học có quan tâm nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc tiêu biểu như tác giả Đỗ Tiến Thắng, Trần Văn Tiếng, Phan Văn Các, Trịnh Cẩm Lan… Bên cạnh đó, còn có các tác giả là người Hàn Quốc nghiên cứu, giảng dạy, học tập về ngôn ngữ hoặc Việt Nam học tiêu biểu như Ahn Kyong Hwan, Kim Ki Tae, Park Ji Hoon, Kim Jung Sub, Yoon Yeo Tak… Các bài tạp chí của các tác giả người Hàn Quốc thường mang tính so sánh, đối chiếu những đặc trưng trong ngôn ngữ Việt-Hàn cũng như tình hình giảng dạy học tập tiếng Việt và tiếng Hàn. Đến năm 2014, số bài tạp chí khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc của các tác giả ngoài ngành Hàn Quốc học là 16 bài. Năm có nhiều bài viết nhất của nhóm tác giả này là năm 2009 với 5 bài viết.

Hình 2. Tương quan tác giả trong và ngoài ngành Hàn Quốc học

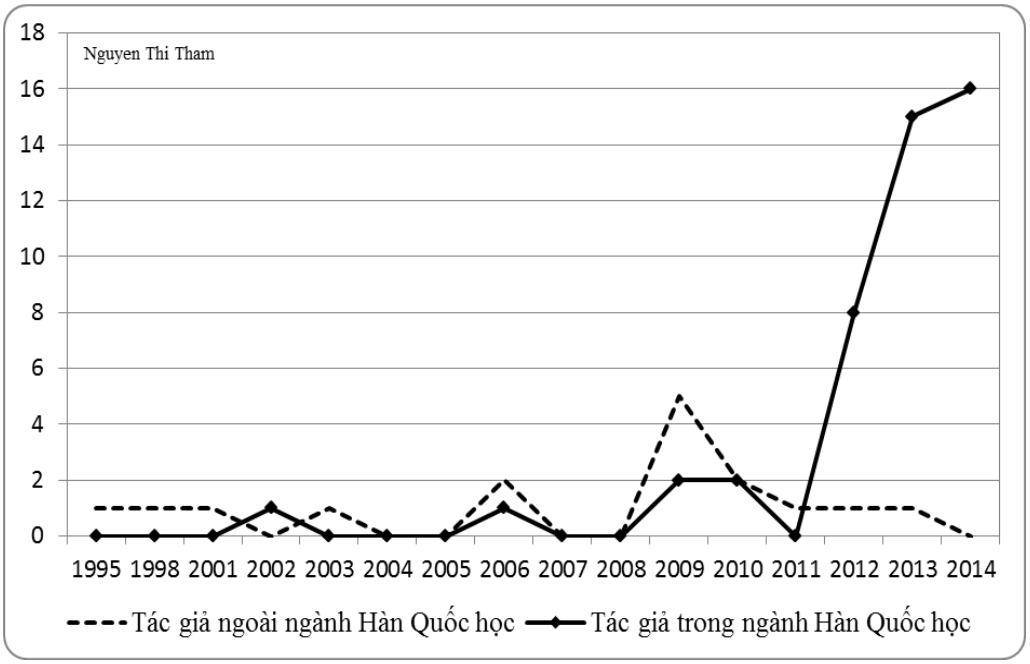

Tác giả trưởng thành từ các khoa, chuyên ngành Hàn Quốc học có bài tạp chí khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc tăng đột biến từ năm 2012. Nhóm tác giả này có 8 bài viết vào năm 2012, 15 bài viết vào năm 2013 và

16 bài viết vào năm 2014. Các tác giả tiêu biểu của nhóm tác giả trong chuyên ngành Hàn Quốc học theo thứ tự có bài tạp chí khoa học sớm nhất có thể kể đến các tác giả như Hoàng Thị Yến, Trần Thị Hường, Lưu Tuấn Anh, Nghiêm Thị Thu Hương… Tổng số bài viết của nhóm tác giả trong ngành Hàn Quốc học chỉ trong 3 năm từ 2012-2014 lên tới 39 bài, gấp hơn 2 lần tổng số bài viết của nhóm tác giả ngoài ngành Hàn Quốc học trong gần 20 năm từ năm 1995-2014. Đồng thời, xu thế của mấy năm gần đây cũng cho thấy, số bài viết của nhóm tác giả trong ngành Hàn Quốc học ngày càng tăng mạnh trong khi số bài viết của nhóm tác giả ngoài ngành Hàn Quốc học lại giảm đi. Do đó, sự gia tăng vượt bậc của số bài tạp chí khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc trong các năm 2012-2014 có sự đóng góp rất lớn của đội ngũ tác giả trong ngành Hàn Quốc học. Có thể nói, đây là thời điểm đánh dấu sự "đổi ngôi" ngoạn mục giữa nhóm tác giả ngoài ngành Hàn Quốc học và nhóm tác giả trong ngành Hàn Quốc học trong hoạt động nghiên cứu, đăng bài tạp chí khoa học nói riêng cũng như hoạt động nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc nói chung.

Có thể thấy rằng, kể từ khi được thành lập từ năm 1994, trải qua 20 năm, ngành đào tạo Hàn Quốc học đã có được những thành quả đáng ghi nhận, trong đó có sự trưởng thành của một đội ngũ nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc được đào tạo bài bản đúng chuyên ngành. Qua việc khảo sát các bài tạp chí nghiên cứu khoa học nêu trên, có thể thấy rằng họ đã có thể trở thành lực lượng chính trong hoạt động nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc, đóng góp vào sự phát triển của ngành ngôn ngữ học và Hàn Quốc học ở Việt Nam.

3. Những đóng góp của Tạp chí Hàn Quốc trong hoạt động nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc

Các bài báo khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc thường đăng tải trên các tạp chí chủ yếu như tạp chí Ngôn ngữ, tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, Tạp chí Hàn Quốc, các tạp chí thuộc Đại học Quốc gia như Tạp chí Khoa học (ĐHQG Hà Nội), Tạp chí Phát triển Khoa học và công nghệ (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh) với các chuyên san như Khoa học Ngoại ngữ, Khoa học xã hội & nhân văn… Ngoài ra, có một số bài được đăng ở các tạp chí khác như tạp chí Hán Nôm, Công tác khoa giáo, Từ điển và bách khoa thư, Nghiên cứu văn học… Thống kê dưới đây cho thấy, trước năm 2006, bài tạp chí khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc chủ yếu đăng trên tạp chí Ngôn ngữ và các tạp chí khác như Hán Nôm, Công tác khoa giáo, Từ điển và bách khoa thư, Nghiên cứu văn học (các tạp chí

này được tổng hợp trong cùng mục "Khác" ở hình 3). Từ năm 2006, bắt đầu có bài đăng trên tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống. Từ năm 2010, bắt đầu có bài đăng trên tạp chí thuộc nhóm các tạp chí của Đại học Quốc gia. Và bắt đầu từ năm 2012, có bài viết đăng trên tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á và tạp chí Hàn Quốc. Như vậy, càng về sau, chủng loại tạp chí đăng tải bài tạp chí khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc càng trở nên đa dạng hơn.

Đặc biệt, từ năm 2012 trở đi, Tạp chí Hàn Quốc đã tạo được ấn tượng đáng chú ý. Trong xu thế chung là các tạp chí đăng tải nhiều bài nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc hơn trước, Tạp chí Hàn Quốc tuy mới ra đời nhưng lại có nhiều bài đăng nhất. Từ năm 2012-2014, tạp chí Hàn Quốc đăng tải 19 bài viết, tạp chí Ngôn ngữ và tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á đăng 7 bài viết, nhóm tạp chí khoa học thuộc Đại học Quốc gia đăng 4 bài viết. Như vậy, số bài viết mà Tạp chí Hàn Quốc đã đăng tải tương đương với tổng số bài của tất cả các tạp chí nêu trên cộng lại. Riêng năm 2014, Tạp chí Hàn Quốc đã đăng tải 11 bài tạp chí về ngôn ngữ Hàn Quốc, trong khi các tạp chí khác chỉ đăng 1-2 bài viết. Nhiều bài báo khoa học về ngôn ngữ Hàn Quốc được Tạp chí Hàn Quốc đăng tải cho thấy đóng góp của tạp chí này trong việc thúc đẩy hoạt động nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc nói riêng và ngôn ngữ học nói chung.

Hình 3. Tình hình đăng bài viết về ngôn ngữ Hàn Quốc của các tạp chí khoa học

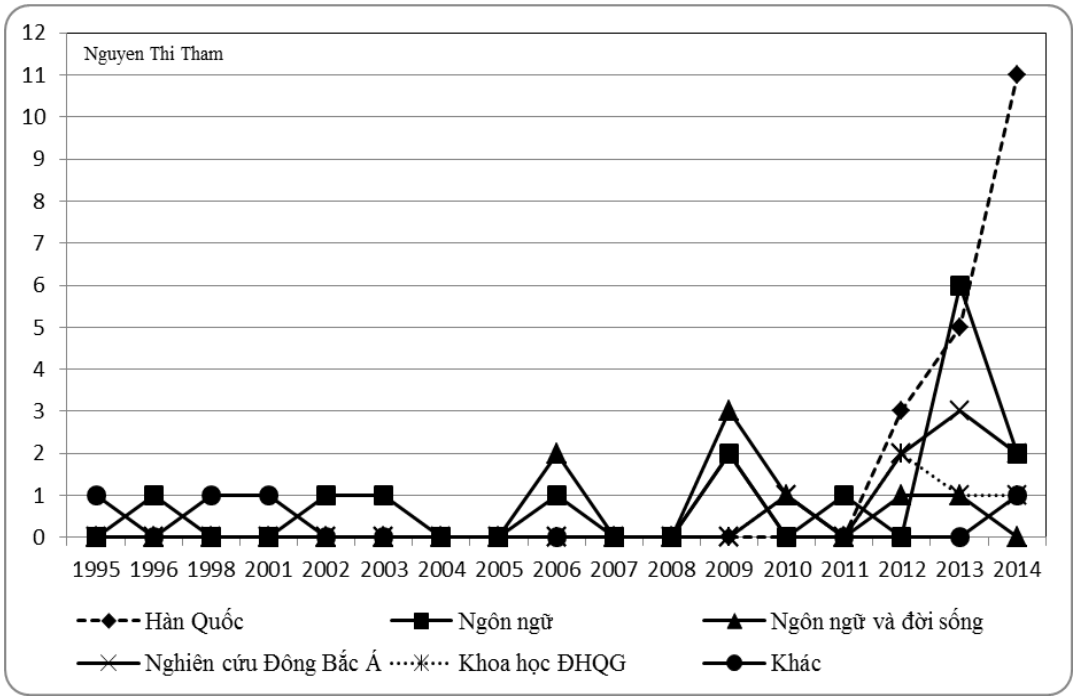

Các bài viết đăng trên Tạp chí Hàn Quốc chủ yếu là của các tác giả trong ngành Hàn Quốc học. Trong số 19 bài viết được đăng tải trên tạp chí này thì đa phần là của các tác giả trưởng thành từ chuyên ngành Hàn Quốc học. Như trên đã đề cập, đây là lực lượng nghiên cứu mới trưởng thành, có vai trò rất quan trọng trong giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc. Cùng với các tạp chí khoa học khác, Tạp chí Hàn Quốc không chỉ tạo một kênh truyền tải các kết quả nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc đến với độc giả, tạo môi trường cho hoạt động nghiên cứu ngôn ngữ mà còn góp phần nâng cao năng lực cho đội ngũ nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc trưởng thành từ ngành Hàn Quốc học.

4. Đánh giá chung

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của việc giảng dạy tiếng Hàn, nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc tại Việt Nam trong hơn 20 năm qua đã có những thành quả nhất định. Hoạt động nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc trong mấy năm gần đây có những khởi sắc với sự biến chuyển về nhiều mặt. Sau năm 2012, có nhiều bài tạp chí nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc được công bố trên các tạp chí khoa học khác nhau, đội ngũ nghiên cứu trưởng thành từ ngành Hàn Quốc học cũng ngày càng khẳng định được vai trò chủ chốt trong nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc tại Việt Nam. Trong thời gian này, Tạp chí Hàn Quốc cũng ra đời, tạo môi trường nghiên cứu và công bố kết quả nghiên cứu, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu Hàn Quốc học nói chung và nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc nói riêng tại Việt Nam.

Tuy nhiên, so với vai trò của việc giảng dạy tiếng Hàn Quốc thì nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc vẫn còn hạn chế. Ngành Hàn Quốc học ở Việt Nam chủ yếu tập trung đào tạo, giảng dạy tiếng Hàn Quốc và tiếng Hàn là phương tiện quan trọng để có thể đi sâu vào nghiên cứu, giảng dạy các lĩnh vực khác. Nhưng, thống kê trong thời gian từ 1994 cho đến năm 2014, có khoảng hơn 1.000 bài tạp chí khoa học nghiên cứu về Hàn Quốc tại Việt Nam (Nguyễn Thị Thắm, 2015) thì bài tạp chí nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc chỉ có khoảng hơn 60 bài. Đây là một con số khá khiêm tốn so với các bài nghiên cứu các lĩnh vực khác trong Hàn Quốc học và thiết nghĩ cũng chưa tương xứng với tầm quan trọng của ngôn ngữ Hàn Quốc trong chuyên ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam hiện nay.

Sự tham gia nghiên cứu tích cực của đội ngũ trưởng thành từ ngành Hàn Quốc học trong những năm gần đây đang đưa hoạt động nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc dần thoát khỏi sự phụ thuộc vào đội ngũ ngoài ngành Hàn

Quốc học và các nhà nghiên cứu người Hàn Quốc. Những chuyển biến này là dấu hiệu tích cực để có thể hi vọng vào một giai đoạn phát triển mới cả về lượng và về chất của hoạt động nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc tại Việt Nam trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Thắm, 2015, Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam (베트남 한국학 연구 편람), NXB. Giáo dục Việt Nam
2. Tạp chí Hàn Quốc, số các năm, Hội Nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam
3. Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số các năm, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á
4. Tạp chí Ngôn ngữ số các năm, Viện Ngôn ngữ học
5. Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống số các năm, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam
6. Tạp chí Hán Nôm, số 1/1998, Viện Nghiên cứu Hán Nôm
7. Chuyên san Khoa học xã hội và nhân văn, Khoa học ngoại ngữ của Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội và của Tạp chí Phát triển Khoa học và công nghệ, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

PHƯƠNG ÁN NGHIÊN CỨU PHẠM TRÙ CÁCH CỦA TIẾNG HÀN - MÔ HÌNH HÓA VỚI CÁC BIỂU HIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT

TS. Lưu Tuấn Anh
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia Hà Nội

Việc đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam được bắt đầu từ hơn 20 năm qua, có được nhiều thành tựu đáng kể, thu hút đông đảo số lượng sinh viên theo học và con số này sẽ còn tăng lên nhiều nữa khi Bộ Giáo dục triển khai dự án 2020 - đưa tiếng Hàn vào đào tạo ở bậc trung học. Nhu cầu tìm hiểu, học hỏi và nghiên cứu về tiếng Hàn ngày càng lên cao nhưng những nghiên cứu chuyên sâu về tiếng Hàn để giải quyết cho yêu cầu thực tế đó lại chưa có nhiều.

Tiếng Hàn là thứ tiếng thuộc loại hình ngôn ngữ chắp dính, khác với tiếng Việt. Phạm trù cách và hiện tượng chắp dính của các tiểu từ chỉ cách là một đặc thù có trong tiếng Hàn mà không tồn tại trong tiếng Việt. Việc nghiên cứu, mô tả phân tích chúng và mô hình hóa lại với những biểu hiện tương ứng trong tiếng Việt sẽ không chỉ làm sáng tỏ thêm các vấn đề tồn tại trong hai ngôn ngữ mà còn giúp cho người Việt có thể thuận lợi hơn trong học tập, giảng dạy và nghiên cứu tiếng Hàn. Đây là mảnh đất mà chúng ta chưa có điều kiện để tiếp xúc và trải nghiệm để từ đó rút ra những vấn đề về lý luận.

Đối với các nhà ngôn ngữ học Việt Nam, cách - phạm trù ngữ pháp của từ, biểu thị các mối quan hệ cú pháp của từ với các từ khác trong câu của tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Phần Lan… không phải là điều xa lạ. Cách (case) đã được nhiều nhà ngôn ngữ học biết đến và trình bày trong các tài liệu, giáo trình về ngôn ngữ học đại cương, tuy nhiên việc nghiên cứu đối chiếu giữa cách của một thứ tiếng với tiếng Việt - ngôn ngữ khác về loại hình và không tồn tại phạm trù này là điều khó có thể thực hiện 2 chiều theo một hệ thống.

Tất nhiên, không phải không có những công trình đối chiếu giữa phạm

trù cách của tiếng nước ngoài - những hình thức ngữ pháp của nó với các dấu hiệu tương ứng trong tiếng Việt. Có thể kể đến như luận văn "Sự biểu của phạm trù cách trong tiếng Việt" của Phan Thị Thiên Nga (luận văn ĐH Huế, 2002) v.v… Tuy nhiên, khảo sát mảng lĩnh vực này ở tiếng Hàn và phân tích đối chiếu với trường hợp của tiếng Việt thì cho đến nay ở Việt Nam vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào cả. Cách (case) trong tiếng Hàn vốn chỉ được biết đến và được tiếp nhận thông qua các giáo trình dạy tiếng Hàn hay các bài viết, nghiên cứu liên quan đến việc giảng dạy tiếng Hàn, người học cũng chỉ lờ mờ biết được rằng có một phạm trù ngữ pháp như thế trong tiếng Hàn mà thôi.

Trái lại, với giới ngữ học ở Hàn Quốc, cách (case) lại là mảnh đất được quan tâm chú ý nghiên cứu trên nhiều phương diện, nhiều góc độ, phù hợp với đặc thù của thứ tiếng này. Kể từ sau khi lý luận về cách (case) của ngữ pháp cải biến tạo sinh được đưa vào Hàn Quốc (khoảng giữa những năm 1960), cách được tách thành hai nhánh "cách theo cấu trúc nổi" (cấu trúc bề nổi) và "cách theo cấu trúc chìm" (cấu trúc bề sâu). Trong suốt quá trình phủ nhận cấu trúc bề nổi, đặt trọng tâm vào cấu trúc bề sâu, các học giả ngôn ngữ Hàn Quốc đã tìm ra được cho mình rất nhiều các hướng nghiên cứu mới. Tuy nhiên, cùng với sự tồn tại của hàng chục tiểu từ chỉ cách trong tiếng Hàn với những chức năng vô cùng đa dạng của chúng, không dễ gì có thể làm sang tỏ được tất cả diện mạo của phạm trù ngữ pháp này. Một số công trình nghiên cứu có thể kể đến là "Nghiên cứu về cách trong quốc ngữ" của Kim Gwi-hwa (NXB Văn hóa Hàn Quốc, 1994), "Bài giảng ngữ pháp học quốc ngữ" của Lee ik-seop, Chae wan (NXB Taehaksa, 1999), "Nghiên cứu về hiện tượng cách (case) trong tiếng Hàn" của Park Byeong-soo, (Perspectives on Korean Case and Case Marking, NXB Taehaksa, 2004)... Ngoài ra, mới đây còn xuất hiện nhiều bài viết nghiên cứu về cách (case) trong tiếng Hàn với việc ứng dụng hình thái biểu thị cách để truy xuất dữ liệu, sử dụng trong phân tách thành phần câu tự động, hay phục vụ việc chế tạo máy dịch thuật điện tử như: Im Kyeong-seol với "Nghiên cứu cách trong ngữ pháp cấu tạo cụm từ có từ nòng cốt" (A Study of Case in Head - Driven Phrase Structure Grammar, Tạp chí Nghiên cứu ngôn ngữ, 2001); Bae Ji-yeon "Nghiên cứu việc cụ thể hóa cách (case) cho máy phiên dịch Hàn - Anh (luận án tiến sĩ ĐH Sejong, 2011);

Một số luận văn nghiên cứu về cách (case) như "Nghiên cứu về cách trong tiếng Hàn - câu trùng lặp về

cách" (Kim Gwi-hwa, ĐH Seogang 1988); "Nghiên cứu về cách và hiện tượng di chuyển danh ngữ" (Park Sang-beom, ĐH Cheongwon, 2001)... nghiên cứu về đặc điểm của ý nghĩa cách trong tiếng Hàn, hiện tượng di chuyển, tỉnh lược các hình thức ngữ pháp biểu thị cách v.v...

Bài viết này chỉ bước đầu đưa ra phương án thử nghiệm mô hình hóa các dấu hiệu tương ứng của tiếng Việt với phương thức biểu hiện ý nghĩa cách trong tiếng Hàn. Do đó, chúng tôi lựa chọn hướng đi theo quan điểm nghiên cứu truyền thống của ngôn ngữ học Hàn Quốc, đặt trọng tâm vào hình thái học, phân tích đặc trưng của phạm trù cách trong tiếng Hàn, các ý nghĩa ngữ pháp chỉ cách và phân loại hình thức ngữ pháp - mà cụ thể ở đây là các tiểu từ chỉ cách trong tiếng Hàn theo các mối quan hệ, vị trí thành phần kết hợp của chúng để miêu tả, giải thích. Thông qua đó, chúng tôi cũng gợi ý liên hệ, tìm những biểu hiện tương đương trong tiếng Việt để tiến tới mô hình hóa chúng trong quá trình đối chiếu. Ở đây, chúng tôi không nhằm đưa ra một lý luận về hệ thống cách trong tiếng Việt, mà chỉ đề xuất một phương án thực hiện đối chiếu, làm sáng tỏ thêm vấn đề trong tiếng Hàn, hệ thống chúng lại giúp cho việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu tiếng Hàn ở Việt Nam được thuận lợi hơn.

1) Cách tiếp cận vấn đề

Nếu cho rằng ngôn ngữ là tập hợp tất cả số lượng vô hạn của các phát ngôn thì về lý thuyết, trí nhớ của con người là hữu hạn, không thể lưu giữ tất cả các phát ngôn đấy. Vì vậy, khi nói một người nắm được một ngôn ngữ thì thực tế đó không phải là các phát ngôn cụ thể, mà đó là hệ thống các quy tắc đảm bảo, giúp cho người đó có khả năng hiểu được và tạo ra được tất cả các câu trong ngôn ngữ. Vì vậy, chúng tôi muốn đề xuất ở đây là một phương án mô hình hóa thành những công thức hữu hạn trong nghiên cứu phạm trù cách của tiếng Hàn, tìm ra nguyên lý của nó để đối chiếu với tiếng Việt, giúp người Việt có thể hiểu và vận dụng được các ý nghĩa ngữ pháp cách (case) trong giảng dạy và học tập tiếng Hàn. Để làm được việc đó, chúng tôi đi theo ba phương châm sau:

Thứ nhất, bài viết này xuất phát từ quan điểm của N.Chomsky cho rằng các câu về cơ bản có thể chia thành 2 loại *câu lõi* - câu không thể thu nhỏ được và *câu phái sinh* - câu được tạo ra từ các câu lõi nhờ các quy tắc cải biến. Theo đó việc tạo sinh ra các câu không phải căn cứ theo các câu thực tế mà phải căn cứ vào đặc trưng cấu trúc của nó. Và để xác định được đặc trưng cấu trúc này thì lại cần phải chỉ các đơn vị và các quy tắc sử

dụng chúng. Đó chính là những nguyên tắc giúp người nói có thể hiểu biết và sáng tạo ra vô số các câu, là hệ thống các kiến thức ngữ pháp hữu hạn để biểu đạt cho cái tư tưởng vô hạn [1]. Vì vậy, ở đây chúng tôi hướng tới mục tiêu tìm ra những ngữ pháp mẫu phản ánh khả năng tạo ra các câu phái sinh của tiếng Hàn, với những đối tượng giản hóa nhất có qua lại với nhau theo những quy tắc nhất định, coi đó là quy tắc cơ sở để giải thích và sản sinh ra các câu.

Thứ hai, lấy ngôn ngữ cụ thể làm điểm xuất phát, lấy ngôn ngữ tự nhiên, "cái vô hạn" đó làm ngữ liệu để mô tả, hình thức hóa năng lực ngôn ngữ, trên cơ sở những cách dùng ngôn ngữ hiện tại mà tìm ra những quy luật chung. Phục nguyên quá trình sản sinh câu để tìm ra cấu trúc cơ sở, cấu trúc đầu vào, từ đó cũng phát hiện được các hiện tượng xảy ra trong quá trình cải biến phái sinh câu.

Thứ ba, nghiên cứu tiếng Hàn và tiếng Việt như hai ngôn ngữ cá biệt, để tìm đến tính thống nhất giữa ngữ pháp cá biệt và ngữ pháp phổ quát. Ngữ pháp mỗi ngôn ngữ cá biệt này sẽ cho thấy tập hợp các quy tắc được hình thức hóa theo những nguyên lý nào đó. Tìm ra được điểm chung về bản chất của các nguyên lý này sẽ giúp ta thực hiện được việc mô hình hóa trong quá trình đối chiếu.

2) Nhiệm vụ đặt ra

Hệ thống hóa các biểu hiện tương đương của tiếng Việt đối với các hình thức ngữ pháp của phạm trù cách trong tiếng Hàn nhằm giúp cho người học là người Việt có được kho công cụ để học tập theo những mô hình đã được đúc kết, có thể rút ngắn thời gian học tập, đồng thời ngăn chặn được những giao thoa bất lợi của tiếng mẹ đẻ trong quá trình học. Hơn nữa, đây sẽ là tiền đề cho việc xây dựng công cụ dịch máy hoặc phân tích, truy xuất dữ liệu từ kho ngữ liệu song ngữ, phục vụ cho việc nghiên cứu mở rộng sau này. Để có được kết quả mong đợi, cần phải giải quyết 3 nhiệm vụ sau:

- Mô tả, phân tích đặc trưng phạm trù cách trong tiếng Hàn: Phạm trù cách, ý nghĩa cách, phương thức ngữ pháp và hình thức ngữ pháp biểu thị ý nghĩa cách - đối chiếu và giải thích theo một số đặc điểm tương ứng của tiếng Việt.
- Mô tả, phân loại theo hệ thống các phương thức biểu thị cách trong tiếng Hàn
- Tìm ra các biểu hiện tương đương trong tiếng Việt và mô hình hóa chúng lại, sắp xếp thành hệ thống để đưa ra những kết luận về mặt lý luận và thực tiễn.

3) Phương thức thực hiện:

Như phần cách tiếp cận đã trình bày, một trong những phương pháp thực hiện nghiên cứu bài viết này đề

xuất là sử dụng kho ngữ liệu và phần mềm truy xuất dữ liệu ngôn ngữ tự nhiên để làm minh chứng đối chiếu, cho kết quả khách quan. Từ đó hồi quy, tìm ra cấu trúc cơ sở, đối tượng có liên quan để mô tả và công thức hóa. Tất nhiên bước tiến hành này cũng có thể sử dụng thành quả nghiên cứu đã được đúc kết của giới ngôn ngữ học Hàn Quốc. Một số công trình nghiên cứu về giáo dục tiếng Hàn có thể sử dụng như Ngữ pháp tiếng Hàn cho người nước ngoài (외국인을 위한 한국어 문법), Đại cương ngữ pháp tiếng Hàn chuẩn (표준국어문법론), Đại cương ngữ pháp tiếng Hàn (국어문법론) v.v… Tuy nhiên việc xây dựng mô hình phải trước hết phải đáp ứng một số tiêu chí như:

- Là mô hình chuẩn, mang tính tiêu biểu
- Đầy đủ các hình thức ngữ pháp, hạn chế sử dụng các quy tắc ngữ cảnh, đối với trường hợp rút ra từ kho ngữ liệu, các hình thức biểu hiện theo ngữ cảnh như giản lược, biến hình v.v… cần được phục nguyên để giải quyết vấn đề mã hóa sau này.
- Việc phân loại các mô hình theo các công thức mang tính đa dạng, bao quát được các trường hợp
- Việc phân loại các mô hình phải theo hệ thống, có tính tầng bậc và tương ứng về đơn vị ngôn ngữ.

Cần chú ý rằng đối tượng nghiên cứu ở đây là tiếng Hàn, nên sử dụng phương pháp đối chiếu chuyển dịch một chiều - xác lập hệ thống ở tiếng Hàn, đem ra đối chiếu tương đương với trường hợp của tiếng Việt, và làm sáng tỏ các phương tiện biểu hiện của tiếng Việt. Thực hiện đối chiếu dấu hiệu, tiến hành trên các cấp độ đơn vị, các bình diện và thuộc tính...

4) Một vài kết luận ban đầu:

Cách (case) trong tiếng Hàn được định nghĩa là phạm trù chỉ quan hệ ngữ pháp gắn kết giữa thể từ và các đơn vị cùng loại với các thành phần khác trong câu, trao cho chúng chức năng đảm nhận thành phần câu nhất định nào đó. Các tiểu từ chỉ cách (격조사) sẽ trao cho thể từ được kết hợp ở phía trước của nó cái tư cách thành phần thể hiện mối quan hệ trong câu [2]. Như vậy cách (case) thực tế là phạm trù biểu thị các mối quan hệ cú pháp của từ với các từ khác trong câu, nên khi nghiên cứu về cách, cần chú ý tới đặc điểm thành phần câu dưới cả góc độ hình thái và chức năng cú pháp.

a) Về mặt hình thái, do đặc thù của ngôn ngữ chắp dính, trong tiếng Hàn có tiểu từ chỉ cách là các hình thức ngữ pháp biểu thị ý nghĩa cách. Có thể nói đây là một trọng những dấu hiệu quan trọng để nhận diện cách và các thành phần câu cũng như mối quan hệ giữa chúng trong câu tiếng Hàn. Dù rằng trong sinh hoạt ngôn ngữ thường

nhật, cũng có các hiện tượng như rút gọn hay thay thế tiểu từ cách bằng những tiểu từ đặc biệt - không có ý nghĩa chỉ cách mà chỉ bổ sung hay hạn định về mặt ý nghĩa cho thể từ hay các đơn vị cùng loại, song có thể nói đây là một trong những dấu hiệu giúp chúng ta có thể mô hình hóa chúng thành những công thức nhất định. Trong tiếng Việt, hiển nhiên không có các dấu hiệu biểu thị thành phần câu và quan hệ thành phần câu, mà tương ứng với nó, về mặt hình thái chỉ có thể sử dụng tới trật tự từ để nhận diện.

b) Ngoài phương thức phụ gia thêm tiểu từ chỉ cách, thành phần câu trong tiếng Hàn và các mối quan hệ ngữ pháp của chúng cũng có thể nhận diện thông qua trật tự từ. Ở cả tiếng Hàn và tiếng Việt, trật tự của các mối quan hệ cú pháp có thể được đúc kết lại thành một mẫu số chung theo quan hệ *chính - phụ*, hay quan hệ *bổ nghĩa - được bổ nghĩa* xuyên suốt trong các cấu trúc cú pháp. Trật tự của các mối quan hệ này hình thành theo 2 nguyên lý đối nghịch nhau giữa tiếng Hàn *(Phụ - Chính / Bổ nghĩa - Được bổ nghĩa)* và tiếng Việt *(Chính - phụ / Được bổ nghĩa - Bổ nghĩa)* và nó được phản ánh ở tất cả các mối quan hệ, các cấp độ khác nhau như sau:

Tiếng Hàn	Tiếng Việt
Bổ ngữ - **Vị ngữ** (vd: 밥을 먹는다)	**Vị ngữ** - Bổ ngữ (vd: ăn cơm)
Trạng ngữ (thời gian, không gian) - **Vị ngữ** (학교에 간다, 집에서 일을 한다)	**Vị ngữ** - Trạng ngữ (thời gian, không gian) (đến trường, làm việc ở nhà)
Trạng ngữ chỉ mức độ, trạng thái - **Vị ngữ** (열심히 공부한다, 맛있게 먹는다)	**Vị ngữ** - Trạng ngữ chỉ mức độ, trạng thái (học chăm, ăn ngon)
Định ngữ - **Danh từ** (nòng cốt) (어제 산 옷)	**Danh từ** (nòng cốt) - Định ngữ (áo mua hôm qua)
Danh từ - số từ - từ chỉ loại thể (책 두 권)	Số từ - từ chỉ loại thể - **Danh từ** (Hai quyển sách)
Cấu trúc ghép chính phụ (đoản ngữ, từ ghép): Yếu tố phụ - **Yếu tố chính** (베트남 선생님)	Cấu trúc ghép chính phụ (đoản ngữ, từ ghép): **Yếu tố chính** - Yếu tố phụ (thầy giáo Việt Nam)

Mối quan hệ cú pháp trên một trục tuyến tính được biểu hiện theo nguyên lý chung như vậy sẽ là một trong những điều kiện thuận lợi để đối chiếu và định hình cách, xác định thành phần câu trong các cấu trúc cú pháp của hai thứ tiếng. Nhiều trường hợp tiếng Hàn, đặc biệt là chủ cách (cách chỉ chủ ngữ) và bổ cách (cách chỉ bổ ngữ), khi tiểu từ chỉ những cách này bị tỉnh lược thì ta cũng phải căn cứ theo trật tự từ để xác định quan hệ thành phần câu giống như trong tiếng Việt. Tuy nhiên để triển khai tìm dấu hiệu cách của chủ ngữ và bổ ngữ phải căn cứ theo các đặc điểm từ loại, chức năng và trật tự cú pháp của hai thứ tiếng. Để làm được việc này cần xây dựng thành một hệ thống các mô hình cấu trúc cú pháp cơ sở, từ đó mới có thể công thức hóa chúng.

c) Trong tiếng Việt, khó có thể đảo lộn trật tự từ, đảo lộn vị trí thành phần câu mà vẫn giữ nguyên được ý nghĩa ban đầu, nhưng trong tiếng Hàn, chính nhờ vào các dấu hiệu về mặt hình thái (các tiểu từ chỉ cách) này mà việc thay đổi trật tự thành phần câu diễn ra thường xuyên. Song như đã nói, ở đây ta phải theo trật tự cú pháp chính thống (ngữ pháp Nhà trường) của cấu trúc cơ sở, nên tất cả các trường hợp đảo vị trí phải phục nguyên về trạng thái ban đầu để thực hiện đối chiếu và mô hình hóa.

d) Trường hợp ý nghĩa ngữ pháp chỉ trạng cách, xin gộp chung vào nhóm ý nghĩa ngữ pháp chỉ thành phần trạng ngữ và mối quan hệ của nó với các thành phần khác trong cấu trúc cú pháp, có thể thấy là khá thuận lợi cho việc nhận diện ở tiếng Hàn và đối chiếu với tiếng Việt. Nếu như các hình thức tiểu từ chỉ cách ở chủ cách, bổ cách, vị cách, thuộc cách (tương đương sở hữu cách) rất ít thì số lượng này đối với tiểu từ trạng cách lại tương đối nhiều. Chúng được phân ra thành nhiều tiểu loại, căn cứ theo ý nghĩa thành phần của các loại trạng ngữ mà chúng biểu hiện, chỉ ra. Ví dụ như trạng ngữ chỉ thời gian, không gian (nơi chốn, địa điểm), nguyên nhân, mục đích, phương tiện v.v… Và song song với ý nghĩa chỉ cách, các tiểu từ chỉ trạng cách trong tiếng Hàn đều có thêm các ý nghĩa bổ sung hay hạn định cho các thể từ (hay đơn vị tương đương) mà nó kết hợp. Nhờ đó, có thể tìm thấy các biểu hiện tương ứng trong tiếng Việt thông qua một số các phụ từ (tạm gộp vào nhóm phụ từ) như: vì, do, đến, tới, vào, cho, bằng… Điều này sẽ tạo nên một số các dấu hiệu về mặt hình thức có thể đối chiếu giữa hai thứ tiếng cũng như mô hình hóa chúng lại thành những công thức giúp cho việc học tập và giảng dạy tiếng Hàn đối với người Việt trở nên thuận lợi hơn.

Tóm lại, xuất phát từ nhu cầu nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ giữa tiếng Hàn và tiếng Việt, nhằm cải thiện hơn cho quá trình học tập và giảng dạy tiếng Hàn ở Việt Nam, bài viết này muốn đề xuất một phương án mô hình hóa các biểu hiện tương ứng với các phương thức biểu thị ý nghĩa cách (case) trong tiếng Hàn của tiếng Việt. Theo đó, các ý nghĩa chỉ chủ cách, bổ cách có thể cùng được nhận diện và xác định thông qua trật tự từ, và để làm được điều này cần có các mô hình cấu trúc câu cơ sở. Đối với trường hợp số nhiều các hình thức ngữ pháp biểu thị trạng cách - có thể sử dụng nhóm các phụ từ tương ứng trong tiếng Việt. Đối với thao tác này cần xây dựng chúng thành một bảng đối chiếu có hệ thống.

Triển khai nghiên cứu theo hướng này, không những sẽ giúp ích cho việc phân tích đối chiếu các hiện tượng ngôn ngữ, các mối quan hệ cú pháp của hai ngôn ngữ Hàn - Việt mà còn mà còn mang lại hiệu quả ứng dụng ngữ liệu, ứng dụng công nghệ thông tin trong nghiên cứu ngôn ngữ, bước đầu làm chuẩn để có thể xây dựng công cụ nhận diện trong bóc tách, phân tích hình thái ngữ pháp khi xử lý ngữ liệu song ngữ. Đồng thời, nếu được thực hiện, đây cũng sẽ còn là cơ sở để xây dựng nên một từ điển về tiểu từ chỉ cách, giúp ích cho công tác giảng dạy, học tập và biên phiên dịch v.v… Đặc biệt hữu ích cho giáo viên tham khảo để giảng dạy về cách (case) của tiếng Hàn đối với các bậc trung học sau này.

CHÚ THÍCH

[1] Nguyễn Thiện Giáp, "Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ", NXB Giáo Dục, 2012, tr.153.

[2] 권재일, 한국어 문법론, 태학사, 2012 (Kwon Jae-il, Lý thuyết ngữ pháp tiếng Hàn, NXB Taehak, 2012) tr.103-112.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1) 권재일, 한국어 문법론, 태학사, 2012 (Kwon Jae-il, Lý thuyết ngữ pháp tiếng Hàn, NXB Taehak, 2012)
2) 김귀화, 국어의 격연구, 한국문화사, 1994 (Kim Gwi-hwa, Nghiên cứu về cách trong quốc ngữ, NXB Văn hóa Hàn Quốc, 1994)
3) 남기심, 고영근, 표준국어문법론, 탑출판사, 2009 (Nam Gi-sim, Ko Yeong-geun, Lý thuyết ngữ pháp quốc ngữ chuẩn mực, NXB Tap, tái bản năm 2009)
4) Nguyễn Thiện Giáp, "Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ", NXB Giáo Dục, 2012.

ĐỀ ÁN DẠY - HỌC TIẾNG HÀN TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN BƯỚC TIẾN MỚI TRONG GIÁO DỤC TIẾNG HÀN TẠI VIỆT NAM

TS. Trần Thị Hường
Trường Đại học Ngoại Ngữ
Đại học Quốc gia Hà Nội

Mở đầu

Việc giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam đã được triển khai đầu tiên ở các cơ sở đào tạo đại học từ năm 1994-1995, tính đến nay đã được hơn 20 năm. Trong thời gian đó, cùng với sự phát triển vượt bậc của mối quan hệ hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Hàn Quốc về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, việc nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Hiện trên cả nước đang có 17 cơ sở đào tạo tiếng Hàn bậc đại học và cao đẳng đang giảng dạy tiếng Hàn với gần 200 giáo viên và gần 4000 sinh viên. Ngoài ra, còn có 8 trung tâm Sejong do chính phủ Hàn Quốc tài trợ với lượng học viên được đào tạo lên tới hàng vạn mỗi năm, chưa kể hàng trăm cơ sở đào tạo tiếng Hàn tư nhân khác, tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn.

Ngày 30/9/2008, Thủ tướng chính phủ đã ký Quyết định số 1400/QĐ-TTg ban hành phê duyệt Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020 (gọi tắt là Đề án ngoại ngữ 2020). Mục tiêu chung của Đề án này là "Đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ mới ở các cấp học, trình độ đào tạo, nhằm đến năm 2015 đạt được một bước tiến rõ rệt về trình độ, năng lực sử dụng ngoại ngữ của nguồn nhân lực, nhất là đối với một số lĩnh vực ưu tiên; đến năm 2020 đa số thanh niên Việt Nam tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học có đủ năng lực ngoại ngữ sử dụng độc lập, tự tin trong giao tiếp, học tập, làm việc trong môi trường hội nhập, đa ngôn ngữ, đa văn hóa; biến ngoại ngữ trở thành thế mạnh của người dân Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"

Ngày 2/2/2016 Bộ Giáo dục và Đào tạo Nước CHXHCN Việt Nam và Đại

sứ quán Đại Hàn Dân Quốc tại Việt Nam đã kí biên bản thỏa thuận về dạy thí điểm tiếng Hàn ở trường phổ thông Việt Nam. "Với mục tiêu chung là phát triển hơn nữa mối quan hệ văn hóa giáo dục giữa hai nước Hàn Quốc và Việt Nam, Thỏa thuận này nhằm mục đích triển khai giảng dạy tiếng Hàn là ngoại ngữ 2 ở cấp trung học trên toàn quốc nhằm tăng cường khả năng ngoại ngữ cho học sinh phổ thông trong bối cảnh phát triển đa ngôn ngữ, qua đó xây dựng nền tảng để có thể phát triển tiếng Hàn thành ngoại ngữ 1 trong thời gian phù hợp."

Bài viết này sẽ giới thiệu khái quát về nội dung của Đề án dạy - học tiếng Hàn trong hệ thống giáo dục quốc dân và đưa ra một số ý kiến đóng góp cho lộ trình phát triển ngành giảng dạy tiếng Hàn một cách hệ thống, hiệu quả tại Việt Nam trong tương lai.

1. Nội dung

Qua những con số thống kê về tình hình giảng dạy tiếng Hàn Quốc trong hai thập kỉ qua, có thể nói việc dạy và học tiếng Hàn Quốc đã diễn ra một cách phổ biến ở Việt Nam. (Đặc biệt ở hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) và ngày càng được mở rộng về quy mô lẫn chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, có thể thấy rằng việc đào tạo tiếng Hàn Quốc ở Việt Nam vẫn còn rất nhiều hạn chế về qui mô và chất lượng và chưa có hệ thống từ cấp phổ thông đến các chương trình sau đại học. Mặc dù, đào tạo tiếng Hàn Quốc chính qui ở các trường đại học đã đi vào ổn định, có tính hệ thống, nhưng do số lượng sinh viên không nhiều, thời gian đào tạo lâu (4 năm) nên chưa đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực biết tiếng Hàn Quốc để tương xứng với tốc độ và quy mô hợp tác đầu tư kinh tế, văn hóa xã hội của hai nước. Thực trạng trên dẫn đến nhu cầu cung cấp một nguồn nhân lực tiếng Hàn Quốc đủ về số lượng và tốt về chất lượng ngày càng trở nên cấp thiết và cần có một chiến lược phát triển đào tạo tiếng Hàn Quốc ở Việt Nam trên qui mô rộng lớn.

Việc đưa tiếng Hàn Quốc vào giảng dạy ở các trường phổ thông Việt Nam sẽ đảm bảo một số lượng lớn nhân lực tiếng Hàn Quốc được đào tạo bài bản có hệ thống và đảm bảo đạt chất lượng cao và ổn định. Đây có thể coi là một trong những bước đi căn bản và đúng đắn, mang tính chiến lược, cần sớm được thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực tiếng Hàn Quốc ngày càng lớn ở Việt Nam và phù hợp với tốc độ phát triển mạnh mẽ của mối quan hệ hai quốc gia trong hiện tại và tương lai.

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội là một trong những đơn vị được giao làm đầu mối thực hiện một số nhiệm vụ trọng yếu

trong Đề án dạy học tiếng Hàn trong các cơ sở giáo dục phổ thông Việt Nam, một phần của Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020.

Sau đây là một số nội dung chính liên quan đến Đề án này.

1.1. Nội dung cụ thể

Tên Đề án " Dạy học tiếng Hàn trong các cơ sở giáo dục phổ thông Việt Nam"

Cơ quan chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam

Thời gian thực hiện: Từ năm 2016 - 2023 (7 năm)

Đối tượng thực hiện: Các trường THCS và THPT tại Việt Nam

Giai đoạn thí điểm (dự kiến) gồm các trường:

Tại Hà Nội: Trường PTCS Thăng Long (Quận Ba Đình), Trường PTCS Ngô Gia Tự (Quận Hai Bà Trưng); Trường PTTH Việt Đức (Quận Hoàn Kiếm), Trường PTTH Nguyễn Gia Thiều (Quận Long Biên).

Tại Thành phố Hồ Chí Minh: Trường THCS Bình Thọ (Quận Thủ Đức), Trường THCS Hoa Lư (Quận 9), Trường PTTH Thủ Đức (Quận Thủ Đức), Trường PTTH Bùi Thị Xuân (Quận 1) .

1.2. Vai trò và mục tiêu của Đề án tiếng Hàn phổ thông

Vai trò

Đề án dạy học tiếng Hàn trong hệ thống quốc dân là một phần của Đề án ngoại ngữ Quốc gia 2020.

Mục tiêu

- Mục tiêu chung: Tăng cường, đẩy mạnh mối quan hệ văn hóa giáo dục giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc.

- Mục tiêu cụ thể: Triển khai việc dạy học tiếng Hàn tại các trường phổ thông của Việt Nam.

Đề án dự kiến chia làm 2 giai đoạn thực hiện:

- ***Giai đoạn 1*** *(2016 - 2021)*

Từ năm học 2016 - 2017: Các trường THCS được chọn thí điểm ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức 02 lớp dạy thí điểm ở mỗi thành phố, mỗi lớp thí điểm 2 vòng (2 năm học liên tiếp). Để sau khi thí điểm có thể dễ dàng chuyển đổi thành môn học ngoại ngữ 1 tùy theo nhu cầu và điều kiện, thời lượng học tiếng Hàn ngoại ngữ 2 (thí điểm) được bố trí 3 tiết/tuần.

Năm học	**Lớp 6**	**Lớp 7**	**Lớp 8**	**Lớp 9**
2016 - 2017	4 lớp			
2017 - 2018	4 lớp	4 lớp		
2018 - 2019		4 lớp	4 lớp	
2019 - 2020			4 lớp	4 lớp
2020 - 2021				4 lớp

Kết thúc lớp 9, học sinh học tiếng Hàn ở THCS nếu đủ các điều kiện sẽ học tiếp ở THPT.

- ***Giai đoạn 2*** *(2020 - 2023)*

Từ năm học 2020 - 2021: Chọn 02 trường THPT ở Hà Nội và 02 trường THPT ở Thành phố Hồ Chí Minh. Mỗi trường tổ chức 01 lớp dạy thí điểm tiếng Hàn ở lớp 10 cấp THPT .

Mỗi lớp thí điểm 2 vòng (2 năm học liên tiếp). Thời lượng học tiếng Hàn ngoại ngữ 2 (thí điểm) được bố trí 3 tiết/tuần.

Năm học	**Lớp 10**	**Lớp 11**	**Lớp 12**
2020 - 2021	2 lớp		
2021 - 2022	2 lớp	2 lớp	
2022 - 2023		2 lớp	2 lớp
2023 - 2024			2 lớp

Kết thúc thời gian thí điểm ở mỗi lớp, mỗi giai đoạn có tổng kết, đánh giá kết quả thí điểm để chuẩn bị triển khai dạy thí điểm tiếng Hàn có chất lượng ở các lớp và giai đoạn tiếp theo.

Sau 2 vòng thí điểm ở mỗi giai đoạn, nếu trường thí điểm có đủ các điều kiện và nhu cầu thì có thể tiếp tục duy trì việc dạy tiếng Hàn.

Hiện tại, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội được Bộ giáo dục chỉ định là đơn vị đầu mối thực hiện việc chỉnh sửa, hoàn thiện Chương trình tiếng Hàn dành cho bậc học phổ thông và chỉnh lý, biên soạn bộ sách giáo khoa tiếng Hàn thí điểm dành cho bậc phổ thông. Trường Đại học Hà Nội và Đại học Đà Nẵng là hai đơn vị được giao nhiệm vụ làm đầu mối xây dựng Khung năng lực đánh giá tiếng Hàn và Định dạng đề thi tiếng Hàn bậc phổ thông.

Dự kiến, cuối tháng 8 năm 2016, công việc biên soạn, chỉnh lý sách giáo khoa tiếng Hàn lớp 6 (gồm sách giáo khoa, sách bài tập và tập tài liệu hướng dẫn giáo viên sử dụng sách giáo khoa) sẽ hoàn thiện khâu xuất bản và đưa vào dạy chương trình tiếng Hàn thí điểm vào tháng 9 năm 2016.

1.3. Các nhiệm vụ và giải pháp của Đề án

a) Nhóm nhiệm vụ thứ nhất là xây dựng và triển khai chương trình, tài liệu dạy - học , bồi dưỡng, cụ thể gồm các nội dung:

- Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo dạy tiếng Hàn trong các cơ sở giáo dục phổ thông (chuyên ngữ và không chuyên ngữ) theo chuẩn đầu ra (Khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam), đảm bảo khi kết thúc mỗi cấp học, học sinh trình độ theo mục tiêu đề ra.

- Xây dựng bộ sách giáo khoa thí điểm phục vụ Đề án dạy học tiếng Hàn phổ thông, dựa trên việc tham khảo các bộ sách có nội dung tương tự xuất bản tại Hàn Quốc và nước ngoài.

Riêng nhiệm vụ này, nhà xuất bản giáo dục Việt Nam được giao "*Tổ chức bản thảo, in ấn bộ SGK tiếng Hàn và các tài liệu hướng dẫn dạy học thí điểm tiếng Hàn*"

- Xây dựng chương trình, tài liệu triển khai thực hiện bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm ngoại ngữ cho giáo viên tiếng Hàn chưa qua đào tạo sư phạm và những người có trình độ năng lực ngoại ngữ phù hợp muốn trở thành giáo viên dạy tiếng Hàn trong các cơ sở đào tạo phổ thông.

- Thiết kế khung đánh giá năng lực tiếng Hàn dành cho bậc phổ thông.

- Xây dựng định dạng đề thi tiếng Hàn dành cho bậc phổ thông.

b) Nhóm nhiệm vụ thứ hai là nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên tiếng Hàn, gồm các nội dung:

- Rà soát, đánh giá thực trạng nguồn nhân lực có khả năng, nguyện vọng tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo tiếng Hàn phổ thông.

- Xây dựng và triển khai bồi dưỡng, lên kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng nhằm đảm bảo nguồn giáo viên có thể tham gia Đề án dạy học tiếng Hàn phổ thông từ năm 2016 trở về sau.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch đưa giáo viên tiếng Hàn và cán bộ quản lí của các cơ sở giáo dục phổ thông có triển khai dạy học tiếng Hàn đi tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ở Hàn Quốc, tạo điều kiện cho đội ngũ giáo viên tiếng Hàn được tham gia các khóa tập huấn và được cấp chứng chỉ sư phạm tiếng Hàn do Hàn Quốc cấp.

- Thực hiện các chương trình hợp tác, trao đổi giáo viên với các cơ sở giáo dục của Hàn Quốc nhằm tăng số lượng giáo viên Việt Nam đi bồi dưỡng và số lượng chuyên gia Hàn Quốc sang giảng dạy tại Việt Nam, tạo môi trường đào tạo tiếng Hàn tốt nhất trong các cơ sở đào tạo có triển khai dạy học tiếng Hàn của Việt Nam.

c) Nhóm nhiệm vụ thứ ba là tăng cường các hoạt động hỗ trợ nhằm tạo môi trường học tập hiệu quả cho học sinh, sinh viên và nâng cao chất lượng giáo dục, gồm các nội dung:

- Tổ chức các chuyến giao lưu tại Hàn Quốc cho học sinh cấp THCS, THPT.

- Tổ chức hoặc phối hợp với các đối tác Hàn Quốc để tổ chức các cuộc thi hùng biện, thi học sinh giỏi tiếng Hàn và các hoạt động tương tự khác.

- Tiếp nhận các đoàn học sinh Hàn Quốc sang giao lưu tại trường phổ thông Việt Nam (từ nguồn kinh phí của

chính phủ hoặc trường, các tổ chức của Hàn Quốc).

d) Nhóm nhiệm vụ thứ tư là tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn cho việc dạy và học tiếng Hàn trong các cơ sở giáo dục phổ thông, gồm các nội dung:

- Xây dựng các danh mục thiết bị thiết yếu cho việc dạy và học tiếng Hàn, đề xuất các mô hình lớp học tiếng Hàn và văn hóa Hàn kiểu mẫu, phòng nghe nhìn và phòng đa phương tiện.

- Tích cực tìm kiếm các nguồn hỗ trợ trong và ngoài ngân sách nhà nước trong việc trang bị các trang thiết bị phục vụ việc dạy và học ngoại ngữ ở các cơ sở giáo dục tiếng Hàn phổ thông, đáp ứng các mục tiêu đào tạo và phù hợp với lộ trình triển khai của Đề án.

- Các cơ sở đào tạo tiếng Hàn phổ thông chủ động bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên và học sinh để sử dựng có hiệu quả các thiết bị dạy và học tiếng Hàn; khai thác đúng mục đích các nguồn thông tin, tư liệu tiếng Hàn phục vụ cho việc dạy và học ngoại ngữ.

e) Nhóm nhiệm vụ thứ năm là tổ chức các hội nghị, hội thảo về chuyên môn và quản lý, nhằm chia sẻ thông tin và giải pháp nâng cao chất lượng dạy-học tiếng Hàn, gồm các nội dung:

- Dự tính trung bình mỗi năm tổ chức 01 hội thảo chuyên môn hoặc 01 hội thảo về công tác quản lý trong lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ;

- Từ năm 2017, mỗi năm tổ chức 01 hội thảo đánh giá một năm giảng dạy thí điểm tiếng Hàn;

- Năm 2020: Tổ chức Hội thảo rút kinh nghiệm giữa kỳ nhằm đánh giá Đề án sau ½ chu kỳ thực hiện;

- Năm 2026: Tổ chức Hội thảo tổng kết Đề án.

g) Nhóm nhiệm vụ thứ sáu là tổ chức các hoạt động chuyển giao trí thức, hợp tác về chuyên gia và nguồn nhân lực phục vụ dạy- học tiếng Hàn, gồm các nội dung:

- Mời chuyên gia Hàn Quốc hoặc các nước trong khu vực tham gia hội thảo hoặc giảng dạy tại các khóa tập huấn ngắn ngày, ngắn hạn;

- Tiếp nhận chuyên gia Hàn Quốc tham gia biên soạn sách giáo khoa (theo sự phái cử của chính phủ Hàn Bản và nguồn kinh phí của chính phủ hoặc của các tổ chức Hàn Quốc);

- Tiếp nhận các cộng sự, chuyên gia, giáo viên Hàn Quốc tham gia giảng dạy hoặc phụ trách các hoạt động chuyên môn, ngoại khóa hỗ trợ việc dạy học tiếng Hàn tại các trường phổ thông (theo sự phái cử của chính phủ Hàn Quốc và nguồn kinh phí của chính phủ hoặc của các tổ chức Hàn Quốc);

h) Nhóm nhiệm vụ thứ bảy là xúc tiến các hoạt động định kỳ, thường xuyên của Ban điều hành dạy học tiếng Hàn, gồm các nội dung:

- Thực hiện các chuyến công tác, thị sát định kỳ (dự tính mỗi năm có ít nhất 3 lượt công tác/3 miền);

- Thực hiện công tác báo cáo: báo các định kỳ (mỗi năm một lần) và các báo cáo đột xuất theo tình hình nhiệm vụ;

- Họp Ban điều hành: Họp định kỳ 1 hoặc 2 lần/năm và họp đột xuất theo nhu cầu công việc.

2. Những việc cần làm

Từ năm 2014 đến nay, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội đã và đang xây dựng chương trình và đưa vào triển khai một loạt các nội dung, chương trình mang tính chất tiên phong, hệ thống trong lộ trình hoàn thiện Chương trình dạy học tiếng Hàn trong hệ thống quốc dân. Cụ thể là năm 2014, Trường đã xây dựng và hoàn thiện Chương trình dạy học tiếng Hàn phổ thông như một ngoại ngữ 2. Năm 2015, Trường đã xây dựng và hoàn thiện Chương trình giảng dạy tiếng Hàn tại trường Phổ thông chuyên ngoại ngữ như một ngoại ngữ 2. Đầu năm 2016, Trường đã xây dựng và hoàn tất công tác nghiệm thu Chương trình tiếng Hàn sư phạm (dự kiến tuyển sinh từ năm 2017). Hiện nay, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN với đầu mối là Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc, đang gấp rút hoàn thiện Chương trình Thạc sĩ Ngôn ngữ Hàn Quốc, dự kiến nghiệm thu vào đầu năm 2017 và tuyển sinh khóa đầu tiên vào tháng 8 năm 2017.

Hi vọng sau khi các chương trình từ bậc phổ thông đến bậc sau đại học được hoàn thành và đưa vào triển khai, việc dạy học tiếng Hàn tại Việt Nam sẽ có thể tiến hành một cách hệ thống, bài bản.

3. Kết luận và đề xuất

Trên đây là toàn bộ nội dung liên quan đến Đề án dạy học tiếng Hàn trong hệ thống giáo dục quốc dân, tập trung vào kế hoạch năm 2016 và kế hoạch tổng thể liên quan đến triển khai dự án này. Đây là một nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa đánh dấu một bước ngoặt trong phát triển giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam. Để đề án này có thể triển khai một cách có hiệu quả, rất cần sự quan tâm, phối hợp chặt chẽ giữa chính phủ Hàn Quốc và Việt Nam, giữa các đơn vị được phân công làm đầu mối và các đơn vị phối hợp thực hiện, các chuyên gia, cán bộ giảng dạy tiếng Hàn trong và ngoài nước. Đặc biệt, đề án có thể triển khai và mở rộng quy mô được hay không, phụ thuộc rất nhiều vào sự quan tâm của người dân Việt Nam, sự ủng hộ của toàn xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam, Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020" *(Ban hành kèm theo Quyết định số 1147/QĐ-BGDĐT ngày 08 tháng 04 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam, Thỏa thuận về dạy thí điểm tiếng Hàn ở Trường phổ thông Việt Nam giữa Bộ giáo dục và đào tạo Việt Nam và Đại sứ quán Đại Hàn dân quốc tại Việt Nam ký ngày 2/2/2016.
3. Ban điều hành Đề án dạy học tiếng Hàn phổ thông, Kế hoạch triển khai đề án ngoại ngữ 2020 trong các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2012-2020 (Số 808/ KH-BGD ĐT) ban hành ngày 16 tháng 8 năm 2012.
4. Ban điều hành Đề án dạy học tiếng Hàn phổ thông, Kế hoạch triển khai đề án dạy học tiếng Hàn (thí điểm) trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn năm 2016-2017 (dự thảo)
5. Ban điều hành Đề án dạy học tiếng Hàn phổ thông, Kế hoạch tổng thể triển khai đề án dạy học tiếng Hàn trong các cơ sở giáo dục phổ thông giai đoạn 2016-2023 (dự thảo)
6. Ban Quản lý Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020, Thông báo kết luận số 369/TB-BGDĐT kí ngày 07/06/2016 của Thứ trưởng Nguyễn Vinh hiển tại cuộc họp Ban điều hành dạy học tiếng Hàn trong hệ thống giáo dục quốc dân (ngày 12/5/2016)
7. Ban điều hành Đề án dạy học tiếng Hàn phổ thông, Đề xuất nhiệm vụ của thành viên Ban điều hành dạy học tiếng Hàn trong hệ thống giáo dục quốc dân (theo Quyết định 1465/QĐ-BGDĐT ngày 9/5/2016 của Bộ GDĐT) (dự thảo)
8. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Chương trình giảng dạy tiếng Hàn Quốc cấp trung học (Bản Dự thảo 2016)
9. Nguyen Le Thu- Tran Thi Huong "베트남에서의 한국어 교육 현황 및 그 전망 외국어로서의 한국어교육정책을 중심으로" - 2015년 고려대학교 국제한국어교육문화재단의 "세계속의 한국어교육" 국제학술대회의 논문집
10. Trang web chính thức của Đề án ngoại ngữ Quốc gia 2020 : http://dean2020.edu.vn/

CÁCH PHIÊN ÂM HANGEUL SANG TIẾNG VIỆT TRONG DỊCH THUẬT

TS. Lê Đăng Hoan
Hội nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam

I. Nhìn lại cách phiên âm trong các tác phẩm văn học Hàn Quốc đã được dịch sang tiếng Việt

Trong thời gian hai mươi năm trở lại đây, các các phẩm văn học, văn hóa xã hội cũng như báo chí Việt Nam dịch từ tiếng Hàn đã phát triển không ngừng và đang thu được những thành quả đáng khích lệ. Tuy vậy, chúng ta chưa thống nhất được cách phiên âm từ chữ Hàn sang chữ Việt trong dịch thuật nên mỗi người phiên âm theo mỗi cách, nhất là các danh từ riêng, tên người, tên địa điểm, các từ ngoại lai v.v. Để có những đánh giá về vấn đề này, xin đưa ra một số khảo sát về cách phiên âm từ Hangeul sang tiếng Việt trong một số tác phẩm văn học Hàn Quốc đã được dịch sang tiếng Việt để chúng ta cùng tham khảo:

1/ Hà Minh Thành

- "Thời gian ăn tôm hùm".

방현석 : Bang Hyun Suk;
하재홍 : Ha Jae Hong;

- Hình thức tồn tại:

재우: Che-U; 회은 : Hy -Un;
레지투이: Lê Đức Thiện;
문태: Mun-The
감자탕: Camchathang;
창은: Chang-Un;
디스: this; 던힐: Dunhil
강재우: Kang-Che-U;
명동 : miengdong;
마음가짐: Ma-ưm-ka-chim
반레: Văn Lê (có khi lại là Văn Viện?);
조선소: Chosonsho, Choson-sho

- "Hạc" (Hwang sun-won),

건석 : Kun-Suk; 최 : Choe; 오 : Oh

- Mưa rào:

윤 : Yun; 덕쇠: Tok-sue;

- Chó của thôn vượt cửa rừng:

전라도 : Cheonlado;
경상도 : Kyeongsangdo;
간난 : Kan-nan;
김선달 : Kim Sol-tal;
차손: Cha-son

- Hạc:

황순원 : Hwang Sun-won;
성삼: Sung-sam;
덕재: Duk-jae
천태: Jeon-tae;

2/ Ahn Kyong Hwan - Phạm Quang Vinh

- Truyện ngắn Kim Dong In

+ Khoai tây:

금동: Cẩm Đồng; 춘사: Xuân Sĩ;
복녀: Bok-nhơ; 대동 : Daedong;
평양 : PyungYang, Bình Nhưỡng;
칠성 :Chilseong; 왕 : Vương;
모란 : Moran ; 옥: Ngọc (họ)

+ 배따라기 Baetaragi;

황해 : Hoàng Hải; 기자: Cơ Tử;
영유 : Young-yu, Youngyu;
동서 : Dongseo; 김동인 Kim Dong In;
평: pyeong (đơn vị đo diện tích)
숭덕: SoongDuk; 숭실: SoongSil;
영대: YoungDae ; 광화 : KwangHwa

3/ Hoàng Hải Vân

- "Văn học Hàn Quốc thế kỷ 20"

김소월: Kim So-wol; 김억: Kim Eok;
주요한: Joo Yo-han;
변영로: Byeong Yeong-ro;
황성우: Hwang Seong-u;
이상화: Lee Sang-hwa;
한용운: Han Yong-un;
박용철: Park Yong-cheol;
김영랑: Kim Yeong-rang;
정지용: Jeong Ji-yong;
이상: Lee Sang; 백석: Paek Seok;
박두진: Park Du-jin; 조지훈: Jo Ji-hun;
이윤사: Lee Yun-sa;
윤동주: Yoon Dong-ju;
이인직: Lee In-Jik;
이해조: Lee Hae-jo;
최찬식: Choi Chan-sik;
이광수: Lee Qwang-su;
김동인: Kim Dong-in;
염상섭: Yeom Sang-seop;
현진건: Hyeon Jin-geon

4/ Jeon Hye Kyung

- "Nghiên cứu so sánh tiểu thuyết truyền kỳ Hàn Quốc-Trung Quốc-Việt Nam"

전혜경: Toàn Huệ Khanh;
조동일: Triệu Đông Nhất;
박성의: Phác Thành Nghĩa;
한영환: Hàn Vinh Hoán;
김안로: Kim An Lão;
최남선: Thôi Nam Thiện;
이용상 : Lý Long Tường;
제주 : Chê-ju; 유집일: Du Tập Nhất
이세근 : Lý Thế Cận;
김시집: Kim Thời Tập;

5/ Trần Thúc Việt :

- "Văn học Korea"

조선 : Choson; 신라: Shilla, Tân La;
한글: Hangul; 사만: Shaman
판소리: Phan xô ri; 환인: Hwanin;
환웅: Hwanung; 태백산: Teabacksan
단군 : Tangul; 주몽 : Chu Mộng;
고구려: Cao Cú Lệ; 백제: Bách Tế
홍부 : Hồng Pu; 논부 : NonPu;
이광수 : Lee Kwang Su;
김동인: Kim Tong In
조동인: Cho Dong In;
염상섭: Yom Sang sup;
채만식" Chai Man Shik

현진건: Huyn Jin Geon;
긴유정 : Kim Yu Chơng;
하근찬 : Ha Kưn Chan
김지하: Kim Chi Ha;
김승옥 : Kim Thừa Ngọc;
김정한: Kim Đình Hán;
전혜경 : Jean Hye Kyeong, Toàn Huệ Khang;
안경환 : Ahn Kyong Hwan

Qua những tài liệu thu thập được ở trên có thể đưa ra một số vấn đề về phiên âm từ Hangeul sang tiếng Việt trong dịch thuật hiện nay như sau:

1. Không có sự thống nhất giữa các người dịch, mỗi người dịch theo chủ quan riêng của mình.

- Cùng tên là "전라", người dịch là "Cheonla", người dịch là "Jeonla" , cùng là "최남선", phần nhiều dịch là "Choi Nam-seon" , lại có người dịch là "Thôi Nam Thiện", cùng một họ "유" người dịch là "Yoo", người dịch là "Ryu", lại có "Yu", và "Du"

Các tác giả dịch sách có gốc chữ Hán thường hay phiên âm sang nghĩa chữ Hán, như "전혜경" thành "Toàn Huệ Khanh", "고구려" thành "Cao Cú Lệ"..

- Cùng một tác giả nhưng ở mỗi tác phẩm lại dịch theo sách khác nhau: "덕쇠: Tok-sue" và "덕재: Duk-jae"; "명동 miengdong" và "경상도" : Kyeongsangdo "(HMT); "평양 : PyungYang", và "평양 : Bình Nhưỡng" ; "평: pyeong" và"평양 : PyungYang".

- Trong một tác phẩm có tên người này thì dùng phiên âm, tên người khác lại dịch theo từ Hán , như "금동: Cẩm Đồng", "김동인: Kim Dong In", "춘사: Xuân Sĩ", "복녀: Bok-nhơ" (Ahn); "조선 : Choson", "신라: Shilla", "신라: Tân La" "태백산: Teabacksan", "주몽 : Chu Mộng", "백제: Bách Tế", "홍부 : Hồng Pu" "논부 : NonPu"(TTV).

- Dùng dấu "-" không theo quy tắc nào cả: "방현석 : Bang Hyun Suk","하재홍 : Ha Jae Hong" không có dấu "-" , nhưng "재우: Che-U", "회은 Hy -Un", "문태: Mun-The" , "강재우: Kang-Che-U" lại có dấu "-".

Ahn Kyong Hwan thì hầu như không dùng dấu "-" : "칠성 : Chilseong", "기자: Cơ Tử" , "영유 : Young-yu, Youngyu" "김동인 Kim Dong In" , "숭덕: SoongDuk" "숭실: SoongSil", "영대: YoungDae".

2. Xu thế dùng phiên âm từ Hangeul sang chữ La-tinh trong dịch thuật văn học sang tiếng Việt đang ngày càng nhiều.

Trong các tác phẩm của Hà Minh Thành dịch, càng về sau việc phiên âm từ Hageul sang chữ La tinh càng nhiều, như trong truyện "Chó của thôn vượt cửa rừng" các tên như "간난 : Kan-nan", "김선달 : Kim Sol-tal", " 차손: Cha-son"; trong truyện "Hạc" có "황순원 : Hwang Sun-won", "성삼: Sung-sam", "덕재: Duk-jae", "천태: Jeon-tae"…

Trong tác phẩm dịch của Hoàng Hải Vân "Văn học Hàn Quốc thế kỷ 20", hoàn toàn theo cách phiên âm sang chữ La-tinh : "김소월: Kim So-wol", "김억: Kim Eok",
"주요한: Joo Yo-han", "변영로: Byeong Yeong-ro"….

Trong các tác phẩm dịch mới đây nhất của Nghiêm Thu Hương "Cá Thu" (Xuất bản 2015) và của Hiền Nguyễn " Điều gì xẩy ra ai biết", các phiên âm các nguyên phụ âm đã theo La tinh hóa: 공지영 : Gong Ji-young; "명지 : Myeong Ji", "명희: Myeong Hee", "은림: Eun Rim"…(Cát Thu); "김영하: Kim Young Ha", "수경: Su Kyeong", "한선: Han Seon", "지영시: Ji Young-si", "현주: Hyeon Ju", …(Điều gì xẩy ra ai biết).

Trong tập thơ " Vạn đời người" (xuất bản 2016) do Lê Đăng Hoan dịch, hoàn toàn dùng theo hệ La tinh hóa trong phiên âm Hangeul: "고주몽 : Go Ju-mong", "종용기: Jeong Yong-gi", " 김기호 : Kim Gi-ho", "김대중: Kim Dae-jung"…

II. Phiên âm Hangeul sang tiếng nước ngoài của tác giả người Hàn Quốc

- Phiên âm trong các tác phẩm văn học Hàn Quốc đã được dịch sang tiếng Anh.

1. 만인보 (MANINBO) thơ Ko Un (do Bother Anthony và Lee Sang-wha dịch)
포천 : Pocheon; 경기: Gyeonggi; 김옥숙: Kim Ok-suk; 조선 :Joseon; 청계: Cheonggye; 을지로: Euljiro; 서대문: Seodaemun; 성숙: Seong-suk; 자하: Jaha;
의정부: Uijeongbu; 이성숙: Yi Seong-suk; 성동구: Seongdong-gu; 공주: Gongju; 새마을: Saemaeul; 충청: Chungcheong; 대전: Daejeon; 탑골 : Tapgol; 만수: Mansu; 청진: Cheongjin; 신길호: Shin Gil-ho; 신행복: Shin Haeng-bok;

2. Selected Poems from "The Silence of My Love" (Manhae Academy-2005)
김재홍 :Kim Jay-Hong; 이가림: Lee Ka-Rim; 한용운 : Han Yong-Un;.

3. List Books from Korea (Tạp chí của Viện dịch thuật văn học Hàn Quốc)
황석영 : Hwang Sok-yuong; 김성곤: Kim Seong-Kon; 김유정 : Kim Yu-jeong
신형철 : Shin Hyoung-cheol; 임홍배: Lim Hong Bae; 윤동주 :Yun Dong-ju; 경희 : Kyung Hee; 시조: Sijo; 정몽주 : Jeong Mongju; 김소월 : Kim Sowol; 서정주 : Seo Jeong-ju; 정지용: Chong Chi-yong; 김남조 : Kim Nam Jo; 최동호 : Choi Dong Ho; 이상옥 : Lee Sang-ok; 김중혁 : Kim Junghyuk;

4. Tên các trường đại học ở Hàn Quốc:
경기 대 Kyonggi; 경남 대: Kyungnam; 경북 Kyungpook (Gyeongbuk); 경남 : Kyungnam; 공주 : Kongju;

국민 : Kookmin; 군산 : Kunsan; 김천 : Gimcheon; 대구: Daegu; 동국 : Dongguk; 서강 : Sogang; 서울 : Seoul; 아주 : Ajou; 울산 : Ulsan; 이화 : Ewha; 인천 : Incheon; 중앙 : Chung-Ang; 상명 : Sangmyung; 홍익 : Hongik;

5/ Tên địa phương :

강원도 : Gangwon-do; 인천: Incheon; 서울 : Seoul; 전라남도: Jeonlanam-do 전라 북도: Jeonlabuk-do ; 대전: Daejeon; 부산: Busan; 대구: Daegu; 경주: Gyeongju; 광주: Gwangju; 경상남도 : Gyeongsangnam-do; 경상북도 : Gyeongsangbuk-do; 울산 : Ulsan; 경기도 : Gyeonggi-do

Nhận xét:

Nhìn chung người Hàn Quốc khi phiên âm từ Hageul sang tiếng nước ngoài đều có xu hướng theo quy định phiên âm Hangeul được La tinh hóa. Trong đó tên người có thể phiên âm theo hai cách : (Cách 1: Không có gạch "-":한복남: Han Boknam; Cách 2: Có gạch ngang giữa hai âm tiết của tên và âm tiết cuối cũng không viết hoa: Han Bok-nam), còn tên đia phương thì phiên âm theo phát âm không có gạch ngang giữa các âm tiết (금강 : Geumgang, 경복궁: Gyeongbokgung, 속리산 : Songnisan).

Nghiên cứu bảng chữ cái La tinh hóa chữ Hangeul do Bộ Văn hóa du lịch Hàn Quốc quy định năm 2000, thì các tài liệu dịch đưa ra trên đây hoàn toàn theo quy định này.

Điều lưu ý ở đây là tên người được dùng trong danh thiếp (Name Card) của người Hàn Quốc là một nội dung rất phức tạp, nó liên quan đến tập quán đặt tên, cách viết của cá nhân tự do, không theo quy định, nên không đề cập đến trong báo cáo này.

III. Quy định do Viện Ngôn ngữ Hàn Quốc đề xuất về cách phiên âm từ Hangeul sang tiếng Việt Nam

Theo "Phương pháp biểu thị tiếng nước ngoài "외래어 표기법" được giới thiệu trong " Tập hợp các quy định ngữ văn Hàn Quốc" (한국 어문 규정집) của Viện Quốc ngữ Quốc gia (국립국어원) (xuất bản năm 2007), đã đề xuất phương pháp phiên âm từ Hangeul sang 21 ngôn ngữ trên thế giới, trong đó có cả tiếng Việt.

Sau đây xin giới thiệu bảng đối chiếu Hangeul cùng các âm tiếng Việt và cách phiên âm mà sách đã chỉ dẫn:

Bảng đối chiếu Hangeul và các âm tiếng Việt (베트남어 자모와 한글 대조표)

	Nguyên. phụ âm	Hangeul		Ví dụ
		Trước Nguyên âm	Trước phụ âm và âm cuối	
Phụ âm	B	ㅂ	—	Bao 바오, bo 보
	c,k,q	ㄲ	ㄱ	cao 까오, khac 칵, kiêt 끼엣, lăk 락, quan 꽌
	Ch	ㅉ	ㄱ	cha 짜, bach 박
	d,gi	ㅈ	—	duc 죽, Dương 즈엉, gia 자, giây 저이
	Đ	ㄷ	—	đan 단, đinh 딘
	g,gh	ㄱ	—	gai 가이, go 고, ghe 개, ghi 기
	H	ㅎ	—	hai 하이, hoa 호아
	Kh	ㅋ	—	Khai 카이, khi 키
	L	ㄹ,ㄹㄹ	—	lâu 러우, long 롱, My Lay 밀라이
	M	ㅁ	ㅁ	minh 민, măm 맘, tôm 똠
	N	ㄴ	ㄴ	Nam 남, non 논, bun 분
	ng,ngh	응	ㅇ	ngo 응오, ang 앙, đông 동, nghi 응이, nghê 응에
	Nh	니	ㄴ	nhât 녓, nhơn 년, minh 민, anh 아인
	P	ㅃ	ㅂ	put 뿟, chap 짭
	Ph	ㅍ	—	Pham 팜, phơ 퍼
	R	ㄹ	—	rang 랑, rôi 로이
	S	ㅅ	—	sang 상, so 소
	T	ㄸ	ㅅ	tam 땀, têt 뗏, hat 핫
	Th	ㅌ	—	thao 타오, thu 투
		ㅉ	—	Trân 쩐, tre 째
	V	ㅂ	—	vai 바이, vu 부
	X	ㅆ	—	xanh 싸인, xeo 쌔오

Nguyên âm	A	아	an 안, nam 남
	Ă	아	ăn 안, Đăng 당, măc 막
	Â	어	ân 언, cân 껀, lâu 러우
	E	애	em 앰, cheo 째오
	Ê	에	êm 엠, chê 쩨, Huê 후에
	I	이	in 인, dai 자이
	Y	이	yên 옌, quy 꾸이
	O	오	ong 옹, bo 보
	Ô	오	ôm 옴, đông 동
	Ơ	어	ơn 언, sơn 선, mơi 머이
	U	우	um 움, cung 꿍
	Ư	으	ưn 은, tư 뜨
Nguyên âm kép	Ia	이어	kia 끼어, ria 리어
	Iê	이에	chiêng 찌엥, diêm 지엠
	Ua	우어	lua 루어, mua 무어
	Uô	우오	buôn 부온, quôc 꾸옥
	Ưa	으어	cưa 끄어, mưa 므어, sưa 스어
	Ươ	으어	rươu 르어우, phương 프엉

Thí dụ cụ thể:

- "Nh, Kh, th.." :Trường hợp sau "Nh" là nguyên âm thì hợp thành một âm tiết, phụ âm trước dùng "ㄴ".

Ví dụ : Nguyên âm sau là "a" thì kết hợp với nhau mà phiên là "나인": Nha Trang: 냐짱, Hô Chi Minh: 호찌민, Thanh Hoa: 타인호아, Đông Khanh 동카인

- "Qu" : Sau "qu" là nguyên âm "a" thì kết hợp lại thành '꽈'.

Ví dụ: Quang: 꽝, hat quan họ: 핫꽌호 Quôc: 꾸옥, Quyên: 꾸옌

- "y" : "y" kết hợp với nguyên âm sau thành một âm tiết.

Ví dụ : yên: 옌, Nguyên: 응우옌,

- Sau phụ âm "l" là nguyên âm thì phiên âm thành "ㄹㄹ":

Ví dụ: klông put: 끌롱뿟, Pleiku 쁠래이꾸, Ha Long 할롱, My Lay 밀라이

Trong trường hợp tên người và tên địa phương, tùy cách phiên âm cụ thể mà không áp dụng theo quy tắc này:

Ví dụ: Thê Lữ : 테르, Chê Lan Viên: 쩨란비엔

Quy định phiên âm Hangeul sang tiếng Việt trên đây tuy đã có từ gần 10 năm nay nhưng chưa thấy sử dụng ở Việt Nam. Có lẽ quy định này dùng cho các dịch giả Hàn Quốc phiên âm từ tiếng Việt sang Hangeul là chính.

Ví dụ:

Võ Nguyên Giáp : 보응우옌잡,
Nguyễn Sinh Sắc : 응엔신삭,
Nguyễn Du: 응웬주,
Truyện Kiều: 쭈엔 끼에우,
Hồ Chí Minh: 호찌민, 호치민,
Hữu Mai: 흐우마이,
Hà Nội: 하노이, Ninh Bình : 닌빈 ,
Vinh: 빈 ,
An Khê : 안케, Đà Nẵng : 다낭 ,
Mê Kông : 메콩..,

Ngoài ra trong quy định này có rất nhiều chữ cái tiếng Việt rất khó phiên âm sang Hangeul, ví dụ : d (ㅈ), đ(ㄷ), t(ㄸ) b (ㅂ), p(ㅂ,ㅃ) ,v(ㅂ), còn chữ "s" phiên âm là (ㅅ) mà chữ "x", lại phiên âm thành (ㅆ). Còn một số âm Hangeul chưa thấy phiên âm thành tiếng Việt , như "ㅊ", "의", "웨"…

Các dịch giả Việt, hay các dịch giả Hàn khi dịch từ tiếng Hàn sang tiếng Việt cũng chưa thấy ai sử dụng phương pháp này, trong giáo dục tiếng Hàn, có môn dịch thuật cũng chưa ở đâu đưa cách phiên âm này dạy cho học sinh cả.

IV. Quy định về cách phiên âm Hangeul sang chữ La tinh

Bộ Văn hóa và du lịch Hàn Quốc đã quy định việc phiên âm Hangeul sang chữ La tinh trên nguyên tắc dựa vào phát âm, không sử dụng những ký hiệu ngoài chữ La tinh như trước đây.

Quy định này được ban hành ngày 4 tháng 7 năm 2000, theo đó, đến ngày 31 tháng 5 năm 2005, tất cả các chữ phiên âm đã sử dụng, lắp đặt trên đường, quảng cáo, các tài liệu văn hóa và các bảng hướng dẫn phải thay đổi theo quy định này, còn các tài liệu xuất bản, sách giáo khoa phải thay đổi theo quy định này trước ngày 28 tháng 2 năm 2002.

Cách phiên âm được quy định như sau:

1. Nguyên âm đơn:

ㅏ	ㅓ	ㅗ	ㅜ	ㅡ	ㅣ	ㅐ	ㅔ	ㅚ	ㅟ
A	eo	O	u	eu	i	ae	e	Oe	wi

2. Nguyên âm kép

ㅑ	ㅕ	ㅛ	ㅠ	ㅒ	ㅖ	ㅘ	ㅙ	ㅝ	ㅞ	ㅢ
ya	yeo	Yo	yu	yae	ye	wa	wae	wo	we	ui

3. Phụ âm:

ㄱ	ㄲ	ㅋ	ㄷ	ㄸ	ㅌ	ㅂ	ㅃ	ㅍ	ㅈ	ㅉ	ㅊ	ㅅ	ㅆ	ㅎ	ㄴ	ㅁ
g,k	kk	k	d,t	tt	t	b,p	pp	p	j	jj	ch	s	ss	h	n	m

ㅇ	ㄹ
Ng	r,l

4. Một số chú ý khi phiên âm theo quy định này:

a/ Trường hợp "ㄱ,ㄷ,ㅂ" đứng trước nguyên âm thì phiên âm tương ứng là "g,d.b"

Ví dụ :

구미 : Ở đây "ㄱ' đứng trước "ㅜ" nên phiên âm là "g" : Gumi

영동 : "ㄷ" đứng trước "ㅗ" nên phiên âm là "d" : Yuongdong

백암: "ㅂ" đứng trước "ㅐ" nên phiên âm là "p", và "ㄱ" đứng trước "ㅏ" nên phiên âm là "g" : Baegam.

- Khi "ㄱ,ㄷ,ㅂ" đứng trước phụ âm hay ở cuối âm tiết thì phiên âm tương ứng thành "k,t,p":

Ví dụ :

옥천: Ở đây "ㄱ" đứng cuối của "옥" nên phiên âm thành "k" : Okcheon

합덕: "ㄱ" đứng cuối âm "덕" nên phiên âm thành "k" : Hapdeok"

b/ Trường hợp "ㄹ" đứng trước nguyên âm thì phiên âm là "r", đứng trước phụ âm thì phiên âm là "l". Riêng khi có hai chữ "ㄹ" đứng cạnh nhau "ㄹㄹ" thì phiên âm là "ll":

Ví dụ:

구리: Ở đây "ㄹ" đứng trước nguyên âm "ㅣ" nên phiên âm là 'r' : Guri

칠곡 : "ㄹ" đứng trước phụ âm "ㄱ" nên phiên âm là "l" : Chilgok

울릉 : Hai chữ "ㄹ" đứng cạnh nhau nên thành "ll" : Ulleung.

c/ Khi một số phụ âm và nguyên âm đứng cạnh nhau tạo nên sự thay đổi trong cách phát âm thì được phiên âm theo sự thay đổi đó:

Ví dụ :

+ Khi hai phụ âm đi liền nhau :

"백마" : Phát âm là "뱅마" nên cũng được phiên âm là "Baengma"

"종로" : Phát âm là "종노" nên cũng phiên âm là "Jongno"

+ Trường hợp thay đổi phát âm đặc biệt :

"해돋이" được phát âm là "해도지" nên cũng phiên âm là "Haedoji"

"맞히다" được phát âm là "마치다" nên phiên âm là "machida"

- Phiên âm các âm căng không thay đổi:

Ví dụ :

"압구정" : Apgujeong

"낙동강" : Nakdonggang

"팔당": Paldang

d/ Để phân biệt âm tiết một các rõ ràng, tránh sự hỗn loạn trong phiên âm người ta cho phép dùng dấu gạch ngang "-" giữa các âm tiết:

Ví dụ :

중앙 : Jung-ang

해운대 : Hae-undae

세운 : Se-un.

e/ Khi phiên âm danh từ riêng, chữ cái đầu cần viết hoa:

"부산" : Busan, "세종" : Se-jong

g/ Phiên âm tên người: Tên người khi phiên âm sang chữ La tinh cũng theo thứ tự họ trước tên sau. Tên người Hàn thường có 2 chữ, khi phiên âm sang chữ La tinh về nguyên tắc phải viết liền nhau. Tuy nhiên việc sử dụng gạch nối giữa hai âm tiết của tên cũng được chấp nhận.

Ví dụ:

민용하 : Min Yongha hoặc Min Yong-ha

송나리 : Song Nari hoặc là Song Na-ri

Sự thay đổi âm do luyến hoặc do kết hợp các phụ nguyên âm, không áp dụng cho phiên âm tên:

Ví dụ:

한복남 : Han Boknam hoặc là Han Bok-nam

홍빛나 : Hong Bitna hoặc là Hong Bit-na

h/ Các khu vực hành chính địa phương như "도, 시, 구, 읍, 면, 리, 동, 가..." phiên âm thành " do, si, gu, myeon, ri, dong, ga...". Trước đó có thêm dấu gạch ngang.

Ví dụ :

충청북도 : Chungcheongbuk-do

의정부시 : Uijeongbu-si

제주도 : Jeju-do

신창읍 : Sinchang-eup

종로 2 가 : Jongro 2 (i)-ga

Người ta cũng có thể bỏ tên đơn vị hành chính khu vực.

Ví dụ :

천주시 : Cheongju (bỏ "si")

함평구 : Hampyeong (bỏ "gu").

i/ Đối với các địa điểm tự nhiên ("강":sông, "산" : núi...) hay các di tích văn hóa, nhân tạo ("전": chùa, "사" : đền, ..) thì không cần để gạch ngang trước những từ đó:

Ví dụ:

남산 : Namsan ;

금강: Geumgang ; 독도 : Dokdo

불국사: Bulguksa ;

독립문: Dongnimmun ;

다보탑 : Dabotap

k/ Riêng tên người, công ty, đoàn thể từ trước vẫn dùng thì không cần thay đổi.

V. Kết luận và đề xuất việc phiên âm Hangeul sang chữ Việt

Hangeul là một loại chữ viết đặc biệt do người Hàn sáng chế, cho nên không giống, cũng không theo mẫu của

bất cứ một loại chữ viết nào trên thế giới. Trong điều kiên đó việc lựa chọn một chữ viết trên thế giới để phiên âm, vừa phổ thông vừa được người Hàn Quốc chấp nhận là một việc mang tính khoa học và thực tiễn trong chữ viết và ngôn ngữ. Có thể nói việc đưa ra quy định về La tinh hóa Hangeul là một bước ngoặt về phiên âm Hangeul sang tiếng nước ngoài trong điều kiện tiếng Hàn đang được các nhà ngôn ngữ Hàn Quốc mong muốn thế giới hóa.

Từ khi có quy định này, theo các tài liệu nghiên cứu đã được trình bày phần trên cho thấy việc phiên âm Hangeul sang tiếng nước ngoài trong các tài liệu, văn bản, xuất bản phẩm Hàn Quốc hầu như đã thực hiện La tinh hóa, mà không còn dùng các chữ viết khác trước đây thường dùng như tiếng Anh. Việc này đã tạo nên sự đồng nhất và thuận tiện trong giao tiếp ngôn ngữ bằng chữ viết, đưa chữ viết Hangeul gần gũi hơn trên thế giới.

Việc phiên âm Hangeul sang chữ Việt trong các tài liệu dịch thuật còn có nhiều lúng túng, kể cả trong các văn bản chính trị xã hội, văn hóa đến văn học, ngoại giao và khoa học kỹ thuật.

Trong những năm gần đây, nhất là trong giới dịch thuật văn học và văn hóa, việc sử dụng hệ thống La tinh hóa Hangeul phiên âm đã và đang được nhiều người sử dụng hơn là dùng cách phiên âm Hangeul sang tiếng Việt được Viện Quốc ngữ Hàn Quốc đưa ra trên đây.

Vậy việc này có phải là cách tốt nhất hay không? Và nếu áp dụng cách phiên âm La tinh hóa Hangeul này sang chữ viết Việt thì nên có những cải tiến thế nào? Đây là điều chúng ta cần nghiên cứu, góp ý để đi đến một quy ước chung nhất có thể áp dụng vào việc phiên âm trong dịch thuật tiếng Hàn sang tiếng Việt.

Tuy nhiên khi áp dụng phương pháp này cần thay đổi cách phiên âm một số từ cho hợp với ngôn ngữ đơn lập của tiếng Việt như sau:

- Đối với một số chữ phiên âm sang tiếng Việt rất khó cho người Việt. Nhất là các nguyên âm như “ㅐ’ :ae ; “ㅡ”: eu ; “여” :yeo ; “ㅒ” : yae…, vì nếu cứ theo cách viết này thì “ae” phải đọc là “a,e” chứ không là “e” ; “Yeo” đọc là “y,eo” chứ không là “ie”. Nên chăng trong quy định La tinh hóa Hangeul áp dụng cho tiếng Việt nên có bảng chú thích cách đọc cho những chữ viết mà chữ La tinh không thể hiện được như *“ㅡ” phiên âm tiếng La tinh là “eu” đọc sang tiếng Việt là “ư”.*Việc này tuy không nhiều, nhưng rất cần sự nghiên cứu các nhà ngữ âm học.

- Trong quy định phiên âm tên người và tên địa phương từ Hangeul

sang La tinh, thường không có gạch ngang tách âm, nên người Việt không biết tách âm như thế nào để đọc. Nên chăng khi phiên âm sang tiếng Việt, sau mỗi âm tiết có thể dùng gạch ngang (-) để cho người Việt tách ra đọc cho dễ. Ví dụ : Tên người nên theo phương pháp có gạch ngang ở tên, không viết Han Boknam mà viết là Han Bok-nam (cũng không sai quy định La tinh hóa Hangeul). Tên địa phương thì nên tách theo âm tiết cho dễ đọc như : 충청북: Chung-cheong-buk (tách từ Chungcheongbuk ra thành 3 âm tiết)…

- Đã dùng hệ thống La tinh hóa Hangeul này thì không nên dùng cách dịch từ Hán Hàn thành Hán Việt, ví dụ: 전혜경 nên phiên âm là Jeon Hye-kyeong, chứ không dùng Toàn Huệ Khanh.

Qua tham khảo tài liệu từ các tác phẩm văn học được dịch ra tiếng Việt của các dịch giả người Hàn và người Việt và xu hướng phiên âm hiên nay ở Hàn Quốc, cũng như với những phân tích có tính thực tiễn đã nêu trên đây, có thể đề nghị *nên thống nhất dùng phương pháp La tinh hóa trong phiên âm chữ Hangeul sang tiếng Việt theo quy định của bộ văn hóa du lịch Hàn Quốc về "La tinh hóa trong phiên âm Hangeul". Điều này phù hợp với tiếng Việt, vì chữ viết Việt Nam cũng là một dạng chữ La tinh./.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bang Hyun suk : Thời gian ăn tôm hùm (Hà Minh Thành dịch), NXB Hội Nhà văn, 2005.
2. Oh Jung Hee: Ván bài lúc hoàng hôn (Hoàng Hải Vân dịch), NXB Văn học, 2005.
3. Trần Thúc Việt: Văn học Korea, NXB ĐHQG, 2006
4. Kim Dong In: Truyện ngắn Kim Dong In (Ahn Kyong Hwan và Phạm Quang Vinh dịch) NXB Trẻ, 2008.
5. Hwang Sun-won: Hạc (Hà Minh Thành dịch), NXB Hội nhà văn, 2010.
6. Lee Man-ho… Văn học Hàn Quốc thế kỷ 20 (Hoàng Hải Vân dịch), NXB Văn nghệ, 2009.
7. Kim Yuong-ha: Điều gì xảy ra ai biết (Hiền Nguyễn dịch), NXB trẻ, 2013.
8. Gong Ji-young: Cá thu (Nghiêm Thu Hương dịch), NXB Hội nhà văn, 2015
9. Jeon Hye-kyung: Nghiên cứu so sánh truyền thuyết truyền kỳ…, NXB Mun-ye-rim, 2008
10. Ko Un: Vạn đời người (Lê Đăng Hoan dịch), NXB Hội nhà văn 2016.
11. Ko Un: (MANINBO- Peace & War) (Bother Anthony và Lee Sang-wha dịch), NXB : Bloodaxe book), 2015.
12. Selected Poems from "The Silence of My Love" , Manhae Academy-2005.
13. KLTI (Viện dịch thuật văn học Hàn Quốc): List book from Korea - Tạp chí định kỳ bằng tiếng Anh), 2015-2016.

THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU HÀNH ĐỘNG HỎI TIẾNG HÀN, TIẾNG VIỆT

TS. Hoàng Thị Yến, ThS. Phạm Thị Tuyết
Trường Đại học Ngoại ngữ
Đại học Quốc gia Hà Nội

Mở đầu

Đối chiếu ngôn ngữ thường được coi là một phân ngành của ngôn ngữ học, tiến hành phân tích, đối chiếu các đặc trưng của hai hay hơn hai ngôn ngữ theo phương pháp đồng đại, nhằm tìm ra các nét tương đồng và khác biệt giữa các ngôn ngữ đối chiếu. Bài viết vận dụng những thành tựu về lí luận nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ (đặc biệt nguồn tài liệu các công trình tiếng Hàn và tiếng Việt) vào việc thiết kế nghiên cứu đối chiếu hành động hỏi (trên tư liệu tiếng Hàn và tiếng Việt). Cụ thể là: i) Làm rõ quan hệ giữa nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ và loại hình ngôn ngữ; ii) Xác định các nguyên tắc, phạm vi, phương thức, thủ pháp và giai đoạn đối chiếu hành động hỏi tiếng Hàn và tiếng Việt; iii) Xác định hướng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu đối chiếu hành động ngôn từ nói chung và hành động hỏi nói riêng.

1. Quan hệ giữa nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ và loại hình ngôn ngữ

Tác giả Lê Quang Thiêm (2004, tr. 48~50) và Bùi Mạnh Hùng (2008, tr. 33~34) đều khẳng định mối liên hệ chặt chẽ giữa nghiên cứu đối chiếu và loại hình học ngôn ngữ. Nghiên cứu đối chiếu xác định những điểm giống và khác nhau giữa các ngôn ngữ, tạo cơ sở để xếp một ngôn ngữ nào đó vào một loại hình đã xác định hay vào một loại hình ngôn ngữ mới; cung cấp cho loại hình học nhiều tư liệu về cấu trúc và hoạt động của các ngôn ngữ cùng và khác loại hình; góp phần làm rõ đặc trưng của từng loại hình ngôn ngữ. Ngược lại, nhờ kết quả nghiên cứu của loại hình học, ngôn ngữ học đối chiếu có được cơ sở để giải thích các hiện tượng tương đồng và dị biệt. Nói cách khác, khi lí giải lí do, nguyên nhân dẫn đến các điểm tương đồng và khác biệt giữa các ngôn ngữ đối chiếu, ta có thể

dựa vào đặc trưng của loại hình ngôn ngữ đó.

Tiếng Hàn thuộc loại hình ngôn ngữ chắp dính nên quan hệ ngữ pháp diễn đạt ở bên trong từ có sự đối lập rõ rệt giữa căn tố và phụ tố. Tuy nhiên, căn tố ít biến đổi và có thể tách ra dùng độc lập thành từ; còn phụ tố thì kết hợp một cách cơ giới với căn tố, mỗi phụ tố thường chuyên diễn đạt một ý nghĩa nhất định
(N.V.Xtankevich, 1982, tr 39).

Ví dụ: 선생님들만 회의에
참석하였습니다.
(Chủ ngữ + Trạng ngữ + Vị ngữ)
Thầy cô - các - chỉ + hội nghị - + tham dự - (đã).

Trong ví dụ trên, danh ngữ đóng vai trò chủ ngữ của câu có danh từ trung tâm là 선생 (sơnseng - *thầy cô*) được bổ sung ý nghĩa bởi các phụ tố được chắp nối ở phía sau như: 님 (nim) là phụ tố thể hiện tôn trọng, 들 (tưl *các/ những*) là phụ tố thể hiện số nhiều, 만 (man *chỉ*) là phụ tố có ý nghĩa hạn định.

Theo N.V.Xtankevich (1982, tr 40~41), ở loại hình đơn lập, 'quan hệ ngữ pháp chỉ được diễn đạt bằng trật tự trước sau của từ và/ hoặc bằng các hư từ', từ không biến hình. Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập nên mang những đặc trưng trên.

Chỉ (có) các thầy cô tham dự hội nghị. (Chủ ngữ + Vị ngữ + Trạng ngữ)

Có thể thấy, trật tự từ trong câu của tiếng Hàn và tiếng Việt có sự khác biệt rõ rệt: Vị ngữ trong tiếng Hàn thường đứng cuối câu trong khi ở tiếng Việt lại thường đứng sau chủ ngữ: 나는 밥을 먹는다. Tôi - cơm - ăn => *Tôi ăn cơm.* Trong danh ngữ tiếng Hàn: 선생님들만 thầy cô - các - chỉ (có), ta thấy các phụ tố chỉ số nhiều và từ hạn định đứng đằng sau danh từ trung tâm. Thường thì danh từ trung tâm sẽ đứng cuối cùng các từ bổ sung ý nghĩa cho nó: 그 예쁜 여자 ấy - đẹp - cô gái = *cô gái đẹp ấy*.

2. Về nguyên tắc, phạm vi, phương thức, thủ pháp và giai đoạn đối chiếu

2.1. Về nguyên tắc đối chiếu

Tổng hợp các nguyên tắc đối chiếu trong nghiên cứu của Nguyễn Văn Chiến (1992) và Heo Yong, Kim Seun Jung (2013), chúng tôi đúc kết lại thành 7 nguyên tắc cơ bản sau:

1) Tiếp cận theo hướng đồng đại 공시적 접근의 원칙;

2) Đối chiếu theo độ khó dễ (tính giai đoạn) 난이도 등급적 대조의 원칙;

3) Đảm bảo tính tương đương 등가성 보장의 원칙;

4) Đảm bảo tính đồng nhất (trong mục đích nghiên cứu, phương pháp

nghiên cứu và hướng nghiên cứu đối chiếu) 동일성 보장의 원칙;

5) Đảm bảo tính hệ thống 체계성 보장의 원칙;

6) Nhất quán trong sử dụng thuật ngữ 용어 활용 시 일관성 보장의 원칙;

7) Đối chiếu toàn diện 전면적 대조의 원칙;

2.2. Về phạm vi đối chiếu

Tác giả Nguyễn Văn Chiến (1992, tr. 79) chủ trương đối chiếu ngôn ngữ cần xem xét các sự kiện, hiện tượng ngôn ngữ trong sự phân biệt 3 cấp độ quan hệ sau:

1) Cấp độ nghĩa học (xem xét mối quan hệ giữa kí hiệu và cái được kí hiệu),

2) Cấp độ cú học (mối quan hệ giữa các kí hiệu với nhau),

3) Cấp độ dụng học (xem xét mối quan hệ giữa kí hiệu và người sử dụng kí hiệu).

Nghiên cứu *Hành động hỏi tiếng Hàn* đặt mục tiêu chú trọng xem xét các đặc điểm của đối tượng nghiên cứu ở cấp độ dụng học, tuy nhiên, không tách rời với việc đối chiếu ở cấp độ cú học và nghĩa học. Cụ thể là phân tích các dạng thức, khuôn hỏi của BTH thực hiện HĐH trực tiếp và gián tiếp trong mối quan hệ với các yếu tố ngữ dụng - tình thái với một ngữ cảnh và các đối tượng tham gia giao tiếp cụ thể.

2.3. Về phương thức đối chiếu

Tác giả Nguyễn Văn Chiến (1992, tr. 76~77), Lê Quang Thiêm (2004, tr. 339~343) đưa ra 6 phương thức đối chiếu chủ yếu áp dụng khi đối chiếu các ngôn ngữ như sau:

1) Phương thức đồng nhất/ khu biệt cấu trúc,

2) Phương thức đối chiếu chức năng,

3) Phương thức đồng nhất/ khu biệt hoạt động,

4) Phương thức đồng nhất/ khu biệt phong cách,

5) Phương thức đồng nhất/ khu biệt phát triển,

6) Phương thức đồng nhất/ khu biệt xã hội - (tâm lí) - lịch sử.

Do bản chất của ngữ dụng học là nghiên cứu ngôn ngữ trong hành chức, để đảm bảo tính hệ thống và toàn diện, chúng tôi chủ trương lựa chọn và vận dụng các phương thức đối chiếu một cách, phù hợp với từng nhiệm vụ và mục tiêu nghiên cứu cụ thể. Đơn cử như với phương thức đồng nhất/ khu biệt cấu trúc, bằng phương thức đối dịch từng từ trước khi dịch văn học với các biểu thức hỏi trực tiếp và gián tiếp trong các đoạn thoại được dẫn làm ví dụ phân tích, có thể giúp người đọc nhận biết sự giống và khác về cấu trúc (trật tự từ/ câu) tiếng Hàn và tiếng Việt.

Ví dụ 1: 네? 제가 거기서 점심을 왜 먹어요?

Dạ? Em - ở đó - bữa trưa - tại sao - ăn?

=> *Dạ? Sao em lại ăn trưa ở đó ạ?*

Ví dụ 2: 한국의 교육제도에 대해서 알고 싶어요.

Hàn Quốc - của - chế độ giáo dục - về - biết - muốn.

=> *Tôi muốn biết về hệ thống giáo dục của Hàn Quốc.*

2.4. Về các thủ pháp đối chiếu ngôn ngữ

Tác giả Nguyễn Văn Chiến (1992) xác định 8 thủ pháp đối chiếu ngôn ngữ, bao gồm: i) đối chiếu tiểu hệ thống, ii) đối chiếu chuyển dịch một chiều, iii) đối chiếu chuyển dịch hai chiều, iv) đối chiếu logic, v) đối chiếu Topo, vi) đối chiếu biểu vật, vii) đối chiếu trường, viii) sử dụng ngôn ngữ khuôn mẫu. Tùy theo đặc điểm của đơn vị ngôn ngữ và mục đích nghiên cứu, trong nghiên cứu HĐH, chúng tôi vận dụng kết hợp các thủ pháp đối chiếu như sau:

2.4.1. Thủ pháp đối chiếu tiểu hệ thống (xác định các hệ thống con)

Từ HĐH, chúng tôi phân tách thành HĐH trực tiếp và HĐH gián tiếp, HĐH hỗn hợp. Các tiểu loại HĐH trực tiếp được phân thành các tiểu nhóm: HĐH trực tiếp yêu cầu giải thích/ lựa chọn/ xác nhận và phán định về thông tin chưa biết cần biết/ chưa biết rõ cần làm rõ. Mỗi tiểu loại HĐH nói trên lại được chia thành các nhóm nhỏ: HĐH yêu cầu giải thích về địa điểm/ vị trí; HĐH yêu cầu giải thích về thời gian; HĐH yêu cầu giải thích về lí do/ nguyên nhân…

2.4.2. Thủ pháp đối chiếu chuyển dịch một chiều (ngôn ngữ A→ ngôn ngữ B)

Thủ pháp đối chiếu chuyển dịch một chiều ứng dụng vào thực tiễn nghiên cứu HĐH sẽ lấy tiếng Hàn làm ngôn ngữ cơ sở. Sau khi phân tích kĩ và sâu, một cách hệ thống và toàn diện đặc điểm HĐH tiếng Hàn mới chiếu sang, liên hệ với tiếng Việt ở những điểm phù hợp nhằm xác định mức độ tương đồng, các nét khác biệt...

2.4.3. Thủ pháp đối chiếu hai chiều (ngôn ngữ A ↔ ngôn ngữ B)

Tác giả Nguyễn Văn Chiến cho rằng: Khi đối chiếu ngôn ngữ hai chiều, luôn xuất hiện các đặc điểm của cả hai ngôn ngữ được đối chiếu. Nguyên tắc đối chiếu hai chiều cho phép phát hiện toàn bộ các giao thoa ngôn ngữ, làm sáng tỏ các dấu hiệu ngôn ngữ chưa được phát hiện khi đối chiếu một chiều của ngôn ngữ thứ nhất, cũng như thứ hai. Nguyên tắc này đòi hỏi đối chiếu ngôn ngữ cần được tiến hành trên cơ sở cùng một phong cách chức năng. Các văn bản được phân tích đối chiếu cần phải thuộc về cùng thể loại phong cách chức năng. Các văn bản thích hợp cho thủ pháp đối chiếu này thường là văn bản khoa

học công nghệ viễn thông, vì thế, chúng tôi không vận dụng vào đối chiếu HĐH tiếng Hàn, tiếng Việt.

2.4.4. Thủ pháp đối chiếu logic

Đối chiếu logic là cùng một khái niệm/ phạm trù, ta có thể biểu đạt bằng các phương tiện ngôn ngữ khác nhau/ các cách diễn đạt ngôn ngữ khác nhau. Hay nói cách khác, để thực hiện một (HĐNT) nào đó, ta có thể sử dụng hơn một phương tiện ngôn ngữ có hình thái cấu trúc như nhau hoặc không giống nhau. Vd: Muốn biết thông tin về học bổng du học Hàn Quốc, có thể sử dụng các phương tiện ngôn ngữ với dạng thức/ khuôn hỏi đa dạng như các vd sau để thực hiện HĐH yêu cầu cung cấp thông tin:

(1) 한국 유학을 위한 장학금을 제공해요?

Hàn Quốc - du học - vì/ để - học bổng - cấp?

=> (*Các anh sẽ) cấp học bổng du học Hàn quốc chứ?*

(2) 한국 유학을 위한 장학금에 대하여 말씀해 주시겠습니까?

Hàn Quốc - du học - vì/ để - học bổng - về - nói - cho - sẽ - chứ?

=> (*Các anh) có thể nói cho (chúng tôi) biết về học bổng du học Hàn Quốc chứ?*

(3) 한국 유학을 위한 장학금에 대하여 궁금해요/ 알고 싶어요.

Hàn Quốc - du học - vì/ để - học bổng - về - tò mò/ biết - muốn.

=> (*Tôi rất) tò mò/ muốn biết về học bổng du học Hàn Quốc.*

(4) 한국 유학을 위한 장학금을 제공 해주시죠?

Hàn Quốc - du học - vì/ để - học bổng - cung cấp -cho-?

=> *(Các anh) sẽ cấp học bổng du học Hàn Quốc chứ?*

(5) 한국 유학을 위한 장학금에 대하여 물어봐도 돼요?

Hàn Quốc - du học - vì/ để - học bổng - về - hỏi - thử - cũng -được -?

=> (*Tôi) hỏi (thử) về học bổng du học Hàn Quốc (cũng) được chứ?*

(6) 한국 유학을 위한 장학금에 관한 정보가 전혀 없어요. 좀 가르쳐 주시기를 부탁 드립니다.

Hàn Quốc - du học - vì/ để - học bổng - về - thông tin - hầu như - không có. Một chút - dạy - cho - phó thác/ nhờ - xin.

=> (*Chúng tôi) hầu như không có thông tin về học bổng du học Hàn Quốc. Rất mong anh cung cấp.*

2.4.5. Thủ pháp đối chiếu Topo

Thủ pháp đối chiếu Topo chú trọng đến các hệ thống con và mối quan hệ giữa chúng. Ví dụ, khi đối chiếu HĐH tiếng Hàn, cần đặt trong bối cảnh chung với nghiên cứu đối chiếu HĐNT; khi đối chiếu HĐH trực tiếp, cần xét trong hệ thống HĐH với quan hệ của HĐH gián tiếp và mô hình kết hợp; khi đối chiếu HĐH giải thích không thể không nhắc đến HĐH lựa chọn, HĐH xác nhận, HĐH phán định…

2.4.6. Thủ pháp đối chiếu biểu vật

Bản chất của đối chiếu biểu vật chín là đối chiếu định danh các hiện tượng ngôn ngữ. Ví dụ: cùng 1 hiện tượng chào hỏi, một số ý kiến cho rằng người Anh chú ý nhiều đến thời gian của cuộc gặp gỡ (vd: *Good morning!/ Good afternoon!/ Good evening*!...), nhưng theo quan sát của chúng tôi, người Hàn và người Việt lại không như vậy - điều mà 2 dân tộc quan tâm là sức khỏe/ tình hình của đối tượng giao tiếp hay công việc họ đang làm. Hai dân tộc thường hỏi để chào. Vd: *Bác khỏe không ạ? 안녕하십니까?/ Bác đi đâu thế ạ? 어디 가세요?*...

2.4.7. Thủ pháp đối chiếu trường

Đây là thủ pháp tiến hành so sánh số lượng, cấu trúc, nội dung ý nghĩa của các yếu tố, đơn vị trong trường. Người Việt học tiếng Hàn hay người Hàn học tiếng Việt cần chú ý đến sắc thái tinh tế trong các loạt từ đồng nghĩa: Ví dụ: các động từ nói năng, các động từ dùng để hỏi, các từ ngữ xưng hô với sắc thái tôn trọng đa dạng…

2.4.8. Sử dụng ngôn ngữ khuôn mẫu trong đối chiếu, so sánh.

Ngôn ngữ khuôn mẫu/ hay ngôn ngữ nguyên mẫu có thể chỉ là giả định (không có trong thực tế). Ngôn ngữ khuôn mẫu có đầy đủ các đặc trưng tổng hợp của các ngôn ngữ đối chiếu. Khi có ngôn ngữ khuôn mẫu làm chuẩn, ta có thể xác định được các ô trống trong các ngôn ngữ đối chiếu. Có thể sử dụng ngôn ngữ khuôn mẫu khi đối chiếu hệ thống từ hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt, Ví dụ:

Hệ thống từ hỏi và ý nghĩa, chức năng của câu hỏi chứa từ hỏi

TT	Tiếng Hàn	Tiếng Việt	HĐH yêu cầu giải thích	HĐNT gián tiếp
1	**어디**	**Ở đâu/ chỗ nào**	Địa điểm/ vị trí	Thể hiện ý nghĩa cầu khiến; biểu thị tình cảm, thái độ
2	어떻다/어쩌다	Thế nào/ như thế nào	Trạng thái/ cách thức	
3	**누구/누가**	**Ai**	Chủ thể/ chủ ngữ, đối tượng HĐ	
4	무엇	Cái gì	Chủ thể/ chủ ngữ, đối tượng là sự vật, hiện tượng	
5	**언제**	**Khi nào/ bao giờ**	Thời gian	
6	얼마 (나)/ 몇	Bao nhiêu/ mấy	Số lượng, khối lượng/ khoảng thời gian	
7	**왜**	**Tại sao/ sao**	Lí do, nguyên nhân	
8	**무슨/ 어느/ 웬**	**Nào/ gì**	Làm rõ danh từ	

Nhìn chung, tiếng Hàn và tiếng Việt có hệ thống từ hỏi khá tương ứng về số lượng cũng như ý nghĩa. Chỉ tồn tại một vài khác biệt nhỏ sau:

1) Tương ứng với 어디 trong tiếng Hàn có *ở đâu/ chỗ nào*, tương ứng với 언제 có *khi nào/ bao giờ*, tương ứng với 왜 có *tại sao/ sao*;

2) Tương ứng với *ai* trong tiếng Việt có hai hình thái của một từ 누가/ 누구;

3) Tương ứng với *Nào/ gì* trong tiếng Việt có 3 từ: 무슨/ 어느/ 웬...

2.5. Các giai đoạn đối chiếu

Theo Heo Yong, Kim Seun Jung (2013), đối chiếu ngôn ngữ có thể phân thành 5 giai đoạn sau đây: i) Giai đoạn miêu tả; ii) Giai đoạn lựa chọn; iii) Giai đoạn đối chiếu; iv) Giai đoạn giải thích; v) Giai đoạn ứng dụng. Vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu HĐH tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt), ta có thể cụ thể hóa các giai đoạn nói trên như sau:

2.5.1. Giai đoạn miêu tả

Trong giai đoạn này, cần miêu tả một cách hệ thống, đầy đủ lĩnh vực nghiên cứu thuộc ngôn ngữ làm cơ sở, ngôn ngữ chính trong trường hợp tiến hành nghiên cứu một chiều (trường hợp nghiên cứu HĐH tiếng Hàn liên hệ với tiếng Việt). Với nghiên cứu đối chiếu hai chiều, cần miêu tả cả hai hoặc ba ngôn ngữ đối chiếu với mức độ đầy đủ như nhau. Trong trường hợp của đối chiếu HĐH tiếng Hàn, tiếng Việt, phải có hai nguồn ngữ liệu hội thoại (kịch bản truyền hình, giáo trình dạy tiếng ...) tương ứng; phải tiến hành nhận diện và phân tích các đoạn thoại với số lượng tương đương... Việc làm này không phải là bất khả thi nhưng khó thực hiện bởi khso đáp ứng được các yêu cầu về thời gian, vật lực và trí lực. Bên cạnh đó, hướng nghiên cứu này đòi hỏi người thực hiện phải có vốn tri thức rộng và chắc chắn ở cả hai lĩnh vực nghiên cứu thuộc các ngôn ngữ đối chiếu.

2.5.2. Giai đoạn lựa chọn

Ở giai đoạn này, người nghiên cứu cần xác định các hạng mục đối chiếu cụ thể. Đây sẽ là cơ sở để ứng dụng các thủ pháp đối chiếu thích hợp. Với nghiên cứu HĐH, các hạng mục cần đối chiếu sẽ là: i) Dạng thức của các BTH thực hiện HĐH trực tiếp; ii) Dạng thức của các BTH thực hiện HĐH gián tiếp; iii) Dạng thức của các mô hình kết hợp thực hiện HĐH hỗn hợp; iv) Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ngữ dụng - tình thái…

2.5.3. Giai đoạn đối chiếu

Tiến hành đối chiếu các hạng mục tương ứng nhằm làm rõ những tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa thể hiện qua các đơn vị ngôn ngữ trong hành chức. Với đối chiếu các

khuôn hỏi/ dạng thức của các BTH thực hiện HĐH, cần chú ý đến việc làm rõ sự khác biệt về trật tự từ, những đặc trưng mang tính chất loại hình… của hai ngôn ngữ mang lại. Khi xét mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ngữ dụng - tình thái, cần chú ý đến đặc trưng văn hóa, đặc biệt là văn hóa ứng xử của hai dân tộc.

2.5.4. Giai đoạn giải thích

Cần truy tìm nguồn gốc dẫn đến những nét tương đồng và khác biệt mang tính chất loại hình giữa hai ngôn ngữ, đặc biệt lưu ý đến đặc trưng của văn hóa hai dân tộc. Với các nét tương đồng và khác biệt trong thực hiện HĐH tiếng Hàn, tiếng Việt, người nghiên cứu cần xét đến các yếu tố lịch sử, văn hóa, địa lí, phương thức sản xuất…của hai dân tộc Việt - Hàn.

2.5.5. Giai đoạn ứng dụng

Nghiên cứu cần xác định những khó khăn, lỗi thường gặp nảy sinh do những tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa trên mang lại; điều tra rõ tình hình thực tế xã hội. Trên cơ sở đó, đề xuất phương án ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn. Mô hình ứng dụng của nghiên cứu HĐH tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt) được thiết kế dựa trên các cơ sở lí luận về giáo học pháp và thực tiễn dạy - học tiếng Hàn ở Việt Nam. Mục tiêu của mô hình là nâng cao năng lực thực hiện HĐH - trả lời/ đáp của người học.

3. Hướng và phạm vi nghiên cứu đối chiếu hành động ngôn từ

3.1. Hướng nghiên cứu đối chiếu hành động ngôn từ

Theo tác giả Bùi Mạnh Hùng (2008, tr. 218~222), nghiên cứu đối chiếu ngữ dụng chú trọng HĐNT và thường thực hiện theo hai hướng sau:

3.1.1. Đối chiếu các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động ngôn từ

Đối chiếu các PTNN được sử dụng để thực hiện một HĐNT như cảm ơn, khen ngợi, hỏi,... trong hai ngôn ngữ. Trong đối chiếu HĐNT có thể đề cập đến câu/ phát ngôn ngôn hành và những vấn đề liên quan như hệ thống các động từ ngôn hành, những biểu thức đánh dấu câu/ phát ngôn ngôn hành… Đó là những nghiên cứu về HĐNT hỏi, HĐNT cầu khiến… thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp bởi những biểu thức có hình thái kết cấu hỏi/ cầu khiến hay không có kết cấu hỏi/ cầu khiến…

3.1.2. So sánh chức năng của các kết cấu

So sánh chức năng của một cấu trúc nào đó trong ngôn ngữ này với chức năng của một cấu trúc tương tự trong ngôn ngữ kia. Có thể nghiên cứu đối chiếu những lực ngôn trung khác nhau được thực hiện bằng những hình thức ngôn ngữ được coi là tương đương. Đó là những nghiên cứu về ngữ

nghĩa - ngữ dụng của câu hỏi/ câu cầu khiến/ câu cảm thán… trong hai/ hơn hai ngôn ngữ .

Theo các nhà nghiên cứu, những tương đồng có thể có giữa những HĐNT nào đó trong một ngôn ngữ cũng là một vấn đề được chú ý. Tức là, ta có thể không chỉ nghiên cứu từng HĐNT riêng lẻ mà còn có thể nghiên cứu nó trong quan hệ với những HĐNT khác (vd: nghiên cứu cảm ơn với xin lỗi, hỏi với trả lời/ giải thích, nhờ vả với từ chối/ tiếp nhận...). Những khác biệt giữa các ngôn ngữ trong thực hiện các HĐNT không chỉ thể hiện ở các hình thức đánh dấu, những mối quan hệ đặc thù giữa những HĐNT nhất định mà còn thể hiện ở tần suất sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.

Nghiên cứu *Hành động hỏi tiếng Hàn* được triển khai theo hướng nghiên cứu thứ nhất - đối chiếu các PTNN thực hiện HĐH trong tiếng Hàn với tiếng Việt. Các PTNN thực hiện HĐH trực tiếp và gián tiếp được xét trong mối quan hệ chặt chẽ với hành động hồi đáp cung cấp thông tin (= trả lời) hoặc không cung cấp thông tin (= đáp). Tuy nhiên, như ở trên đã đề cập, việc thu thập tư liệu hội thoại tiếng Hàn và tiếng Việt với số lượng lớn tương đương và tiến hành so sánh về tần suất sử dụng các dạng thức PTNN thực hiện HĐH là không khả thi. Vì thế, chuyên luận tập trung vào khảo sát tần suất sử dụng và phân tích đặc điểm các dạng thức PTNN tiếng Hàn, từ đó, tham chiếu với tiếng Việt ở những đặc trưng nhất định về trật tự từ, ngữ nghĩa - ngữ dụng và các sắc thái biểu cảm, mức độ tôn trọng…

3.2. Phạm vi nghiên cứu đối chiếu hành động ngôn từ

Theo Bùi Mạnh Hùng (2008, tr 224~235), các vấn đề khác được đối chiếu ngữ dụng quan tâm nghiên cứu gồm các lĩnh vực sau:

1) Cách thể hiện tính lịch sự: Vấn đề lịch sự gắn liền với HĐNT, đặc biệt gắn bó với các HĐNT đặc thù như: cảm ơn, xin lỗi, khen ngợi, hỏi...

2) Cách sử dụng các phương tiện chỉ xuất được đối chiếu ngữ dụng quan tâm, bao gồm chỉ xuất ngôi, chỉ xuất thời gian và không gian, chỉ xuất xã hội...,

3) Cấu trúc hội thoại với các lĩnh vực: mở thoại, kết thoại, phản ứng đáp lời, qui tắc luân phiên lượt lời, những yếu tố kèm lời...,

4) Đối chiếu giữa các nền văn hóa với các tín hiệu và biểu trưng văn hóa,...

HĐH yêu cầu cung cấp thông tin. Vì vậy, đây là một trong những HĐNT tiềm ẩn nguy cơ đe dọa thể diện của đối tượng giao tiếp khá lớn. Vì thế, chúng tôi chú ý đến việc sử dụng các PTNN qua các cách thức đề cao/ hạ

thấp cách thức và phi cách thức; đề cao/ hạ thấp đối tượng giao tiếp qua hệ thống phụ tố, đuôi kết câu thể hiện lịch sự, đặc biệt là vấn đề sử dụng từ ngữ xưng hô trong giao tiếp nói chung và thực hiện HĐH nói riêng. Phản ứng đáp lời, những từ ngữ và biểu thức đi kèm, các yếu tố phi lời và kèm lời… cũng cần được xem xét cụ thể…

Kết luận

Như vậy, dựa trên lí luận đối chiếu ngôn ngữ, nghiên cứu HĐH tiếng Hàn và tiếng Việt có thể triển khai theo hướng phân tích đặc điểm nội dung / chức năng đến đối chiếu hình thức, cấu tạo trong hai ngôn ngữ. Với mục tiêu đối chiếu một cách toàn diện và hệ thống về đặc điểm HĐH, phương thức được lựa chọn sẽ là đối chiếu một chiều: Miêu tả kĩ các đặc trưng của HĐH trong tiếng Hàn, chỉ liên hệ, so sánh với tiếng Việt ở những điểm tương đồng và khác biệt đặc thù.

HĐH cần được nghiên cứu trong mối liên hệ chặt chẽ với hành động trả lời/ đáp. HĐH cần được xem xét trong mối quan hệ mật thiết với các yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến nó như: Hiện tượng tỉnh lược trong biểu thức kết cấu hỏi làm ảnh hưởng đến mức độ tường minh của tiền giả định; độ tường minh của tiền giả định ảnh hưởng đến vận động hội thoại trong các dạng đoạn thoại khác nhau; phép dùng kính ngữ khi thực hiện HĐH trực tiếp và gián tiếp; điều chỉnh áp lực cung cấp thông tin nhằm đạt được mục đích giao tiếp; vai trò của những biểu thức đi kèm, các yếu tố kèm lời... Các yếu tố nêu trên cần được chú ý phân tích một cách toàn diện và đầy đủ, dựa vào ngữ cảnh hội thoại. Có thể vận dụng mô hình nghiên cứu đối chiếu HĐH tiếng Hàn và tiếng Việt vào thực tiễn nghiên cứu HĐNT khác và giữa các ngôn ngữ khác nhau trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Chiến (1992), *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*, trường ĐH Sư phạm Ngoại ngữ (ĐHNN-ĐHQGHN), HN. 219 tr.

2. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb Giáo dục, 288 tr.

3. N.V.Xtankevich (1982), *Loại hình các ngôn ngữ*, Nxb ĐH&THCN. 275 tr.

4. Lê Quang Thiêm (2004), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb ĐHQGHN.358 tr.

5. Hoàng Thị Yến (2013), *Câu hỏi chứa từ hỏi trong tiếng Hàn*, Đề tài cấp cơ sở (ĐHNN - ĐHQGHN), Mã số: N.11.02

6. Hoàng Thị Yến (2014), *Hành động hỏi (trên tư liệu tiếng Hàn và tiếng Việt*), Học viện KHXHVN, luận án

7. 허용·김선정 (2013). 대조언어학. 소통출판사, Heo Yong, Kim Sunjung (2013), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, NXB Sotong).

XEM XÉT ĐẶC TRƯNG CÚ PHÁP NGỮ NGHĨA CỦA NGỮ DANH TỪ TIẾNG HÀN

TS. Nghiêm Thị Thu Hương
Trường Đại học Hà Nội

Dẫn nhập

Ngữ danh từ là một hiện tượng ngôn ngữ học có tính phổ quát ở mọi ngôn ngữ. Với giả định:

- Ngữ danh từ là một bộ phận chức năng thành phần của câu

- Ngữ danh từ có cấu trúc nội bộ

Nên chúng tôi cho rằng:

- Hoàn toàn có thể mô tả ngữ danh từ tiếng Hàn dựa vào những đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa và những mối liên kết đa dạng giữa các thành tố cấu trúc của chúng, từ đó phân tích và tìm ra:

+ Những quy tắc kết hợp giữa các thành tố,

+ Xây dựng mô hình cấu trúc tổng thể của ngữ danh từ tiếng Hàn.

Trên cơ sở miêu tả đặc điểm của các ngữ danh từ tiếng Hàn chúng tôi mong muốn có thể khái quát lên một bức tranh tương đối đầy đủ về ngữ danh từ tiếng Hàn, bài nghiên cứu này đặt mục tiêu bước đầu

- Nhận diện những hiện tượng ngôn ngữ được coi là ngữ danh từ trong tiếng Hàn

- Miêu tả, phân loại các hiện tượng ngữ danh từ tiếng Hàn về mặt cấu trúc và chức năng

Những phân tích trên đây trong bài viết này nhằm góp phần vào việc nghiên cứu tiếng Hàn nói chung và ngữ danh từ tiếng Hàn nói riêng.

Nội dung

I. Ngữ danh từ trong tiếng Hàn

1. Khái niệm

Để có thể xác định được đúng một ngữ danh từ trong tiếng Hàn, chúng ta nên xuất phát từ khái niệm danh từ, cụm từ, ngữ.

Theo Ngữ pháp tiếng Hàn dành cho người nước ngoài " Danh từ là từ chỉ khái niệm hoặc gọi tên sự vật, gắn với tiểu từ có thể được sử dụng làm các thành phần chủ ngữ, tân ngữ và bổ ngữ trong câu[i]

Cụm: là một hình thức ngôn ngữ "trói buộc" mà ở đó có từ làm trung tâm và những từ bổ sung cho nó.

Cụm danh từ theo đó có các hình thức:

Quán hình từ + thể từ[1]: 헌 신발, 나의 고향, 이 사람

Thể từ + tiểu từ liên kết + thể từ : 사과와 배

Ngữ: là một hình thức ngôn ngữ mà nếu độc lập thì là cấu trúc để trở thành một câu nhưng nó lại không kết thúc câu và lại làm một thành phần câu trong câu ghép chính phụ.

Ngữ danh từ là một ngữ giữ vai trò là một thành phần mang chức năng như danh từ trong câu, có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu[ii].

Ví dụ:

1. [이 문제]는 어렵습니다.
(Cụm danh từ)

[Vấn đề này] khó.

2. [초등학생이 이 문제를 풀기]는 어렵습니다. (Ngữ danh từ)

[Học sinh tiểu học giải bài toán này] không dễ.

Như vậy, có thể nhận thấy khái niệm ngữ danh từ tiếng Hàn bằng 2 nhận thức:

- Có thể là câu hoàn chỉnh nhưng không có kết thúc câu
- Có thể đứng vào vị trí của danh từ trong câu.

Hai nhận diện này sẽ được phản ánh trong các phương thức nhận diện các hiện tượng ngữ danh từ trong câu tiếng Hàn ở phần sau đây.

2. Nhận diện những hiện tượng ngữ danh từ trong tiếng Hàn

Trong ngữ pháp trường học, sách giáo khoa tiếng Hàn hướng dẫn rằng khi chuyển một câu thành một ngữ danh từ thì người ta thường gắn *chỉ tố chỉ chức năng danh từ (으)ㅁ , -기* [iii] hoặc sử dụng *hình thức kết hợp của chỉ tố định từ và danh từ phụ thuộc chỉ sự việc, cái cuộc (으)ㄴ 것, 는 것, ㄹ 것, 던 것*[iv] vào sau vị từ của câu đó. Ví dụ:

3. [그가 한국을 떠났음]이 분명하다.

Rõ ràng là [anh ta đã rời Hàn Quốc].

4. 어머니는 [오빠가 건강히 돌아오기]를 바라셨다.

Mẹ đã cầu mong [anh trai trở về mạnh khỏe].

5. [지구가 둥근 것]은 오래 전에 증명되었다.

Từ lâu rồi người ta đã chứng minh [địa cầu là hình tròn].

Ngoài ra, trong sách ngữ pháp của 서정수 (1996:1330) có đưa ra ví dụ:

6. 나는 철수가 어디에 가는지 안다.

Tôi biết Chon-su đi đâu.

Và sách của 왕문용 -민현식 (1993:216) có đưa ra ví dụ:

7. 그가 갔느냐가 문제다.

Anh ta đã đi hay chưa là vấn đề, các học giả này chỉ ra rằng bên ngoài các chỉ tố danh từ hóa như sách giáo khoa trường học có đề cập, cần xem xét thêm chỉ tố kết hợp 는지 và 는가, 느냐 cũng là các chỉ tố danh hóa bởi

sau kết hợp này mọi trường hợp đều có thể liên kết với tiểu từ chỉ vai trò và cả khối đứng trước 는지 và 는가, 느냐 đều có thể đóng vai trò là tân ngữ hoặc chủ ngữ trong một câu. Nói khác đi, phương thức danh hóa bằng 는지 là phương thức danh hóa bằng đuôi liên kết, còn phương thức danh hóa bằng 는가, 느냐 là phương thức danh hóa bằng đuôi kết thúc câu nghi vấn.

Một phương thức khác cũng cần đề cập đến là phương thức sử dụng dấu ngoặc kép "…" để khiến toàn bộ nội dung trở thành một ngữ trong câu trích dẫn.

Tổng kết những luận điểm trên đây, chúng tôi nhận thấy có thể khái quát thành 2 nhóm phương thức danh từ hóa là (1) là danh từ hóa bằng phương thức từ vựng[v] và (2) là danh từ hóa theo quan hệ ngữ pháp[vi]. Theo đó có thể mô tả các trường hợp sau đây là các hình thức để nhận diện ngữ danh từ trong câu tiếng Hàn.

Trường hợp 1: danh từ hóa bằng phương thức từ vựng

- Ngữ danh từ được tạo thành bởi chỉ tố danh từ hóa 음 và 기 (TH1)
- Ngữ danh từ được tạo thành bởi sự kết hợp của danh từ phụ thuộc 것 với chỉ tố định từ ㄴ/는/ㄹ/던[vii] (TH2)

Trường hợp 2: danh hóa bằng các phương thức ngữ pháp

- Ngữ danh từ được tạo thành bởi đuôi nối 는지 (TH3)
- Ngữ danh từ được tạo thành bởi đuôi kết thúc câu hỏi 는가 /느냐 . (TH4)
- Ngữ danh từ được tạo thành bởi hình thức toàn câu hoặc một phần của câu nhưng được gắn trong dấu " ". (TH5)

3. Việc sử dụng các hiện tượng ngữ danh từ trong tiếng Hàn

Trong 5 trường hợp mà chúng tôi đồng tình cho rằng có thể xem xét là các hiện tượng nhận diện ngữ danh từ thì ở trường hợp 1 - trường hợp mà ngữ danh được tạo thành bởi các chỉ tố danh từ hóa trực tiếp 음 và 기 và trường hợp 2 - trường hợp kết hợp của danh từ phụ thuộc 것 với chỉ tố định từ thì không có nhiều tranh cãi. Bởi trong thực tế, các ngữ danh từ được cấu tạo bởi 2 phương thức này đều dễ dàng kết hợp với tiểu từ chỉ cách để quy định vai trò chủ ngữ, tân ngữ hay bổ ngữ trong câu.

Tuy nhiên, với trường hợp ngữ danh từ được cấu tạo bởi đuôi nối 는지:

Cũng giống như trường hợp 는 것 thì trường hợp đuôi nối 는지 này cũng có các hiện tượng biến hình theo ý nghĩa của thời là ㄴ /는/ㄹ thành các dạng thức là ㄴ지, 는지, ㄹ지. Ví dụ:

8. 그 말을 듣고 그가 화를 냈는지는 알 수 없었다.

Không thể biết được khi nghe điều đó anh ta đã nổi cáu hay không.

9. 어디 갔는지도 모르면서 어떻게 찾아 나선단 말이냐.

Không biết đi đâu mà lại tìm đến nói những câu lạ lùng như vậy.

Tuy nhiên, không phải mọi tình huống thì đuôi nối 는지 đều đảm bảo chỉ chứa đựng chức năng danh từ hóa. Nội dung này được trình bày cụ thể ở phần 2.2 Sự khác nhau giữa 는 것 và ~는 지 phía sau đây.

Trường hợp 4: Là hình thức hỏi được kết thúc bằng các đuôi câu hỏi 는가 /느냐 cũng tương tự như trường hợp 3 trên đây. Nếu phương thức ngữ danh từ được cấu tạo bởi đuôi nối 는지 - tức là danh từ hóa một câu và khiến câu trở thành một thành phần trong câu lớn hơn có chứa các vị từ là các động từ 알다 (biết), 모르다 (không biết), 듣다 (nghe), 말하다 (nói), 의문이 든다 (đặt câu hỏi), 걱정하다 (lo lắng) ... thì phương thức dùng đuôi câu hỏi 는가 /느냐 để khiến toàn câu hỏi trở thành một thành phần trong câu lớn hơn cũng được coi là phương thức ngữ danh từ hóa. Câu ví dụ điển hình:

10. 앞으로 어떻게 할 것인가? Sau này sẽ làm thế nào?

--> 10.a. 나는 앞으로 어떻게 할 것인가를 생각했습니다.

Tôi đã suy nghĩ sau này sẽ phải làm thế nào.

11. 누가 가느냐 Ai đi

➔ 11.a. 누가 가는가가 문제이다.

Ai đi đó (mới là) vấn đề.

Điểm đặc biệt nữa là không chỉ đuôi câu hỏi 는가 /느냐 mới có hình thức ngữ danh từ hóa như thế này. Kể cả các đuôi câu mệnh lệnh, câu rủ nhau cùng làm việc gì, câu kể cũng có thể trở thành ngữ danh từ. Ví dụ như sau đây:

12. 그가 어제 왔다가 철수의 대답이다.Anh ta đến hôm qua là câu trả lời của Chon-su.

13. 화시에 왔다갔다가 그의 일과이다. Đi lại giữa công ty là việc của anh ta.

14. 여행을 떠나자가 그의 제안이다. Cùng đi du lịch là đề nghị của anh ấy.

15. 집에 가라가 그의 명령이다. Hãy đi về nhà là mệnh lệnh của ông ấy.

Tuy nhiên cũng có thể có trường phái cho rằng những trường hợp trên đây có thể xem xét không phải là dạng thức có phương thức danh từ hóa (ngữ danh từ hóa) mà nên xem xét là đặc thù riêng của tiếng Hàn Quốc. Tức là không coi các ví dụ 12 đến ví dụ 15 là các trường hợp câu có phương tiện ngữ danh từ hóa, chỉ đơn thuần là do đặc thù tiếng Hàn Quốc bởi chức năng của các

tiểu từ rất quan trọng trong việc hình thành/ quy định vai trò ngữ pháp của thành phần câu nên sự kết hợp của tiểu từ vào một khung có sẵn (cụ thể ở đây là khung câu kể, khung câu rủ, khung câu mệnh lệnh) đã khiến cho cả bộ khung đó chuyển thành một ngữ, thực hiện chức năng như một danh từ trong câu. Đây cũng là một luận cứ đúng! Tuy nhiên, dưới phương diện giảng dạy chúng tôi cho rằng vẫn nên coi đây là phương thức danh từ hóa câu thành ngữ danh từ nhưng là những trường hợp có giới hạn.

Về trường hợp thứ 5: Là hình thức toàn câu hoặc một phần của câu nhưng được gắn trong dấu " " không có điều gì cần tranh luận bởi giá trị của dấu " " trong câu trích dẫn đã mặc nhiên khiến nội dung trong dấu " " trở thành một thành phần trong câu trích dẫn.

II. Phân loại ngữ danh từ tiếng Hàn

1. Về mặt cấu trúc

Như xem xét vấn đề về nhận diện các ngữ danh từ và sử dụng các ngữ danh từ được trình bày ở phần 2 và phần 3 trên đây có thể dễ dàng nhận thấy:

a. Trong tiếng Hàn ngữ danh từ có thể có 2 dạng thức cấu tạo là (1) có sự xuất hiện của chỉ tố danh từ hóa : điển hình là các 기, 음, 것,.. và (2) không có sự xuất hiện của các chỉ tố danh từ hóa này nhưng việc gắn tiểu từ chủ ngữ 이/가 vào sau đuôi kết thúc câu kể, câu mệnh lệnh, câu rủ và kèm với sự xuất hiện của vị từ 이다 có thể khiến câu trở thành ngữ danh từ làm chủ ngữ.

b. Chỉ tố danh từ hóa 기, 음, 것 lần lượt là những chỉ tố tiêu biểu của vấn đề danh từ hóa, được ưu tiên trình bày trong ngữ pháp trường học.

c. Khi xem xét trường hợp danh ngữ hóa bằng đuôi nối 는지, nhận thấy rõ trong tổ hợp đuôi nối này có chỉ tố định từ 는 và danh từ phụ thuộc 지. Điều này khiến đặt ra một vấn đề, cần xem xét đến cả các danh từ 바, 줄, 데,v.v. trong việc nhìn nhận là chỉ tố danh từ hóa của động từ hoặc tính từ. Tuy nhiên chúng tôi chủ trương rằng nếu là phương tiện danh từ hóa thì có thể khiến động từ, tính từ trở thành danh từ, cụm động từ, cụm tính từ trở thành cụm danh từ .v.v. nhưng ở các danh từ phụ thuộc này không có chức năng danh từ hóa như thế mà chỉ có chức năng khiến cả câu trước nó trở thành một thành phần của vị từ đi sau nó. Nghĩa là chủ trương phải xem xét như là một hạng mục cấu trúc câu, một hạng mục ngữ pháp trong tiếng Hàn.

Như vậy, khi xem xét ngữ danh từ tiếng Hàn về mặt cấu trúc, chúng tôi nhận thấy có sự phân chia rất rõ ràng danh từ gồm danh từ độc lập và danh từ phụ thuộc nhưng trên phương diện này,

ngữ danh từ trong tiếng Hàn không có sự phân chia theo tính độc lập /không độc lập như phân loại danh từ.

2. Về cách sử dụng

Trong cách thức sử dụng, có thể nhận ra nhanh chóng là sự khác nhau trong cách thức sử dụng các ngữ danh từ xuất phát từ sự khác nhau trong cấu tạo. Nghĩa là chắc chắn sẽ có sự khác nhau trong cách sử dụng giữa ngữ danh từ được cấu tạo bằng phương thức từ vựng với ngữ danh từ được cấu tạo bằng phương thức ngữ pháp.

Tuy nhiên, hơn như thế, trong nghiên cứu này của chúng tôi cũng sắp xếp và chỉ ra cả sự khác nhau trong cách sử dụng các ngữ danh từ ở cùng một nhóm cấu trúc.

2.1. Sự khác nhau giữa (으)ㅁ và 기 và 는 것

Sự khác nhau trong cách sử dụng các chỉ tố ngữ danh từ này được giải thích rằng "Có rất nhiều trường hợp trong văn viết người ta sử dụng cố định chỉ tố (으)ㅁ nhưng trong khi nói thì người ta sử dụng chỉ tố kết hợp dạng (으)ㄴ 것, 는 것" [2, tr 159]. Tức là phần lớn các ngữ danh từ dùng chỉ tố (으)ㅁ có thể dễ dàng thay bằng chỉ tố dạng kết hợp (으)ㄴ 것, 는 것 mà không làm thay đổi ý nghĩa vốn có. Ngược lại, có nhiều trường hợp chỉ tố (으)ㅁ không thay thế hoặc đổi chỗ cho chỉ tố 기 được.

Sự khác biệt trong việc sử dụng các chỉ tố danh từ (으)ㅁ và 기 có thể được được trình bày như sau:

a. Về kết hợp với các nhóm vị từ

- Với 기: 적합하다 (thích hợp), 적당하다 (vừa vặn), 쉽다 (dễ), 알맞다 (vừa, khớp), 좋다 (tốt, thích), 싫다 (không tốt, không tích, ghét) ...좋아하다 (thích), 싫어하다 (không thích), 희망하다 (hy vọng), 바라다 (cầu mong, ước), 그치다 (dừng, ngắt, tạnh), 시작하다 (bắt đầu), 약속하다 (hứa hẹn, cam kết), 결심하다 (quyết tâm), 제안하다 (đề nghị, đề xuất)..

- Với (으)ㅁ: 필요하다 (cần thiết), 바람직하다 (đúng đắn, thỏa đáng), 중요하다 (quan trọng), 분명하다 (rõ ràng, chính xác), 확실하다 (chính xác, khẳng định), 알려지다 (được biết), 드러나다 (nổi lên, đưa ra), 밝혀지다 (cho biết, sáng tỏ), 보다 (xem, xem xét), 발견하다 (phát hiện), 듣다 (nghe), 알다 (biết), 알리다 (cho biết), 주장하다 (chủ trương, nghĩ), 기억하다 (nhớ, lưu nhớ), 보고하다 (báo cáo)…

b. Về kết hợp với chỉ tố thời thể

- Với 기: Có nhiều trường hợp không kết hợp được, có kết hợp thì tạo thành câu hơi gượng, miễn cưỡng

Vd: 16. 그곳을 빠져나왔기가 쉽지 않았다. (x)

- **Với (으)ㅁ:** Dễ kết hợp trong mọi vị từ

Vd: 17. 그녀는 나를 사랑했음이 분명하다. (0)

Trong nghiên cứu của 성지연 có sự sắp xếp lại từ kết quả của các nhà nghiên cứu trước đó như 최현배 (1961), 임홍빈 (1974), 채완 (1979), 홍종선 (1990), và 김일환 (2005) mô tả sự khác nhau giữa **(으)ㅁ và 기 về** ý nghĩa danh từ hóa như sau [4, tr 94].

- Với 음 :

- chỉ sự vận động/ dịch chuyển về mặt quan niệm
- tồn tại, đối tượng hóa
- sự tình có tính chất cụ thể, một lần
- tính hiện thực, tính đối lập, không có tính quá trình
- có tính tồn tại

- Với 기:

- chỉ sự vận động/ dịch chuyển
- không tồn tại, không đối tượng hóa
- khái niệm có tính chất liên tục, lặp đi lặp lại
- không hiện thực, không đối lập, có tính quá trình
- tính phi tồn tại

2.2. Về chỉ tố tạo ngữ danh từ 것

Danh từ phụ thuộc 것 không phải luôn dễ dàng kết hợp với mọi loại tiểu từ chỉ vai trò chức năng mà nó có mối quan hệ chặt chẽ với vị từ đặc thù của nó. Tham khảo thêm nguồn tài liệu như sách giáo khoa tiếng Hàn dành cho người nước ngoài của trường ĐH Korea, trường ĐH Seoul, trường ĐH Yonseicó thể khái quát được rằng 것 dường như chỉ kết hợp với vị từ 이다 (là) hoặc vị từ là 하다 (làm). Cụ thể là trong các sách giáo khoa dạy tiếng Hàn cho người nước ngoài thậm chí đã cố định phương thức theo công thức : ~ 을 터이다; -는/은/을 듯하다; -을 법하다, -을 만하다, -을 뻔하다, -을 나름이다, -을 뿐이다, -을 따름이다, ..

2.3. Sự khác nhau giữa 는 것 và ~는 지

Như đã đề cập ở phần **3. Việc sử dụng các hiện tượng ngữ danh từ trong tiếng Hàn** trên đây, "không phải mọi tình huống thì đuôi nối 는지 đều đảm bảo chỉ chứa đựng chức năng danh từ hóa". Ví dụ sau đây cho thấy sự khác biệt lớn giữa 는 것 và ~는 지.

18. 그 말을 듣고 그가 화를 냈는지는 알 수 없었다.

Không thể biết được khi nghe điều đó anh ta đã nổi cáu hay không.

19. 그 말을 듣고 그가 화를 낸 것을 알 수 없었다.

Không thể biết được việc anh ta đã nổi cáu sau khi nghe điều đó.

Tức là ngữ danh từ được cấu tạo bởi cấu trúc 는지 đứng trước vị từ là các động từ 알다 (biết), 모르다 (không

biết), 듣다 (nghe), 말하다 (nói), 의문이 듣다 (đặt câu hỏi), 걱정하다 (lo lắng) ... có thể kết hợp với tiểu từ chủ ngữ, tiểu từ tân ngữ hoặc đứng làm vai trò làm chủ ngữ, tân ngữ hoặc phó từ trong câu. Đây là một đặc điểm của phương thức danh từ hóa bằng 는지 và cũng là dấu hiệu cho thấy vai trò danh từ hóa của các phương thức này là không hoàn toàn tự do mà có giới hạn bởi vị từ đi sau nó.

3. Về mặt chức năng

Để xem xét chức năng của ngữ danh từ, chúng ta cũng nên xem xét chức năng của danh từ.

Chức năng của danh từ được khái quát thành 4 nhóm chính gồm: (1) Danh từ có thể là chủ ngữ của câu; (2) danh từ có thể được bổ ngữ, (3) danh từ gắn với tiểu từ để chỉ các mối quan hệ ngữ pháp, và (4) danh từ có thể đi với từ chỉ số nhiều. [1, tr 25]

Tuy nhiên, khi quy chiếu chức năng danh từ vào ngữ danh từ bằng thao tác có tính chất rất đơn giản là thay một ngữ danh từ vào vị trí của danh từ trong câu hoàn thiện chúng tôi nhận ra một số vấn đề như sau:

3.1 Với chức năng làm chủ ngữ

- Các ngữ danh từ được cấu tạo bằng (으)ㅁ , 기, 것
- Dạng thức 는가 /느냐 có thể kết hợp được
- Dạng thức "…" có thể kết hợp được

3.2 Với chức năng làm bổ ngữ

- (으)ㅁ, 기, 것: với hầu hết mọi động từ
- 는지: chỉ với giới hạn một số động từ
- Dạng thức 는가 /느냐 có thể kết hợp được
- Dạng thức "…" có thể kết hợp được

3.3 Với chức năng gắn với tiểu từ khác để chỉ các mối quan hệ ngữ pháp

- Các ngữ danh từ được cấu tạo bằng (으)ㅁ, 기, 것
- Dạng thức "…" có thể kết hợp với tiểu từ 와/과
- Dạng thức 는가 /느냐 có thể thể kết hợp được

3.4 Với chức năng đi với từ chỉ số nhiều

- Chỉ có các ngữ danh từ được cấu tạo bằng 기, 것,

Kết luận

Như vậy, qua việc miêu tả đặc điểm cấu tạo của danh ngữ tiếng Hàn, nghiên cứu này của chúng tôi đã bước đầu khái quát được các phương thức nhận diện và cách sử dụng các phương thức danh ngữ tiếng Hàn. Đồng thời, nghiên cứu này của chúng tôi cũng đã phân loại ngữ danh từ tiếng Hàn dưới các tiêu chí về mặt cấu trúc, về cách thức sử dụng và về mặt chức năng ngữ pháp. Hy vọng những mô tả trong nghiên cứu này có thể đóng góp một phần nhỏ bé vào công việc nghiên cứu tiếng Hàn nói chung và việc giảng dạy tiếng Hàn nói riêng.

CHÚ THÍCH

[1)] 국립국어원, 외국인을 위한 한국어 문법 1, trang 350.

[2)] Tiếng Hàn là 체언

[3)] Trong tiếng Hàn, khái niệm chỉ tố chỉ chức năng là ngữ danh từ là khái niệm 명사형 전성어미

[4)] Trong tiếng Hàn, khái niệm chỉ tố chỉ hình thức kết hợp của chỉ tố định từ và danh từ phụ thuộc chỉ sự việc, "cái", "cuộc" là khái niệm 관형사형 전성어미 + 것. Khi xem xét đầy đủ các chỉ tố chỉ hình thức kết hợp này giữa chúng chỉ có sự khác biệt duy nhất là yếu tố thời mà không có bất kỳ sự khác biệt nào khác do đó nghiên cứu này của chúng tôi chỉ lấy 는 것 làm đại diện.

[5)] Ví dụ trong tiếng Hàn là : 먹보, 먹이, 달리기

[6)] Ví dụ trong tiếng Hàn là: 너와 같이 밥을 먹기를 기다린다.

[7)] Trong nghiên cứu này chúng tôi gọi chung là nhóm 는 것.

Liên quan đến vấn đề kết hợp giữa danh từ và chỉ tố định từ, trong nghiên cứu này, chúng tôi không nghiên cứu các trường hợp ngữ hóa bằng dạng thức kết hợp của chỉ tố định từ *(으)ㄴ, 는 , ㄹ, 던* và các danh từ 사정 (sự tình), 사실 (sự thực), 이야기 (câu chuyện), 소문 (tin đồn).v.v. kiểu như :

Tin đồn bố cậu ấy suốt 30 năm mất tích không có tin tức gì bỗng hôm qua lại xuất hiện đã lan ra khắp ngôi làng nhỏ bé.

그의 아버지가 30년 간 소식없이 어제 갑자기 나타난 소문은 작은 전 마을에 퍼져 있었다.

Bởi chúng tôi khẳng định rằng đây là cấu trúc định từ + danh từ chứ không phải đây là cấu trúc danh từ hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàn Vũ (2006), Các điểm trọng yếu trong ngữ pháp tiếng Hàn, NXB Tổng hợp thành phố HCM

2. 국립국어원 (2005), 외국인을 위한 한국어 문법 1, 서울; 커뮤니케이션북스

3. 서정수 (1996) 국어문법, 서울, 한양대학교 출판원

4. 성지연 (2012), 형태 초점 교수를 통한 한국어 내포문 교육 연구, 관형사절과 명사절을 대상으로 – 고려대학교 박사 논문

5. 왕문용 –민현식 (1993), 국어 문법론 이해, 개문사

6. Các bộ sách giáo khoa tiếng Hàn dành cho người nước ngoài trường ĐH Korea, ĐH Seoul, ĐH Yonsei

HOẠT ĐỘNG CỦA ĐUÔI TỪ THỂ HIỆN SỰ KÍNH TRỌNG ĐỐI VỚI CHỦ NGỮ (으)시 TRONG TIẾNG HÀN HIỆN ĐẠI

Th.S, NCS. Lê Thị Thu Giang
Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn
Đại học Quốc gia Hà Nội

1. Dẫn nhập

Kính ngữ (경어법, 존대법, a term of respect) là một phạm trù ngữ pháp rất quan trọng trong tiếng Hàn. Nó không chỉ thu hút được sự quan tâm của giới học thuật Hàn Quốc mà còn của cả các nhà nghiên cứu nước ngoài. Trong các bài viết về kính ngữ hiện nay, khái niệm này được dùng để chỉ một loại phương tiện ngôn ngữ có chức năng thể hiện các mức độ kính trọng, đề cao đối với một đối tượng giao tiếp nào đó.

Trong tiếng Hàn hiện đại, có hai cách phân loại phép kính ngữ chủ yếu: chia theo đối tượng giao tiếp và chia theo phương thức biểu hiện. Chia theo đối tượng giao tiếp, phép kính ngữ được chia thành 1) phép đề cao chủ thể; 2) phép đề cao khách thể; 3) phép đề cao đối tượng tiếp nhận. Trong đó:

- Phép đề cao chủ thể (주체높임법) hay còn gọi là tôn kính pháp (존경법,尊敬法), công đãi pháp (공대법, 恭待法) và kính nhường pháp (경양법, 敬讓法). Đối tượng tiếp nhận các mức độ kính trọng hay không kính trọng trong phép đề cao này là chủ thể của hành động được miêu tả ở vị ngữ hay chủ ngữ của câu;

- Phép đề cao khách thể (객체높임법) hay còn được gọi là khiêm tốn pháp (겸존법, 謙尊法) và khiêm nhường pháp (겸양법, 謙讓法) là phép đề cao đối với đối tượng chịu sự tác động của hành động mà chủ thể thực hiện và được miêu tả bởi vị ngữ;

- Phép đề cao đối tượng tiếp nhận (상대높임법) còn được gọi là tôn phi pháp (존비법, 尊卑法) hay công tôn pháp (공손법, 恭遜法) hướng tới đối tượng là vai tiếp nhận hay người nghe, người trực tiếp tham gia hoạt động giao tiếp cùng với vai phát ngôn.

Một cách phân loại khác được thực hiện trên cơ sở tiếp cận theo những đặc tính trong phương thức hoạt

động ngôn ngữ của kính ngữ. Phương thức biểu hiện của kính ngữ khi xem xét trên bình diện hoạt động ngôn ngữ, có thể chia thành hai loại, đó là: 1) phương thức ngữ pháp và 2) phương thức thay thế từ vựng. Nếu phương thức thay thế từ vựng được thực hiện bằng cách sử dụng các từ cùng nghĩa mang sắc thái đề cao hoặc hạ thấp so với từ gốc tùy theo sự lựa chọn của vai phát ngôn thì phương thức ngữ pháp là phương thức chắp dính các yếu tố ngữ pháp bao gồm: vị từ bổ trợ, đuôi từ, tiểu từ chỉ cách và hậu tố nhằm bổ sung ý nghĩa của kính ngữ cho thành phần mà nó kết hợp. Trong đó, phương thức ngữ pháp là phương thức biểu hiện quan trọng và chủ yếu của kính ngữ. Đồng thời, đây cũng là phương thức đặc trưng cho loại hình ngôn ngữ chắp dính mà tiếng Hàn là một ví dụ.

Đặt trong các cách phân loại nêu trên, đuôi từ (으)시 được xếp vào phương thức ngữ pháp và là một trong những phép kính ngữ thuộc phép đề cao chủ thể. Nhìn chung, với phương thức hoạt động là chắp dính vào thân từ của vị từ (động từ hoặc tính từ) miêu tả hành động (hay trạng thái, tính chất....) của chủ thể, (으)시 đóng vai trò là yếu tố thể hiện sự đề cao đối với chủ thể thông qua việc bổ sung thêm ý nghĩa đề cao vào ý nghĩa từ vựng vốn có của thân từ đó. Chính bởi chức năng này nên khi tiếp cận vấn đề kính ngữ trên cơ sở đối tượng giao tiếp, các nhà nghiên cứu Hàn Quốc đã coi đuôi từ (으)시 là hình thức biểu hiện đặc trưng cho kính ngữ trong phép đề cao chủ thể (주체높임법).

2. Hoạt động của (으)시 trong ngữ pháp tiếng Hàn hiện đại

Mỗi hình thức biểu hiện của kính ngữ được thực hiện đều hướng tới một đối tượng giao tiếp cụ thể và ngược lại, mỗi đối tượng giao tiếp khi đặt trong các mối quan hệ liên cá nhân cũng là một yếu tố có ảnh hưởng rất phức tạp đến tình hình và khả năng hoạt động của kính ngữ. Sự phức tạp đó xuất hiện do mỗi hình thức biểu hiện của kính ngữ đều được xác định cho một đối tượng giao tiếp nhất định, song môi trường để nó có thể hoạt động và thực hiện ý nghĩa ngữ pháp lại chịu ảnh hưởng không phải chỉ xuất phát từ mối quan hệ giữa bản thân người sử dụng kính ngữ và đối tượng mà kính ngữ đó hướng tới. Trên thực tế, việc lựa chọn và sử dụng kính ngữ chịu ảnh hưởng từ mối quan hệ liên cá nhân của tất cả các đối tượng giao tiếp, hoặc trực tiếp tham gia hoặc chỉ được phát ngôn đề cập tới. Đối với hình thức biểu hiện sự kính trọng bằng cách chắp dính đuôi từ (으)시vào sau thân từ, đối tượng hướng tới của nó là chủ ngữ, chủ thể của hành động, trạng thái... được miêu tả trong câu nhưng phép kính ngữ

có được thực hiện hay không lại được quyết định dựa trên mối quan hệ liên cá nhân giữa các đối tượng giao tiếp chứ không phải chỉ trên cơ sở quan hệ giữa vai phát ngôn và chủ thể. Cụ thể, xét trong bốn vai giao tiếp thường được hình thành trong các tình huống giao tiếp gồm vai phát ngôn (ngôi thứ nhất), vai tiếp nhận (ngôi thứ hai), vai chủ thể (ngôi thứ ba) và vai khách thể (ngôi thứ 3), phạm vi hoạt động của (으)시 với tư cách là hình thức biểu hiện của phép đề cao chủ thể - giống như tên gọi của nó - là chỉ kết hợp với vị từ miêu tả hành động, trạng thái, tính chất, phát ngôn..... của những vai giao tiếp có khả năng đảm nhận được vai trò làm chủ ngữ trong câu. Như vậy, trong bốn vai giao tiếp trên thì chỉ có ba vai đầu là có khả năng trở thành chủ ngữ của câu. Còn khách thể - theo định nghĩa - là đối tượng chịu sự tác động bởi hành động của chủ thể nên nó không bao giờ có thể đóng vai trò là chủ thể hành động và là chủ ngữ trong câu. Chính vì thế, khách thể không phải là đối tượng mà ý nghĩa đề cao được biểu hiện thông qua hoạt động của (으)시 hướng tới. Trong nội dung chính của bài viết, chúng tôi sẽ điểm qua hoạt động của (으)시 trong bốn trường hợp liên quan đến bốn vai giao tiếp đã đề cập ở trên.

2.1. Về cơ bản, hoạt động của (으)시 được xác định trong tương quan so sánh giữa vai phát ngôn và vai chủ thể

Như chúng tôi đã đề cập, kính ngữ trong tiếng Hàn là một phạm trù ngữ pháp gắn liền và phản ánh nhiều nét văn hoá, xã hội của người dân Hàn Quốc. Đặc biệt là văn hoá ứng xử trong các mối quan hệ chồng chéo chịu những quy định mang tính chuẩn mực chung của cộng đồng. Hai xu hướng chính trong hoạt động của kính ngữ xuất phát từ văn hoá ứng xử theo lối "xưng khiêm hô tôn" là đề cao người khác hoặc hạ thấp bản thân mình. Hoạt động của (으)시 khi chủ thể là bản thân người nói là một ví dụ chịu ảnh hưởng trực tiếp của nét văn hoá này. Mặc dù xét trên phương diện lý thuyết thuần ngôn ngữ, vai phát ngôn hoàn toàn có thể trở thành đối tượng của phép đề cao chủ thể do có thể đóng vai trò là chủ ngữ của câu song trên thực tế sử dụng, với ảnh hưởng của văn hoá truyền thống, (으)시 không có khả năng hoạt động với đối tượng này.

Xét về vị trí, vì đuôi từ (으)시 có khả năng kết hợp trực tiếp vào ngay sau thân từ và nó được xếp vào vị trí đầu tiên của nhóm đuôi từ hàng trước. Điều đó khẳng định (으)시 là đuôi từ có khả năng kết hợp mạnh nhất hay phạm vi phân bố rộng nhất so với các

đuôi từ khác trong hoạt động ngữ pháp. Xét về mặt nội dung, đuôi từ này bổ sung ý nghĩa kính trọng cho vị từ nhằm thể hiện sự đề cao của vai phát ngôn đối với đối tượng là chủ ngữ của câu hay chủ thể của hành động, trạng thái, phát ngôn.... được vị từ miêu tả. Vì thế, hình thức biểu hiện này phải được thực hiện trên cơ sở lựa chọn của vai phát ngôn trước vị thế của vai chủ thể trong quan hệ so sánh phi đối xứng.

Trong trường hợp vai chủ thể là ngôi thứ ba, có thể thấy:

Ví dụ 1:

a. 선생님은 책을 읽으신다.
(Thầy giáo đọc sách)

b. 아버지는 텔레비전을 보신다.
(Bố xem tivi.)

Cả hai ví dụ trên đều sử dụng phương thức kết hợp (으)시 vào sau thân từ của vị từ, biến đổi hình thức của chúng từ 읽다 thành 읽으신다 (1a) và 보다 thành 보신다 (1b) để biểu thị sự kính trọng của vai phát ngôn đối với chủ thể hành động là ngôi thứ ba tương ứng là " thầy giáo " (선생님) và "bố " (아버지). Với hình thức biểu hiện này, ý nghĩa thể hiện sự đề cao chủ thể của (으)시 đồng thời cũng khẳng định vị thế áp đảo của hai vai chủ thể đối với vai phát ngôn.

Đối với trường hợp chủ thể đồng thời là vai tiếp nhận, hoạt động của (으)시 có thể được xem xét thông qua ví dụ sau:

Ví dụ 2:

a. 선생님, 선생님도 그 소설책을 좋아하시는군요.
(Thưa thầy, hoá ra là thầy cũng thích tiểu thuyết đó.)

b. 사장님, 출장을 잘 갔다오셨습니까?
(Giám đốc đã có chuyến công tác tốt chứ ạ?)

Hai ví dụ trên minh họa cho khả năng hoạt động của (으)시 được thực hiện trong mối quan hệ phi đối xứng giữa vai phát ngôn với chủ thể là ngôi thứ hai. Chủ thể và vai tiếp nhận ở các ví dụ 2a và 2b trong tương quan so sánh với vai phát ngôn là những vai có vị thế xã hội cao hơn (thầy giáo với học sinh và giám đốc với nhân viên) nên đó là những đối tượng cần phải sử dụng (으)시 gắn vào sau vị từ để biểu thị sự đề cao. Nhưng nếu những đối tượng giao tiếp đó được xếp ở vị thế ngang bằng hoặc thấp hơn so với vai phát ngôn (như trong quan hệ bạn bè, anh chị em...) thì ý nghĩa biểu thị sự kính trọng với chủ thể của (으)시 sẽ trở nên không phù hợp. Như vậy, ở mức độ quan hệ qua lại giữa vai phát ngôn với vai tiếp nhận, phạm vi hoạt động của (으)시 được định vị trong phạm vi chủ thể ở ngôi thứ hai khi chúng có tương quan vị thế lớn hơn vai phát ngôn là ngôi thứ nhất.

Ví dụ 3:

a. 나는 사과를 산다.
(Tôi mua táo.)

b. 나는 사과를 사신다
(Tôi mua táo.)

Ví dụ 3b là ví dụ không được chấp nhận. Bởi vì, xét trên phương diện quy chuẩn đạo đức, xã hội Hàn Quốc không dung nạp sự tự đề cao bản thân mình theo phương thức đó. Như vậy, dù vai phát ngôn, với tư cách là ngôi thứ nhất, có thể trở thành chủ ngữ của câu và là người có thể được tôn kính (tuổi tác, chức vụ...) nhưng nó không phải là đối tượng của phép đề cao chủ thể. Bằng phương pháp loại suy, ta có thể dễ dàng nhận thấy đối tượng có khả năng dung nạp (으)시 như một hình thức biểu hiện của phép đề cao chủ thể chỉ còn lại vai chủ thể là ngôi thứ ba và vai tiếp nhận (người nghe, ngôi thứ hai) khi nó đồng thời đóng vai trò là chủ thể.

Như vậy, cần có hai điều kiện làm cơ sở cho việc thực hiện phép đề cao chủ thể là vai chủ thể phải có vị thế lớn hơn so với vai phát ngôn và đối tượng đóng vai trò chủ thể chỉ có thể là ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ hai. Điều đó có nghĩa hoạt động của (으)시 luôn phải xét trong mối quan hệ phi đối xứng giữa vai phát ngôn với hai đối tượng giao tiếp có vị thế lớn hơn là vai chủ thể và vai tiếp nhận (khi nó đồng thời đóng vai trò là vai chủ thể).

Những phân tích ở trên mới chỉ dừng lại ở phạm vi quan hệ giao tiếp hai chiều cơ bản nhất giữa từng đối tượng khi đóng vai trò là chủ thể với vai phát ngôn. Nhưng trong các bối cảnh giao tiếp thực tế, vai chủ thể và vai tiếp nhận đóng vai trò chủ thể không chỉ có quan hệ riêng rẽ theo từng cặp với vai phát ngôn mà giữa chúng cũng thường xuyên có tác động ảnh hưởng, chi phối lẫn nhau. Vì thế, kết luận về những điều kiện cho hoạt động của (으)시 ở mức độ cơ bản như trên sẽ trở nên bất cập khi các đối tượng giao tiếp được đặt trong mối quan hệ liên cá nhân đa chiều phức tạp hơn. Theo kết quả khảo sát của chúng tôi thì không phải trong bất cứ tình huống giao tiếp nào, chỉ cần đáp ứng được điều kiện chủ thể là ngôi thứ hai hoặc ngôi thứ ba đồng thời có vị thế lớn hơn vai phát ngôn thì phương thức biểu hiện sự kính trọng bằng việc chắp dính đuôi từ (으)시 đều có thể có khả năng thực hiện. Đó là chưa nói đến những trường hợp ngoại lệ có thể phát sinh do diễn biến tâm lý của các vai trong quá trình giao tiếp có thể làm cho phạm vi hoạt động của (으)시 vượt ra ngoài điều kiện mà chúng ta mặc định. Điều đó khẳng định rằng mối quan hệ liên cá nhân giữa các vai giao tiếp đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc lựa chọn và sử dụng hình thức biểu hiện của phép đề cao chủ thể.

2.2. Hoạt động của (으)시 trong quan hệ với vai khách thể

Chúng tôi không đề cập đến ảnh hưởng của vai khách thể đối với hoạt động ngữ pháp của đuôi từ (으)시 bởi vì trên thực tế, tính độc lập của vai khách thể trong quan hệ với các vai giao tiếp khác là tương đối lớn. Xét trên phương diện ngữ pháp, vai khách thể cũng như các vai giao tiếp khác đều có một hệ thống kính ngữ biểu hiện ý nghĩa đề cao độc lập và riêng biệt với nhau. Các hệ thống kính ngữ này đều có cơ hội hoạt động ngữ pháp như nhau đối với đối tượng mà chúng muốn hướng tới. Vì thế, hoạt động của hệ thống kính ngữ đối với vai khách thể không chỉ không có tác động đến hoạt động của đuôi từ (으)시 mà cả với đuôi từ kết thúc câu thuộc nhóm đuôi từ hàng sau thể hiện sự đề cao vai tiếp nhận cũng vậy. Yếu tố chi phối lớn nhất tới việc lựa chọn, sử dụng kính ngữ phải kể đến là mối quan hệ liên cá nhân giữa các vai giao tiếp. Nhưng xét quan hệ với các vai trong những hoàn cảnh giao tiếp cụ thể thì khách thể không phải là vai trực tiếp thực hiện hoạt động giao tiếp cùng vai phát ngôn như vai tiếp nhận, cũng không phải là vai chủ động thực hiện một hành động nào đó để tạo đề tài diễn ngôn cho vai phát ngôn như chủ thể. Với vai trò như vậy, vai khách thể rất khó có thể có được vị trí chi phối, lấn át trong việc lựa chọn, sử dụng kính ngữ đối với các vai giao tiếp khác. Khảo sát một số ví dụ thực tế chúng tôi thấy nhận định vai khách thể không có tác động gì đến việc lựa chọn sử dụng (으)시 - hình thức biểu hiện của phép đề cao chủ thể - là hoàn toàn có thể chấp nhận.

Ví dụ 4:

a. 아버지께 말씀 드렸어?
(Em đã nói chuyện này với bố chưa?)
(- Vai phát ngôn: Anh/ chị
- Vai tiếp nhận
(đồng thời là vai chủ thể): Em
- Vai khách thể: Bố)

Quan hệ giữa các vai giao tiếp: Vai khách thể > vai phát ngôn > vai tiếp nhận = chủ thể -> (으)시 không được sử dụng.

b. 아버지가 할머니께 선물을 드리신다. (Bố tặng quà cho bà.)
(- Vai phát ngôn: Con
- Vai chủ thể: Bố
- Vai khách thể: Bà)

Quan hệ giữa các vai giao tiếp: Vai khách thể > vai chủ thể > vai phát ngôn -> (으)시 được sử dụng.

c. 선생님께서는 우리 동생한테 책을 주셨다.

(Thầy giáo đưa cho em tôi quyển sách.)
(- Vai phát ngôn: Học sinh
- Vai chủ thể: Thầy giáo
- Vai khách thể: Em của vai phát ngôn

Quan hệ giữa các vai giao tiếp: Vai chủ thể > vai phát ngôn > vai khách thể -> (으)시 được sử dụng.

d. 어머님께서는 미국에서 공부하는 언니에게 전화를 하셨다.

(Mẹ gọi điện thoại cho chị đang học ở Mỹ.)

(- Vai phát ngôn: Con
- Vai chủ thể: Mẹ
- Vai khách thể: Chị gái của vai phát ngôn

Quan hệ giữa các vai giao tiếp: Vai chủ thể > vai khách thể > vai phát ngôn -> (으)시 được sử dụng.

Bốn ví dụ trên được đưa ra để chứng minh rằng dù cho vai khách thể là nhân vật có vị thế cao hơn cũng như thấp hơn vai chủ thể hay vai phát ngôn thì nó cũng không ảnh hưởng gì đến việc biểu hiện sự đề cao đối với vai chủ thể của vai phát ngôn. Yếu tố chính quyết định cho việc lựa chọn sử dụng (으)시 trong các trường hợp này vẫn là mối quan hệ giữa vai phát ngôn và vai chủ thể. Chẳng hạn trong ví dụ 4a, hình thức biểu hiện (으)시 không được sử dụng do chủ thể " em " có quan hệ vai thấp hơn so với đối tượng phát ngôn " anh/ chị ". Còn trong các ví dụ 4b, 4c và 4d thì vì chủ thể lần lượt là: " bố " (아버지), " thầy giáo " (선생님), " mẹ " (어머니) là những nhân vật có vị thế lớn hơn so với vai phát ngôn nên vai phát ngôn đã chọn phương thức sử dụng hình thức biểu hiện của phép đề cao chủ thể. Sự lựa chọn này hoàn toàn không có một chút ảnh hưởng nào xuất phát từ vai khách thể.

Thử xét trong trường hợp cả bốn vai cùng xuất hiện trong một hoàn cảnh giao tiếp thì hiện tượng này vẫn đúng.

Ví dụ 5:

할아버지, 저희 아버지는 할머니께 뭘 선물로 주었습니까?

(Ông ơi, bố cháu tặng bà món quà gì vậy ạ?)

(- Vai phát ngôn: cháu
- Vai chủ thể: bố
- Vai khách thể: bà
- Vai tiếp nhận: ông

Quan hệ giữa các vai giao tiếp: Vai tiếp nhận > vai khách thể > vai chủ thể > vai phát ngôn.

Chủ thể " bố " (아버지) trong ví dụ này là đối tượng cần đề cao trong mối quan hệ với vai phát ngôn là "con" nhưng trước vai tiếp nhận là " ông" (할아버지) thì (으)시 không được sử dụng. Có điều này là do ảnh hưởng của quy tắc áp tôn phép (압존법, 壓尊法) khi vai tiếp nhận có vị thế lớn hơn trong quan hệ với vai chủ thể và vai phát ngôn chứ hoàn toàn không có liên quan gì đến sự tham gia của vai khách thể. Quy tắc áp tôn phép quy định: phép đề cao chủ thể sử dụng trong trường hợp vai chủ thể có vị thế lớn hơn vai phát ngôn sẽ không được thực

hiện khi cả hai vai đó đều có vị thế thấp hơn vai tiếp nhận (vai tiếp nhận > vai chủ thể > vai phát ngôn). Vì vậy, có thể nói, trong trường hợp này, tương quan so sánh giữa vai chủ thể và vai phát ngôn - yếu tố quyết định cho việc sử dụng (으)시 đã bị chi phối bởi mối quan hệ so sánh với vai tiếp nhận.

2.3. Hoạt động của (으)시 trong quan hệ với vai tiếp nhận

Bỏ qua ảnh hưởng của vai khách thể, chúng tôi đã tiến hành khảo sát tình hình hoạt động ngữ pháp của (으)시 với tư cách là hình thức biểu hiện của phép đề cao chủ thể trong mối quan hệ liên cá nhân với vai tiếp nhận; tức là trong mối quan hệ giữa ba vai giao tiếp: vai phát ngôn, vai chủ thể và vai tiếp nhận. Trên cơ sở lấy điều kiện cơ bản nhất đảm bảo cho khả năng sử dụng (으)시 có thể thực hiện được là đối tượng đóng vai trò chủ thể phải là ngôi thứ hai hoặc thứ ba đồng thời chúng phải có vị thế lớn hơn vai phát ngôn làm điều kiện mặc định, chúng tôi chia mối quan hệ giữa ba vai giao tiếp này thành hai nhóm: Nhóm tuân thủ điều kiện mặc định (từ số 1 - 3, được gọi là nhóm A) và nhóm không tuân thủ điều kiện mặc định (từ số 4 - 6, được gọi là nhóm B). Kết quả thu được như sau:

Bảng 1: Tình hình hoạt động của đuôi từ với (으)시 trong quan hệ liên cá nhân với vai tiếp nhận (Xét trong tương quan với hoạt động của đuôi từ thể hiện sự đề cao đối với vai tiếp nhận)

STT	**Quan hệ giữa các vai giao tiếp**	**Đuôi từ đề cao chủ thể (으)시**	**Đuôi từ đề cao vai tiếp nhận**
1.	Chủ thể ≥ tiếp nhận > phát ngôn	x	x
2.	Chủ thể > phát ngôn ≥ tiếp nhận	x	o
3.	Tiếp nhận > chủ thể > phát ngôn	o	x
4.	Tiếp nhận > phát ngôn ≥ chủ thể	o	x
5.	Phát ngôn ≥ chủ thể ≥ tiếp nhận	o/x	o
6.	Phát ngôn > tiếp nhận > chủ thể	o	o

Chú thích cho bảng 1: *- Dấu x: có khả năng hoạt động ngữ pháp*

- Dấu o: không có khả năng hoạt động ngữ pháp

Kết quả thu được ở bảng 1 cho thấy: Mặc dù đáp ứng đúng điều kiện mặc định nhưng không phải tất cả các mối quan hệ của nhóm A đều là khả thi đối với hoạt động của đuôi từ đề cao chủ thể. Tuy tỷ lệ có khả năng hoạt động ngữ pháp của (으)시 chiếm ưu thế nhưng vẫn có một trường hợp trong nhóm A không chấp nhận sự hoạt động của (으)시. Trong khi đó, gần như 100% các mối quan hệ thuộc nhóm B đều không phải là phạm vi hoạt động của đuôi từ này. Như vậy, có thể khẳng định rằng điều kiện mặc định cho hoạt động của (으)시 là hoàn toàn thích hợp. Tuy nhiên, không thể phủ nhận sự chi phối của vai tiếp nhận đối với hoạt động của (으)시 trong phép đề cao chủ thể là tương đối lớn.

Khi vai tiếp nhận đồng thời đóng vai trò là vai chủ thể (vai tiếp nhận = vai chủ thể, vai chủ thể/ tiếp nhận) thì trong quan hệ phi đối xứng với vai phát ngôn, việc lựa chọn sử dụng kính ngữ sẽ được tiến hành cho cả hai vai mà nhân vật giao tiếp đó đồng thời đảm nhiệm theo quy tắc cơ bản nhất trong mối quan hệ của mỗi vai với vai phát ngôn như đã được đề cập ở trên. Điều đó có nghĩa, hoạt động ngữ pháp của (으)시 được thực hiện đồng thời với hoạt động của các dạng đuôi từ kết thúc câu thuộc nhóm đuôi từ hàng sau thể hiện sự đề cao với vai tiếp nhận.

Ví dụ 6:

할머니, 돌아오셨습니까?

(= 돌아오시었습니까?)

(Bà, bà đã về rồi đấy ạ?)

Như vậy, mặc dù "bà" (할머니) chỉ là một nhưng lại tiếp nhận cùng một lúc cả hai biểu hiện đề cao với hai vai, hai tư cách khác nhau: vai chủ thể thực hiện hành động (với hình thức biểu hiện là đuôi từ (으)시 và vai tiếp nhận thông tin (với hình thức biểu hiện ở dạng câu hỏi là đuôi 습니까?). Đặc điểm ngôn ngữ chắp dính cộng với sự phân công chức năng rất rõ ràng của các đuôi từ trong tiếng Hàn đã cho phép hai hình thức đề cao được thực hiện song song khi một đối tượng giao tiếp xuất hiện đồng thời với hai tư cách khác nhau như thế này có thể xảy ra.

Hiện tượng đề cao kép này cũng có thể được thực hiện khi vai tiếp nhận xuất hiện với tư cách độc lập với vai chủ thể trong mối quan hệ liên cá nhân của các đối tượng giao tiếp trên diễn ra theo dạng: Chủ thể > vai tiếp nhận/ vai khách thể > vai phát ngôn như trong trường hợp của ví dụ 12 sau đây.

Ví dụ 7:

어제 저희 어머니가 그 이야기를 해 드리셨습니까?

(Hôm qua, mẹ cháu đã nói chuyện đó với cô chưa ạ?)

Ở ví dụ 7 này đã có sự tham gia của vai tiếp nhận với tư cách là một vai độc lập so với chủ thể nhưng vai phát

ngôn vẫn là đối tượng có vị thế thấp nhất nên đồng nó đồng thời phải biểu hiện sự kính trọng với cả hai đối tượng. Sự khác nhau duy nhất với trường hợp trước ở đây là hai đối tượng được đề cao xuất hiện trong giao tiếp với tư cách độc lập với nhau.

Nhìn chung, trong điều kiện mặc định đã nêu, vai tiếp nhận không có khả năng gây ảnh hưởng đến hoạt động của (으)시 khi vị thế của nó thấp hơn vai chủ thể (gồm cả hai trường hợp: Vai chủ thể ≥ vai tiếp nhận > vai phát ngôn và vai chủ thể > vai phát ngôn ≥ vai tiếp nhận). Trên thực tế, sự thay đổi vị trí của vai phát ngôn và vai tiếp nhận khi vai chủ thể chiếm vị thế cao nhất chỉ có tác động đến tình trạng hoạt động của đuôi từ kết thúc câu thuộc nhóm đuôi từ hàng sau với nhiệm vụ thể hiện sự đề cao đối với vai tiếp nhận. Điều này đồng nghĩa với việc đuôi từ kết thúc câu thuộc nhóm từ hàng sau có được vai phát ngôn sử dụng hay không là phụ thuộc vào mối tương quan so sánh giữa vai phát ngôn và vai tiếp nhận. Mối tương quan này tồn tại và được thực hiện độc lập với điều kiện mà chúng ta đã quy định ở trên. Vì thế, có thể nói, vai tiếp nhận trong hai trường hợp này không có liên quan đến hoạt động của đuôi từ đề cao chủ thể (으)시. Như vậy, với sự đảm bảo của điều kiện mặc định, khi vị thế của vai tiếp nhận không lớn hơn vai chủ thể thì hoạt động của (으)시 là hoàn toàn có thể thực hiện được.

Như chúng tôi đã đề cập, trong tiếng Hàn, nhìn chung các hình thức biểu hiện sự đề cao đối với các vai giao tiếp khác nhau có phương thức ngữ pháp và phạm vi hoạt động độc lập với nhau. Vì thế, trong một câu văn có hơn một hình thức biểu hiện cho nhiều đối tượng cùng một lúc là hiện tượng khá phổ biến trong hoạt động ngữ pháp của kính ngữ. Tuy nhiên, trong mối quan hệ với vai tiếp nhận, ở điều kiện mặc định mà chúng ta đưa ra, tính độc lập của (으)시 trước hoạt động của các hình thức biểu hiện sự đề cao đối với đối tượng giao tiếp khác không phải lúc nào cũng được bảo đảm. Trường hợp này xảy ra khi vai tiếp nhận có vị thế lớn nhất. Đó là trường hợp số 3 của bảng 1 khi các vai giao tiếp có mối quan hệ nằm trong điều kiện mặc định nhưng (으)시 lại không được sử dụng (vai tiếp nhận > vai chủ thể > vai phát ngôn).

Trực tiếp tham gia hoạt động giao tiếp cùng với vai phát ngôn, vai tiếp nhận là vai không thể thiếu để tạo lập nên bối cảnh giao tiếp. Đặc điểm này giúp cho vai tiếp nhận đôi khi có được sự ưu tiên, thậm chí lấn át hơn so với vai chủ thể trong việc quyết định có hay không lựa chọn sử dụng hình thức biểu hiện (으)시. Điều đó có nghĩa, quy tắc sử dụng phương thức

chắp dính (으)시 để biểu hiện sự đề cao đối với chủ thể khi vai chủ thể có vị thế lớn hơn vai phát ngôn sẽ không còn hiệu lực khi vị thế cao nhất trong mối quan hệ đó thuộc về vai tiếp nhận. Đây chính là nội dung của quy tắc áp tôn phép (압존법, 壓尊法) đã được chúng tôi nhắc tới ở trên. Với nội dung như vậy, quy tắc áp tôn phép đã phủ định hoạt động của (으)시 trong phạm vi chi phối của mình.

Ví dụ 8:

할아버지, 저희 아버지가 막 왔습니다.

(Ông ơi, bố cháu vừa về rồi đấy ạ.)

Trong ví dụ này, với quan hệ giữa chủ ngữ của câu là " bố " (아버지) và vai phát ngôn - với tư cách là "con" - thì việc thể hiện sự kính trọng đối với chủ thể bằng cách sử dụng (으)시 là hoàn toàn không sai cả về mặt tình thái ứng xử lẫn ý nghĩa ngữ pháp. Nhưng với vai tiếp nhận là " ông " (할아버지) - nhân vật có vị thế xã hội mà ngay cả chủ thể cũng phải kính trọng - thì việc sử dụng (으)시 như một hình thức biểu hiện của phép đề cao chủ thể ở đây là phương án không được chấp nhận.

Nhưng, chỉ cần thay chủ thể của câu là " bố " (아버지) bằng "giám đốc " (사장님) thì quy tắc "áp tôn phép" này sẽ không còn giá trị nữa. Việc thay thế vai chủ thể bằng câu "Ông ơi, giám đốc của cháu đã đến rồi đấy ạ." (할아버지, 저희 사장님이 오셨습니다.) đã đưa quan hệ liên cá nhân giữa các vai giao tiếp từ quan hệ thuần túy trong gia đình ra quan hệ xã hội. Vì thế, nếu xét theo các đại lượng xã hội ảnh hưởng đến quan hệ giữa các vai giao tiếp thì bên cạnh việc tồn tại của quan hệ mang tính quyền lực trong cả hai câu, phát ngôn thứ hai đã có sự thay đổi về độ tương thân. Lúc này, tính quyền lực lớn cộng với độ tương thân nhỏ trong quan hệ giám đốc - nhân viên đã lấn át quan hệ mang tính quyền lực trong gia đình vốn đã bị sự mật thiết làm cho suy giảm. Vì thế, (으)시 vẫn được vai phát ngôn sử dụng cho dù vai tiếp nhận có vị thế cao nhất. Điều này không chỉ cho thấy sự chi phối của mối quan hệ liên cá nhân giữa vai tiếp nhận và vai chủ thể đến hoạt động của (으)시 mà còn cho thấy có sự tồn tại ranh giới khác biệt của việc sử dụng phép đề cao chủ thể trong gia đình và ngoài xã hội.

Trường hợp số 5 của bảng 1 (vai phát ngôn ≥ vai chủ thể > vai tiếp nhận) tuy không đáp ứng đúng điều kiện thiết yếu bảo đảm cho hoạt động của (으)시 là vai chủ thể phải có vị thế lớn hơn vai phát ngôn nhưng phép đề vao chủ thể vẫn có thể thực hiện. Đó là khi vai phát ngôn thực hiện hành vi giao tiếp không trên cơ sở vị thế của bản thân mình mà của vai tiếp nhận

trong quan hệ phi đối xứng với vai chủ thể.

Ví dụ 9: Trường hợp bạn của bố đến nhà chơi.

a. 아버지가 돌아오셨어?

(Bố cháu đã về chưa?)

(Vai phát ngôn đặt mình ở vị trí của vai tiếp nhận "con" trong tương quan với vai chủ thể là "bố".)

b. 아버지가 돌아왔어?

(Bố cháu đã về chưa?)

(Vai phát ngôn đặt mình trong tương quan so sánh ngang hàng với vai chủ thể.) Theo quy tắc, khi vai tiếp nhận có vị thế không lớn hơn vai chủ thể thì việc vai phát ngôn có hay không sử dụng hình thức biểu hiện của phép đề cao chủ thể chủ yếu được xác định dựa trên mối tương quan so sánh giữa chủ thể với bản thân người nói. Với sự so sánh đó, vai phát ngôn hoàn toàn có thể loại bỏ khả năng sử dụng của (으)시 (như trong ví dụ 10b) do vị thế giữa hai vai giao tiếp này có thể được coi là tương đương nhau (bố và bạn của bố). Nhưng trong ví dụ 10a, trên cơ sở tôn trọng chủ thể, vai phát ngôn đã chọn phương án cùng đứng vào vị trí của vai tiếp nhận và sử dụng (으)시 để nhấn mạnh vào vị thế lớn hơn của vai chủ thể có so với vai tiếp nhận. Đối với tiếng Việt, hiện tượng gọi thay này không phải quá mới mẻ. Nhưng trong tiếng Việt, phạm vi đó thường chỉ dừng lại trong quan hệ gia đình (chẳng hạn như người vợ gọi chồng theo vị trí của con trong phát ngôn:

A: Anh Hùng dạo này có khoẻ không chị?

B: Dạ, cảm ơn bác, bố cháu vẫn khoẻ ạ.)

Ví dụ trên đã chứng tỏ trong tiếng Hàn, mặc dù tỷ lệ sử dụng trên thực tế của hình thức này không nhiều do tính bắt buộc của nó không cao nhưng phạm vi sử dụng của hình thức này mang tính xã hội và rộng rãi hơn. Điều này đồng thời cũng khẳng định sự linh hoạt và chủ động của vai phát ngôn khi lựa chọn sử dụng kính ngữ trong những mối quan hệ liên cá nhân đa dạng và nhiều chiều là một yêu cầu rất lớn. Việc lựa chọn sử dụng kính ngữ nói chung và hình thức biểu hiện của phép đề cao chủ thể nói riêng đòi hỏi vai phát ngôn phải có những quyết định phù hợp nhất, đôi khi, đi ngược lại với những quy định ngôn ngữ thuần túy. Đây cũng chính là điểm phức tạp chung của ngôn ngữ khi đi vào đời sống.

2.4. Hoạt động của (으)시 trong quan hệ với vai chủ thể

Xét về nội dung ý nghĩa, nhìn một cách tổng quát, kính ngữ thể hiện sự tôn trọng đối với một hoặc nhiều đối tượng cùng tham gia giao tiếp. Nội dung ấy được thể hiện thông qua hành vi ngôn ngữ của vai phát ngôn. Tuy nhiên, cùng với sự đa dạng của các hoàn cảnh giao tiếp, sự phức tạp của

các mối quan hệ liên cá nhân, cơ sở lựa chọn và sử dụng kính ngữ cũng có sự khác nhau. Điều đó cũng có nghĩa là, xuất phát điểm của thái độ kính trọng đó tùy theo từng hoàn cảnh, đối tượng giao tiếp... khác nhau cũng có sự khác nhau. Ở đây, chúng tôi muốn đề cập tới sự chi phối của những suy nghĩ và tình cảm chủ quan của vai phát ngôn đến nội dung ý nghĩa đề cao chủ thể biểu hiện qua hoạt động của đuôi từ (으)시.

Loại trừ khả năng chi phối của thể - yếu tố xác định tính tương thân của các vai giao tiếp - bên cạnh ý nghĩa đề cao hay nói đúng hơn là đi liền với ý nghĩa đề cao, tuy không thường xuyên nhưng bằng phương thức và phạm vi hoạt động ngữ pháp của mình, đuôi từ (으)시 còn có khả năng biểu hiện sự thân thiết, yêu quý và quan tâm đặc biệt đối với đối tượng là chủ thể mà vai phát ngôn tôn trọng. Nhận định này được chúng tôi đưa ra trong điều kiện chủ thể là ngôi thứ ba và không có quan hệ mang tính cá nhân với cả hai vai thực hiện hành vi giao tiếp: vai phát ngôn và vai tiếp nhận. Trường hợp vai tiếp nhận đồng thời đóng vai trò chủ thể (ngôi thứ hai) tuy đuôi từ (으)시 có hoạt động nhưng những sắc thái tình cảm ngoài sự kính trọng lại được thể hiện ở các hình thức đuôi từ kết thúc câu cùng được song song sử dụng.

Ví dụ 10:

a. 퇴계는 조선시대에 훌륭한 이성학자였다.

(Toigye là một học giả tính lý học xuất sắc ở thời kỳ Joseon.)

b. 퇴계는 조선시대에 훌륭한 이성학자이셨다.

(Toigye là một học giả tính lý học xuất sắc ở thời kỳ Joseon.)

Cả hai ví dụ trên đều có thể sử dụng trong sinh hoạt xã hội. Trong đó, ví dụ 10a là câu thường được sử dụng trên các phương tiện truyền thông đại chúng hoặc trong các sách giáo khoa. Yêu cầu của phong cách chức năng trong trường hợp đó đòi hỏi phát ngôn phải đưa ra một thông tin khách quan và chính xác. Ví dụ 10a chỉ dừng lại ở mức độ đó, ngoài ra không hàm chứa bất cứ một mối quan tâm mang tính cá nhân nào cả. Nhưng, với cách biểu hiện của ví dụ 10b, tính khách quan của câu nói không còn nữa. Qua biểu hiện đề cao (으)시, phát ngôn này không đơn thuần chỉ là nhận xét về Toigye như là một nhân vật lịch sử mà thêm vào đó có sự phản ánh của độ thân thiết, tính chủ quan trong suy nghĩ, thể hiện một mối quan hệ nào đó về mặt tình cảm của vai phát ngôn đối với vai chủ thể. Thường thì hình thức thể hiện này được gặp nhiều trong thể văn viết và vì nó mang ý nghĩa thể hiện tình cảm và suy nghĩ cá nhân nên hoạt động của đuôi từ (으)시 không chịu áp

lực của những quy định mang tính xã hội và không có tính chất bắt buộc.

Khác với nhóm đuôi từ hàng sau với rất nhiều hình thức đuôi từ kết thúc câu có khả năng thể hiện sắc thái thân mật, đuôi từ (으)시 chỉ mang ý nghĩa biểu hiện sự kính trọng. Vì thế, khi xem xét khả năng biểu hiện sự thân thiết trong hoạt động của đuôi từ (으)시, phải dựa trên mối quan hệ liên cá nhân giữa vai phát ngôn và vai chủ thể. Đó là: chủ thể là ngôi thứ ba không trực tiếp tham gia vào hoạt động giao tiếp đồng thời cũng không có mối quan hệ liên cá nhân trực tiếp với hai vai đang thực hiện hành vi giao tiếp. Với điều kiện đó, khi đề cập đến chủ thể trong diễn ngôn của mình, đòi hỏi vai phát ngôn phải có một sự hiểu biết, sự đánh giá và thậm chí cả sự quan tâm nhất định đến chủ thể thì mới có thể quyết định có nên sử dụng đuôi từ (으)시 cho phép đề cao chủ thể hay không. Khi vai phát ngôn hiểu được chủ thể là một nhận vật đáng kính trọng, họ sẽ dùng biểu hiện đề cao chủ thể bằng sự lựa chọn chủ quan của mình mà không chịu bất cứ một tác động chi phối nào từ quan hệ thân - sơ hay quyền lực cũng như những áp lực xã hội. Điều đó cũng có nghĩa vai phát ngôn đã tự rút ngắn khoảng cách trong quan hệ tương thân của bản thân mình với chủ thể cho dù có thể quan hệ thực tế giữa họ vẫn không thay đổi.

Nhìn từ góc độ đối tượng giao tiếp, có thể coi phương thức chắp dính đuôi (으)시 vào sau vị từ để thể hiện sự tôn trọng của vai phát ngôn với đối tượng được chỉ định làm chủ ngữ của câu và được vị ngữ miêu tả là phương thức chủ yếu nhất trong hoạt động ngữ pháp của phép đề cao chủ thể. Tuy nhiên, (으)시 chưa phải là toàn bộ phép đề cao chủ thể. Bên cạnh phương thức sử dụng đuôi từ (으)시, phép đề cao chủ thể cần phải thực hiện cả việc thay thế và sử dụng các từ mang sắc thái đề cao chuyên dùng. Trong hoạt động giao tiếp, hai phương thức này thường được kết hợp sử dụng song song với nhau và phải có sự kết hợp đó, phép đề cao chủ thể mới được coi là hoàn thiện.

2.5. Hoạt động của (으)시 trong câu có chủ ngữ nhị trùng

Như vậy, tập hợp các kết quả khảo sát về tình hình hoạt động ngữ pháp của (으)시 trong từng mối quan hệ ở trên, chúng ta có thể khẳng định: Kính ngữ biểu hiện bằng phương thức chắp dính đuôi từ (으)시 vào sau thân từ của vị từ miêu tả các hành động, trạng thái, tính chất... của chủ thể được sử dụng để biểu thị ý nghĩa kính trọng, đề cao của vai phát ngôn đối với vai chủ thể; nó được thực hiện chủ yếu trên cơ sở có sự chênh vượt về vị thế của vai chủ thể so với vai phát ngôn và vai tiếp nhận.

Trong quá trình xem xét và phân tích hoạt động ngữ pháp của (으)시, chúng ta có thể nhận thấy một đặc điểm của (으)시 là khi kết hợp với vị từ, nó đã trực tiếp bổ sung ý nghĩa đề cao, kính trọng chủ thể vào ý nghĩa từ vựng vốn có của vị từ. Vấn đề đặt ra ở đây là (으)시 bổ sung ý nghĩa ngữ pháp của mình một cách trực tiếp cho vị từ mà nó liên kết nhưng không phải lúc nào ý nghĩa đề cao đó cũng được thể hiện một cách trực tiếp với chủ ngữ của câu.

Trong quá trình khảo sát các ví dụ minh họa cho hoạt động của đuôi từ (으)시, chúng tôi nhận thấy trong tiếng Hàn có sử dụng rất nhiều câu có hình thức "chủ ngữ nhị trùng" [이익섭, 임홍빈, 1997, tr. 224]. Hình thức câu này ít được sử dụng trong Việt nhưng với tiếng Hàn, đây là hiện tượng khá phổ biến.

Ví dụ 11:

할머니는 귀가 아직 밝으시다.

(Tai bà vẫn còn thính lắm. / Bà tai vẫn còn thính lắm.)

Với hình thức biểu đạt như thế này, trong câu sẽ xuất hiện đồng thời hai chủ ngữ: chủ ngữ chính là “ bà ” (할머니), chủ ngữ phụ là “ tai " (귀). Trong đó, chủ ngữ phụ cùng với vị từ “ thính ” (밝다) tạo thành một kết cấu chủ - vị đóng vai trò là vị ngữ bổ sung ý nghĩa cho chủ ngữ chính của câu. Như vậy, để biểu thị sự kính trọng với chủ ngữ chính, vai phát ngôn phải sử dụng hình thức gắn đuôi từ (으)시 vào vị từ trực tiếp của chủ ngữ phụ, qua đó khẳng định sự đề cao với chủ ngữ chính của câu. Chúng tôi gọi đây là hình thức đề cao chủ thể gián tiếp.

Khác với hình thức đề cao chủ thể một cách trực tiếp, ý nghĩa đề cao vai chủ thể được coi là thể hiện một cách gián tiếp khi vai phát ngôn sử dụng phương thức chắp dính đuôi từ (으)시 để trực tiếp đề cao các nhân vật cũng như các sự vật có liên quan mật thiết với chủ thể như: các bộ phận trên cơ thể chủ thể, các vật dụng sở hữu cá nhân của chủ thể hay những sự vật, sự việc có ảnh hưởng lớn đến chủ thể... Thông qua việc đề cao gián tiếp đó, thái độ kính trọng của vai phát ngôn đối với chủ thể được khẳng định. Như vậy, đề cao chủ thể một cách trực tiếp hay gián tiếp được quyết định bởi vị từ mà (으)시 kết hợp có miêu tả hành động, tính chất, trạng thái....của chính bản thân chủ thể đó hay không.

Xét trên phương diện quan niệm chung của xã hội và hoạt động tâm lý của con người, loại trừ các dụng pháp được chấp nhận như một quy ước chung trong đời sống văn hoá tinh thần của mỗi xã hội như phép nhân cách hoá trong văn học, đối tượng có thể đóng vai trò chủ thể để tiếp nhận sự kính

trọng, đề cao của vai phát ngôn thường phải là con người chứ không thể là động vật hay một sự vật nào đó. Tuy nhiên, với hình thức thể hiện sự đề cao chủ thể gián tiếp, trong thực tế hoạt động ngôn ngữ của tiếng Hàn, những hiện tượng đề cao sự vật như vậy vẫn có thể xảy ra. Vì thế, chúng ta cần phải nhận dạng được hình thức thể hiện ý nghĩa đề cao chủ thể gián tiếp này trong hoạt động ngữ pháp. Như ví dụ mà chúng tôi đã đưa ra, các nhà nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc khẳng định, khác với biểu hiện đề cao chủ thể của phép nhân cách hoá trong câu: "Trời đổ mưa" (비가 오신다.) thường được hiểu là biểu trưng cho sự hoá thân của Chúa trời ban phát điềm lành cho dân chúng, hình thức đề cao chủ thể gián tiếp thường xuất hiện trong những câu phức có hai chủ ngữ hay còn gọi là những câu có "chủ ngữ nhị trùng" (ví dụ 12, 13) hoặc những câu ghép chính phụ mà chủ ngữ của mỗi vế câu có quan hệ chặt chẽ với nhau (ví dụ 14).

Ví dụ 12:

a.우리 할아버지는 연세가 많으시다.

(Ông tôi nhiều tuổi rồi.)

b. 우리 할아버지는 연세가 많다.

(Ông tôi nhiều tuổi rồi.)

Ví dụ 13:

a. 그분은 시계가 없으신다.

(Vị đó không có đồng hồ.)

b. 그분은 시계가 없다.

(Vị đó không có đồng hồ.)

Hai ví dụ 12a và 13a ở trên là hai ví dụ có sử dụng hình thức đề cao chủ thể gián tiếp. Mặc dù bản thân từ "tuổi" (연세) và "đồng hồ" (시계) - chủ ngữ trực tiếp của "nhiều" (많다) và "không có" (없다) - không phải là đối tượng đáng được đề cao của vai phát ngôn nhưng vì chúng là những sự vật hoặc là một bộ phận cơ thể, hoặc là vật sở hữu hay có liên quan đến chủ ngữ chính trong cả câu là: " ông" (할아버지) và " vị đó" (그 분) - những đối tượng cần phải đề cao - nên việc không sử dụng (으)시 trong các ví dụ 12b và 13b đã làm cho những câu đó bị coi là không phù hợp.

Thậm chí với cả những sự vật, sự việc không có liên quan trực tiếp đến chủ thể cần đề cao nhưng tuỳ theo cách đánh giá của người phát ngôn về mức độ liên quan, chi phối của chúng đến sinh hoạt của chủ thể mà có thể có hoặc không sử dụng biểu hiện đề cao chủ thể (으)시.

Ví dụ 14:

a. 선생님은 댁에서 버스 정류장이 머셔서 불편하시겠어요.

(Vì bến xe buýt xa nhà nên chắc là thầy giáo sẽ thấy bất tiện lắm.)

b. 선생님은 댁에서 버스 정류장이 멀어서 불편하시겠어요.

(Vì bến xe buýt xa nhà nên chắc là thầy giáo sẽ thấy bất tiện lắm.)

Phân tích hai ví dụ trên đây chúng ta thấy, ở cả hai ví dụ đều sử dụng phép đề cao chủ thể là "thầy giáo" (선생님) bằng việc gắn thêm (으)시 vào sau thân từ của tính từ "bất tiện" (불편하다). Điều này là hoàn toàn hợp lý bởi đây là tính từ miêu tả trạng thái của chủ ngữ chính trong câu. Song sự khác nhau của hai ví dụ này là ở chỗ trong vế câu trước của ví dụ 14a thì dùng phép đề cao chủ thể gián tiếp còn ở ví dụ 14b thì không. Trên thực tế, trong những trường hợp như thế này, phép đề cao chủ thể gián tiếp không nhất thiết phải sử dụng. Điều này tùy thuộc vào quan niệm của từng đối tượng phát ngôn. Ở ví dụ 14a, do người nói coi sự việc "bến xe buýt xa nhà thầy giáo" là một việc có ảnh hưởng và liên quan trực tiếp đến sinh hoạt hàng ngày của chủ thể chính là "thầy giáo" nên đã chọn phép đề cao chủ thể gián tiếp. Còn vai phát ngôn ở ví dụ 14b thì coi việc bến xe buýt xa nhà sẽ bất tiện là một chuyện bình thường và họ không coi đó là việc có ảnh hưởng gì đặc biệt đến chủ thể nên đã không chọn cách sử dụng (으)시 trong trường hợp đó [남기심, 1996, tr. 658 - 659].

Như vậy, nếu đặt trong tương quan so sánh giữa hai hình thức đề cao chủ thể, có thể thấy cả hai hình thức đề cao chủ thể này đều có phương thức biểu hiện bằng cấu trúc ngữ pháp là (으)시 nhưng đối tượng mà (으)시 trực tiếp thể hiện ý nghĩa đề cao thông qua hoạt động ngữ pháp lại khác nhau. Nếu trong hình thức đề cao chủ thể gián tiếp, đối tượng trực tiếp của việc sử dụng (으)시 là những sự vật, hiện tượng có liên quan chặt chẽ với chủ thể để từ đó khẳng định sự đề cao đối với chủ thể đó thì hình thức đề cao chủ thể trực tiếp lại hướng về chính bản thân chủ thể, chủ ngữ chính của câu và đó thường là con người.

Kết luận

Với những khảo sát trên, có thể đưa ra một số nhận xét về hoạt động của đuôi từ (으)시 với tư cách là một trong những biểu hiện của phép kính ngữ đối với chủ thể như sau:

1. Xét về yếu tố chi phối cơ bản trong quan hệ giữa các vai giao tiếp, là một biểu hiện trong hệ thống kính ngữ đề cao vai chủ thể, hoạt động của (으)시 được xác lập trên cơ sở mối quan hệ giữa vai phát ngôn và vai chủ thể. Trong các vai giao tiếp, ảnh hưởng của vai khách thể đối với việc quyết định sử dụng (으)시 là thấp nhất. Nguyên tắc này cũng được bảo đảm trong trường hợp một đối tượng đóng nhiều vai giao tiếp. Trong khi đó, mặc dù không đề cập đến trong bài viết nhưng có thể khẳng định yếu tố quyết định trong việc sử dụng kính

ngữ đối với vai khách thể là chủ yếu là quan hệ giữa vai chủ thể với vai khách thể chứ không phải trong quan hệ giữa vai khách thể hay chủ thể với vai phát ngôn.

2. Về tính thống nhất trong hoạt động ngữ pháp với tư cách là một trong các biểu hiện của phép kính ngữ, hoạt động của đuôi từ (으) cần đảm bảo sự thống nhất trên hai phương diện:

- Thống nhất trong cả quá trình thực hiện hành vi giao tiếp

- Thống nhất trong việc sử dụng các hình thức biểu hiện khác của kính ngữ ở các thành phần câu có liên quan đến đối tượng cần đề cao

Điều này đòi hỏi việc kết hợp sử dụng các biểu hiện kính ngữ cho từng thành phần câu cũng như cho từng vai giao tiếp trong quan hệ với chủ thể. Trong đó, với trường hợp nhiều vai cần đề cao cùng xuất hiện trong một câu hoặc một đối tượng giao tiếp đóng hai vai được đề cao (vai tiếp nhận đồng thời là vai chủ thể hoặc vai khách thể) thì cần phải có sự xem xét và kết hợp trên các mặt chủ yếu sau:

- Xem xét cơ sở quyết định việc sử dụng kính ngữ đối với từng vai giao tiếp và tìm ra quan hệ đóng vai trò chi phối trong các mối quan hệ đó. Từ đó, xác định khả năng sử dụng (으)시 cho từng trường hợp cụ thể.

- Nhìn chung, mỗi hệ thống kính ngữ đối với mỗi đối tượng giao tiếp đều có tính độc lập tương đối và có thể hoạt động song song cùng với nhau khi đặt trong tương quan với các hệ thống kính ngữ khác. Tuy nhiên, do quy định của các mối quan hệ liên cá nhân chồng chéo giữa các vai giao tiếp, các hệ thống kính ngữ này cũng luôn tồn tại sự ràng buộc và chi phối lẫn nhau. Điều này thể hiện rõ nhất trong quy tắc áp tôn phép chúng tôi đã trình bày trong nội dung đã trình bày ở trên. Quy tắc này cho thấy, tuỳ theo mối quan hệ liên cá nhân của các đối tượng tham gia giao tiếp, có thể xuất hiện khả năng hệ thống kính ngữ đối với đối tượng giao tiếp này có sự chi phối hoặc lấn át hơn so với hệ thống kính ngữ đối với đối tượng giao tiếp khác. Trong đó, vai tiếp nhận là vai có sức chi phối đến quyết định sử dụng kính ngữ đối với các đối tượng giao tiếp lớn hơn cả. Cụ thể là hoạt động của (으)시 với tư cách là phép đề cao chủ thể có thể bị chi phối bởi quan hệ giữa vai chủ thể với vai tiếp nhận theo quy tắc "áp tôn phép" quy định phép đề cao chủ thể sử dụng trong trường hợp vai chủ thể có vị thế lớn hơn vai phát ngôn sẽ không được thực hiện khi cả hai vai đó đều có vị thế thấp hơn vai tiếp nhận (vai tiếp nhận > vai chủ thể > vai phát ngôn). Tuy nhiên, quy tắc này cũng có thể bị

ảnh hưởng khi xem xét trong mối quan hệ giữa tính tương thân và tính quyền lực trong giao tiếp.

- Đối với trường hợp đề cao vai chủ thể trong các hiện tượng đề cao kép (bao gồm ba hiện tượng: 1) đề cao chủ thể trong câu có chủ ngữ nhị trùng; 2) hiện tượng đề cao chủ thể khi vai chủ thể đồng thời là vai tiếp nhận và 3) hiện tượng đề cao chủ thể đồng thời đề cao khách thể khi vai chủ thể có tương quan so sánh thấp hơn vai khách thể), hoạt động của (으)시bên cạnh việc tuân thủ nguyên tắc của mối quan hệ giữa vai phát ngôn và vai chủ thể còn phải xem xét quan hệ quy định cho phép đề cao đối với vai giao tiếp mà chủ thể đó đồng thời đảm nhận.

Như vậy, với tư cách là một biểu hiện của phép đề cao chủ thể, đuôi từ (으)시 là một yếu tố ngữ pháp góp phần định hình nên hệ thống kính ngữ trong tiếng Hàn hiện đại. Để đảm bảo một hoạt động ngôn ngữ và giao tiếp hiệu quả, mặc dù tính độc lập tương đối trong nghiên cứu của đuôi từ (으)시 được nhấn mạnh nhưng tính thống nhất và sự kết hợp với các biểu hiện kính ngữ khác cũng là điều cần được khẳng định.

CHÚ THÍCH VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lưu Tuấn Anh (2000), *Phụ tố trong tiếng Hàn, một ngôn ngữ thuộc loại hình chắp dính*, Kỷ yếu Hội thảo Đông phương học Việt Nam lần thứ nhất, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 279 - 282.

2. Lưu Tuấn Anh (2001 a), *Kính ngữ* , Các ngôn ngữ phương Đông, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 283 - 288.

3. Nguyễn Thị Hương Sen (2001), *Kính ngữ thông dụng trong tiếng Hàn so với tiếng Việt*, Những vấn đề văn hoá xã hội và ngôn ngữ Hàn Quốc, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 248 - 271.

4. 남기심 (1996), *국어문법의 탐구 II*, 태학사, 서울.

5. 남기심 - 고영근 (1985), *표준국어문법론*, 탑 출판사, 서울.

6. 백봉자 (1999), *외국인을 위한 한국어 문법사전*, 연세대학교 출판사, 서울.

7. 이익섭 - 임홍빈 (1997), *국어문법론 (國語文法論)*, 學恩社, 서울.

THÔNG QUA MỘT DẠNG ĐỀ TRONG TOPIK TÌM HIỂU PHƯƠNG PHÁP DẠY NGỮ PHÁP ỨNG DỤNG TRONG TIẾNG HÀN

ThS. Bùi Thị Mỹ Linh
Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn
Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh

1. Đặt vấn đề

Không một ai đang theo con đường học tập và nghiên cứu Hàn ngữ, kể cả chuyên lẫn không chuyên, mà không biết đến bài thi năng lực tiếng Hàn. Bài thi năng lực tiếng Hàn hay còn được gọi là Topik là chứng chỉ tiếng Hàn xác định năng lực tiếng Hàn của một người không dùng tiếng Hàn như tiếng mẹ đẻ. Ngoài Hàn Quốc, kỳ thi còn được tổ chức ở 70 nước trên thế giới trong đó có Việt Nam. Ở Việt Nam do nhu cầu muốn lấy chứng chỉ này ngày càng cao mà từ cách đây 2 năm, từ năm 2014, số đợt thi tăng lên từ 2 đợt/năm thành 4 đợt/năm.Từ lần thi thứ 35 thì phần thi từ vựng và ngữ pháp đã được loại bỏ không nằm trong khung bài thi nữa. Tuy nhiên, nếu không có ngữ pháp thì chúng ta sẽ rất khó giải quyết các đề thi đọc hiểu và viết. Vì vậy, thông qua bài viết này người viết mong muốn chỉ ra cách thức dùng ngữ pháp để giải những phần thi khác, cụ thể trong bài này là phần đọc hiểu.Và từ đó, chúng ta sẽ tìm ra phương pháp dạy ngữ pháp ứng dụng hiệu quả hơn cho người học tiếng Hàn.

2. Phạm vi nghiên cứu

Topik trước đây chia thành 3 phần thi gồm 6 cấp bậc là sơ cấp (sơ cấp 1, sơ cấp 2), trung cấp (trung cấp 1, trung cấp 2), cao cấp (cao cấp 1, cao cấp 2). Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên thì từ lần thi thứ 35 Topik đã đổi theo hình thức thi mới là chỉ chia 2 loại Topik là Topik I và Topik II. Topik I bao gồm cấp độ sơ cấp (sơ cấp 1, sơ cấp 2).Trong khi đó Topik II lại bao gồm hai cấp độ trong một bài thi là trung cấp (trung cấp 1, trung cấp 2) và cao cấp (cao cấp 1, cao cấp 2). Trong phạm vi bài nghiên cứu của mình người viết chỉ đi vào nghiên cứu phần sắp xếp câu trong phần trung cấp cả kiểu trước đây và trong Topik II hiện nay. Đặc biệt vì số lượng đề thi

nhiều nên người viết chỉ đi nghiên cứu các đề thi từ lần thứ 30 cho đến đề thi gần đây nhất.

Trong đề thi Topik trước đây thì phần sắp xếp câu nằm ở từ câu 43 cho đến câu 45 và hiện tại phần này nằm ở câu 13 cho đến câu 15. Tuy có số lượng không nhiều nhưng phần này vô cùng quan trọng vì nó giúp cho người học hình thành khả năng logic và tính mạch lạc trong một bài văn. Hơn nữa, nó còn giúp cho phần điền câu cho sẵn vào bài văn trong phần thi cao cấp sau này.

3. Cách thức giải đề sắp xếp câu

Có nhiều người học tiếng Hàn và người học để chuẩn bị thi Topik cho rằng chỉ cần chúng ta hiểu nghĩa 04 câu cho sẵn thì việc sắp xếp không mấy khó khăn. Tuy nhiên, nếu chúng ta chỉ nhờ vào nghĩa để mà sắp xếp các câu thành một đoạn văn hoàn chỉnh thì sẽ dẫn đến những bất cập sau:

1) Tốn thời gian: Một bài thi Topik hiện nay tổng cộng gồm 50 câu được làm trong vòng 70 phút. Vậy, chúng ta chỉ có từ 1 phút để giải quyết một câu ở phần trung cấp và hơn 1 phút để giải quyết số câu ở phần cao cấp còn lại. Thậm chí, chúng ta phải giảm thời gian làm câu ở phần trung cấp càng nhiều thì chúng ta mới có đủ thời gian để giải quyết các câu có nội dung quá dài ở phần cao cấp được. Vì vậy, nếu chúng ta phải dịch hết bốn câu để sắp xếp thì sẽ mất rất nhiều thời gian.

2) Độ chính xác không cao: Chúng ta biết rằng chúng ta có thể sắp xếp những câu cho sẵn thành một đoạn văn hoàn chỉnh có nghĩa đòi hỏi hai yếu tố là chính xác về mặt cấu trúc ngữ pháp và trật tự phân bổ từ trong đoạn văn. Chính hai điều này mới tạo nên một đoạn văn mạch lạc và ý nghĩa cao. Nếu chúng ta chỉ biết nghĩa của từng câu đơn lẻ thì khó lòng chúng ta sắp xếp chúng mạch lạc theo ý đồ của người ra đề được.

3) Không ứng biến được nếu có từ vựng chúng ta không biết: Lẽ đương nhiên trong một bài thi, đặc biệt một bài thi mang tính học thuật cao như Topik thì việc chúng ta không biết từ vựng của một số câu thậm chí nhiều câu là lẽ bình thường. Nếu chúng ta chỉ biết dựa vào nghĩa của câu để sắp xếp thì trong những trường hợp này hầu như chúng ta sẽ không làm được bài và tìm ra được đáp án.

Để khắc phục những bất cập trên, trong quá trình giảng dạy Topik người viết đã tìm ra các phương pháp hữu ích giúp cho việc sắp xếp câu trở nên dễ dàng hơn. Xin được giới thiệu các phương pháp đó đưới đây:

Trước khi đi vào chi tiết từng phương pháp, có một phương pháp chung đầu tiên mà người viết muốn đề cập, đó chính là chúng ta luôn dựa vào 04 đáp án cho sẵn của bài để làm cái la bàn tìm ra 01 đáp án đúng. Chúng ta

biết rằng trong 04 đáp án cho sẵn đương nhiên sẽ có 01 đáp án đúng vì vậy phương pháp tốt nhất là chúng ta nhìn vào những đáp án cho sẵn của bài để thực hiện bài làm của mình. Chúng ta cùng xét những ví dụ sau đây:

Ví dụ 1:

(가)그결과 남녀모두는 본인의 외모와 가장비슷한 상대의 사진을 골랐다.
(나)이는 익숙한것에 안정감을 느끼는 사람의 심리가 반영된 것이다.
(다)미혼 여성들에게도 같은 방식으로 남성의 사진을 고르게 했다.
(라)한 연구진이 미혼 남성들에게 가장 매력적으로 보이는 여성 사진을 선택하게 했다.

① (다)－(가)－(라)－(나)
② (다)－(나)－(가)－(라)
③ (라)－(가)－(나)－(다)
④ (라)－(다)－(가)－(나)

Ví dụ 2:

(가)음식물들이 서로를 차갑게 만들어주어 잘 안녹기때문이다.
(나)보관된 음식의 양에 따라 냉장실과 냉동실의 효율이 달라진다.
(다)그러나 냉동실은 반대로 음식물을 가득 채우는 것이 좋다.
(라)냉장실에 음식을 너무 많이 넣어두면 차가운 공기가 잘 흐르지않아 효율이 떨어진다.

① (가)－(다)－(나)－(라)
② (가)－(다)－(라)－(나)
③ (나)－(라)－(다)－(가)
④ (나)－(라)－(가)－(다)

Qua 02 ví dụ ở trên ta đều thấy rằng mặc dù có 04 đáp án được đưa ra nhưng thực chất ở đây chúng ta chỉ có 02 nhóm đáp án. Ở cả 02 ví dụ các đáp án đều chia thành 02 nhóm là: nhóm 1 gồm ① và ②; nhóm 2 gồm ③ và ④. Ta chỉ cần tìm đáp án thuộc nhóm nào thì việc chọn đáp án không còn khó khăn nữa. Vấn đề ở đây là nếu ta nhìn kỹ thì ta sẽ thấy một điều thật ra để chia ra hai nhóm đáp án như vậy là chúng ta đang dựa vào câu đầu tiên nằm ở mỗi đáp án. Vì vậy, việc của chúng ta phải làm là xác định câu nào trong hai câu đề bài cho sẽ là câu đầu tiên của đoạn văn. Về việc này người viết đưa ra 03 phương pháp sau đây:

3.1. Dùng từ nhận biết

Đây là một phương pháp mà được dùng nhiều nhất trong phần sắp xếp câu. Ở đây, ta sẽ dựa vào những yếu tố ngữ pháp mà chúng ta đã được học để sắp xếp câu một cách dễ dàng.

a) Phương pháp chọn câu đầu tiên

Những từ không thể xuất hiện ở câu đầu tiên

Trong phần ngữ pháp chúng ta luôn được học hai loại từ đó là: đại từ chỉ định (지시대명사) và phó từ liên kết (접속부사). Đại từ chỉ định là từ dùng để thay thế một phẩm từ đã được đề cập ở trước như: 이, 그, 저, ngay cả những tính từ, trạng từ mà có nghĩa là này, đó,

kia, như: 이렇다, 그렇다, 저렇다, 이러하다,거기, 저기…. Và các phó từ liên kết có chức năng nối tiếp ý nghĩa của câu trên và câu dưới với nhau như: 그러나, 그런데, 하지만, 그러므로, 그런데도, 따라서, 그러니까, 그래서… Qua đó ta sẽ rút ra được đại từ chỉ định và phó từ liên kết không thể xuất hiện ở câu đầu tiên được.

Đặc biệt tiểu từ (조사)도 cũng không được xuất hiện ở mệnh đề đầu của câu đầu tiên. Vì chúng ta đã biết tiểu từ này chỉ được dùng khi chúng ta đề cập về điều gì giống nhau hoặc tương đương với câu hoặc mệnh đề trước.

Quay lại ví dụ 1, 2 đã được đề cập ở trên.

Ở ví dụ 1, nhóm 1 (① và ②) là nhóm không thể nào là đáp án được và đáp án của chúng ta sẽ nằm trong nhóm 2 (③ và ④). Vì sao chúng ta có thể khẳng định một cách nhanh chóng và chính xác như vậy. Vì ta thấy xuất hiện tiểu từ "도" ở mệnh đề đầu là "미혼여성들에게<u>도</u>"'. Theo lý thuyết của từ nhận biết đây tuyệt đối không thể là từ có thể xuất hiện ở mệnh đề đầu ở câu đầu tiên.

Ở ví dụ 2, nhóm 1(① và ②) cũng là nhóm không thể nào là đáp án của câu này và đương nhiên đáp án của chúng ta sẽ nằm trong nhóm 2 (③ và ④). Vì tương tự theo lý thuyết không thể nào có "기때문이다" nằm cuối câu trong câu đầu tiên được.

<u>Những từ thường xuất hiện ở câu đầu tiên</u>

Trong quá trình giảng dạy cho sinh viên làm bài thi Topik, người viết nhận ra rằng có một số từ lúc nào cũng xuất hiện ở câu đầu tiên. Đó là những từ sau: 있다, 여러가지가 있다,많다, 등장하다, 나타나다, 발생하다, 나는, 우리는, 사람들은... Tất nhiên, những từ này phải tuyệt đối không được đi với những từ mà "không được xuất hiện ở câu đầu tiên"đã được đề cập ở phần trên.

Ví dụ 3:

(가)
사람들은 종종 장난으로 무엇인가를 쓰는 낙서를 한다.

(나)
그런데 낙서에는 나쁘고 거친 말들도 많이 나타난다.

(다)
낙서를 하면 스트레스를 푸는데에 도움이 된다.

(라)
자기만 본다고 생각해서 조심하지 않고 쓰기 때문이다.

① (가)－(다)－(나)－(라)
② (가)－(다)－(라)－(나)
③ (다)－(나)－(가)－(라)
④ (다)－(나)－(라)－(가)

Ở ví dụ 3 này ta sẽ chọn ① hoặc ② làm đáp án và loại ③ và ④. Vì có một từ nhận biết là "사람들은" theo lý thuyết mà ta đã học.

Ví dụ 4:

(가)

밀이나 옥수수와 같은 곡류가 그러한 상품의 대표적인 사례이다.

(나)

상품 중에는 물가에 미치는 영향이 큰 상품이 있다.

(다)

곡류는 빵이나 국수를 만드는 데 있어 원재료로 사용된다.

(라)

따라서 곡류의 가격이 오르면 빵이나 국수의 가격도 덩달아 오르게 된다.

① (나)－(가)－(다)－(라)

② (나)－(가)－(라)－(다)

③ (다)－(나)－(가)－(라)

④ (다)－(나)－(라)－(가)

Ở ví dụ 4 này ta sẽ chọn ① hoặc ② làm đáp án và loại ③ và ④. Vì có một từ nhận biết là "있다" theo lý thuyết mà ta đã học.

b) Phương pháp chọn câu tiếp theo

Câu tiếp theo luôn có một từ đã được đề cập ở câu đâu tiên. Đó là từ nằm ở vị trí chủ ngữ, tân ngữ và vị từ. Ở đây, khi đề cập đến có từ đã được lặp lại ở câu đầu tiên, người viết muốn đề cập đến hai ý nghĩa: 1) Từ lặp lại nguyên và thường đi kèm với một đại từ chỉ định; 2) Từ lặp lại không nguyên nhưng có cùng tính chất (chẳng hạn như: từ đồng nghĩa, đồng tính chất….) và lúc này thường đi với tiểu từ 도. Chúng ta sẽ xét lại ví dụ 1, 2 đã đề cập ở phần trên.

Ví dụ 1:

(가)그결과 남녀 모두는 본인의 외모와 가장 비슷한 상대의 사진을 골랐다.

(나)이는 익숙한 것에 안정감을 느끼는 사람의 심리가 반영된 것이다.

(다)미혼 여성들에게도 같은 방식으로 남성의 사진을 고르게 했다.

(라)한 연구진이 미혼 남성들에게 가장 매력적으로 보이는 여성 사진을 선택하게 했다.

③ (라)－(가)－(나)－(다)

④ (라)－(다)－(가)－(나)

Ở đây như phần chọn câu đầu tiên chúng ta đã nói đáp án chính xác của câu chỉ có thể là câu ③ hoặc câu ④ mà thôi. Chúng ta hãy xem kỹ lại hai câu này và sẽ thấy rằng câu tiếp theo sau câu đầu tiên là câu (가) hoặc câu (다). Và chúng ta sẽ ưu tiên xem những câu có đại từ chỉ định trước. Ở câu (가) có từ "그 결과 남녀" và nó không thể là câu tiếp theo được. Vì thứ nhất "결과" không có mặt ở trong câu đầu tiên và cũng không có đề cập đến một kết quả nào cả. Thứ 2, câu đầu tiên mới chỉ có "남성" chứ chưa có "여성" nên không thể câu tiếp theo lại nhắc cả "남녀" được. Và ta có thể khẳng định câu tiếp theo là câu (다) vì ở đây dùng hình thức lặp không nguyên bằng cách dùng từ đồng tính chất "미혼 여성", "미혼 남성" và từ đồng nghĩa "고르다", "선택하다". Vậy đáp án của chúng ta là câu ④.

Ví dụ 2:
(가)음식물들이 서로를 차갑게 만들어 주어 잘 안녹기 때문이다.
(나)보관된 음식의 양에 따라 냉장실과 냉동실의 효율이 달라진다.
(다)그러나 냉동실 은 반대로 음식물을 가득 채우는 것이 좋다.
(라)냉장실에 음식을 너무 많이 넣어두면 차가운 공기가 잘 흐르지않아 효율이 떨어진.
③ (나)－(라)－(다)－(가)
④ (나)－(라)－(가)－(다)

Ở ví dụ này câu dầu tiên là (나) và trong câu (나) ta thấy hai đối tượng được đề cập đến là "냉장실"và "냉동실". Câu tiếp đáp án đã cho sẵn là câu (라) và trong câu này người ta đề cập đến "냉장실" thì câu tiếp theo phải có "từ 냉동실" mà câu đầu tiên đã đề cập. Vậy nên câu tiếp theo là câu (다) và đáp án là câu ③.

3.2. Dùng trật tự thời gian và trật từ hành động

Ngoài cách thức dùng từ nhận biết để sắp xếp câu chúng ta cũng có thêm 02 cách nữa để sắp xếp câu. Đó là dùng trật tự thời gian và trật từ hành động.

Thông thường trong một mạch văn sẽ chảy từ quá khứ về hiện tại và tương lai. Đồng thời trong trật tự của hành động chúng ta sẽ thấy rằng buộc có những trật tự xảy ra trước sau chẳng hạn: Xin rồi cho, rơi rồi nhặt, nhặt rồi vứt.... mà chúng ta không thể nào đổi trật tự của chúng được.

Tuy phần này không chiếm nhiều bằng dựa vào từ nhận biết nhưng nó cũng giúp ích cho chúng ta giải quyết một số câu trong phần sắp xếp câu. Và chúng ta càng hiểu rõ hơn cách hình thành một đoạn văn, bài văn mạch lạc và liền mạch.

Chúng ta sẽ đi tìm hiểu một vài ví dụ để hiểu rõ hơn về phương pháp này.

Ví dụ 5:
(가)
그러자 남자는 다른 쪽 신발도 벗어 그옆으로 떨어 뜨렸다.
(나)
남자가 신발을 주우려고 했지만 기차가 움직이기 시작했다.
(다)
신발의 짝이 맞아야 누군가 신을수 있다고생각했기 때문이었다.
(라)
남자가 기차에 타려는 순간 신발 한 짝이 벗겨져 아래로 떨어졌다.
① (나)－(다)－(라)－(가)
② (나)－(라)－(다)－(가)
③ (라)－(가)－(나)－(다)
④ (라)－(나)－(가)－(다)

Ở ví dụ này ta thấy rằng cả hai câu (나) và (라) ta đều không thể dùng từ nhận biết để chọn ngay được. Cũng không dùng trật từ thời gian vì ở đây

đều chia ở quá khứ. Vì vậy chỉ còn một trường hợp là trật từ hành động. Ta xem ở câu (나) có hai động từ là "줍다 (nhặt)", "움직이다 (di chuyển, chuyển động)", ở câu (라) động từ "타다 (bước lên, ở đây là bước lên tàu)", "벗기다 (bị bung ra, ở đây là giày bị lỏng bung ra)", " 떨어지다 (Rơi, rớt, ở đây là rớt chiếc giày)". Theo trật từ động từ ta hiểu ngay rằng phải rơi giày rồi mới nhặt giày được. Nên câu đầu tiên phải là câu (라) và theo mạch văn thì vì rơi giày nên chúng ta mới định nhặt và câu tiếp theo phải là (나) cho nên đáp án của chúng ta là câu ④.

Ví dụ 6:

(가)정부에 건의할 내용이 있을때 이곳을 활용 할수 있다.

(나)오늘날에는 '인터넷 신문고'가 이러한 역할을 하고 있다.

(다)과거에는 '신문고'라는 북을 설치해서 국민의 생각을 들었다.

(라)이렇게 시대는 달라져도 국가가 국민의 생각을 들으려는 노력은 계속 된다.

① (나)－(다)－(가)－(라)

② (나)－(라)－(다)－(가)

③ (다)－(나)－(가)－(라)

④ (다)－(라)－(나)－(가)

Ở ví dụ này, nếu dựa vào từ nhận biết thì câu (나) không thể nào làm câu đầu tiên vì có 이러하다. Nếu xét về trật từ thời gian thì (다) là quá khứ (과거) thì phải đứng trước nên câu đầu tiên phải là (다) và câu (나) là câu tiếp theo nên đáp án của chúng ta là câu ③. Vì câu (라) có từ chỉ định 이렇게 cộng với 시대는 다르다. Nhưng trong câu đầu tiên (다) chỉ nói về quá khứ và không nói gì biến đổi khác hết nên câu tiếp theo không thể là câu (라) được.

4. Đề xuất của người viết

Qua hình thức đề sắp xếp câu thành bài văn hoàn chỉnh, người viết xin đề xuất một số ý kiến về phương pháp dạy ngữ pháp tiếng Hàn mà chúng ta cần phải hướng đến như sau:

- Ngữ pháp phải đi vào thực tế của câu văn. Không nên chỉ giảng dạy ngữ pháp dừng lại ở việc Việt hóa chúng rồi áp dụng vào câu. Nếu chỉ dừng lại ở đó thôi thì người học khó có thể ứng dụng ngữ pháp đó trong các loại hình bài tập hoặc trong giao tiếp, mặc dù, có thể người học sẽ đặt được câu riêng lẻ với ngữ pháp mà mình đã được học.
- Ngữ pháp nên gắn liền với mục đích: Nếu mục đích để làm các loại bài tập chẳng hạn như Topik thì ngữ pháp cần dạy là ngữ pháp học thuật rõ ràng chi tiết và những điểm cần lưu ý để có thể nhận biết nhanh ngữ pháp. Nhưng nếu dạy ngữ pháp để nói thì không nên đặt nặng tính học thuật mà mục tiêu lớn nhất là làm sao người học có thể thuộc và ứng dụng được ngữ pháp đó vào trong văn nói một cách có hiệu quả nhất.

- Đề Topik hiện nay đã bỏ phần ngữ pháp trong dạng đề của mình chỉ còn lại 04 câu ngữ pháp trong phần đọc hiểu mà thôi. Điều đó cho thấy xu hướng bây giờ là không tách riêng ngữ pháp là một phần riêng biệt mà là hướng đến ngữ pháp ứng dụng. Nên người viết cũng nghĩ rằng chúng ta nên bỏ môn ngữ pháp riêng biệt trong chương trình mà nên kèm nó vào trong các môn nghe, nói, đọc, viết mà thôi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 고영근·구본관 (2010), *우리말 문법론*, 집문당
2. 한국어 능력 시험연구회 (2014), *토픽II*, (주)시대고시기획
3. 안유진 (2010), *한국어 능력 시험 읽기 영역 학습자 반응 분석 연구- 중국어권 중급 학습자를 중심으로-*, 연세대학교 석사 학위논문.

KÍNH NGỮ TIẾNG HÀN TRONG GIAO TIẾP TẠI CÔNG TY

ThS. Phạm Thị Ngọc
Trường Đại học Hà Nội

1. Mở đầu

Hệ thống kính ngữ tiếng Hàn khá phong phú nhưng cũng không kém phần phức tạp bởi những tác động mạnh mẽ từ văn hóa Nho giáo truyền thống của xã hội Hàn Quốc. Kính ngữ tiếng Hàn phản ánh rất rõ lối sống và tư duy coi trọng thể diện, tôn ti và trật tự trên dưới trong các mối quan hệ giao tiếp không chỉ trong gia đình mà cả ngoài xã hội. Thực tế trong các mối quan hệ giao tiếp xã hội, kính ngữ tiếng Hàn được sử dụng với tỷ trọng lớn trong giao tiếp tại nơi làm việc, cơ quan, công ty v.v... Trong văn hóa giao tiếp tại công ty, chiến lược giao tiếp có vai trò quyết định mục đích và hiệu quả giao tiếp và kính ngữ tiếng Hàn sẽ là một trong các yếu tố quan trọng không thể thiếu của chiến lược giao tiếp giúp điều chỉnh các mối quan hệ trên dưới và ngang bằng trong công ty theo hướng có lợi cho đối tượng tiếp nhận. Do đó, việc nắm bắt rõ các quy tắc, chuẩn mực chung khi sử dụng kính ngữ tiếng Hàn trong các mối quan hệ giao tiếp khác nhau tại công ty là thực sự cần thiết không chỉ đối với người Việt khi học tiếng Hàn mà còn cả người Hàn khi làm việc trong các công ty Hàn Quốc.

2. Kính ngữ tiếng Hàn trong các mối quan hệ giao tiếp tại công ty

Giao tiếp diễn ra hàng ngày và chiếm tỷ trọng cao nhất trong các mối quan hệ xã hội của người Hàn Quốc chính là giao tiếp ở nơi làm việc. Tại nơi làm việc, người Hàn Quốc có các mối quan hệ giao tiếp giữa cấp trên với cấp dưới; giữa cấp dưới với cấp trên; giữa các đồng nghiệp có tuổi tác và địa vị ngang nhau; giao tiếp với các khách hàng, đối tác của công ty hoặc cũng có thể là giao tiếp với những người thân của những người trong công ty khi thỉnh thoảng gặp mặt hoặc qua điện thoại v.v.. Trong các mối quan hệ giao tiếp này, người Hàn Quốc không thể không sử dụng kính ngữ để điều chỉnh các mối quan hệ của mình với các đối tượng giao tiếp để đạt được mục đích và hiệu quả trong giao tiếp.

Thông thường khi muốn thể hiện sự kính trọng, thái độ lịch sự với

các đối tượng giao tiếp khác nhau thì người Hàn thường sử dụng ngữ pháp có đuôi kết thúc '- (으)시-' gắn vào thân động từ để thể hiện sự đề cao với đối tượng nào đó có liên quan trong các tình huống giao tiếp. Tuy nhiên việc có sử dụng hay không đuôi kết thúc biểu thị kính ngữ này lại phụ thuộc vào mối quan hệ giữa người nói (*vai phát ngôn*) với người nghe (*vai tiếp nhận*) hoặc với chủ thể hoặc khách thể được đề cập trong tình huống giao tiếp. Nhìn chung, người nói sẽ dựa trên vị trí và tuổi tác của những người trong công ty để sử dụng kính ngữ phù hợp trong các tình huống giao tiếp khác nhau tại công ty.

2.1 Giao tiếp của cấp dưới với cấp trên

Khi nhân viên trong công ty giao tiếp với nhau và có đề cập tới một người có địa vị và tuổi tác cao trong công ty như giám đốc, hoặc phó giám đốc vv.. thì theo nguyên tắc người nói sẽ phải sử dụng ngữ pháp kính ngữ với đuôi kết thúc '- (으)시-' trong các câu hội thoại. Có thể xem ví dụ sau trong tình huống hội thoại giữa hai nhân viên công ty về vị cấp trên trong công ty như sau:

Ví dụ 1) *Tình huống hội thoại giữa hai nhân viên công ty về trưởng ban*
여직원: 박 부장님이 회사를 **그만두셨대요**
(Tớ nghe nói là trưởng ban Park **đã nghỉ việc** ở công ty)
남직원: 그래요? 다른 회사로 **이직하셨대요**?
(Thế à? Thế cậu có nghe sếp nói **chuyển việc** sang công ty khác không?)
여직원: 아니요, 사업을 시작하신대요
(Không, tớ thấy bảo rằng là sếp tự **khởi động** kinh doanh)

Xem xét tình huống hội thoại trong ví dụ 1) ở trên chúng ta có thể thấy trong cả ba câu, chủ thể của các hành vi được miêu tả ở vị ngữ là vị trưởng ban Park và hai nhân viên nam nữ trong tình huống này đã sử dụng ngữ pháp kính ngữ ở đuôi kết thúc '-(으)시-' biểu thị sự kính trọng, lễ phép với vị sếp trưởng ban của công ty mình.

Ví dụ 2) *Tình huống hội thoại giữa nhân viên và trưởng phòng*
여직원: **과장님**, 이 서류는 어떻게 할까요?
(**Thưa trưởng phòng**, chỗ tài liệu này tôi sẽ phải làm thế nào ạ?
과장님: 이따가 회의할 때 필요한 거니까 두 부씩 복사해 가지고 이 과장님하고 김 부장님께 **갖다 드리세요**
(Đây là tài liệu cần cho cuộc họp trong lát nữa nên cô phô tô ra mỗi tập 2 bộ rồi **chuyển tới trưởng ban Kim và trưởng phòng Lee nhé**)

Trong ví dụ 2) là một tình huống hội thoại giữa cô nhân viên cấp dưới và vị trưởng phòng đồng thời xuất hiện thêm hai nhân vật là khách thể trong câu có vị trí tương đương hoặc cao hơn so với cấp trưởng phòng. Trong trường hợp này, mặc dù đang là tình huống giao tiếp giữa cấp dưới và cấp trên nhưng đối tượng tiếp nhận hành động theo chỉ đạo của vị trưởng phòng lại là cấp trên và đồng cấp của cả trưởng phòng nên để thể hiện sự tôn trọng với các khách thể này bắt buộc vị trưởng phòng phải sử dụng tiểu từ biểu thị kính ngữ 께 gắn sau danh từ chỉ khách thể và động từ bổ trợ biểu thị sự đề cao 드리다. Đây chính là phương thức biểu hiện kính ngữ qua các từ vựng đã được thay thế từ 주다 đối với khách thể xuất hiện trong câu.

Từ hai ví dụ trên cho thấy địa vị và tuổi tác của đối tượng tham gia giao tiếp sẽ là yếu tố quyết định việc người nói có sử dụng hay không kính ngữ trong giao tiếp tiếng Hàn. Mặt khác, có thể vai phát ngôn và vai tiếp nhận có quan hệ trên dưới nhưng nếu nội dung đề cập đến một chủ thể hoặc khách thể nào đó có vị thế và tuổi tác cao hơn thì bắt buộc phải sử dụng kính ngữ đối với chính khách thể đó.

Theo nguyên tắc, khi người nói giao tiếp với một người nào đó hoặc đề cập đến một người nào đó có địa vị và tuổi tác cao hơn mình thì bắt buộc phải sử dụng kính ngữ trong giao tiếp để thể hiện thái độ lịch sự, lễ phép, tôn trọng đối với cấp trên trong công ty. Thế nhưng, trong một tình huống khác khi người nói đề cập đến một chủ thể hoặc khách thể nào đó có địa vị và tuổi tác cao hơn mình nhưng lại thấp hơn so với người tiếp nhận thì lúc đó người nói phải cân nhắc để sử dụng kính ngữ với chính người tiếp nhận chứ không phải với chủ thể hoặc khách thể được đề cập đến trong câu.

Ví dụ 3) *Tình huống hội thoại khi trưởng phòng báo cáo giám đốc về trưởng ban*
상무님, 박 부장님께서 지금 자리에 **안 계십니다** (1)
상무님, 박 부장님이 지금 자리에 **안 계십니다** (2)
상무님, 박부장님이 지금 자리에 **없습니다** (3)
(Thưa giám đốc, trưởng ban Park hiện không ở văn phòng ạ)

Ví dụ 4) *Tình huống nhân viên gọi cấp trên là trưởng phòng hành chính trước một cấp trên cao hơn khác là trưởng ban*
평사원: 부장님, 총무과장님 **께서 출장가셨습니다** (4)
평사원: 부장님, 총무과장님이 **출장가셨습니다** (5)
평사원: 부장님, 총무과장님이 **출장갔습니다** (6)
(Thưa trưởng ban, trưởng phòng hành chính đã đi công tác rồi ạ)

Xem xét tình huống hội thoại ở ví dụ 3) chúng ta thấy xuất hiện 3 vai giao tiếp gồm trưởng phòng, giám đốc điều hành, trưởng ban trong nội dung hội thoại trưởng phòng báo cáo giám đốc điều hành. Xét về địa vị trong công ty, vị trưởng phòng là cấp dưới nên phải dùng kính ngữ khi giao tiếp với cả 2 cấp trên còn lại nhưng vì chủ thể lại là trưởng ban có địa vị thấp hơn giám đốc nên khi báo cáo trước giám đốc, trưởng phòng không được dùng kính ngữ đối với trưởng ban nên trưởng phòng sẽ phải chọn câu (2) trong ví dụ 3) để báo cáo giám đốc. Tương tự trong ví dụ 4) nhân viên cũng phải lựa chọn câu giao tiếp đúng với trưởng ban chính là câu (6) chứ không phải câu (4). Nếu không nắm rõ các nguyên tắc sử dụng kính ngữ trong giao tiếp với người trên trong công ty, người dưới dễ làm phật ý người trên và và đã có trường hợp nhân viên cấp dưới bị quở trách lại về cách dùng kính ngữ trong tình huống ví dụ trên như "박부장님이 (총무과장님이) 나보다 높나" (*Anh, chị nói thế hóa ra trưởng ban Park /trưởng phòng hành chính lại có địa vị còn cao hơn cả tôi à?*). Hai ví dụ 3) và ví dụ 4) trên cho thấy trong hệ thống kính ngữ tiếng Hàn ngoài các phương thức biểu hiện thông qua các phạm trù ngữ pháp hoặc thông qua các từ vựng thay thế còn có phương thức thể hiện kính ngữ gián tiếp thông qua cách sử dụng đuôi kết thúc thông thường với chủ thể hành vi trong câu để thể hiện sự phân biệt và thái độ kính trọng đối với cấp trên cao hơn cả chủ thể khi giao tiếp. Phép kính ngữ này theo tiếng Hàn được gọi là 압존법 (*áp tôn pháp*). Áp tôn pháp quy định người nói không thể đề cao được chủ thể trong câu cho dù chủ thể có địa vị và tuổi tác cao hơn người nói nhưng thấp hơn so với người tiếp nhận. Việc sử dụng đúng 압존법 (*áp tôn pháp*) liên quan đến kính ngữ tiếng Hàn trong công ty không phải là việc đơn giản nên lỗi phổ biến không chỉ của người nước ngoài mà cả người Hàn Quốc chính là việc sử dụng 압존법 (*áp tôn pháp*) trong giao tiếp ở công ty. Trong giao tiếp thực tế hàng ngày tại công ty, chúng ta vẫn thường gặp lỗi sử dụng 압존법 (*áp tôn pháp*) của người Hàn ở các ví dụ sau cần phải tránh.

Ví dụ 5)

부장님, 사장님이 곧 **오시라고** 말씀하셨습니다 (x)

(Thưa trưởng ban, giám đốc bảo ngài **tới** ngay chỗ giám đốc ạ)

사장님, 김과장님이 **출근하셨습니다** (x)

(Thưa giám đốc, trưởng phòng Kim **ra ngoài làm việc** rồi ạ)

이 과장님은 보고서를 다 **완료하신 후** 사장님께 제출 드릴거예요(x)

(Trưởng phòng Lee sẽ trình giám đốc sau khi **hoàn thành** xong báo cáo ạ)

Ngoài các phạm trù nêu trên về các phương thức biểu hiện kính ngữ trên phương diện ngữ pháp và từ vựng chúng tôi không thể không đề cập đến kính ngữ tiếng Hàn qua các biểu hiện xưng hô tại công ty. Trong tiếng Hàn, khi cấp dưới thể hiện sự đề cao, tôn trọng với cấp trên trong xưng hô thường gắn thêm các hậu tố (접미사) vào trước hoặc sau các danh từ chỉ đối tượng cần được đề cao, tôn trọng như -님 (*ngài, vị*) vào các từ chỉ chức danh, vị trí nghề nghiệp như 회장님, 사장님, 상무님, 이사님 v.v... Bên cạnh đó còn có các tiểu từ kính ngữ gắn sau các từ chỉ chức danh và vị trí nghề nghiệp này như 께서 hoặc 께서는. Thế nhưng trước một người có vị trí cao hơn chủ thể hoặc khách thể trong câu, cũng theo nguyên tắc 압존법 (*áp tôn pháp*) nêu trên thì vai phát ngôn không thể sử dụng các tiểu từ kính ngữ này như *câu (1)* trong ví dụ 3) và *câu (4)* trong ví dụ 4) cho dù chủ thể được đề cập đó có vị trí cao hơn vai phát ngôn.

Trong giao tiếp của cấp dưới với cấp trên tại nơi làm việc của Hàn Quốc phải tuân thủ các nguyên tắc trên dưới khá nghiêm ngặt. Lời nói, cách lựa chọn từ ngữ trong giao tiếp với cấp trên đúng đắn, đáp ứng được các chuẩn mực mà văn hóa Nho giáo truyền thống Hàn Quốc quy định sẽ giúp người nói thể hiện được thái độ khiêm nhường, lễ phép, kính trọng của mình đối với cấp trên trong công ty. Kính ngữ tiếng Hàn đóng vai trò quan trọng trong văn hóa giao tiếp nơi làm việc của người Hàn Quốc, đặc biệt trong giao tiếp giữa cấp dưới với cấp trên. Do đó, để có được các mối quan hệ cấp dưới với cấp trên tốt và tạo được ấn tượng tốt với cấp trên trong công ty, cấp dưới phải luôn chú trọng đến thái độ, ngôn từ và cách xưng hô, sử dụng kính ngữ chuẩn trong giao tiếp, thể hiện được mình là người biết lễ nghĩa, phép tắc trên dưới để tránh bị hiểu nhầm và xảy ra xung đột đáng tiếc xảy ra, gây khó khăn cho bản thân trong quá trình thực hiện các công việc tại công ty.

2.2 Giao tiếp của cấp trên với cấp dưới

Ngược lại với những đề cập ở phần trên, khi cấp trên xưng hô, giao tiếp với cấp dưới trong công ty cũng không kém phần quan trọng. Mặc dù cấp dưới là nhân viên, có vị trí thấp hơn cấp trên trong công ty nên vai phát ngôn là cấp trên có thể không phải sử dụng các phương thức biểu hiện kính ngữ qua ngữ pháp, từ vựng hay các hậu tố biểu thị kính ngữ như cấp dưới dùng với cấp trên.Trong các tình huống hội thoại giữa một cấp trên với một nhân viên công ty dưới đây chúng tôi thấy rõ nguyên tắc sử dụng kính ngữ tiếng Hàn của người trên với người dưới thể hiện sự phân biệt và khẳng định rõ ràng vị thế của người trên:

Ví dụ 6)
(과장님): 박 영애씨, 내일 회의 자료는 다 준비되었어요 ?
(Cô Yong Ae đã **hoàn thành xong** tài liệu cho buổi họp ngày mai chưa?)
박 영애씨: 인사부 자료 빼고는 다 준비가 되었습니다
(Trừ tài liệu của bộ phận nhân sự ra thì tôi **đã chuẩn bị xong** hết rồi)
Ví dụ 7)
(사장님) : 김 철수 씨, 김 과장 어디에 갔어요?
철수 : 사장님, 김과장님은 은행에 가셨습니다
(Anh Chul Soo, trưởng phòng Kim **đi đâu thế**?)
(Thưa giám đốc, trưởng phòng Kim **đi ra ngân hàng** rồi ạ)

Trong ví dụ 6) và ví dụ 7) người trưởng phòng và giám đốc đã xưng hô với nhân viên cấp dưới với sự gắn kết hậu tố - 씨 sau tên riêng để thể hiện lịch sự đối với nhân viên cấp dưới hơn là kính trọng. Nhưng nếu nhân viên cấp dưới tuy không có chức vụ trong công ty nhưng là người nhiều tuổi hơn so với cấp trên thì lúc đó cấp trên không thể xưng hô với cấp dưới bằng việc gắn kết -씨 vào sau tên riêng của cấp dưới mà buộc vai cấp trên đó phải xưng hô là 김 과장님. Mặt khác, khi nói với nhân viên cấp dưới đó về một trưởng phòng Kim, vai giám đốc cũng đã không sử dụng hậu tố - 님 sau chức danh của trưởng phòng cũng như không dùng đuôi kết thúc kính ngữ trong động từ miêu tả hành vi của trưởng phòng này ở vị ngữ. Tuy nhiên, thực tế giao tiếp giữa cấp trên với nhân viên cấp dưới không phải lúc nào cũng tuân thủ theo nguyên tắc cấp trên thì có thể dùng những từ không lịch sự, không biểu thị sự tôn trọng đối với cấp dưới trong giao tiếp tại công ty. Từ hai ví dụ của chúng tôi dưới đây cho thấy các đối tượng được người nói đề cập tới đều là những vai giao tiếp mà không bắt buộc người nói phải sử dụng kính ngữ nhưng lại là vai giao tiếp mà người nghe phải thể hiện sự đề cao. Do đó, người nói tuy là cấp trên của người nghe nhưng đứng trên vai vế của người người nghe để sử dụng kính ngữ với các khách thể xuất hiện trong câu:

Ví dụ 8) *Tình huống giám đốc nói chuyện với một nhân viên mới của công ty*
보고서를 다 준비하면 이 과장님께 갖다 드세요
(Hãy ***chuyển tới*** trưởng phòng Lee bản báo cáo khi cậu chuẩn bị xong)
Ví dụ 9) T*ình huống trưởng ban nói chuyện với nhân viên về trưởng phòng*
이진범씨, 박 과장 어디 가셨어요?

Hai ví dụ tình huống trên đều cho thấy vai phát ngôn có vị thế cao hơn cả khách thể và chủ thể trong câu nhưng kính ngữ vẫn được vai phát ngôn sử dụng qua các tiểu từ, phó từ và từ vựng thay thế xuất hiện trong câu để giao tiếp. Hiện tượng này được gọi là 가존법 (*giả tôn pháp*) trong hệ thống kính ngữ tiếng Hàn. 가존법 (*giả tôn pháp)* được dùng trong tình huống mà vai tiếp nhận và khách thể không phải là vai giao tiếp để người nói phải thể hiện sự đề cao nhưng do có mối liên quan giữa khách thể là đối tượng có chức vụ cao hơn vai tiếp nhận trong công ty nên người nói đã đứng trên vị thế vai tiếp nhận để sử dụng kính ngữ.

Qua các tình huống và phân tích trên chúng ta thấy rằng sử dụng kính ngữ tiếng Hàn giữa cấp trên và cấp dưới cũng không hề đơn giản. Theo nguyên tắc, người trên có thể không dùng các quy tắc ngữ pháp để biểu hiện kính ngữ với nhân viên cấp dưới nhưng vẫn phải giữ phép lịch sự, tôn trọng nhân viên cấp dưới trong giao tiếp. Việc sử dụng phép kính ngữ chuẩn trong giao tiếp của cấp trên với cấp dưới vừa giúp cấp trên thể hiện được những chuẩn mực bậc trên trong giao tiếp của mình đối với cấp dưới vừa thể hiện sự tôn trọng của mình đối với cấp dưới và hướng tới mục đích đạt hiệu quả cao trong công việc. Đó cũng chính là cơ sở để cấp dưới tôn trọng cấp trên và cảm thấy được khích lệ, trân trọng và có động lực để hoàn thành tốt các công việc được giao tại công ty.

2.3 Giao tiếp giữa các đồng nghiệp

Khi giao tiếp với các đồng nghiệp tại công ty hoặc nói về một đồng nghiệp nào đó có tuổi tác và địa vị trong công ty ngang bằng hoặc thấp hơn mình, người Hàn không sử dụng đuôi kết thúc biểu thị kính ngữ "-시" như " 김철수씨, 보고서를 다 완료했어요?"; " 이 대리, 영업팀에 전화했어요?" v.v.. mà chúng ta vẫn thường gặp trong các tình huống giao tiếp khác nhau. Nhưng trong những tình huống có không khí trang trọng mang tính nghi thức, người Hàn có thể thay đổi đuôi kết thúc theo thể chính thức 격식체 để thể hiện sự trang trọng với đồng nghiệp có vị trí và tuổi tác ngang bằng mình như 김철수씨, 보고서를 다 완료했습니까?"; " 이 대리, 영업팀에 전화했습니까?". Ngược lại trong trường hợp có quan hệ thân thiết, gần gũi hai đồng nghiệp cũng có thể giao tiếp suồng sã, không theo phép tắc chung mang tính nghi thức là 비격식체 đồng thời có thể sử dụng cả cách nói trống không như " 철수씨, 보고서를 다 완료했니?/ 완료했어?/ 완료했나? mà không bị đồng nghiệp hiểu lầm là mất lịch sự hay không tôn trọng họ. Trong những tình huống giao tiếp gần gũi thân thiết, không phải trong một sự kiện

trang trọng nếu người phát ngôn luôn sử dụng kính ngữ tiếng Hàn và các đuôi kết thúc theo thể chính thức 격식체 sẽ làm cho đồng nghiệp cảm thấy có gì khó rất khó gần gũi, thân cận và luôn cảm giác thấy có khoảng cách khó có thể chia sẻ, tâm sự, trao đổi và hỗ trợ nhau trong công việc và cuộc sống.

2.4 Giao tiếp với người ngoài tại công ty

Khi giao tiếp với người ngoài công ty như đối tác, khách hàng hoặc người thân của những người trong công ty, người Hàn phải sử dụng kính ngữ để thể hiện sự khiêm nhường, tôn trọng với người ngoài công ty khi giao tiếp mà không cần phải xem xét tới chức vụ của người nói và người nghe như " 어떻게 오셨습니까?" hoặc "아닙니다, 전화 잘못 거셨습니다" " 지금, 박 부장님이 지금 자리에 안 계십니다"; "저는 A입니다. B씨 좀 바꾸어 주시겠습니까?"; " 인사부 좀 부탁 드립니다" khi giao tiếp nhận và gọi điện thoại tại công ty. Nhìn chung, khi giao tiếp với người ngoài công ty, cho dù chức vụ của người tiếp nhận cao hay thấp thì người Hàn cũng không sử dụng đuôi kết thúc "-시-" biểu thị kính ngữ đối với nhân viên trong công ty mình như " 김해리 씨 , 외근했습니다" để thể hiện sự khiêm nhường, lịch sự với khách.

Thế nhưng khi người có vị thế trong công ty là giám đốc nói với một vị trưởng phòng ngoài công ty khác có địa vị bằng hoặc thấp hơn trưởng phòng công ty mình cũng là chủ thể trong câu, thì vị giám đốc đó có thể đứng trên vai vế của người ngoài công ty đang tiếp nhận hội thoại đó để sử dụng đuôi kết thúc "-시-" biểu thị kính ngữ với chủ thể hành vi trong giao tiếp như " 김과장 출장가셨습니다" nhưng nếu người ngoài công ty đó là một giám đốc có vị thế cao hơn vị trưởng phòng đang được nói đến, thì giám đốc của vị trưởng phòng đó không thể dùng đuôi kết thúc biểu thị kính ngữ với trưởng phòng cấp dưới của mình và lúc đó chỉ có thể dùng " 김과장 출장갔습니다". Kể cả khi giám đốc nói chuyện với những người có quan hệ cá nhân với nhân viên cấp dưới của mình như bạn bè, vợ con họ thì người giám đốc cũng đứng trên vai của những người thân của nhân viên cấp dưới để giao tiếp với họ như sử dụng kính ngữ với chính nhân viên đó trước người thân của họ "김 과장님 은행에 가셨습니다".

3. Kết luận

Sử dụng kính ngữ trong giao tiếp tại công ty giữa cấp dưới với cấp trên, cấp trên với cấp dưới, giữa các đồng nghiệp và giao tiếp với những người ngoài công ty đúng theo quy tắc chung của phép kính ngữ tiếng Hàn và theo những chuẩn mực mà xã hội Nho giáo truyền thống Hàn Quốc quy định không phải là việc dễ dàng. Thực tế, không chỉ

người nước ngoài mà nhiều người Hàn Quốc cũng nhầm lẫn trong sử dụng kính ngữ tiếng Hàn khi giao tiếp tại công ty. Lỗi phổ biến nhất vẫn là 압존법 (áp tôn pháp), lỗi sử dụng từ vựng thay thế, lỗi về lựa chọn tiểu từ kính ngữ và cả những lỗi khác liên quan đến kính ngữ tiếng Hàn. Trong giao tiếp thường ngày tại công ty, chúng ta thấy có nhiều trường hợp người nói đã sử dụng từ vựng kính ngữ trong tình huống không cần phải sử dụng từ vựng kính ngữ đó. Chẳng hạn như trong một sự kiện của công ty, người dẫn chương trình đã nói "다음은 사장님이 마씀이 계시겠습니다" hoặc "사장님께서 출장갑니다" hay "요청하신 자료가 나오셨습니다" "사장님, 몸이 편찮으셨습니다". Đây là những ví dụ cho thấy sự lạm dụng quá mức trong sử dụng kính ngữ dẫn đến những lỗi sai trong giao tiếp tại công ty. Việc cân nhắc để lựa chọn và sử dụng kính ngữ đúng quy tắc và đạt được chuẩn mực trong giao tiếp công ty sẽ giúp các cá nhân khẳng định được văn hóa giao tiếp và cách ứng xử lễ phép, tôn trọng của mình với người trên, lịch sự với người dưới cũng như đồng nghiệp và đối tác. Văn hóa giao tiếp và ứng xử sẽ quyết định hiệu quả giao tiếp và mục đích giao tiếp để hướng tới hiệu quả và thành công trong công việc. Trong đó, việc sử dụng đúng kính ngữ tiếng Hàn sẽ là một trong những chiến lược quan trọng để xây dựng và khẳng định được văn hóa giao tiếp của bản thân trong các mối quan hệ giao tiếp tại công ty cũng như các mối quan hệ xã hội khác cho những người Việt đang học và giao tiếp tiếng Hàn tại công ty.

CHÚ THÍCH

[1] Trích trong giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt (Bài 9- Quyển 4)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (2005), Tập 1: *Từ vựng - Ngữ nghĩa*, NXB giáo dục
2. Đỗ Hữu Châu (2005), Tập 2: Đại cương- Ngữ dụng học- Ngữ pháp văn bản, NXB giáo dục
3. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2008), Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt, NXB giáo dục
4. Lê Thị Thu Giang (2011), Kính ngữ và các phương thức biểu hiện của nó trong tiếng Hàn hiện đại, Luận văn thạc sĩ ngôn ngữ - Đại học KHXH&NV Hà Nội
5. Lã Thị Thanh Mai (2014), Đặc điểm xưng hô của người Hàn và người Việt, Luận án tiến sĩ, Học viện khoa học xã hội , Viện Hàn Lâm khoa học xã hội Việt Nam
6. Trịnh Đức Thái (2009), Lý thuyết lịch sự trong ngôn ngữ và những đề xuất mới, NXB Đại học quốc gia.
7. 허웅 (1962), 존대법의 문제를 다시 논함, 한글 제 130호, 한글학회

8. 허웅 (1975), 우리 옛말본, 샘문화사
9. 이숭녕 (1964), 경어법 연구, 진단학보, 진단학회
10. 이익섭 (1974), 국어 경어법의 체계화 문제, 국어학 2
11. 임홍빈-이익섭 (1983), 국어문법론, 학연사
12. 이익섭-채완 (1999), 국어문법론강의
13. 서정수 (1989), 존대법 연구 현행 대우법 체계와 문제점, 한신문화사
14. 서정수 (1994), 대우법, 현대 언어학 지금 어디로, 한신문화사
15. 남기심-고영근 (1985), 표준국어문법론, 탑출판사
16. 남기심-이익섭 (1986), 국어 문법론, 한국방송통신대학
17. 고영근 (2000),표준 중세 국어문법론, 집문당
18. 고영근-구본관 (2009), 우리말 문법론, 집문당

PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN LỖI SỬ DỤNG CÂU PHỨC TIẾNG HÀN CỦA SINH VIÊN KHOA TIẾNG HÀN

ThS. Đinh Thị Thu Hiền
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Mở đầu

Tiếng Hàn là ngôn ngữ chắp dính, với sự thay đổi linh hoạt của đuôi động tính từ. Đối với người có gốc tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt thì tiếng Hàn quả là rất khó. Nghiên cứu đã tiến hành điều tra bằng bảng hỏi cho sinh viên Khoa tiếng Hàn, Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Huế. Trả lời câu hỏi yếu tố nào gây khó khăn nhất khi viết đoạn văn, 20% chọn từ vựng, 40% chọn trợ từ và trật tự câu, 40% chọn ngữ pháp liên kết câu ghép và liên kết câu phức. Qua thống kê có thể thấy câu phức là một trong những yếu tố gây khó khăn cho sinh viên học tiếng Hàn, nhưng việc giáo dục câu phức lại không được chú trọng như câu ghép. Mặt khác, sinh viên có khuynh hướng viết câu tránh những ngữ pháp phức tạp như liên kết câu phức, khiến cho câu văn giảm tính trôi chảy.

Nghiên cứu đã phân tích 40 bài viết của sinh viên từ năm 1 đến năm 4 Khoa tiếng Hàn đại học Ngoại Ngữ, Đại học Huế với trên 500 câu văn. Nghiên cứu với chủ đích tìm lỗi sai câu phức để phân tích nguyên nhân gây nên lỗi sai này

1. Nguyên nhân lỗi sử dụng câu phức tiếng Hàn

Miêu tả lỗi sai cần phải giải thích nguyên nhân lỗi sai. Các nhà nghiên cứu phát hiện ra rằng nguyên nhân của lỗi sai có rất nhiều, trong đó có 2 nguyên nhân chính: (1) lỗi sai do ảnh hưởng từ ngôn ngữ mẹ đẻ ; (2) và lỗi sai do ngôn ngữ đích

Khi thụ đắc ngôn ngữ thứ hai, người học đã có những kiến thức nhất định về ngôn ngữ thứ nhất, những kiến thức này ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến việc thụ đắc ngôn ngữ thứ hai, người học thường xuyên dựa vào ngôn ngữ thứ nhất để lý giải và vận dụng ngôn ngữ thứ hai. Những lỗi sai do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ được gọi là lỗi sai giữa hai ngôn ngữ (interlingual error), những lỗi sai do chưa hiểu hết các quy tắc của ngôn ngữ đích được gọi là lỗi sai trong ngôn ngữ (intralingual error).

1.1. Lỗi do ảnh hưởng từ ngôn ngữ mẹ đẻ (모국어 영향에 의한 오류)

Lado (1957:1-2) đã chỉ ra rằng, giữa 2 ngôn ngữ càng giống nhau thì việc học càng dễ và ngược lại. Câu phức tiếng Hàn được hình thành với yếu tố ngữ pháp liên kết hết sức phức tạp, trong khi tiếng Việt gần như không có yếu tố liên kết này, nên trong văn viết cũng như văn nói sinh viên rất dễ gặp lỗi sai. Thông thường, dự đoán lỗi sai ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ sẽ được tìm thấy ở những người mới bắt đầu học ngôn ngữ đích. Nhưng nghiên cứu đã tìm thấy rất nhiều lỗi sai do ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ ở những sinh viên năm 3, thậm chí là năm 4. Điều này cho thấy, để vượt khỏi ảnh hưởng tiếng mẹ đẻ là điều rất khó. Sau đây là những lỗi sai do ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ

a) Khuyết trợ từ, đuôi từ do ảnh hưởng từ tiếng Việt không có yếu tố ngữ pháp tương đương

Ở trường hợp (1,2,3) lần lượt là lỗi sai khi sử dụng mệnh đề danh từ, mệnh đề định ngữ, và mệnh đề trích dẫn. Đây là lỗi sai chiếm tỉ trọng lớn, đặc biệt sinh viên năm 1 và 2.

(1) 김치가 매워서 먹이 싫어요. (120-4)
김치가 매워서 먹기가 싫어요.

(2) 저는 책을 읽을 좋아합니다. (111-12)
저는 책을 읽는 것을 좋아합니다.

(3) 선생님은 저에게 “너를 자리 옆에 있는 친구의 과를 베꼈어?”물었다. (49-7)
선생님은 나에게 “너 옆자리에 있는 친구의 것을 베꼈어?”라고 물으셨다.

Trong tiếng Hàn, yếu tố ngữ pháp tạo nên câu phức là đuôi từ, và chủng loại câu phức phụ thuộc vào từ loại như danh từ, động tính từ, trạng từ. Ngược lại, yếu tố ngữ pháp tạo nên câu phức trong tiếng Việt là hư từ và dấu câu. Và phân biệt chủng loại câu phức phụ thuộc vào vai trò của thành phần đó trong câu như là thành phần chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ,… Do sự khác biệt này nên đối với những sinh viên mới bắt đầu học tiếng Hàn rất dễ gặp phải lỗi sai khuyết đuôi từ. Ở câu (1), đáng lẽ phải dùng ‘먹기’, trong đó ‘먹’ là gốc từ, ‘-기’ là đuôi từ hóa danh từ. Thế nhưng sinh viên này lại thêm trợ từ vào sau gốc từ ‘먹-’. Lỗi sai này có thể giải thích như sau, động từ 'ăn' (먹다) trong tiếng Việt có thể chuyển đổi thành danh từ mà không cần yếu tố ngữ pháp nào hết. Do vậy, khi viết câu này sinh viên liên tưởng đến tiếng Việt và cũng không thêm đuôi từ vào gốc từ

b) Lỗi thuộc về mệnh đề định ngữ: khuyết danh từ được bổ nghĩa (complement nouns) ‘cái, việc,…’

(4) 우리 아버지는 텔레비전을 보는 좋아합니다. (114-9)
우리 아버지는 텔레비전 보는 것을 좋아합니다.

Lỗi sai (4) thường xuất hiện trong câu của sinh viên năm 1. Trong câu này sinh viên chỉ sử dụng đuôi từ '-는' nhưng lại khuyết danh từ được bổ nghĩa (complement nouns, 보문명사) '것'. Lỗi sai này có thể được giải thích là: '보는 것'은 trong tiếng Việt là 'việc xem ', nhưng thường dùng 'xem' như là 1 danh từ và có thể khuyết 'việc'. Do vậy sinh viên liên tưởng đến tiếng Việt và gây ra lỗi sai này.

c) Lỗi do dịch nguyên câu từ tiếng Việt sang tiếng Hàn mà không chú ý đến yếu tố ngữ pháp (베트남어 표현을 한국어로 그대로 번역해서 생긴 오류)

Thông thường, những người học tiếng nước ngoài, khi nói hay viết ngôn ngữ đích thường nghĩ bằng tiếng mẹ đẻ trước rồi mới chuyển ý sau. Đương nhiên, nó cũng là một trong những phương pháp mang tính chiến lược. Nhưng, đối với những biểu hiện không có trong tiếng mẹ đẻ sẽ gây ra phản ứng ngược.

(5) 그래서 아르바이트 찾은 대신 돈을 절약하게 쓰라고 한다. (38-15)

그래서 아르바이트 찾는 대신 돈을 절약해서 쓰라고 한다.

(6) 한국어가 재미있고 발음이 귀엽고 공부하려고 어렵지 않았어요. (12-6)

한국어가 재미있고 발음이 귀엽고 공부하기 어렵지 않았어요.

(7) 나쁜 사람과 관계가 있으면 그 사람의 행동과 말에 영향을 받을 것입니다.(34-5)

나쁜 사람과 관계를 맺으면 그 사람의 행동과 말로부터 좋지 않은 영향을 받을

(5,6,7) là 1 trong những lỗi sai điển hình như vậy. Trường hợp (5) là lỗi sai thêm '-게' của sinh viên năm 3.4. '돈을 절약하게 쓰다' dịch qua tiếng Việt sẽ là 'tiêu tiền một cách tiết kiệm'. Trong đó sau 'tiêu tiền'(돈을 쓰다) có thể sử dụng hư từ dùng cho trạng ngữ 'một cách', Tức là, '돈을 절약하게 쓰다'는 là một biểu hiện không đúng trong tiếng Hàn nhưng lại đúng nếu như sử dụng trong tiếng Việt. Trường hợp (6) phải sử dụng '공부하기' nhưng lại sử dụng sai thành '공부하려고'. Điều sai này do '한국어를 공부하기 어렵지 않았어요.' Nếu dịch qua tiếng Việt sẽ thành (6)'.

(6)' Không khó để học tiếng Hàn.

어렵지 않다. '-려고' 한국어 공부하다.

Ở (6)' hư từ 'để' trong tiếng Hàn là đuôi liên kết câu '-(으)려고' nên thay vì dùng '-기' lại sử dụng sai thành '-(으)려고' .

1.2. Lỗi do ngôn ngữ đích (목표어 영향에 의한 오류)

Trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ, người học đôi khi còn suy luận quy tắc ngôn ngữ đích một cách thái quá, hoặc

những cấu trúc ngữ pháp quá khó để sử dụng, gây ra lỗi sai. Việc người học suy luận các quy tắc ngôn ngữ cho thấy họ không hề học tập một cách thụ động, mà ngược lại, sử dụng các quy tắc rất chủ động và có tính sáng tạo. Tuy nhiên có những quy tắc có ngoại lệ, người học chưa chú ý đến những ngoại lệ đó nên dẫn đến việc gây ra lỗi sai. Nghiên cứu đã phân loại 7 nguyên nhân gây nên lỗi sai cơ bản do ngôn ngữ đích.

a) Lỗi câu cố định (굳은 문형에 의한 오류)

Trong câu phức có những cấu trúc câu mang tính cố định, ví dụ như, '-(으)ㄴ 후에, -기 전에, -는 대신, -(으)ㄴ지, -(으)ㄹ 때, -기 때문에, -(으)ㄹ 뿐'. Những cấu trúc cố định này không sử dụng đuôi từ theo thông thường mà sử dụng như là một cụm cố định, nên người học dễ nhầm lẫn khi chia đuôi từ, các trường hợp sau là những lỗi sai như thế

(8) 이 드라마는 사랑과 복수에 대해 (대한) 이야기이다. (41-9)

(9) 돈을 버는 방법을 배운 대신 먼저 돈을 절약하는 방법을 배워야 한다.

돈을 버는 방법을 배우는 대신 먼저 돈을 절약하는 방법을 배워야 한다.

(10) 어린애를 위해 즐거운 영화 뿐만 아니라...(47-3)

어린애들을 위한 즐거운 영화일 뿐만 아니라...

(11) 아버지께 연락을 자주 하지 않는지 오래 돼서 정말 죄송합니다.(48-7)

아버지께 연락을 한지 오래 돼서 정말 죄송합니다.

b) Lỗi về phân biệt từ loại (품사에 의한 오류)

Trong tiếng Hàn có những từ loại khó phân biệt là tính từ hay động từ nếu không tham khảo từ điển, hoặc có những tính từ lại được sử dụng như động từ và ngược lại

(12) "콩푸 팬더"는 유명하는 만화영화이다. (47-2)

"콩푸 팬더"는 유명한 만화영화이다.

(13) 저는 소중하는 것은 핸드폰입니다. (45-1)

저에게 소중한 것은 핸드폰입니다.

(14) 이 구두는 저에게 딱 맞은 구두이에요.(23-12)

이 구두는 저에게 딱 맞는 구두이에요.

(15) 또 새로운 언어를 알리기 때문에 새로운 삶도 알겠습니다. (211-6)

또 새로운 언어를 알게 되기 때문에 새로운 삶도 알 수 있습니다.

Trường hợp (12,13) là lỗi sử dụng đuôi từ động từ '-는' thay thế '-(으)ㄴ' là đuôi từ tính từ. Khi chia '-는', '-(으)ㄴ' cần chú ý đến từ loại trước nó, có thể sinh viên không phân biệt được từ loại hoặc quên quy tắc chia

đuôi. Lỗi sai này ngay cả sinh viên năm 4 cũng dễ gặp phải. Trường hợp (14) '맞다' là động từ nhưng có lúc được chia đuôi như là 1 tính từ khiến cho người học bị nhầm lẫn là '맞는' hay là '맞은'

c) Lỗi do không phân biệt được định ngữ dài hay định ngữ ngắn (긴 관형사형 및 짧은 관형사형 구별하지 못해서 생긴 오류)

(16) 제가 고마운 말을 했습니다.
(319-13)
제가 고맙다는 말을 했습니다.

(17) 저는 Dalat이 날씨가 항상 쌀쌀하고 비가 없는 것을 알습니다.(316-4)
저는 Dalat의 날씨가 항상 쌀쌀하고 비가 오지 않는다는 것을 알고 있습니다.

Trường hợp (16,17) đều sử dụng định ngữ ngắn mà đáng lẽ phải sử dụng định ngữ dài. Trong lớp hầu như người học không được dạy một cách có hệ thống cách phân biệt ngữ pháp này và trong giáo trình cũng không có nội dung phân biệt nên người học dễ bị sai. Theo 고영근 외 (2008:504) định ngữ dài thường được sử dụng với những danh từ '사실, 약점, 욕심, 이점, 소문, 낭설, 소식' và định ngữ ngắn được sử dụng với những danh từ '가능성, 용기, 불상사, 사건, 기억, 줄, 수, 바'

d) Lỗi quan hệ liên kết giữa chủ ngữ. vị ngữ (주어 및 술어 호응 관계에 의한 오류)

Thông thường quan hệ chủ vị phải được liên kết với nhau. Nhưng để đắc thụ được kiến thức này cần có quá trình học tập lâu dài

(18) 그 핸드폰은 20번째 생일날 제 애인이 사 줍니다.(45-2)
그 핸드폰은 20번째 생일날 제 애인이 사 준 것입니다.

(19) 왜냐하면 여기에 저는 태어나고 자랍니다. (214-3)
왜냐하면 저는 여기에서 태어나고 자랐기 때문입니다.

Trường hợp (18) quan hệ chủ vị đối xứng phải là '핸드폰' và '사 준 것입니다. Trường hợp (19) sau '왜냐하면'sẽ là '-기 때문이다'.

e) Lỗi do không phân biệt được cách sử dụng '-기' và '-는 것'. ('-기' và '-는 것'의 의미가 비슷해서 생긴 오류)

Về mặt ngữ nghĩa, '-기'và '-는 것' tương đồng nhưng cách sử dụng lại khác nhau. Tuy nhiên, trong giáo trình giảng dạy cũng không có giải thích về cách sử dụng ngữ pháp này nên người học rất dễ nhầm lẫn khi áp dụng.

(18) 또는 여행하기(여행하는 것)도 기분에 좋아요. (13-8)

(19) 내가 20 살이면 하고 싶은 일이 여행하기(여행하는 것)입니다. (13-1)

Trường hợp (18,19,) đều phải dùng '-는 것' nhưng người học lại sử dụng sai thành '-기'. Lỗi sai này xuất hiện ở tất cả các cấp độ. Trường hợp (19) không hẳn là câu sai nhưng người bản ngữ không cảm nhận được tính tự nhiên. Thông thường đuôi'-기' được sử dụng ở những cụm cố định như: '-기가 쉽다/어렵다/무섭다, -기로 하다, -기는 하다, -기 때문이다, 기는커녕', còn lại các trường hợp khác dùng '-는 것' cho câu văn có tính tự nhiên hơn

f) Lỗi về thì (시제에 의한 오류)

Sự khác nhau giữa thì tương đối và thì tuyệt đối là khái niệm mới mẻ đối với hầu hết sinh viên học thực hành tiếng Hàn nhưng lại không đi sâu nghiên cứu về ngữ pháp. Những trường hợp sau là trường hợp phạm lỗi dùng sai thì tương đối và thể dự đoán tình huống trong quá khứ

(20) 저희를 안 이해할 때 다시 천천히 설명해서 힘든 것 같다. (36-5)

저희가 이해하지 못 했을 때, 다시 천천히 설명해주셔 많이 힘드셨을 것 같아요.

(21) 그리고 친구들은 선생님처럼 다 생각한 것 같았다. (49-8)

그리고 친구들도 선생님처럼 그렇게 생각하는 것 같았다.

Trường hợp (21) là trường hợp sử dụng sai thì tương đối. Trong trục thời gian, nếu lấy thời gian phát ngôn làm giờ tiêu chuẩn thì gọi là thì tuyệt đối, nhưng những trường hợp lấy mốc thời gian khác mà không phải thời gian phát ngôn làm thời gian tiêu chuẩn thì gọi là thì tương đối, đây là khái niệm tương đối khó, nhất là khi sử dụng dạng câu trong câu như câu phức.

g) Lỗi về trật tự từ (어순에 의한 오류)

Trật tự cơ bản thành phần câu trong tiếng Hàn là: (chủ ngữ + tân ngữ + động từ). Động tính từ luôn đứng sau câu để chia đuôi, định ngữ đứng trước danh từ và phó từ, trạng ngữ sẽ đứng trước động tính từ. Ngược lại, trong tiếng Việt, trật tự cơ bản của thành phần câu là: (chủ ngữ + động từ + tân ngữ). Định ngữ đứng sau danh từ và phó từ đứng trước động tính từ. Sự khác nhau này khiến cho sinh viên mới học tiếng Hàn sẽ lúng túng khi áp dụng và ngay cả sinh viên năm 3 cũng có lỗi sai trật tự từ này

(22) 많이 선물을 받았는데 그 공책을 제일 기억하고 좋아해요 (320-8)

많은 선물을 받았는데 그 공책이 제일 기억에 남고 좋아해요

(23) 저는 그렇게 생활방식으로 사는 것을 싫어합니다.(317-4)

저는 그러한 생활방식으로 사는 것을 싫어합니다.

Trong tiếng Hàn, bổ nghĩa cho danh từ là định ngữ nhưng trường hợp (22,23) là trường hợp lỗi sai sử dụng phó từ, trạng ngữ, bổ nghĩa cho danh từ.

2. Một vài kiến nghị trong việc dạy - học câu phức

Phân tích lỗi sai không chỉ dừng lại ở việc thống kê và giải thích mà thông qua kết quả thống kê cần đưa ra biện pháp ngăn chặn lỗi sai. Kết quả khảo sát ở mục 2 cho thấy, có rất nhiều dạng lỗi sai liên quan đến câu phức và tỉ lệ lỗi sai giữa các cấp độ là tương đương nhau. Điều này một lần nữa khẳng định câu phức là một điểm khó đối với người nước ngoài học tiếng Hàn nói chung và người Việt Nam học tiếng Hàn nói riêng. Dưới đây, nghiên cứu này xin đưa ra một vài kiến nghị cho người dạy và người học để làm sao đạt hiệu quả cao nhất trong quá trình dạy - học câu phức.

Thứ nhất, người dạy cần giải thích rõ khái niệm về câu phức và chủng loại câu phức cũng như sự khác biệt giữa câu phức tiếng Việt và câu phức tiếng Hàn. Tuy nhiên, cần điều chỉnh độ khó dễ theo từng cấp độ để người học dễ tiếp thu

Thứ 2, thống kê lỗi sai và cho người học tiếp cận với những lỗi sai dễ gặp phải khi sử dụng câu phức, điều này sẽ giảm một phần nào đó lỗi sai của người học.

Thứ 3, đối với những đuôi câu có nghĩa giống nhau nhưng cách sử dụng khác nhau và những mẫu cấu trúc có những quy tắc hoặc trường hợp có ngoại lệ, người học chưa chú ý đến những ngoại lệ đó nên dẫn đến việc gây ra lỗi sai. Cần giải thích rõ cho người học biết để khi sử dụng chú ý hơn

Thứ 4, định ngữ dài và định ngữ ngắn là khái niệm tương đối khó, và hầu như người học dùng định ngữ ngắn thay cho định ngữ dài gây ra lỗi sai. Tuy nhiên trong lớp học ít đề cập đến kiến thức này. Người dạy cần lưu ý và nên giải thích rõ cho sinh viên có trình độ trung cấp trở lên được biết.

Cuối cùng, việc sửa lỗi sai cho sinh viên cũng là một trong những biện pháp ngăn chặn lỗi sai quan trọng nhất. Khi người học phạm lỗi sai nhưng người dạy không giải thích hay sửa thì lỗi sai đó sẽ tạo thành thói quen rất khó sửa sau này. Thế nhưng, cũng có quan điểm sửa lỗi sai sẽ khiến cho người học xấu hổ, trở nên tự ti dẫn đến ngại nói ngôn ngữ đích. Nên công tác này cần được làm một cách tế nhị và trong bầu không khí góp ý vui vẻ. Tốt nhất, khi sửa lỗi sai giáo viên cũng cần phỏng vấn người học nguyên nhân gây nên lỗi sai đó. Từ đó, người học sẽ ghi nhớ hơn và lỗi sai sẽ được ngăn chặn.

Kết luận

Nghiên cứu phân tích nguyên nhân lỗi sai có ý nghĩa quan trọng trong việc nghiên cứu thụ đắc ngôn ngữ thứ hai, nghiên cứu trên đây cho chúng ta thấy rằng, học tập ngoại ngữ là một quá trình sáng tạo. Người học không hề thụ đắc kiến thức một cách máy móc thụ

động mà họ luôn chủ động vận dụng những kiến thức đã có về tiếng mẹ đẻ hay về chính ngôn ngữ đích để sử dụng ngôn ngữ đích một cách sáng tạo. Cần giúp người dạy hiểu về tình trạng sử dụng ngôn ngữ thứ hai của người học, đánh giá một cách đúng mức độ khó của các nội dung ngôn ngữ và khả năng nắm bắt của người học, để từ đó có những điều chỉnh và định hướng cho công việc giảng dạy, biên soạn giáo trình. Trong phạm vi đề tài này, nghiên cứu này phân tích nguyên nhân của lỗi sử dụng câu phức tiếng Hàn của 40 sinh viên từ năm 1 đến năm 4 của trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Huế. Nghiên cứu đã phân tích 2 nguyên nhân gây nên lỗi sai cơ bản đó là lỗi sai do ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ (The error influenced by their native tongue) và lỗi sai do ngôn ngữ đích (The error influenced by target langguage). Lỗi sai do tiếng mẹ đẻ điển hình nhất là lỗi khuyết đuôi câu do tiếng Việt không có đuôi câu (the ending), lỗi sai do ngôn ngữ đích điển hình nhất là lỗi do thì tương đối (relative tense). Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng có những mặt hạn chế như: thứ nhất, chưa phỏng vấn trực tiếp được đối tượng nghiên cứu để đưa ra kết quả khách quan hơn. Thứ 2, chưa nghiên cứu được lỗi sai trong văn nói. Cuối cùng là chưa đưa ra được phương pháp giảng dạy câu phức một cách hiệu quả và cụ thể cho từng cấp độ. Tuy nhiên, vẫn mong nghiên cứu sẽ trở thành tài liệu hữu hiệu để nâng cao phương pháp giáo dục câu phức thích hợp cho sinh viên học tiếng Hàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1) Ahn Kyong Hwan (1997), *Trật tự từ trong tiếng Hàn so sánh với tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

2) Corder 외 (1981), *Error Analysis and Interlanguage*, London: Oxford University.

3) Diệp Quang Ban (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

4) Diệp Quang Ban (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Tập 2, Nxb Giáo dục.

5) Etherton, A.R.B (1977), *Error Analysis: Problems and Procedures*, ELTJ 32, 67쪽-68쪽.

6) Lado, R. (1957), *Linguistics Across Cultures, Ann Arbor*, University of Michigan Press.

7) Nguyễn Hữu Quỳnh (2007), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Từ điền Bách khoa.

8) Nguyễn Thị Ly Kha (2008), *Giáo trình tiếng Việt II*, Nxb Đại học Sư phạm.

9) Đặng Thị Lanh, Bùi Minh Toán, Lê Hữu Tỉnh (1995), *Tiếng Việt tập 1.2.3*, Nxb Giáo dục.

10) 고영근 외 (2008), 『우리말 문법론』, 집문당.

11) 국립국어연구원 저 (2000), 『표준국어대사전』, 두산동아.

12) 김민애 (2006), 한국어 학습자 오류의 분석 방법 고찰,「한국어 교육학」제17권 제2호, 국제한국어교육학회, 21쪽~43쪽.

13) 김병일(2000). 국어 명사구의 내적 구조 연구, 부산대학교 일반대학원 박사학위논 문.
14) 김서형(2009), 한국어 내포문의 교육, 「국제한국어교육학회 학술대회논문집」 제18 호, 국제한국어교육학회, 129쪽-141쪽.
15) 김유미(2000). 학습자 말뭉치를 이용한 한국어 학습자 오류 분석 연구, 연세대학교 일반대학원 석사학위논문.
16) Brown, H.D.(2006).『Principles of Language Learning and Teaching』, 이흥수 외(2012) 역,『외국어학습 교수의원리』, Pearson Education Korea.

THIẾT KẾ MÔN TIẾNG HÀN THƯƠNG MẠI HIỆU QUẢ GIẢNG DẠY CHO SINH VIÊN CHUẨN BỊ RA TRƯỜNG

ThS. Phạm Thị Thùy Linh
Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP Hồ Chí Minh

I. Đặt vấn đề

Đại đa số người tìm học ngoại ngữ không chỉ với mong muốn được thông thạo một thứ tiếng nước ngoài mà còn đặt mục tiêu vào việc sử dụng ngoại ngữ đó như một công cụ để phát triển bản thân và hỗ trợ cho công việc tương lai. Theo đó, chúng ta có thể thấy được nhu cầu học ngoại ngữ nói chung và tiếng Hàn nói riêng ngày càng trở nên cấp thiết. Với hơn 130 nghìn người Hàn (thống kê năm 2012) đang sinh sống và làm việc; gần 4000 doanh nghiệp Hàn Quốc đang hoạt động tại Việt Nam thì có thể nói rằng thị trường lao động vẫn đang cần một lượng rất lớn nguồn nhân lực có khả năng sử dụng tiếng Hàn trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là nhóm ngành thương mại - kinh doanh để làm việc ở các cơ quan và doanh nghiệp Hàn Quốc.

Nắm bắt được tình hình chung của xã hội, hiện nay nhiều cơ quan đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học đã thiết kế và đưa vào chương trình giảng dạy những nội dung, học phần liên quan đến kỹ năng, nghiệp vụ gắn với ngôn ngữ Hàn nhằm đáp ứng nhu cầu cung ứng nguồn nhân lực cho xã hội. Tuy nhiên để cung cấp được khối kiến thức thật sự hữu ích và có tính ứng dụng cao trong thời gian giảng dạy hạn hẹp (từ 1 đến 2 học phần) thì quả thật là một điều không hề dễ dàng. Trong quá trình giảng dạy tiếng Hàn cho sinh viên năm 3 và năm 4 tại trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Tp Hồ Chí Minh (HUFLIT), bản thân tác giả đã nhận được khá nhiều câu hỏi từ sinh viên (SV) liên quan đến tiếng Hàn thương mại và các cách sử dụng tiếng Hàn trong môi trường làm việc. Trong đó phần nhiều là những câu hỏi về cách ứng xử, giao tế trong kinh doanh và tác phong làm việc tại các doanh nghiệp Hàn. Những điều trên đã khiến tác giả nhận ra rằng, vấn đề lớn mà SV gặp phải không hẳn là lượng từ vựng, kiến thức liên quan đến nhóm ngành thương mại hay kinh doanh, mà chính là

những lo lắng là làm thế nào thể hiện tốt nhất khả năng sử dụng ngôn ngữ kết hợp với năng lực và tác phong làm việc của bản thân trong môi trường kinh doanh hay thương mại này. Hiểu được những nguyện vọng trên của SV, đặc biệt là những SV chuẩn bị ra trường, tôi đã thiết kế môn "Tiếng Hàn thương mại" với nội dung và kiến thức thiên về kỹ năng làm việc nhưng vẫn đồng thời lồng ghép nội dung liên quan đến từ vựng và kiến thức thương mại tiếng Hàn. Các nội dung mà tôi chọn để SV bước đầu tiếp cận với tiếng Hàn thương mại bao gồm những phần như: kỹ năng trong giao tiếp khi phỏng vấn xin việc, trao đổi với khách hàng, kỹ năng phân tích, kỹ năng tổng hợp các tài liệu chuyên môn, kỹ năng báo cáo, thuyết trình và làm quen với một số mẫu giấy tờ cơ bản. Với phương pháp này, GV và SV đã có được những giờ học hứng thú, thoát khỏi áp lực không khí lớp học chuyên môn khá "nặng" về thương mại khi mà đối tượng học lại chỉ là sinh viên học các môn kỹ năng tiếng Hàn. Đồng thời, với việc áp dụng phương pháp và nội dung giảng dạy này, cả GV và SV đã có được khoảng thời gian cùng học, cùng tìm hiểu về tiếng Hàn thương mại, nâng cao khả năng giao tiếp và tạo thêm động lực giúp SV tự tin ứng tuyển vào các doanh nghiệp Hàn Quốc khi ra trường.

II. Giải quyết vấn đề

1. Tình hình giảng dạy khối kiến thức liên quan đến kinh tế - thương mại ở Tp Hồ Chí Minh

Hiện nay, nhiều cơ quan giáo dục có đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học ở Tp Hồ Chí Minh đã đưa một số môn học như Kinh tế Hàn Quốc, Văn hóa doanh nghiệp Hàn, v.v.. vào giảng dạy như những khối kiến thức bổ trợ trong chương trình đào tạo chính quy. Các môn học này được áp dụng giảng dạy cho SV năm 3 và năm 4 khi các em đã đạt được một trình độ tiếng Hàn nhất định đủ để làm quen với khối kiến thức nâng cao. Dưới đây là bảng thống kê một số môn học liên quan đến kinh tế - thương mại tiếng Hàn đang được giảng dạy trong một số trường đại học ở Tp Hồ Chí Minh hiện nay [1].

Trường	Tên môn học	GV Phụ trách	Học vị/ Chuyên ngành	Năm	Số tiết/ tuần	Tín chỉ	Nhóm môn
ĐH KHXH & NV TPHCM	Kinh tế Hàn Quốc	MAI KIM CHI	Thạc sĩ	3	5	3	Bắt buộc
	Tiếng Hàn thương mại	KIM BYUNG SIK	Tiến sĩ (Hành chính công)	4	3	2	Lựa chọn
ĐH Ngoại ngữ Tin học TPHCM	Kinh tế Hàn Quốc	NGUYỄN THÀNH PHÁT	Tiến sĩ	3	3	2	Bắt buộc
	Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc	KIM DO HUN	Thạc sĩ	4	3	2	Lựa chọn
	Tiếng Hàn thương mại	PHẠM THỊ THÙY LINH	Thạc sĩ (Giáo dục tiếng Hàn)	4	3	2	Lựa chọn
ĐHQT Hồng Bàng	Nhập môn Kinh tế Hàn Quốc	LEE SEON JAE	Thạc sĩ	5	60	4	Bắt buộc
	Địa lý - kinh tế Hàn Quốc	LƯU THỤY TỐ LAN	Thạc sĩ (Hàn Quốc học)	4	60	4	Bắt buộc
	Tiếng Hàn thương mại	BÙI PHAN ANH THƯ	Tiến sĩ (Văn học Hàn Quốc)	4	45	3	Bắt buộc
	Tiếng Hàn thương mại	PAK JONG RYEOL		3	8	2	Bắt buộc
ĐH Văn Hiến	Kinh tế- thương mại Hàn Quốc	BÙI PHAN ANH THƯ	Tiến sĩ (Văn học Hàn Quốc)	4	60	4	Lựa chọn
	Tiếng Hàn thương mại	BÙI PHAN ANH THƯ	Tiến sĩ (Văn học Hàn Quốc)	3	3	2	
Cao đẳng văn hóa nghệ thuật và du lịch Sài Gòn	Văn bản tiếng Hàn	BÙI PHAN ANH THƯ	Tiến sĩ (Văn học Hàn Quốc)	3	3	2	
	Tiếng Hàn thương mại	BÙI PHAN ANH THƯ	Tiến sĩ (Văn học Hàn Quốc)	3	3	2	

Với bảng thống kế trên, ta có thể thấy được hiện nay các môn học liên quan đến kinh tế - thương mại tiếng Hàn đã được đưa vào giảng dạy ở hầu hết các trường có đào tạo tiếng Hàn hay ngành Hàn Quốc học. Số tín chỉ cho các môn học này dao động từ 2 đến 4 tín chỉ, GV phụ trách bao gồm cả người Việt và người Hàn. Tuy nhiên, hầu hết GV phụ trách đều được đào tạo các chuyên ngành như văn hóa, giáo dục hay văn học Hàn Quốc. Là một người "trái ngành" kinh tế, bản thân tác giả cũng phần nào cảm nhận được những khó khăn chung của GV Việt Nam khi đứng lớp giảng dạy các môn học này. *"Làm thế nào để sinh viên có hứng thú với tiếng Hàn thương mại?", "Bằng cách nào để sinh viên có được những kiến thức sát với thực tế khi đi xin việc?", "Giảng dạy môn tiếng Hàn thương mại này như thế nào để sinh viên có thể học một cách hiệu quả nhất?"*, v.v.. là những trăn trở không chỉ riêng của tác giả mà cũng là suy nghĩ của nhiều GV ở một số đơn vị khác.

Các giáo trình hiện đang áp dụng ở HUFLIT và các trường khác là những tài liệu được xuất bản ở Hàn Quốc dành cho đối tượng học là SV chuyên ngành hay SV nước ngoài đang du học ở các khoa kinh tế, quản trị kinh doanh hay thương mại Hàn Quốc. Như vậy có thể thấy được rằng, cả GV và SV Việt Nam đều gặp khó khăn với các tài liệu nghiên cứu và giảng dạy vì cả người dạy và người học đều không được đào tạo chuyên môn, đặc biệt SV cũng chỉ được học từ 2 đến 3 năm các kỹ năng tiếng Hàn mà hoàn toàn không theo học đúng chuyên ngành kinh tế thương mại Hàn. Riêng ở HUFLIT, môn học Tiếng Hàn thương mại được đưa vào giảng dạy cho SV năm 4 ở học kỳ 2 như môn môn lựa chọn thay thế cho Khóa luận tốt nghiệp cùng với môn Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc được dạy ở học kỳ trước đó do GV Hàn Quốc đứng lớp. Bên cạnh đó, SV cũng được làm quen với môn học Kinh tế Hàn Quốc được xếp giảng dạy ở năm 3 do GV người Việt phụ trách. Những kiến thức SV được học ở hai môn học trên phần lớn là kiến thức tổng quát, cái nhìn tổng quan về kinh tế cũng như văn hóa doanh nghiệp Hàn. Khối kiến thức chung này rất bổ ích cho SV khi xin việc, cung cấp cho SV những thông tin căn bản về tình hình kinh tế xã hội Hàn hiện nay, giúp SV không phải lúng túng, bỡ ngỡ khi ra trường và đi làm ở các môi trường có yếu tố Hàn Quốc.

Tuy nhiên, làm thế nào để SV áp dụng những kiến thức chung đó và kết hợp với các kỹ năng giao tiếp tương ứng (bằng ngôn ngữ Hàn) lại là điều không kém phần quan trọng. Thực tế,

từ kinh nghiệm trong những lần kết hợp với các doanh nghiệp Hàn Quốc tổ chức các buổi phỏng vấn xin việc cho sinh viên năm 4, tác giả nhận thấy SV hoàn toàn bị áp lực khi đối diện với hội đồng phỏng vấn và lúng túng trước những câu hỏi liên quan đến kiến thức kinh tế vi mô mà không phải là kiến thức vĩ mô. Các câu hỏi trong phỏng vấn đều liên quan đến các vị trí, bộ phận SV có nguyện vọng ứng tuyển như nhân sự, maketing, chăm sóc khách hàng, phát triển sản phẩm, v.v.. , và đây là những kiến thức SV hoàn toàn không được học ở trường lớp. Từ đó, ta có thể thấy được rằng, nếu kết hợp giảng dạy kỹ năng sử dụng tiếng Hàn với kiến thức thương mại tổng hợp có chọn lọc theo nguyện vọng nghề nghiệp tương lai của SV sẽ hỗ trợ tốt cho các em khi ra trường và thử sức ở các công ty Hàn Quốc.

2. Thiết kế giáo án giảng dạy môn Tiếng Hàn thương mại hiệu quả

Thương mại là một một khái niệm rộng lớn trải dài trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, kinh doanh, du lịch, nhà hàng khách sạn, v.v… Trên thực tế, sau khi tốt nghiệp ra trường, SV có thể chọn nhiều lĩnh vực bản thân yêu thích để trải nghiệm mà không hẳn là chỉ xin vào làm ở công ty Hàn Quốc với các việc liên quan đến văn phòng. Ngoài các vị trí như thư ký hay thông dịch thì nhiều bộ phận khác trong các công ty cũng không ngừng tuyển dụng người biết tiếng Hàn. Lấy ví dụ cụ thể như trong đợt tổ chức phỏng vấn tuyển dụng giữa Bộ môn tiếng Hàn HUFLIT và Công ty Lotte Mart diễn ra vào tháng 4/2015, đã có 7/12 SV năm 4 (khóa 2011) được ứng tuyển vào các vị trí như: chăm sóc khách hàng (3 SV), chiến lược sản phẩm (1 SV), maketing (2 SV), quản lý siêu thị (1 SV). Từ những kinh nghiệm thực tế nêu trên, kết hợp với lắng nghe những ý kiến thực tế của SV về nguyện vọng được học những kiến thức bổ trợ, sau khi tổng hợp các nguồn tài liệu từ sách chuyên môn và trên các trang mạng điện tử, tôi đã thiết kế môn tiếng Hàn thương mại gồm 20 bài với những nội dung cụ thể trải dài trong 8 chương như: Lựa chọn nghề nghiệp và phỏng vấn, Đời sống sinh hoạt và nguyên tắc trong công ty Hàn, Nguyên lý kinh tế, Nguyên lý Maketing, Quản lý nhân sự, Chiến lược kinh doanh, Kinh doanh du lịch - khách sạn, Phụ lục (các mẫu văn bản, phương pháp báo cáo, phát biểu, thảo luận). Nội dung giảng dạy được tôi thiết kế bao gồm các phần cụ thể như sau.

Nội dung		Tài liệu bổ trợ
Chương 1: 직업/ Nghề nghiệp		
1. 취업을 준비합니다 2. 면접은 언제예요?	1. Chuẩn bị xin việc 2. Khi nào phỏng vấn?	Phim ngắn về quá trình phỏng vấn và cách ứng phó trong phỏng vấn. Các mẫu Lý lịch cơ bản
Chương 2: 직장 예절 – 생활/ Đời sống sinh hoạt và nguyên tắc trong công ty Hàn		
3. 회사내 생활간 인사법 4. 수고하셨습니다”와 “수고하세요” 5. 직장생활의 이메일예절과 전화예절을 익히자 6. 직장에서의 대인관계 7. 성공적인 직장 생활을 위하여	3. Xưng hô trong công ty 4. Phân biệt cách nói “수고하셨습니다” và “수고하세요” 5. Làm quen với nguyên tắc gửi email và gọi điện thoại 6. Quan hệ đồng nghiệp cơ quan 7. Để có một đời sống làm việc công sở thành công	Phim ngắn về hoạt động trong một số công ty Hàn Quốc (những lỗi thường gặp của người mới vào làm, cách chào hỏi cấp trên, giao tiếp khách hàng, thảo luận trong công ty, v.v..)
Chương 3: 경제 원론/ Nguyên lý kinh tế		
8. 일상생활 속의 경제 생활 9. 수요와 공급의 관계	8. Hoạt động kinh tế trong đời sống hằng ngày 9. Mối quan hệ giữa cung và cầu	Thực hiện bài tập trong giáo trình Nghe tài liệu bổ trợ
Chương 4: 마케팅 원론/ Nguyên lý Maketing		
10.마케팅이란 11.마케팅의 기술, 시장을 이해하고 공략하자	10.Maketing là gì? 11.Hiểu về các chiến lược Maketing	Thực hiện bài tập trong giáo trình Tìm hiểu về chiến lược Maketing của thương hiệu BBQ Chicken của Hàn Quốc
Chương 5: 인사 관리/ Quản lý nhân sự		
12.인사관리의 중요성 13.직장 내에서 올바른 호칭	12.Tầm quan trọng của Quản lý nhân sự 13.Chức vị, chức vụ trong công ty	Thực hiện bài tập trong giáo trình

Chương 6: 경영 전략/ Chiến lược kinh doanh		
14.소비자가 진정 원하는 것 15.재미있는 경영 이야기 16.큰 사람 작은 사람	14.Nguyện vọng của người tiêu dùng 15.Câu chuyện kinh doanh thú vị 16.Bài viết "Người vĩ đại, người bé nhỏ"	Thực hiện bài tập trong giáo trình Đọc các truyện tranh về kinh doanh Tham khảo bài viết của Cố chủ tịch tập đoàn Samsung
Chương 7: 호텔 관광 경영학/ Kinh doanh du lịch - khách sạn		
17.관광 경영학 18.호텔 경영학	17.Kinh doanh du lịch 18.Kinh doanh khách sạn	Thực hiện bài tập trong giáo trình
Chương 8: 부록/ Phụ lục		
19.발표하기, 보고하기, 토론하기 20.문서•서식 작성	19.Kỹ năng phát biểu, báo cáo, thảo luận trong công ty 20.Thực hành các mẫu văn bản	

Với mong muốn giúp SV không phải bỡ ngỡ khi "đột ngột" tiếp xúc với khối kiến thức chuyên ngành thương mại chỉ sau 3 năm học các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Hàn, ngay từ đầu học phần tôi đã đưa ra những bài giảng "khởi động" để SV làm quen với lượng từ vựng và kiến thức liên quan đến hoạt động trong công ty Hàn Quốc. Với suy nghĩ "*Phải đặt chân vào môi trường kinh doanh thì mới làm được kinh doanh*", tôi đặc biệt thiết kế nhiều nội dung phong phú ở chương 1 và 2. Đây là hai chương liên quan đến phỏng vấn xin việc, nguyên tắc và quy cách viết hồ sơ xin việc, thông tin căn bản về các bộ phận, vị trí trong một số doanh nghiệp Hàn Quốc hiện nay. Mức độ các bài được sắp xếp từ dễ đến khó, hệ thống từ vựng và kiến thức chuyên ngành có sự liên kết với nhau để SV dễ dàng nắm bắt và nhớ bài lâu hơn. Từ chương 3 trở đi, SV bắt đầu làm quen với những kiến thức cao cấp bao gồm nội dung liên quan đến kinh tế, kinh doanh, maketing, kinh doanh du lịch - khách sạn, v.v.. Ở các nội dung này, tôi chủ yếu giới thiệu những thông tin cơ bản nhất mà không đi vào phân tích chuyên sâu vì những điều này SV có thể được học khi tham gia các khóa huấn luyện do nhà tuyển dụng tổ chức. Để buổi học trở nên nhẹ nhàng và hiệu quả, tôi không đặt nặng việc SV phải hiểu và nắm vững

chuyên môn mà lớp học diễn ra trong không khí thoải mái, cả người dạy và người học đều cùng nhau tìm hiểu và khám phá các vấn đề được nêu ra trong bài giảng.

Việc học tiếng Hàn - đặc biệt là khối kiến thức mang tính chuyên môn - không chỉ là việc tiếp nhận những kiến thức tiếng Hàn đã học mà SV phải biết cách sử dụng khối kiến thức ngôn ngữ đó, tiếp nhận thêm những nguồn kiến thức chuyên sâu mới để ứng dụng và hoạt động giao tiếp và công việc trong tương lai. Vì vậy bằng việc sử dụng những hoạt động trên lớp như hỏi đáp tương tác giữa GV và SV, làm việc nhóm, thuyết trình, v.v… SV sẽ biết cách tiếp cận nguồn kiến thức mới bằng chính sự tự giác tìm tòi, nghiên cứu của chính bản thân mình. Từ đó các em sẽ cảm thấy lôi cuốn vào bài học vì tự mình có thể khám phá ra những thông tin mới.

3. Tài liệu giảng dạy, tài liệu bổ trợ phục vụ môn học

Như đã trình bày ở trên, tài liệu giảng dạy các môn liên quan đến kinh tế -thương mại Hàn Quốc (do GV người Việt phụ trách) thường là các tài liệu chuyên sâu dành cho sinh viên học chuyên ngành này sử dụng. Do đó, việc áp dụng hoàn toàn các tài liệu này vào việc giảng dạy cho SV ở ngay tại Việt Nam là một điều khó khăn và đôi khi còn "phản tác dụng" khiến SV không còn hứng thú với môn học này. Nắm bắt tình hình thực tế, năng lực tiếng Hàn và nguyện vọng nghề nghiệp tương lai của SV, tôi đã chọn lọc một số bài đọc trong các giáo trình chuyên môn như sách giáo khoa "*Kinh Tế*" dành cho học sinh cấp 3 của nhóm 7 tác giả do Jo Do Geun chủ biên (조도근 외 6명, 고등학교 경제, 주득산출판사), "*Tiếng Hàn thương mại dành cho du học sinh*" của tác giả Gang Hyeon Hwa và Min Jae Hun (강현화, 민재훈 (2007), 외국인 유학생을 위한 경영한국어, 다락원출판사), v.v... để đưa vào giáo án của môn học để đảm bảo tính chính xác của bài giảng. Bên cạch đó, để SV có được cảm nhận thực tế hơn và tiết học thêm sinh động, tôi đã đưa vào bài giảng những tài liệu nghe nhìn bổ trợ như các đoạn phim ngắn gắn với nội dung từng bài, các bài báo chính thống chuyên trang kinh tế của Hàn Quốc như Nhật báo Joseon, Báo Donga, Nhật báo Busan, v.v.. Ngoài ra, giáo án còn được thiết kế các bài tập từ vựng để SV thực hành song song với các bài học. Các tài liệu, bài học được tôi chọn lọc và đưa vào tài liệu giảng dạy là các giáo trình về tiếng Hàn thương mại được xuất bản ở Hàn Quốc, giáo trình giảng dạy tiếng Hàn trình độ cao cấp, từ điển và một số bài báo trên mạng. Dưới đây là những tài liệu tôi sử dụng để tham khảo thiết kế nội dung giảng dạy:

- Gang Hyeon Hwa, Min Jae Hun (2007), *"Tiếng Hàn thương mại dành cho du học sinh nước ngoài"*, Nxb Darakwon (강현화, 민재훈 (2007), 외국인 유학생을 위한 경영한국어, 다락원출판사)
- Lý Kính Hiền (CB) (2011), *"Từ điển thuật ngữ thương mại, Hàn - Việt, Việt - Hàn"*, Mxb M&BP (이경현 외 3명(2011), 한국어-베트남어, 베트남어-한국어 비즈니스 용어사전, M&BP출판사)
- Lee Gwan Sik (CB) (2012), "Tiếng Hàn kinh doanh - thương mại dành cho du học sinh nước ngoài", Nxb Bak I Jung (이관식 외 4명(2012), 유학생을 위한 경영 - 무역 한국어, 박이정출판사)
- Lee Jin Yeong (2008), "Từ điển thuật ngữ thông - biên dịch căn bản của Lee Jin Yeong, Nxb ĐH Nữ Ehwa (이진영(2008), 이진영의 통역번역 기초사전, 이화여자대학교출판부)
- Giáo trình Tiếng Hàn 5, Nxb ĐHQG Seoul (서울대학교 언어교육원, 한국어 5급, 서울대학교출판사)
- Jo Do Geun (CB), giáo trình Kinh tế (cấp 3), Nxb Ju Deuk (조도근 외 6명, 고등학교 경제, 주득산출판사)

Tài liệu giảng dạy môn Tiếng Hàn thương mại được in và lưu hành nội bộ với 128 trang nội dung chính, 10 trang phụ lục và bảng từ tiếng Hàn thương mại kèm theo để sinh viên có thể tự học và bổ sung vốn từ vựng cho bản thân. Cuối mỗi bài học đều được thể để hiện đầy đủ, rõ ràng nguồn trích dẫn và tài liệu tham khảo. Có thể nói, đây chưa hẳn là một giáo án hoàn chỉnh nhất và tác giả không ngừng cập nhật và bổ sung thêm các kiến thức mới, các bài báo gắn liền với tình hình thực tế, nhằm hạn chế những kiến thức cũ và giúp SV nắm bắt được những thông tin mới nhất liên quan đến lĩnh vực kinh tế thương mại Hàn.

4. Đánh giá kết quả dạy và học môn Tiếng Hàn thương mại

Giáo án lưu hành nội bộ được thiết kế đi từ lý thuyết đến thực hành nên hầu hết các giờ học được tiến hành theo trình tự: GV đưa ra vấn đề chính của buổi học, SV trả lời, tìm hiểu bài đọc song song với bài tập thực hành, từ kiến thức đã học tiến hành phân tích một số tài liệu chuyên môn (ở một số nội dung như quản lý nhân sự, maketing, v.v..). Do vậy yêu cầu của GV đối với SV là phải tìm hiểu từ vựng và bài mới trước khi đến lớp. Tuy nhiên, đã có nhiều SV chưa có ý thức tự giác trong việc chuẩn bị cho giờ học môn này, chỉ khoảng 1/3 sinh viên có sự chuẩn bị bài trước khi lên lớp, 1/3 số sinh viên còn lại có

chuẩn bị bài nhưng chỉ chú trọng vào việc tìm hiểu từ mới, chưa có sự đầu tư thời gian vào việc đọc hay tìm hiểu trước nội dung bài sẽ học. Nguyên nhân chính là áp lực nặng nề của chương trình học năm 4 khiến SV mỏi mệt, không tập trung được hết cho tất cả các môn học, một số SV không quan tâm đến nhóm ngành thương mại này do bản thân có nguyện vọng làm ở các lĩnh vực khác như truyền thông báo chí, nghệ thuật, v.v… Tuy nhiên những SV có ý định vào làm ở các công ty Hàn Quốc đều rất tập trung vào bài giảng, có sự đầu tư kỹ lưỡng cho các nội dung thuyết trình.

Để đánh giá khả năng hiểu bài và lượng từ vựng tiếp thu được của SV, tôi đã tiến hành cho SV kiểm tra từ vựng bài học buổi trước vào mỗi đầu giờ của ngày hôm sau. Điểm kiểm tra từ vựng chiếm tỷ lệ 30% trọng số điểm môn học, kết hợp với điểm chuyên cần và thái độ học tập là 10% sẽ cho ra điểm giữa kỳ của SV.

Hình thức thi cuối học phần của môn này là viết tiểu luận và phát biểu theo nhóm. Với các nội dung đã học trong suốt 15 tuần, SV tự chọn chủ đề phát biểu theo nhóm. Chủ đề được hạn định là tìm hiểu về các doanh nghiệp Hàn Quốc ở Việt Nam hay ở Hàn Quốc. Yêu cầu của GV đối với SV là tìm tòi và nghiên cứu về các doanh nghiệp Hàn Quốc, trình bày suy nghĩ và ý kiến của bản thân với cách nhìn của SV ngành Hàn Quốc học mà không phải là SV chuyên ngành thương mại. Một số nhóm SV đã thực hiện rất tốt các đề tài phát biểu, tiểu luận có đầu tư về hình thức trình bày, nội dung có logic, phát biểu tự tin, diễn đạt rõ ràng. Tuy nhiên, còn một vài nhóm sử dụng các tài liệu trên mạng mà không trích nguồn, sao chép các bài cảm nhận vô danh trên một số trang mạng đưa vào làm ý kiến của bản thân. Điều này đã được GV nhắc nhở và các SV đã lắng nghe, sửa sai và hoàn thiện lại các bài tiểu luận của nhóm mình.

Nhìn chung, với nội dung giảng dạy được thiết kế như đã nêu ở trên, SV đã bước đầu tiếp cận học những kiến thức liên quan đến tiếng Hàn thương mại. Nhiều buổi học đã diễn ra trong không khí vui tươi, phấn khởi. Một số SV đã ứng dụng ngay kiến thức đã học vào các buổi phỏng vấn ở các công ty Hàn. Tuy nhiên, tác giả thiết nghĩ cần phải bổ sung thêm nhiều thông tin thực tế hơn vào các bài giảng để SV dễ dàng tiếp cận, hiểu rõ và thêm hứng thú trong việc học các khối kiến thức bổ trợ cho nghề nghiệp trong tương lai.

III. Kết luận

Khi nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực biết sử dụng tiếng Hàn ngày càng trở nên cấp thiết thì việc đào tạo và cung cấp những khối kiến thức liên quan đến nhiều lĩnh vực đa dạng đã trở

thành mục tiêu hàng đầu của các cơ quan giáo dục tiếng Hàn ở Việt Nam. Theo đó, việc đưa vào giảng dạy những môn học mang tính chất chuyên môn như Tiếng Hàn thương mại là một điều cần thiết. Tuy nhiên để áp dụng giảng dạy cho SV chuyên ngành tiếng Hàn những kiến thức liên quan đến chuyên môn mà không khiến SV cảm thấy nhàm chán, mệt mỏi là một điều mà các GV luôn phải suy ngẫm. Việc kết hợp giữa việc giảng dạy các kỹ năng tiếng Hàn song song với kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ là một điều không dễ dàng. Đó là một quá trình dài trong đó có sự đầu tư về bài giảng của GV, phương pháp giảng dạy sinh động lôi cuốn sự hứng thú của SV trong mỗi tiết học và đồng thời cũng cần có sự tư duy và tương tác của SV với GV để có được những giờ dạy và học đạt hiệu quả.

Với giáo án đã thiết kế và phương pháp dạy - học được áp dụng cho SV của hai khóa (khóa 2011 và khóa 2012), tác giả đã phần nào nhận ra được nguyện vọng của SV khi học môn học bổ trợ này là gì, phương pháp giảng dạy thế nào để SV tiếp thu bài vở hiệu quả, trình độ tiếng Hàn của SV sau 3 năm học có đủ để tiếp cận khối kiến thức chuyên môn hay không, và quan trọng hơn hẳn chính là sự hứng thú và động cơ của SV đến với môn học. Để khơi gợi được sự hứng thú đó, người GV không chỉ giúp SV hiểu được những lợi ích của việc chọn theo học môn này, mà còn cần có phương pháp giảng dạy hiệu quả làm cho các buổi học trở nên vui vẻ và có ích đối với các em. Sự có ích mà tôi nêu ở đây chính là giúp SV có thể ứng dụng ngay các kiến thức đã học vào cuộc sống - chính là thời điểm SV chuẩn bị tốt nghiệp ra trường và bắt đầu đi tìm việc. Tuy là môn học mang tính chất chuyên môn khác hẳn với các môn dạy kỹ năng tiếng, nhưng GV cũng cần hướng sinh viên làm trung tâm và tạo mọi điều kiện để sinh viên có thể phát huy hết khả năng của mình trong việc theo học môn tiếng Hàn thương mại.

CHÚ THÍCH

1. ThS. Nguyễn Ngọc Trâm Oanh (2014), Khảo sát tình hình giảng dạy môn kinh tế Hàn Quốc ở các trường đại học, Hội thảo KF (ĐH KHXH & NV TPHCM).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyen Ngoc Tram Oanh (2014), 한국학전공 개설 베트남대학에서 한국경제 교육, 연구의 현황 및 강화 방안
2. http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/ebank/ngan-hang/gan-50-doanh-nghiep-han-quoc-muon-dau-tu-tai-viet-nam-3277146.html
3. http://ahaeconomy.com/News.aha?method=newsView&cid=19&pid=87&currentPagc=4&n_id=8876
4. http://blog.naver.com/ojh7243/100125215374
5. http://job.lotte.co.kr/LotteRecruit/lotte2.aspx

VÒNG SƠ KHẢO QUIZ ON KOREA 2016

Vào 14h thứ 3 ngày 14 tháng 6 năm 2016, tại Hội trường Vũ Đình Liên - Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội, Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam phối hợp Hội nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam (KRAV) và Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội đã tổ chức thành công vòng sơ khảo tại Việt Nam chương trình Quiz on Korea 2016 - chương trình Đố vui về Hàn Quốc.

Tới tham dự chương trình có Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Hàn Quốc tại Việt Nam - ngài Lee Hyuk, phó hiệu trưởng Trường đại học Ngoại ngữ - PGS.TS. Ngô Minh Thủy, Chủ tịch Hội nghiên cứu khoa học về Hàn QUốc của Việt Nam - GS. TS. Mai Ngọc Chừ, Trưởng khoa Ngôn ngữ & văn hóa Hàn Quốc, Trường đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội - TS.Trần Thị Hường, các thầy cô giáo cùng 11 thí sinh đại diện các trường đến từ các cơ sở đào tạo tiếng Hàn trong cả nước.

Vòng sơ khảo tại Việt Nam đã tìm ra được chủ nhân của tấm vé tham dự Vòng chung kết ngày 27 tháng 8 tại Hàn Quốc. Đó là đại diện đến từ Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG TP Hồ Chí Minh.

Vũ Mai Loan

LỄ RA MẮT CUỐN SÁCH DỊCH "HÀN QUỐC - VĂN HÓA - CON NGƯỜI" VÀ GIAO LƯU VỚI TÁC GIẢ - GIÁO SƯ KIM CHOONG SOON

Ngày 16/6/2016 , tại Trung tâm văn hóa Hàn Quốc, số 49 Nguyễn Du Hà Nội đã diễn ra Lễ ra mắt cuốn sách dịch " Hàn Quốc - Văn hóa - Con người" và giao lưu với tác giả cuốn sách.

Đến dự buổi lễ có tác giả cuốn sách, Giáo sư Kim Choong Soon, Hiệu trưởng trường Đại học trực tuyến Korea, Giáo sư Nguyễn Hòa - nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội, Ngài Park Nak Jong Giám đốc Trung tâm văn hóa Hàn Quốc, đại diện Hội người Hàn tại Hà Nội, đại diện KOCHAM, mục sư Tae Won Soo Nhà thờ tin lành của người Hàn tại Hà Nội, Chủ tịch hội đồng quản trị Trường Quốc tế Hàn Quốc tại Hà Nội cùng đông đảo giáo viên, sinh viên và các độc giả quan tâm.

Tác giả cuốn sách là TS Nhân chủng học Trường Đại học Georgia, học giả chương trình Fulbrigt và Rockefeller Foundation's Belagio Study Center, Italy. Hiện ông là GS danh dự Trường Đại học Tennesse, Hoa Kỳ. Là một học giả lỗi lạc viết về quê hương mình, từng trang sách vừa toát lên tình cảm tha thiết của ông với Hàn Quốc, vừa thể hiện một cái nhìn khách quan từ "bên ngoài" bởi ông đã xa quê hương gần 40 năm và hiện đang sinh sống tại Hoa Kỳ. Nội dung sách rất chi tiết, nguồn tham khảo khoa học, rất bổ ích cho các nhà nghiên cứu, cho những ai quan tâm đến lịch sử phát triển văn hóa, kinh tế, chính trị của bán đảo Triều Tiên từ trước đến nay và Hàn Quốc ngày nay. Nội dung khoa học mang tính hàn lâm nhưng lại được thể hiện bởi cách hành văn trong sáng, dễ hiểu là điểm dễ thấy của cuốn sách này.

Cuốn sách này được sử dụng như một tài liệu cơ bản trong "Bộ sách về văn hóa Hàn Quốc" thuộc chương trình giáo dục trực tuyến miễn phí của Trường Đại học trực tuyến Korea. Cuốn sách lần đầu tiên được dịch sang một thứ tiếng Đông Nam Á ngoài hai phiên bản tiếng Anh và tiếng Hàn. Trước đó, vào năm 2012, cuốn sách Kim chi & IT của tác giả Kim Choong Soon cũng đã được dịch và giới thiệu với bạn đọc Việt Nam.

Cũng như Việt Nam, Hàn Quốc đã có một lịch sử phát triển quật cường, nhiều đau thương nhưng đầy tự hào dân tộc. Những chi tiết ít người biết về chiến tranh Triều Tiên chắc chắn sẽ làm bạn đọc thích thú và hiểu thêm về lịch sử, con người Hàn Quốc.

Cuốn sách được hoàn thành sau gần một năm làm việc hết mình bởi hai dịch giả: TS Trần Thị Hường (Trưởng khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội) và PGS.TS Nguyễn Hoàng Ánh (Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Châu Á - Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội).

Lưu Hà Linh

TẠP CHÍ *KOREANA* PHIÊN BẢN TIẾNG VIỆT NGUỒN THAM KHẢO HỮU ÍCH VỀ VĂN HÓA - NGHỆ THUẬT HÀN QUỐC

Tạp chí *Koreana* là ấn phẩm của Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc (Korea Foundation), dưới sự cấp phép của Bộ Văn hóa Thể Thao & Du lịch Hàn Quốc. Đây là tạp chí tổng hợp chuyên về văn hóa nghệ thuật, có nhiều bài viết của các chuyên gia về tập quán sinh hoạt, di sản văn hóa, nghệ thuật truyền thống và hiện đại của Hàn Quốc. Ra mắt bạn đọc từ năm 1987, cho đến năm 2014, tạp chí đã được phát hành với 9 ngôn ngữ trên toàn thế giới: Anh, Nhật, Hàn, Đức, Tây Ban Nha, Pháp, Nga, Ả rập, Indonesia. Nhằm mục đích tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và mối quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước Việt Nam - Hàn Quốc, tháng 12 năm 2014 Văn phòng Korea Foundation tại Hà Nội đã phối hợp cùng Khoa Hàn Quốc học - ĐH KHXH&NV- ĐHQG Tp.HCM triển khai dự án phát hành Tạp chí *Koreana* phiên bản Tiếng Việt- phiên bản ngôn ngữ thứ10.

Tạp chí *Koreana* Tiếng Việt đang trong giai đoạn thử nghiệm, được phát hành online trên trang web của Korea Foundation văn phòng tại Hà Nội- địa chỉ http://vi.kf.or.kr/?menuno=2833. Đến nay, *Koreana* Tiếng Việt đã ra mắt 7 số. Từ số Mùa Hè 2016 tới đây, phiên bản *Koreana* Tiếng Việt sẽ có mặt trên trang web chính thức của tạp chí *Koreana* www.koreana.or.kr bên cạnh các phiên bản ngôn ngữ khác. Hy vọng sau khi qua giai đoạn thử nghiệm, tạp chí Koreana tiếng Việt sẽ có phiên bản giấy.

Đội ngũ biên dịch và hiệu đính của tạp chí là giảng viên của các đơn vị đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học trên cả nước, giỏi tiếng Hàn và chuyên môn, có kinh nghiệm dịch thuật. Với sự gắn bó của giảng viên nhiều trường như vậy, dự án tạo nên sự gắn kết các trường. Đặc biệt, phiên bản tiếng Việt của tạp chí có mục "Điểm nhìn Việt Nam" do các chuyên gia người Việt Nam viết, và mục "Thư bạn đọc" đăng tải các lá thư của bạn đọc Việt Nam góp ý hoặc nêu cảm nhận về tạp chí.

Các bài viết trong Tạp chí Koreana là các bài nghiên cứu được viết bởi các chuyên gia, nhưng vẫn mang tính đại chúng và hấp dẫn bởi đối tượng hướng đến là đông đảo bạn đọc trên thế giới. Vì thế, tạp chí là nguồn tham khảo vừa hữu ích, vừa thú vị trong giảng dạy và quảng bá văn hóa Hàn Quốc. Có thể tìm hiểu về nghệ thuật Hàn Quốc qua các số chuyên đề *Cảnh quan sôi động của nhạc*

kịch Hàn Quốc (Số mùa Thu 2014), *Những họa sĩ tiên phong của hội họa hiện đại Hàn Quốc* (Số mùa Xuân 2015), *Sân khấu kịch Hàn Quốc ngày nay- Nghệ sĩ và khuynh hướng* (Số mùa Xuân 2016). Về du lịch, có thể tìm hiểu qua các số chuyên đề *Một vòng Hongdae- điểm nóng trong bức tranh văn hóa Seoul* (Số mùa 2014), hay *Tongyeong- Thành phố cảng phương Nam quyến rũ* (Số mùa Thu 2015). Những chuyên đề như *Chợ Hàn Quốc- lịch sử và phát triển* (Số mùa Hè 2015), *Di sản của Seowon, Học viện Tân Nho giáo Triều đại Joseon* (Số mùa Đông 2015) có thể là tư liệu hữu ích cho những ai đam mê tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc từ truyền thống đến hiện đại. Ngoài ra, với các chuyên mục như "Ẩm thực", "Phong cách sống", "Điểm tin nghệ thuật"… trong mỗi số, tạp chí cung cấp những thông tin cập nhật nhất về xã hội Hàn Quốc cho bạn đọc thuộc mọi lứa tuổi và lĩnh vực khác nhau.

Tạp chí *Koreana* tiếng Việt còn có Facebook (https://www.facebook.com/pages/Koreana-Tiếng-Việt). Hy vọng thông qua kênh giao tiếp này, tạp chí sẽ trở nên gần gũi, có sự tương tác với bạn đọc tốt hơn và trở thành người bạn thân thiết với những người Việt Nam yêu mến đất nước Hàn Quốc.

Tin: TT

TỌA ĐÀM KHOA HỌC *DI TRÚ HÔN NHÂN GIỮA VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC: HIỆN TRẠNG VÀ TƯƠNG LAI*

Ngày 28/1/2016, tại Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG Tp Hồ Chí Minh đã diễn ra Tọa đàm về đề tài: ***Di trú hôn nhân giữa Việt Nam và Hàn Quốc: Hiện trạng và tương lai*** do khoa Hàn Quốc học phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu Di dân và Hội nhập xã hội, ĐH Konkuk tổ chức**.**

Tọa đàm thu hút sự tham dự của các học giả Việt Nam và Hàn Quốc có nhiều năm nghiên cứu trong lĩnh vực hôn nhân Việt- Hàn từ Đại học Konkuk, Đại học Youngsan, Đại học Kookmin và Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG Tp Hồ Chí Minh.

Trong phiên báo cáo, các học giả Việt Nam và Hàn Quốc đã trình bày các kết quả nghiên cứu của mình.

ThS. Lê Hiền Anh, Giám đốc điều phối các chương trình Hàn Quốc học ứng dụng, Khoa Hàn Quốc học trình bày báo cáo về đề tài "Cuộc sống của những đứa trẻ con lai Việt - Hàn ở Việt Nam". TS. Nguyễn Thị Hồng Xoan, Trưởng Khoa Xã hội học báo cáo về đề tài "Di trú hôn nhân quốc tế ở Việt Nam hiện nay: Kiểu thức và hệ quả". Từ phía Hàn Quốc, TS. Choi Yoon Cheol, Giáo sư Hệ cao học Luật, Trường Đại học Konkuk tiến hành nghiên cứu đề tài "Luật di trú hôn nhân ở Hàn Quốc", nhấn mạnh vào luật Môi giới hôn nhân và luật Hỗ trợ gia đình đa văn hóa. TS. Park Hyo Min, nghiên cứu viên Trung tâm Nghiên cứu Di dân và Hội nhập xã hội đã tiến hành nghiên cứu về "Hỗ trợ quá trình hòa nhập xã hội của đối tượng di trú hôn nhân trong bối cảnh đa văn hóa".

Trong phiên thảo luận, PGS.TS. Phan Thị Thu Hiền, Trưởng Khoa Hàn Quốc học, PGS.TS. Nguyễn Văn Tiệp, nguyên trưởng Khoa Nhân học, PGS.TS. Trần Thị Thu Lương, Giám đốc Trung tâm Hàn Quốc học cùng nhiều học giả Việt Nam và Hàn Quốc trao đổi về các báo cáo của 4 học giả và tiến hành thảo luận mở rộng vấn đề.

Các ý kiến tại tọa đàm đã cho thấy di trú hôn nhân Việt- Hàn cần phải được cả hai phía nhìn nhận là vấn đề "của chúng ta" thay vì là "của họ". Cần phải hướng đến hòa hợp đa văn hóa chứ không phải là "đồng hóa". Vấn đề này cần sự hợp tác chặt chẽ hơn nữa từ cả hai phía Việt- Hàn.

Tin: T.T

TỌA ĐÀM *HÀN QUỐC HỌC - GẮN KẾT GIẢNG ĐƯỜNG VỚI DOANH NGHIỆP* VÀ NGÀY HỘI TUYỂN DỤNG KHU VỰC PHÍA NAM 2016

Ở Việt Nam, ngành Hàn Quốc học đã có quá trình đào tạo 22 năm. Đến nay, cả nước có hơn 20 cơ sở đào tạo Tiếng Hàn và Hàn Quốc học, cung cấp nguồn nhân lực trí thức trẻ cho các tổ chức, doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam, đóng góp quan trọng cho quan hệ hợp tác hữu nghị Việt-Hàn.

Để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, các cơ sở đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học rất cần lắng nghe ý kiến phản hồi của các doanh nghiệp đồng thời cần sự hỗ trợ của doanh nghiệp trong các hoạt động thực tập, thực tế. Về phía doanh nghiệp cũng cần các đại học hỗ trợ trong tuyển dụng. Nhiều năm qua, hợp tác giữa các trường đại học - cao đẳng Việt Nam với các doanh nghiệp Hàn Quốc, về cơ bản còn mang tính chất kết nối cá nhân trường này với doanh nghiệp kia, theo từng công việc, hoạt động cụ thể, rời rạc, lẻ tẻ. Hai bên chưa có những cơ hội để họp mặt cùng nhau, nhìn lại thực tiễn hợp tác 22 năm qua và đề xuất phương hướng tăng cường quan hệ hợp tác ấy một cách bền vững, hiệu quả.

Tọa đàm *Hàn Quốc học - Gắn kết giảng đường và doanh nghiệp* cùng với *Ngày hội tuyển dụng 2016* ngày 3/6/2016 tại Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG Tp Hồ Chí Minh là chuỗi sự kiện đầu tiên cho những nỗ lực như vậy. Chuỗi sự kiện này được thực hiện theo sáng kiến của Khoa Hàn Quốc học và được sự tài trợ của Viện Nghiên cứu Hàn Quốc Trung ương (Academy of Korean Studies).

Tọa đàm *Hàn Quốc học - Gắn kết giảng đường và doanh nghiệp* có sự tham gia của đại diện 5 trường đại hoc, cao đẳng Tp Hồ Chí Minh, đại diện 22 doanh nghiệp Hàn Quốc. Ban tổ chức nhận được 13 báo cáo của 3 nhà nghiên cứu, nhà lãnh đạo của các tổ chức, doanh nghiệp Hàn Quốc; 10 nhà nghiên cứu, nhà lãnh đạo của các cơ sở đào tạo Tiếng Hàn và Hàn Quốc học ở Tp Hồ Chí Minh. Với 2 sessions và 1 phiên thảo luận, các đại biểu và sinh viên, cựu sinh viên tham dự tọa đàm đã nghe 6 báo cáo (của ông Kim Tae Hyung, Viện trưởng Viện giáo dục Hàn Quốc tại Tp Hồ Chí Minh; PGS.TS Phan Thị Thu Hiền, Trưởng khoa Hàn Quốc học Trường ĐH KHXH&NV - ĐHQG Tp Hồ Chí Minh; TS. Kim Byung Sik; ThS. Lê Huy Khoa, Hiệu trưởng Trường Hàn ngữ

Kanata; PGS.TS. Trần Thị Thu Lương, Giám đốc Trung tâm Hàn Quốc học, Trường ĐH KHXH&NV - ĐHQG Tp Hồ Chí Minh; ThS. Trần Huyền Trang & ThS. Trần Phương Anh), 4 tham luận (của ông Kim Man Kwon, Trung tâm phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực phía Nam, Bộ Công thương Việt Nam; ông Nam Young Huyn, Giám đốc Tourlesjours; Ông Kim Jae Hyun, Phụ trách nhân sự Lotte Mart; ThS. Phạm Thị Thùy Linh, Trưởng ngành Hàn Quốc học - Trường ĐH Ngoại ngữ và Tin học Tp Hồ Chí Minh) và một số ý kiến của các lãnh đạo doanh nghiệp Hàn Quốc.

Các báo cáo, tham luận, thảo luận đã nêu lên thực tiễn gắn kết các doanh nghiệp Hàn Quốc với các trường ĐH và CĐ ở Tp Hồ Chí Minh về các lĩnh vực hoạt động đa dạng: nghiên cứu, đào tạo, thực tập, tuyển dụng, học bổng, hoạt động xã hội…, phân tích những thành tích đã đạt được cũng như những điểm còn hạn chế và đề xuất phương hướng tăng cường quan hệ gắn kết một cách hiệu quả. Kinh nghiệm thành công của nền giáo dục Hàn Quốc về gắn kết đại học và doanh nghiệp cũng đã được trình bày. Các trường đại học và các doanh nghiệp đều thấy tầm quan trọng của hợp tác giữa hai bên và đã nêu lên một số kiến nghị tăng cường những tọa đàm tương tự trong thời gian sắp tới, hướng tới sự gắn kết có tính chiến lược, có tính hệ thống, đồng bộ, phát triển từ gắn bó bề rộng đến gắn bó bề sâu. Các sinh viên tham dự tọa đàm cũng đã rút được nhiều bài học về sự cần thiết trau dồi kiến thức, phương pháp, kỹ năng, gắn bó lý thuyết với thực hành để có thể sớm hòa nhập và làm việc tốt ở các doanh nghiệp sau khi ra trường.

Ngày hội tuyển dụng của 20 doanh nghiệp Hàn Quốc (nhiều ngành nghề đa dạng; quy mô lớn, vừa và nhỏ) đã thu hút sự quan tâm, tham dự của đông đảo sinh viên đã và sắp tốt nghiệp Đại học, Cao đẳng từ Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương với các chuyên ngành Tiếng Hàn và Hàn Quốc học, Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Tài chính, Ngân hàng, Bách khoa, Công nghệ thông tin, Mỹ thuật công nghiệp (tạo dáng công nghiệp, thiết kế thời trang), một số ngành khoa học xã hội và nhân văn…

Trong chương trình Ngày hội tuyển dụng, các doanh nghiệp đã phỏng vấn sinh viên và trao nhiều cơ hội việc làm.

Tin: T.H

THỂ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ HÀN QUỐC

1. Bài gửi Tạp chí là bài chưa công bố trên các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bản thảo được soạn trên máy vi tính, khổ A4, phông chữ Times New Roman (thuộc mã UNICODE), cỡ chữ 13, giãn dòng 1.2.
3. Các chú thích để ở cuối bài. Theo thứ tự (1), (2), (3), …căn cứ vào trình tự xuất hiện trong bài viết.
4. Danh mục Tài liệu tham khảo để ở cuối bài, theo từng khối: Việt, Anh, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, …và Internet.
5. Bài viết gửi qua email của Tạp chí. Toà soạn không trả lại bản thảo.
6. Bài viết nào có ảnh thì xin gửi kèm theo file ảnh bên ngoài.